GIÁO PHẬN SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁO ÁN

GIÁO LÝ VÀO ĐỜI 2

LỊCH SỬ GIÁO HỘI



MỤC LỤC

1. Hội thánh trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa 3
2. Tin Mừng và các nền văn hóa 10
3. Hội thánh thời phôi thai ở Palestina 15
4. Hội thánh ra khơi với Thánh Phaolô 22
5. Người Kitô hữu trong một thế giới không hiểu họ 27
6. Làm Kitô hữu trong những thế kỷ đầu 33
7. Những cuộc bách hại 37
8. Hội thánh thấm nhập vào đời sống xã hội 43
9. Sự hình thành kinh tin kính 50
10. Các Giáo phụ 59
11. Hội thánh cảm hóa dân Mandi 68
12. Các dòng tu 77
13. Kitô giới (Chrétienté) 81
14. Lạc giáo - Ly giáo 86
15. Phục hưng và cải cách 103
16. Phúc âm hóa thế giới 118
17. Kitô giáo thời cận đại 122
18. Giáo hội Việt Nam thời phôi thai 129
19. Giáo hội Công giáo tại Việt Nam, xây dựng và phát triển ... 144
20. Hiện tình Giáo hội Công giáo tại Việt Nam 156

Bài 1

HỘI THÁNH TRONG CHƯƠNG TRÌNH CỨU ĐỘ CỦA THIÊN CHÚA

I. HỘI THÁNH:

Hội thánh là cộng đoàn những người được lời Thiên Chúa quy tụ thành Dân Chúa và thành thân thể Chúa Kitô. Hội thánh bắt nguồn từ ý muốn của Thiên Chúa. Khi sáng tạo vũ trụ, Chúa Cha đã muốn nâng con người lên hiệp thông với sự sống thần linh của Ngài.

Sau khi nguyên tổ phạm tội, niềm hiệp thông giữa con người với Thiên Chúa và với nhau bị phá vỡ. Vì thế, Đấng Cứu Thế Thiên Chúa hứa sẽ đến: "Không phải chỉ chết thay cho dân, mà còn để quy tụ con cái Thiên Chúa đang tản mát khắp nơi về một mối".

Thiên Chúa đã kêu gọi Abraham, Ngài quy tụ Israel thành dân riêng, ký kết giao ước và ban lề luật cho họ. Israel được gọi là Dân Thiên Chúa, và được coi là tiền ảnh một ngày kia Thiên Chúa sẽ quy tụ muôn dân muôn nước. Nhưng Israel bất trung nên Thiên Chúa đã chọn một dân mới gồm tất cả những người tin vào Chúa Giêsu, đó là Hội thánh. Công đồng Vaticanô II dạy rằng: "Chúa Kitô là ánh sáng muôn dân, ánh sáng trước hết chiếu soi trên Hội thánh, để dọi lại trên mọi tạo vật". Qua đó Công đồng cho thấy Hội thánh hoàn toàn tùy thuộc Đức Giêsu. Hội thánh không có ánh sáng nào khác ngoài ánh sáng của Đức Kitô. Các Giáo phụ ví Hội thánh như mặt trăng phản chiếu ánh sáng mặt trời là Chúa Kitô.

Hội thánh được hình thành qua nhiều gia đoạn, theo sự sắp đặt của Chúa Cha: được tiên báo khi nguyên tổ sa ngã, được chuẩn bị cách kỳ diệu trong lịch sử Israel thời Cựu ước, được Chúa Kitô khai sinh nhờ cuộc khổ nạn và Phục sinh, rồi được Chúa Thánh thần tỏ bày trong ngày lễ ngũ tuần và sẽ hoàn tất trong vinh quang ngày cánh chung. Hội thánh là công trình của Ba Ngôi Thiên Chúa, để cứu độ loài người.

Nơi trần gian này, Hội thánh là dấu hiệu và dụng cụ để con người được hiệp thông với Thiên Chúa và hiệp thông với nhau. Hội thánh vừa hữu hình vừa thiêng liêng, vừa là một xã hội có phẩm trật, vừa là nhiệm thể của Chúa Kitô. Đó là mầu nhiệm hội thánh mà chỉ với con mắt đức tin, chúng ta mới có thể nhìn ra được.

II. Ý ĐỊNH PHÁT XUẤT TỪ TÌNH YÊU CỦA CHÚA CHA:

"Bởi ý định khôn ngoan nhân lành, hoàn toàn tự do và mầu nhiệm, Chúa Cha hằng hữu đã tạo dựng vũ trụ Người quyết định nâng loài người lên tham dự đời sống thần linh" trong Chúa Con: "Chúa Cha muốn qui tụ những ai tin Chúa Kitô họp thành Hội Thánh".

"Gia đình của Thiên Chúa" này được thành lập và hiện thực tuần tự qua các giai đoạn tiếp nối của lịch sử loài người, thể theo sự an bài của Chúa Cha. Thật vậy, "từ nguyên thủy Hội Thánh được tiên báo bằng hình bóng, được chuẩn bị kỳ diệu trong lịch sử dân Israel và trong Giao Ước cũ được thành lập trong thời cuối cùng; và được biểu hiện lúc Chúa Thánh Thần ngự xuống, rồi đến ngày tận thế sẽ được hoàn tất trong vinh quang" (LG 2).

III. HỘI THÁNH ĐƯỢC TIÊN BÁO TỪ KHI TẠO DỰNG TRỜI ĐẤT:

Các Kitô hữu thời sơ khai cho rằng: "Vũ trụ được tạo dựng vì Hội Thánh". Thiên Chúa đã sáng tạo để vũ trụ được hiệp thông vào đời sống thần linh của Ngài; sự hiệp thông này được thể hiện bằng cách "triệu tập" loài người trong Chúa Kitô; và sự "triệu tập" đó chính là Hội Thánh. Hội Thánh là cùng đích của mọi sự. Ngay cả những biến thiên đau đớn, như sự sa ngã của các thiên thần và tội lỗi của loài người, cũng là do Thiên Chúa cho phép xảy ra, như là cơ hội và phương tiện để biểu dương tất cả quyền lực, tất cả tình yêu vô biên Ngài muốn ban cho nhân loại. "Cũng như ý muốn của Thiên Chúa là hành động và hành động đó có tên là thế gian, thì ý định của Ngài là sự cứu độ loài người, và sự cứu độ ấy có tên là Hội Thánh" (Clêmentê, Giám mục Alêxanri, Giáo huấn 1,6).

IV. HỘI THÁNH ĐƯỢC CHUẨN BỊ TRONG CỰU ƯỚC:

Việc tập họp Dân Thiên Chúa bắt đầu ngay lúc tội lỗi phá hủy sự hiệp thông giữa loài người với Thiên Chúa và giữa loài

người với nhau. Việc tập họp Hội Thánh có thể nói là cách Thiên Chúa phản ứng trước cảnh hỗn độn do tội lỗi gây ra. Cuộc tái thống nhất này được âm thầm thực hiện giữa lòng tất cả các dân tộc: "Trong bất cứ quốc gia nào, hễ ai kính sợ Thiên Chúa và ăn ngay ở lành, đều được Ngài coi như đẹp lòng Ngài"

Việc qui tụ Dân Thiên Chúa được "chuẩn bị xa" với ơn gọi của Abraham. Thiên Chúa hứa là ông sẽ thành cha của một dân tộc vĩ đại. Cuộc chuẩn bị gần bắt đầu bằng việc tuyển chọn Israel làm Dân Thiên Chúa (Xh 19,5-6). Được Thiên Chúa tuyển chọn, Israel phải là dấu chỉ cho việc qui tụ tất cả các dân tộc trong tương lai. Nhưng các ngôn sứ tố cáo Israel đã phản bội giao ước và cư xử như một gái điếm (Hs 1; Is 1,2-4; Gr 2). Các ngài loan báo một giao ước mới và vĩnh viễn (Gr 31,31-34; Is 55,3). "Giao ước mới này do chính Đức Kitô thiết lập".

V. HỘI THÁNH ĐƯỢC ĐỨC KITÔ THIẾT LẬP:

Việc Chúa Con phải thực hiện chương trình cứu độ của Chúa Cha khi thời gian đến hồi viên mãn, là lý do của "sứ mạng Người" (x. LG 3; AG 3). "Chúa Giêsu đã khai sinh Hội Thánh bằng việc rao giảng Tin Mừng, loan báo Nước Thiên Chúa đã hứa trong Kinh Thánh từ ngàn xưa nay được khai sáng" (LG 5). Để thực thi ý Chúa Cha, Đức Kitô khai mạc Nước Trời trên mặt đất. Hội Thánh là "triều đại của Đức Kitô hiện diện một cách huyền nhiệm" (LG 3), chiếu sáng trước mặt mọi người qua lời nói, hành động và sự hiện diện của Đức Kitô" (LG 5). "Ai đón nhận lời của Đức Giêsu là đón nhận Nước Thiên Chúa". Mầm mống và khai nguyên của Nước Trời là "đoàn chiên bé nhỏ" (Lc 12,32). Chúa Giêsu đã tập họp quanh Người và chính Người là mục tử (x. Mt 10,16; 26,31; Ga 10,1-21). Những người đó họp thành gia đình đích thực của Chúa Giêsu (Mt 12,49). Người đã dạy cho họ một "cách sống mới" và một kinh nguyện riêng.

Chúa Giêsu thiết lập một cộng đoàn có cơ cấu, và cộng đoàn này sẽ tồn tại cho đến lúc Nước Trời được hoàn thành. Trước hết, Người tuyển chọn nhóm Mười Hai với Phêrô làm thủ lãnh (Mc 3,14-15). Đại diện cho 12 chi tộc Israel (Mt 19,28; Lc 22,30), nhóm 12 là nền tảng của Giêrusalem mới (Kh 21,12-14). Nhóm Mười Hai (Mc 6,7) và các môn đệ khác (Lc 10,1-2) tham dự vào sứ

mạng của Đức Kitô, vào quyền năng và cả số phận (x.Mt 10,25; Ga 15,20) của Người. Qua những hành động trên, Đức Kitô chuẩn bị và xây dựng Hội Thánh của Người.

Nhưng Hội Thánh phát sinh chủ yếu từ việc Đức Kitô hiến thân hoàn toàn để cứu độ chúng ta; sự hiến thân được thể hiện trước trong việc thiết lập bí tích Thánh Thể và được thực hiện trên Thập Giá. "Sự khai nguyên và phát triển của Hội Thánh được biểu thị bằng máu và nước trào ra từ cạnh sườn bị đâm thâu của Đức Giêsu bị đóng đinh" (x.LG 3). "Chính từ cạnh sườn của Đức Kitô chịu chết trên Thập Giá đã phát sinh bí tích kỳ diệu là toàn thể Hội Thánh" (SC 5). Cũng như Evà được tạo ra từ cạnh sườn của Ađam khi ông ngủ, thì Hội Thánh cũng đã sinh từ trái tim bị đâm thủng của Đức Giêsu chết trên Thập Giá.

VI. HỘI THÁNH ĐƯỢC CHÚA THÁNH THẦN GIỚI THIỆU:

"Khi Chúa Con hoàn tất công trình Chúa Cha trao phó cho Người ở trần gian, Chúa Thánh Thần được cử đến trong ngày lễ Ngũ Tuần, để thánh hoá Hội Thánh mãi mãi" (LG 4). "Bây giờ, Hội Thánh được công khai giới thiệu cho nhân loại, và Tin Mừng bắt đầu được rao giảng cho muôn dân" (AG 4). Bởi Hội Thánh là cuộc "triệu tập" tất cả mọi người để được cứu độ, nên Hội Thánh tự bản chất là thừa sai, được Chúa Kitô cử đến với muôn dân, để làm cho họ trở thành môn đệ của Người.

Để giúp Hội Thánh thi hành sứ mạng, Chúa Thánh Thần "trang bị và điều khiển Hội Thánh bằng nhiều ân huệ phẩm trật và các đặc sủng khác nhau" (LG 4). "Vì thế được trang bị với các hồng ân của Đấng Sáng Lập và chăm chú trung thành tuân giữ các giới răn về bác ái, khiêm nhường và từ bỏ, Hội Thánh lãnh nhận sứ mạng rao truyền và thiết lập Nước của Đức Kitô và của Thiên Chúa nơi mọi dân tộc; Hội Thánh là mầm mống và khai nguyên của Nước ấy trên trần gian" (LG 5).

VII. HỘI THÁNH ĐƯỢC HOÀN TẤT TRONG VINH QUANG:

"Hội Thánh chỉ được hoàn tất trong vinh quang trên trời" (x.LG 48), trong ngày Chúa Kitô quang lâm. Từ nay đến đó, "Hội Thánh vẫn tiến bước trên đường hành hương, bị thế gian bách hại và được Thiên Chúa an ủi". Nơi trần thế, Hội Thánh biết mình đang ở chốn lưu đày, xa cách Chúa (x.2Cr 5,6; LG 6) và

khao khát ngày Vương Quốc đăng quang trọn vẹn, "giờ mà Hội Thánh được kết hợp cùng Vua của mình trong vinh quang" (LG 5). Hội Thánh sẽ phải trải qua nhiều thử thách lớn lao trước khi đạt tới vinh quang viên mãn; và nhờ Hội Thánh, thế giới cũng được vinh quang. Chỉ khi đó "mọi người công chính từ Ađam, từ Aben người công chính, cho đến người được tuyển chọn cuối cùng, sẽ được qui tụ trong Hội Thánh hoàn vũ bên cạnh Chúa Cha"(LG 2).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Chúa Giêsu Thiết Lập Hội Thánh Để Làm Gì?

- Chúa Giêsu thiết lập Hội Thánh để lưu truyền sự hiện diện của Người trên trần gian và tiếp tục hai sứ mạng của Người là: Giảng dạy chân lý và thông ban sự sống.

2- Hội Thánh Được Ví Như "Mặt Trăng Phản Chiếu Ánh Sáng Mặt Trời Là Chúa Kitô" Nghĩa Là Thế Nào?

- Mặt trăng không tự mình chiếu sáng nhưng sáng được là nhờ phản chiếu ánh sáng mặt trời. Hội Thánh không tự sáng tác ra Chúa Kitô, không làm việc của mình nhưng Hội Thánh do Chúa Kitô sáng lập để nối tiếp sứ mạng truyền giáo và thông ban sự sống của Người. Hội thánh phản chiếu hình ảnh Chúa Kitô, Người là ánh sáng thế gian, ánh sáng ấy trước hết chiếu trên Hội Thánh rồi dọi chiếu trên chúng ta. Những hoạt động của Hội Thánh đều do ơn Chúa soi sáng, mặc khải, thúc đẩy để Giáo hội ban phát ơn cứu độ cho con người qua việc lãnh nhận các phép Bí Tích.

CÂU CHUYỆN

Tiên tri Hôsê (-744) thời Cựu Ước là một vị tư tế mà Thiên Chúa đã đề nghị kết hôn với một cô gái điếm để chuộc cô ra khỏi "vũng lầy" và để hết lòng yêu thương cô mãi mãi... nhưng sau đó ít lâu vì ham mê đời sống vật chất dễ dàng và phóng túng cô vợ này lại chứng nào tật nấy bỏ chồng theo nghề cũ. Hôsê buồn lắm và phàn nàn với Chúa nhưng Ngài khuyên "đã thương thì thương cho trót... hãy tha thứ và làm hòa với nàng, đưa nàng vào sa mạc tình yêu để khuyên cho

được nàng trở về với tổ ấm gia đình". Sau đó Thiên Chúa đã tự bật mí cho Hôsê biết để giảng giải cho dân Israel rằng tình yêu của Ngài đối với nhân loại cũng thế và còn hơn thế nữa... dù sau khi được cứu ra khỏi vũng lầy tội lỗi, dân Israel đã không biết ơn Giavê mà trái lại còn phản bội ngỗ nghịch chống lại Ngài nhưng Giavê không vì thế mà bỏ rơi dân Israel dù cho Ngài có buồn đi chăng nữa Ngài vẫn là Đấng "chậm bất bình và giầu lòng khoan dung."

THÁNH NỮ TÊRÊSA HÀI ĐỒNG GIÊSU

Cuộc sống thánh nữ Têrêsa bình lặng quá tưởng chừng chẳng có gì để nói. Khi qua đời vào năm 1897 lúc mới 24 tuổi, thánh nữ cũng chỉ để lại một số trang bút ghi những cảm nghiệm nhỏ qua những chuyện thường ngày như giặt quần áo, quét nhà, vào nhà nguyện, nhìn ngắm bầu trời ban đêm đầy sao... gọi là "Truyện Mùa Xuân Bông Hoa Nhỏ" xem ra chẳng có gì đặc sắc. Một hôm nằm bệnh sắp chết, thánh nữ nghe một chị xì xào: "Têrêsa Hài Đồng sắp chết rồi. Chị ấy qua đi không biết mẹ bề trên phải nói chuyện về chị làm sao. Chắc mẹ sẽ lúng túng lắm, vì chị ấy đáng yêu thì đáng yêu thật, nhưng chị chẳng làm nên chuyện gì đáng nói".

Vậy mà người nữ tu trẻ Têrêsa đã khai mở được con mắt "tiến sĩ" thứ thiệt để thấy được Chúa Tình Yêu đang hiện diện, đang đong đầy muôn kỳ diệu qua chính những tầm thường nhỏ bé, qua cả những nghịch cảnh tím đen. Chúa Giêsu "bật mí" cái chìa khóa mở vào phân khoa xây nhà hạnh phúc như thế: Ai muốn làm lớn và hưởng được vinh quang thì hãy trở thành nhỏ bé, có thể uống được chén đắng và chịu bị gột rửa. Vì có gì phải tìm đâu. Chỉ cần mở mắt thì nhận ra mọi sự đã sẵn đó do Chúa Trời bày biện.

"Người mở ra trước mắt con cuốn sách thiên nhiên là phong cảnh trời đất. Ngắm cảnh thiên nhiên, con nhận thấy rằng tất cả những hoa Chúa dựng nên đều xinh đẹp hết: mầu thắm hoa hồng và sắc trắng tinh hoa huệ, cũng không át được mùi hương hoa tím, cũng không làm mất vẻ đơn sơ xinh đẹp của loài hoa cúc. Phải rồi, nếu tất cả những hoa nhỏ xíu ấy lại muốn làm hoa hồng cả, thì cảnh thiên nhiên sẽ mất vẻ đẹp lý

thú mùa xuân, các cánh đồng sẽ chẳng còn muôn hoa rực rỡ nở... Những linh hồn ngây thơ chất phác này chính là những hoa nở ngoài đồng, mà vẻ đơn sơ mộc mạc làm say lòng Chúa, và bởi sự tự nhún nhường ấy, Chúa đã tỏ uy quyền cao cả vô cùng của Chúa ra".

Đây chẳng phải là con đường giản đơn nhất và ngắn nhất để đạt tình yêu hạnh phúc sao? Con đường này cũng chẳng phải leo núi bẩy tầng hay đi vào lâu đài năm tầng. Vì như thế cũng còn phải vất vả lắm. Con đường của vị thánh trẻ là con đường đi bằng thang máy, tín thác vào thần lực Chúa.

CHÀNG DŨNG SĨ VÀ CON NGỰA HỒNG

Ông bà nguyên tổ đang ở ngay trong vườn địa đàng hạnh phúc mà lại ước ao phải hơn thế nữa, muốn đi tìm chỗ khác nên ăn thêm một vài "trái cấm" may ra khấm khá hơn chăng. Vì thế mà hạnh phúc đã buột ra khỏi tầm tay. Những gì đang được trao ban là hạnh phúc địa đàng, sao mình không biết hưởng nhận mà còn ham muốn đi tìm gì nữa đây?!

Riết rồi mình cũng giống như chàng dũng sĩ và con ngựa hồng. Chàng cỡi ngựa rong ruổi suốt cuộc đời đi tìm hạnh phúc, đi hết chỗ này tới chỗ kia cho đến xế chiều cuộc đời, áo đã sờn vai, phải dừng chân bên bờ suối vì mỏi mệt không qua nổi nữa. Bỗng chàng thấy con ngựa hồng hóa thân thành người yêu xinh đẹp tuyệt vời biến mất. Thì ra suốt quãng đường đời, chàng vẫn ngồi trên hạnh phúc mà không nhận ra.

Con ngựa hồng hay con tàu là chính căn phòng hay ngôi nhà đang ở, cái ghế đang ngồi, cái bút đang viết, đôi giầy đang đi, con mắt đang đọc, đang nhìn được mầu sắc, tai đang nghe tiếng chim hồng y hót líu lo, mũi đang hít thở, tim đang đập, tay đang cử động, bao nhiêu cơ năng trên óc đang làm việc hơn máy điện toán xa, nháy mắt là hình ảnh cách đây cả mấy chục năm hiện lên ngay... Tất cả là phép lạ đời sống.

Bài 2

TIN MỪNG VÀ CÁC NỀN VĂN HÓA

I. SỨ ĐIỆP TIN MỪNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ lần đầu tiên dưới triều hoàng đế Tibêrio, trong một tỉnh xa xôi của đế quốc Roma là xứ Palestina. Chúa Giêsu và các môn đệ của Người đã tự diễn đạt qua nền văn hóa Thánh kinh. Sứ điệp đó đã vượt qua các bến bờ Địa trung hải rồi lan đến tận cùng thế giới. Phải trung tín với sứ điệp đã lãnh nhận, đồng thời phải không ngừng diễn tả sứ điệp đó trong những ngôn ngữ mới, những nền văn hóa và triết học mới.

Cộng đoàn Giêrusalem: là nhóm "anh em" luôn rộng mở mời đón mọi người. Họ nhìn nhận Đức Giêsu là Đấng Mêsia, là Chúa. Họ tin, hối cải đón nhận Thánh Thần và loan báo về Người, mặc cho mọi chống đối từ phe Đền thờ. Theo Công vụ tông đồ 2,24 họ chuyên cần với giáo huấn các Tông đồ, với việc hiệp thông, bẻ bánh và kinh nguyện... Họ góp của cải thành tài sản chung để phân phát cho mỗi người tùy theo nhu cầu.

II. LỜI GIEO NGOÀI GIÊRUSALEM: Tin Mừng được dần dần lan rộng nhờ các Diaspora Do Thái đã rải rác khắp đế quốc. Các phó tế và thánh Phêrô đã đi tiên phong trong việc đem Tin Mừng cho dân ngoại. Cuộc bách hại của Hêrôđê và việc Giêrusalem sụp đổ, thúc đẩy Tin Mừng đi nhanh hơn. Công đồng năm 49 tại Giêrusalem như lời tuyên cáo Luật Mới đã thay thế luật Môsen. Thánh Phêrô chọn thủ đô mới cho Giáo Hội là Roma, ngài giảng đạo và tử đạo tại đó.

III. NHÂN SINH QUAN MỚI: Dưới góc nhìn lịch sử, thánh Phaolô có vai trò đặc biệt xây dựng hệ thống giáo lý, đề ra phương án thực hiện tổ chức, biến niềm tin thành một cuộc sống tôn giáo: khám phá ra Đức Kitô là đỉnh cao của lịch sử, mở ra thời đại mới, dân tộc mới (không còn Do Thái hay Hy Lạp). Niềm tin ấy của các tín hữu sơ khai đã kết tinh lại trong ngòi bút của các thánh ký qua 27 tác phẩm Tân Ước.

1. Vì những con người đón nhận sứ điệp là đủ mọi hạng người, mọi lứa tuổi, mọi sắc dân, mọi ngôn ngữ: nông gia, dân thành thị, dân du mục,... Phải cảnh giác để sự thích nghi, hội nhập văn hóa không làm biến chất sứ điệp của Đức Kitô.

2. Khi sứ điệp được diễn đạt quá lâu trong một nền văn hóa thì những sứ giả của nền văn hóa đó khi truyền giáo sẽ truyền đạt điều chi? Tin Mừng thôi hay toàn bộ sứ điệp với cả bộ khung văn hóa của họ. Vì vậy, đôi khi sứ điệp Kitô giáo bị từ chối vì người ta sợ nó đe dọa nền tảng của một nền văn minh. *(Vd: Cuộc chinh phục Mỹ châu và việc rao giảng Tin Mừng trùng hợp với sự sụp đổ nền văn hóa của người Aztèques, người Incas... Cũng vậy, sự từ chối của người Nhật Bản và Trung Hoa như là một ý chí tự vệ chống lại một tác tố gây đổ vỡ).*

3. Hội thánh truyền bá Đức Giêsu bằng lời và bằng Bí tích của mình, nhưng không ngừng bị cám dỗ tự tổ chức thành một cơ chế chính trị xã hội theo khuôn mẫu của những xã hội xung quanh. Và các Kitô hữu tự hỏi: Chúng ta có đi quá xa Chúa Giêsu và Tin Mừng của Người chăng? Hội thánh có cần được thanh tẩy chăng? Cứ như thế, trong nhiều thế kỷ đã nẩy sinh phong trào trở về với Tin Mừng mà đôi khi đã đi tới ly khai với hội thánh. *(Vd: Luther đứng lên chống lại Roma nhân danh Tin Mừng và có nhiều người theo ông).*

Ngày xưa người ta nói nhiều đến những "bài học lịch sử". Nhưng "*không ai tắm hai lần trong một dòng sông*". Đừng mong tìm trong lịch sử những công thức dọn sẵn... nhưng lịch sử là một kho tàng mà người rao giảng Nước trời không ngừng rút ra cái cũ và cái mới: Khi nhiều người có cùng một người bạn, chúng ta sẽ khám phá nơi anh ta nhiều khía cạnh khác nhau tùy tính khí chúng ta. Cũng vậy, trải qua nhiều thế kỷ, các Kitô hữu đã có một kinh nghiệm phong phú về Đức Kitô. Lịch sử Giáo hội cho ta chia sẻ kinh nghiệm ấy và nới rộng kinh nghiệm thường rất giới hạn của ta. Nó giúp ta khám phá những đóng góp nối tiếp nhau của nhiều thời đại khác biệt trong cuộc sống Kitô hữu. Toàn bộ di sản đáng được kính trọng nhưng khi tiếp nhận chúng, cần có óc nhận định phê phán.

4. Qua việc lược lại lịch sử này, ta sẽ đánh giá đúng giá trị di sản quá khứ và đôi khi tương đối hóa nó. Chúng ta sẽ tìm thấy những phương thế để đừng bi thảm hóa một vài khủng hoảng hiện tại, đồng thời cũng đừng quên rằng Hội thánh là một mầu nhiệm niềm tin nên chỉ có thể thấu đáo được trong niềm tin.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Thế Nào Là Hội Nhập Văn Hoá?

- Hội nhập Tin Mừng vào văn hoá hay gọi vắn tắt là hội nhập văn hoá.

- Hội nhập văn hoá là một kiểu nói tương đối mới mẻ trong Giáo Hội, mặc dù hiện tượng ấy đã diễn ra ngay từ thời Giáo Hội tiên khởi. Sự kiện Ngôi Hai xuống thế làm người là nền tảng cho việc hội nhập văn hoá của Kitô giáo. Có thể nói rằng hội nhập văn hoá là cuộc gặp gỡ, hội nhập giữa Tin Mừng với các nền văn hoá địa phương để làm cho những suy nghĩ, nếp sống phản ánh Tin Mừng.

- Trong những thập niên gần đây, việc hội nhập văn hoá đã được thực hiện trong rất nhiều sinh hoạt của Giáo Hội, nổi bật nhất là những cố gắng cử hành phụng vụ cho phù hợp với văn hoá địa phương như: Cử điệu, y phục hoặc màu áo, dĩ nhiên các thay đổi này cần phải được toà thánh phê chuẩn. Thí dụ: Tại Ấn Độ và Nhật Bản. Người ta thí nghiệm phương pháp Yoga và ngồi thiền vào kinh nguyện của Kitô giáo. Tại Việt Nam: Những bản Thánh ca mang sắc thái dân tộc. Việc đốt nhang, xông hương, dâng hoa quả trong thánh lễ hoặc việc tôn kính ông bà tổ tiên, cho chúng ta thấy được sức năng động của Giáo Hội trong việc hội nhập Tin Mừng vào văn hoá các dân tộc.

- Tuy nhiên, trong thực tế việc hội nhập văn hoá gặp rất nhiều khó khăn, chẳng hạn như ở Ấn Độ và Trung Quốc, người ta không thể dùng một mô thức hội nhập văn hoá cho cả nước, vì các nước này là những lục địa có nhiều nền văn hoá khác nhau.

- Nói chung, Các nền văn hoá luôn mang tính linh động, nếu không để ý đến tính cách linh động của văn hoá, việc hội nhập văn hoá dễ biến thành một thứ hoài cổ. Nếu như trong thánh lễ linh mục mặc áo thụng, đội mũ cánh chuồn, thì đó không phải hội nhập văn hoá mà là hồi tưởng quá khứ.....

- Tóm lại: Hội nhập văn hoá không phải là trở lại với những gì cũ kỹ, lỗi thời, mà chính là bắt kịp với nền văn hoá với nhịp sống đang thành hình với những thay đổi của thời gian. Chính qua những đổi thay đó mà con người thấy được tâm thức và cách

sống trên nền tảng truyền thống văn hoá. Từ đó nhận ra sự cần thiết và quan trọng của việc hội nhập văn hoá.

2– "Không Ai Tắm Hai Lần Trong Một Dòng Sông". Điều Này Muốn Nói Gì Trong Lãnh Vực Lịch Sử?

- Dòng nước đã trôi đi không bao giờ trở lại, Lịch sử Giáo hội cũng vậy. Trải qua bao thời kỳ thăng trầm, bao biến cố đau thương Giáo hội vẫn tồn tại và không ngừng phát triển, lịch sử Giáo hội là một kho tàng đầy những kinh nghiệm. Người tín hữu luôn phải học hỏi giáo lý, phát huy cái mới từ những kinh nghiệm cũ. Để công việc truyền giáo đạt nhiều kết quả. Nối tiếp sứ mạng Chúa Kitô. Đem Tin Mừng và ơn cứu độ đến cho mọi người.

3- Bạn Hiểu Thế Nào Là "Những Đóng Góp Nối Tiếp Nhau Của Nhiều Thời Đại" Trong Cuộc Sống Kitô Hữu?

- Trước hết chúng ta tự hỏi cuộc sống Kitô hữu là gì? Phải chăng là niềm tin của các Kitô hữu vào Đức Kitô? Chúng ta nhận biết Đức Kitô qua lời thuật của các tông đồ, do ơn soi sáng của Chúa Thánh Thần, các Ngài đã ghi chép lại, được Hội thánh truyền lại cho chúng ta. Đó là những chứng từ đức tin được viết sau biến cố tử nạn, phục sinh, lên trời, hiện xuống. Các biến cố này như những luồng sáng chiếu dọi vào cuộc đời Chúa Kitô, khiến các tông đồ hiểu biết hơn về cuộc đời, cùng những lời Chúa Giêsu nói, những việc Chúa Giêsu làm, Công trình cứu độ của Chúa Kitô. Những chứng từ đó được ghi nhận rất rõ trong các sách Tin Mừng (Mt, Mc, Lc, Ga).

- Sau hai thế kỷ những chứng từ của các Tông đồ viết về Chúa Kitô và hướng dẫn niềm tin cũng như nếp sống của các tín hữu thời đầu mới được hình thành và đón nhận, đó là bộ Tân Ước.

- Suốt chiều dài lịch sử. Giáo Hội liên tiếp suy nghĩ, đào sâu sứ điệp Tin Mừng, để hiểu rõ hơn những gì Thiên Chúa đã thương mặc khải, có những lúc khó khăn, đôi khi khủng hoảng trước ly giáo, lạc giáo, khiến Giáo Hội từng bước xác định niềm tin của mình. Do đó các tín điều được hình thành như:

+ Mầu nhiệm một Chúa Ba ngôi.
+ Mầu nhiệm nhập thể.
+ Đức Chúa Giêsu có hai bản tính.
+ Đức trinh nữ Maria là mẹ Thiên Chúa…

- Hơn 2.000 măm qua, Giáo Hội không ngừng canh tân, học hỏi, tìm hiểu về Chúa Kitô để lại cho chúng ta một di sản vô giá về Kinh Thánh, giáo lý, phụng vụ...

- Chúng ta được thừa hưởng kho tàng tiềm ẩn vô tận ấy cùng với niềm tin và lòng mến Chúa sâu sắc của các thánh, các nhà truyền giáo, các Đức giáo hoàng, Giám mục, Linh mục, Tu sĩ là những người thay mặt Chúa Giêsu ở trần gian, giảng dạy lời Chúa chăm sóc đoàn chiên của Ngài.

- Sứ mạng ấy không dừng trên các vị chủ chăn, mà mỗi người Kitô hữu phải nỗ lực đào sâu niềm tin của mình và sống niềm tin ấy. Nhờ đó, mỗi ngày chúng ta có thể hiểu biết Chúa nhiều hơn.

CÂU CHUYỆN

Vào một buổi chiều của ngày lễ Giáng Sinh, một người đàn ông ngồi suy nghĩ tại sao Thiên Chúa lại chọn xuống thế làm người trong một hài nhi bé nhỏ yếu đuối.

Đang khi suy nghĩ như vậy thì ông nghe thấy có tiếng động bên ngoài nên đưa mắt nhìn qua cửa sổ. Ông đã nhìn thấy mấy con ngỗng trời mầu xanh bay đáp xuống vườn sau nhà ông. Chúng đáp xuống vào lúc trời đang có tuyết rơi. Trên tuyến đường bay từ bắc cực về miền vịnh Mễ Tây Cơ, một con trong đàn đã bị thương. Và theo thói quen của loài ngỗng trời này, khi chúng đang bay trong đàn mà không may có một con bị thương, thì một vài con trong đàn phải đáp xuống theo để giúp đỡ.

Người đàn ông ngồi trong nhà nhìn thấy như thế, động lòng thương cảm. Ông đã chạy ra để giúp đỡ. Vừa khi ông xuất hiện thì những con ngỗng đó đã sợ hãi chạy tán loạn dập dùi vào những bãi tuyết lạnh để lại bị thương thêm. Ông mở cửa ga-ra và cố gắng lùa chúng vào, rồi ông sẽ gọi nhân viên bảo vệ súc vật đến cứu giúp. Nhưng ông càng làm như thế thì lại càng làm cho những con ngỗng trời đó khiếp sợ và bị thương. Ông cảm thấy bối rối điên đầu và thầm ước muốn giá ông nói được ngôn ngữ của những con ngỗng đó để bảo chúng đừng hoảng sợ, vì ông thương chúng và muốn giúp chúng.

Ngay lúc đó ông chợt nhận ra lý do tại sao Chúa Giêsu đã nhập thể xuống thế ở với nhân loại

Bài 3

HỘI THÁNH THỜI PHÔI THAI Ở PALESTINA

I. NHỮNG ANH EM Ở GIÊRUSALEM:

Lịch sử Giáo Hội bắt đầu khoảng năm 30, tại Giêrusalem vào ngày lễ Ngũ Tuần của người Do Thái (kỷ niệm giao ước Sinai), Nhóm 12 môn đệ Đức Giêsu loan báo cho đồng bào Do Thái ở khắp nơi về mừng lễ một TIN MỪNG. Các vị nói về Đức Giêsu, sứ giả của Thiên Chúa tuy bị đóng đinh nhưng vẫn đang sống, Ngài đã phục sinh. Ngài chính là Đấng Mêsia, là Đấng Cứu Thế mà dân Do Thái qua bao thế hệ hằng mong đợi. "Xin toàn thể nhà Israel hãy biết cho rằng: Thiên Chúa đã đặt làm Chúa, làm Mêsia, Đức Giêsu mà các người đã đóng đinh kia" (Cv 2,36) Qua lời loan báo Tin Mừng đó, Nhóm 12 tự khẳng định tiếp nối sứ vụ của Đức Giêsu, Đấng sáng lập Giáo Hội. Đầy tràn Thánh Thần, những ngư phủ nhút nhát bỗng nói năng trôi chảy. Các vị như thấy một dân tộc mới đang nảy sinh; "Lời hứa được ban cho anh em và con cái anh em cùng mọi kẻ ở phương xa và cho hết mọi người" (Cv 2,39). Phêrô mạnh dạn lên tiếng trước đám đông đang nói ông say rượu. Ông tuyên xưng niềm tin vào Đức Giêsu-Mêsia và kêu gọi hoán cải: "Hãy hối cải và mỗi người hãy chịu thanh tẩy nhân danh Đức Giêsu để được tha thứ và được lãnh ơn Thánh Thần". Ngày hôm đó, 3000 người xin chịu thanh tẩy, Giáo Hội được khai sinh.

II. SINH HOẠT CỘNG ĐOÀN:

Như Đức Giêsu, các thành viên đầu tiên của Giáo Hội là người Do Thái, dùng ngôn ngữ Aram. Họ vẫn lui tới đền thờ và giữ luật Môsen. Họ bề ngoài giống như một trong nhiều nhóm Do Thái khác: Pharisêu, Saducêô, Zêlốt... Thế nhưng họ không khép kín như những nhóm này. Họ gọi nhau là "anh em' và mở rộng đón mọi người. Tài liệu quí nhất về sinh hoạt cộng đoàn tiên khởi là Công Vụ Tông Đồ của thánh Luca, cho ta thấy niềm tin của tín hữu tiên khởi, và cho thấy những hình ảnh êm ả nhất: "Ngày ngày họ đồng tâm nhất trí đến Đền thờ, bẻ bánh ở nhà, cùng nhau chia sẻ của nuôi thân, lòng hân hoan, dạ đơn thành trong lời ngợi khen Thiên Chúa và sự mến phục của toàn dân".

Đón nhận Tin Mừng, mỗi người đều hoán cải, lãnh Phép Rửa nhân danh Đức Giêsu, "chuyên cần nghe giáo huấn tông đồ và trung tín với sự hiệp thông, việc bẻ bánh và cầu nguyện" (Cv 2,42). Ngoài ra "các kẻ tin hết thảy đều coi mọi sự là của chung: đất đai của cải họ bán đi, phân phát cho mọi người, ai nấy tùy theo nhu cầu" (Cv 2,44). Tình yêu liên kết họ thành một trái tim, một tâm hồn "Mọi người sẽ nhận biết các con là môn đệ của Thầy là các con có lòng yêu thương nhau". Chúa củng cố lời giảng của các Tông đồ bằng những phép lạ kèm theo. Họ làm vậy vì tình huynh đệ cộng đoàn, nhưng một phần cũng vì tưởng ngày Chúa quang lâm đã gần kề. Trong chuyện hai vợ chồng Anania và Saphira: nộp của cải nhưng giấu đi một phần nên bị phạt cho ta thấy việc góp tài sản này hoàn toàn tự do và tự nguyện. Thánh Phêrô nói: "Có bán đi các người vẫn tự quyền xử định, hà tất phải bận tâm bày ra chuyện (gian dối) này" (Cv 5,4).

Ngồi lại với nhau, các tín hữu chia sẻ cho nhau những kinh nghiệm sống động được gặp Đức Kitô của mình. Họ kể: "Ngày ấy... Ngài đang nói thì...". Mađalêna, các môn đệ làng Emmaus vẫn còn đó. Gioan thì nói về Đấng mình đã nghe, đã chứng kiến, cung chiêm, đụng chạm đến... "để anh em được hiệp thông và được sự sống đời đời" (1 Ga 1,1-3). Thánh Phêrô còn cho ta biết thêm bầu khí của cộng đoàn: "cùng nhau thông cảm, mặn nồng tình huynh đệ, đầy lòng xót thương và khiêm nhu" (1 Pr 3,8). Kết quả là "số kẻ được cứu rỗi mỗi ngày được ban thêm cho cộng đoàn" (Cv 2,47).

III. CẢN TRỞ TỪ PHE ĐỀN THỜ:

Dầu sao, niềm tin Đức Giêsu là Mêsia cũng gây khó chịu cho những người Do Thái khác. Niềm tin đó như lời phản đối các thượng tế và kỳ lão đã kết án Đức Giêsu, và chống lại lưu truyền về Đấng Mêsia vinh quang... Sự đối kháng bùng nổ khi Phêrô và Gioan chữa một người què. Họ bắt hai vị nhưng lại sợ dân chúng nên thả ra. Câu trả lời của hai vị trở thành châm ngôn của nhà truyền giáo: "Chúng tôi không thể im lặng về những gì chúng tôi đã thấy và đã nghe... Phải vâng lời Thiên Chúa hơn là vâng lời người ta". Sự đối kháng đó ngày càng gia tăng. Khi bị bắt lần hai, các vị bị đánh bằng roi. Nhưng Tin Mừng đã tác động cách nào đó ngay trong chính hàng ngũ các Biệt Phái, rabbi Gamalien đã can thiệp để hai vị tự do, vì: "Các ngài không phá nổi đâu, nếu đây là công trình của Thiên Chúa".

IV. LỜI CHÚA KHÔNG BỊ RÀNG BUỘC Ở GIÊRUSALEM:

Cũng như dân Do Thái, các tín hữu tiên khởi có hai khuynh hướng: một bên đề cao dân được chọn, bắt tân tòng phải cắt bì khi gia nhập; bên kia đa số ở các cộng đoàn hải ngoại (Diaspora) thường được gọi là nhóm Hy-hóa, hiểu giá trị của văn hóa Hy Lạp hơn. Nhân việc các bà góa phe Hy hóa bị lãng quên, các tông đồ đã chọn bảy phó tế để hướng dẫn những người này. Các vị này hăng say truyền bá Tin Mừng ra ngoài Giêrusalem. Họ đều năng động, trẻ tuổi, thông thuộc Cựu Ước và hiểu biết văn hóa Hy Lạp.

Trưởng nhóm bảy người là Stêphanô còn lưu lại một diễn từ gãy gọn khúc chiết (Cv 7). Ông vạch rõ tính tạm bợ của Đền thờ và nói đến việc phượng tự mới của Đức Giêsu trong tinh thần và chân lý. Ông bị dân Do Thái ném đá và trở thành vị tử đạo tiên khởi trong Giáo Hội (năm 34). Cuộc bắt bớ bùng nổ, "các người bị phân tán đi qua đâu, họ rao giảng Lời Tin Mừng đến đó" (Cv 8,4). Phó tế Philíp mạnh dạn đến với dân Samari, vốn bị Do Thái khinh ghét, ông giảng và rửa tội cho viên hoạn quan đang trên đường đi Gaza, rồi lập cộng đoàn ở Cêsarea. Các tông đồ hưởng ứng công tác này, đã phái Phêrô và Gioan đến Samaria ban phép Thêm Sức và củng cố Đức Tin.

Thánh Phaolô, cũng có tên là Saulô, kẻ từng tham gia ném đá Stêphanô, lùng bắt các tín hữu. Chúa Giêsu đã chinh phục ngài trên đường Đamas (Cv 9). Sau ba năm sống trong sa mạc Arabie, thánh nhân được Barnabê giới thiệu với các Tông đồ và đưa đi giảng Tin Mừng tại Antiokia.

V. LỜI CHÚA KHÔNG DÀNH RIÊNG CHO DÂN DO THÁI:

Thánh Phêrô nhờ một thị kiến, hiểu rằng Tin Mừng được gửi đến cho muôn dân: "Thiên Chúa chẳng thiên tư tây vị, bất cứ thuộc dân tộc nào, ai kính sợ Người và làm lành thì đều được Người chiếu nhận". Thánh nhân đã nói như vậy trước khi ban phép Thánh tẩy cho viên bách quản Cornêlio và gia đình. Ngài đã thấy Thánh Thần đổ xuống trên họ (Cv 10-11), nhưng mới chỉ coi là luật trừ cho người có hạnh kiểm tốt.

Antiokia là nơi có nhiều tín hữu đến lánh nạn nhất, cũng là nơi đầu tiên họ được gọi là Kitô hữu. Thánh Phêrô đã lập Tòa tại đây (lễ kính 22.02). Tại Antiokia, Phaolô và Barnabê giảng cho

dân ngoại mà không buộc họ phải giữ luật Do Thái, không cần cắt bì. Điều này làm cho nhóm Giacôbê ở Giêrusalem quan ngại, và cho người đi kiểm tra. Hôm ấy Phêrô đang ăn với các tân tòng, thấy họ đến thì e ngại nên tránh mặt, đã bị Phaolô thẳng thắn phê phán (Gl 2,11t). Vấn đề được đưa ra Công đồng Giêrusalem năm 49, và được các Tông đồ giải quyết rõ rệt. Phép cắt bì và luật Môsen không phải Tin Mừng. Hội thánh phải chọn một thái độ đối với mạc khải và nghi lễ cũ. Việc hủy bỏ phép cắt bì và những kiêng kỵ Do Thái khai mào cho nhiều phân ly đau đớn kế tiếp. Nhưng Hội thánh kiên quyết giữ gìn đức tin nguyên vẹn cùng với một tinh thần cởi mở đáp ứng với hoàn cảnh mới.

Thời đại các Tông đồ không những là thời đại khởi đầu. Nhưng cũng là thời kỳ thiết lập nền tảng cho Hội Thánh Chúa. Các chứng nhân tận mắt những sự việc xảy ra vẫn còn sống trong cộng đoàn và được "Thánh Thần hướng dẫn" tới toàn thể sự thật.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Cộng Đoàn Kitô Hữu Tiên Khởi Có Những Nét Son Nổi Bật Nào Làm Gương Mẫu Cho Mọi Thế Hệ?

Các tín hữu thời bấy giờ rất đông đảo mà chỉ có một lòng một ý. Tình yêu thương giữa các cộng đoàn gây ngạc nhiên cho những người xung quanh.

+ Mọi sự đều là của chung, không ai phải túng thiếu.

+ Nhiệt thành siêng năng tham dự các nghi lễ ở đền thờ và tổ chức những buổi họp riêng, để bẻ bánh và cầu nguyện.

2- Hội Thánh Phải Chọn Lựa Một Thái Độ Đối Với Mặc Khải Cho Nghi Lễ Cũ, Chọn Lựa Này Quan Trọng Như Thế Nào?

- Hội Thánh thời phôi thai trong môi trường dân Do Thái bị phủ nhận sứ điệp trong khi dân ngoại đổ về gia nhập Hội Thánh. Có những người từ miền Giuđêa đến dạy họ rằng: "Nếu anh em không chịu phép cắt bì theo tục lệ Môsen, thì anh em không thể được cứu độ". Điều này gây hoang mang trong cộng đồng dân Chúa và là vấn đề tranh luận gay go cho các nhà truyền giáo.

- Trước khó khăn phải chọn lựa: bảo vệ truyền thống, gìn giữ lề luật Do Thái, hay là thay đổi cho phù hợp với niềm tin Phục sinh của Giáo Hội.

- Công đồng được họp tại Giêrusalem, có những người thuộc phái Pharisêu đã trở thành tín hữu đứng ra nói rằng: Phải làm phép cắt bì cho người ngoại và truyền cho họ giữ luật Môsen.

- Sau khi đã tranh luận nhiều. Ông Phêrô, Phaolô, Banaba đã thuật lại những thị kiến, những dấu lạ mà Chúa đã dùng các ông để làm giữa các dân ngoại. Ông Phêrô nói: .....Chính nhờ ân sủng Chúa Giêsu, mà chúng ta tin mình được cứu độ cùng một cách như họ (Cv 15,11). Nghe thế họ mới chịu im và họ tôn vinh Thiên Chúa mà nói "Vậy ra Thiên Chúa cũng ban cho các dân ngoại ơn sám hối để được sống?"

- Để cho cuộc sống chung được tốt đẹp. Các ngài quyết định không buộc người Kitô hữu gốc ngoại phải chịu phép cắt bì, nhưng phải tuân thủ những điều lệ do Hội Thánh qui định để khỏi làm khó chịu an hem Do thái. Điều này thoả mãn lòng dân chúng. Họ xin gia nhập Hội Thánh rất đông, mở đường cho công cuộc truyền giáo.

CÂU CHUYỆN

Cuộc đời của Thánh Giám Mục tử đạo Cuénot Thể (1802-1861) với 31 năm phục vụ Giáo Hội Việt Nam và 26 năm trong chức vụ giám mục, gắn liền với công cuộc khuếch trương truyền giáo không những giữa người Việt Nam nhưng cả với những dân tộc ít người tại vùng Cao Nguyên Kontum. Khi bị bắt Đức Cha Thể đã bị điều tra xét hỏi:

- Tại sao ông sang nước tôi?

+ Thưa, để giảng đạo Thiên Chúa.

- Ông ở đây bao lâu rồi?

+ Ba mươi bốn năm.

- Ông đã ở đâu?

+ Thưa trước hết ở Bình Định rồi Phú Yên, Bình Thuận và lại trở về Bình Định.

Có một điều không được đề cập tới trong cuộc tra vấn là công cuộc truyền giáo cho các dân tộc ít người tại vùng Cao Nguyên Kontum. Về công trình này, cha P. Dourisboure là người trong cuộc có bình luận về Đức Cha Thể như sau: Đức Cha có bẩm tính cương quyết và kiên trì, và một khi ngài đã nghiền ngẫm dự tính gì đó thì những trở ngại, thay vì làm

ngài nản lòng, lại càng kích thích sự hăng say của ngài. Đã bốn năm lần, ngài thấy dự tính rao giảng Phúc Âm cho các dân tộc Thượng bị chặn đứng và trở nên không thể thực hiện được, nhưng chưa bao giờ vì vậy mà ngài có ý bỏ cuộc. Con đường bị đóng ư? Ngài cho mở đường khác. Con đường mới này xem ra không thể lưu hành được, ngài lại tìm hướng khác cho đến khi thành tựu mới thôi." (Dân Làng Hồ, Sàigòn 1972, trang 5).

Năm 1842 Đức Cha Thể phái hai vị thừa sai (cha Miche và Duclos) cho cuộc mạo hiểm đầu tiên. Hai vị đã bị thương gia người kinh bắt và áp giải về Huế. Các ngài đã bị lên án tử hình nhưng được giải thoát do chiếc tàu Pháo Héroine đến can thiệp kịp thời. Vài ba cuộc mưu toan vượt biên khác qua lối Quảng Ngãi và Quảng Nam cũng bị thất bại.

GƯƠNG THẦY SÁU DO VÀ CÁC VỊ THỪA SAI

Đến năm 1848, Đức Cha Thể lại thử một cuộc vượt biên khác, lần này qua biên giới tỉnh Bình Định nơi ngài đang trú ẩn giữa cơn cấm đạo gắt gao, và với một chủng sinh người Việt mà ngài mới truyền chức phó tế. Đó là thầy sáu Do. Khởi sự thầy Do đóng vai giúp việc rồi nấu bếp cho một thương gia người kinh. Thầy học tiếng dân tộc và phong tục của họ. Thầy cũng khám phá ra đường đưa các vị thừa sai vượt ngoài sự dòm ngó của những thương gia người kinh. Sau sáu tháng phiêu bạt trở về, thầy Do được Đức Cha tín nhiệm cho lên đường như một nhà buôn có môn bài. Thầy sẽ có thể đi sâu vào những buôn làng bên kia An Sơn trước kia là Tây Sơn nơi 3 anh em cùng một gia đình đã nổi dậy chống chúa Nguyễn. Thầy và bốn chủng sinh phụ tá, làm nên đoàn thương gia giả hiệu, an toàn đến được với bộ lạc Hà Drông. Không ngờ nơi đoàn thương gia tới trọ lại là nơi có âm mưu cướp của và bắt người bán làm nô lệ cho dân Lào. May mà thầy sáu Do và anh em kịp thời chạy trốn, bỏ lại hành lý và đồ đạc cho bọn cướp.

Đức Cha Thể khâm phục lòng can đảm của thầy sáu Do và anh em, và chỉ thị cho cha Cung (tức là linh mục thừa sai Paris Combes) cùng với thầy sáu Do lên đường. Vì di chuyển ban đêm, đoàn không kịp thời trông thấy để lẩn tránh một đàn voi đang chận đường họ. Một con trong đàn dẫm gãy sườn một thanh niên trong đoàn. Thôi thì mạnh ai nấy chạy.

Riêng cha Cung bị một con voi rượt theo, cha liền ném chiếc nón đang đội lại phía sau. Voi ngừng đuổi, chà đạp chiếc nón và để cha chạy thoát thân.

Lần này Đức Cha Thể tỏ ra lạnh nhạt với phái đoàn đã sớm bỏ cuộc. Đức Cha nói: "Vì thời tiết xấu còn kéo dài, tôi cho các vị 15 ngày để nghỉ ngơi. Sau thời gian này các vị sẽ lại lên đường. Và lần này cũng đừng có vô phúc mà quay về như vậy nữa." Để bảo đảm hơn cho thành quả của chuyến viễn du mới, Đức Cha ra lệnh cho cha Phạm Tân (Fontaine) sửa soạn để tháp tùng cha Cung.

Cứ như vậy Đức Cha Thể phái các thừa sai đi loan Tin Mừng cho các dân tộc ít người ở vùng Cao Nguyên. Ban đầu phải đi ban đêm để các vị thừa sai ngoại quốc không bị phát hiện. Sau vì muốn tránh thú dữ nên phải đi ban ngày, thì các vị ấy phải được sơn phết cho đỡ trắng trẻo, phải đội nón và ăn vận như người bình dân.

Nơi dừng chân đầu tiên là làng của một tên cướp khét tiếng cả vùng, gọi là làng của Ba Ham (cha của Ham). Cũng may gã Ba Ham lần đầu tiên đối diện với bộ mặt dị dạng và râu ria rậm rạp của hai vị thừa sai người Pháp, tự nhiên hắn cảm thấy phần nào kính nể. Dẫu vậy hắn cũng giữ hai cha lại trong nhà gần một tháng mới chịu để cho hai cha ra đi.

Sau làng Ba Ham đến làng Bơ Lu dễ thương hơn nhiều. Rồi đến Kon Phar cách Bơ Lu hai ngày đường. Và còn nhiều làng khác nữa mà các thừa sai phải kinh qua trước khi các vị ấy được ơn làm phép rửa cho ba người dân tộc đầu tiên vào năm 1853, tức 11 năm sau khi Đức Cha Thể phái hai vị thừa sai đầu tiên lên vùng cao nguyên.

GƯƠNG SỐNG ĐỘNG CỦA CHÍNH ĐỨC GIÊSU VÀ CÁC MÔN ĐỆ.

Cuộc phái thừa sai lên vùng cao nguyên Việt Nam cũng là để tiếp nối cuộc sai phái các môn đệ do chính Đức Giêsu. Tin Mừng Máccô lần lượt cho thấy Đức Giêsu gọi các môn đệ đầu tiên (1,16-20), thiết lập Nhóm Mười Hai để các ông ở với Người và để chính Người sai các ông đi rao giảng (3,14). Một khi các môn đệ được sai đi từng hai người để rao giảng và kêu gọi người ta ăn năn sám hối (6,7-12), các ông trở về báo cáo cho biết mọi điều các ông đã làm và đã dạy (6,30).

Bài 4

HỘI THÁNH RA KHỎI VỚI THÁNH PHAOLÔ

Diễn viên chính thức cho công cuộc phát triển trong thời gian đầu không còn là những Kitô hữu gốc Do Thái, hay đúng hơn là những người xuất phát từ Do Thái giáo mà là tín hữu gốc ngoại giáo. Sách Công Vụ ghi nhận: "Vậy những người tản mác vì cuộc bách hại xảy ra nhân vụ ông Stéphano" đi đến tận miền Phenixi, đảo Chype và thành Antiokia. Họ không rao giảng Lời Chúa cho ai ngoài người Do Thái. Nhưng trong nhóm có mấy người gốc Chype và Kyrênê, những người này khi đến Antiokia đã giảng cho cả người Hy Lạp nữa, loan báo Tin Mừng Chúa Giêsu cho họ. Vì có bàn tay Chúa ở với họ, nên một số đông đã tin và trở lại cùng Chúa (Cv 11,19-21). Kỷ niệm lịch sử này được nối kết chặt chẽ với danh tánh Phaolô, vị tông đồ dân ngoại. Phaolô không phải là người thứ nhất và cũng không phải là người duy nhất truyền giáo cho dân ngoại nhưng là con người thành công nhất và hữu hiệu nhất.

I. HÀNH TRÌNH TRUYỀN GIÁO THỨ NHẤT CỦA THÁNH PHAOLÔ (45-49): Mùa xuân năm 45, sau khi nhận sứ mạng cùng với Barnaba và Gioan Marco, Saolô xuống tàu tại Seleucia. Các ngài đã dừng chân lại ở Chype. Pampilia, Pisidia và Lycaonia. Tại đây, Saolô (tên gốc Do Thái) bắt đầu được gọi là Phaolô (tên Latinh) và rồi tên này trở nên thông dụng hơn.

Về dự công đồng Giêrusalem (năm 49). Nhờ hoạt động và công trình của Phaolô, các Tông đồ quyết định không buộc Kitô hữu gốc dân ngoại phải giữ luật Do Thái. Đồng thời công nhận Phaolô là Tông đồ các dân ngoại.

II. HÀNH TRÌNH TRUYỀN GIÁO LẦN THỨ HAI (50-52): qua vùng Tiểu á, Phaolô có một thị kiến ở Troas: Một người xứ Makedonia xin với ông rằng; Xin hãy qua Makedonia cứu giúp tôi. Đây là giai đoạn thiết yếu, Tin Mừng tiến tới Âu Châu vào năm 50 và khai sinh các cộng đoàn Philip, Thessalonica, Corinto... Phaolô cũng đã đến kinh đô văn hóa Athène. Ông cố gắng cho thấy có một sự hội nhập giữa triết lý Hy Lạp và Tin Mừng. Ông sáng kiến trưng dẫn một thi sĩ Hy lạp nhưng vô ích.

Vì thế khi giảng ở Corinto, ông ít lưu ý đến việc đẹp lòng cử tọa mà chỉ loan báo "Chúa Giêsu Kitô và là Chúa Giêsu Kitô bị đóng đinh".

III. HÀNH TRÌNH TRUYỀN GIÁO LẦN THỨ BA (53-58):

Thánh Phaolô lại viếng thăm các cộng đoàn ở Á Châu. Ngài gặp rất nhiều khó khăn: người Do Thái chống đối vì họ không chấp nhận sứ điệp về Chúa Giêsu, những lương dân ác cảm vì nền thương mại gắn liền với các đền thờ và các cuộc hành hương bị sa sút. Trong nội bộ cộng đoàn: các tín hữu phấn khởi, đặc biệt ở Corinto có đủ loại đặc sủng xuất hiện, nhất là ơn nói tiếng lạ. Đồng thời cũng không tránh khỏi tranh chấp, phe phái, chia rẽ, thiếu cảm thông giữa giàu nghèo, đôi khi có những lạm dụng.

Cơ cấu tổ chức của đế quốc Roma đã tạo nhiều thuận lợi cho việc rao giảng Tin Mừng. Hơn nữa, Tin Mừng đáp ứng được khát vọng sâu xa của con người. Và vì không nhằm đưa ra một cuộc cách mạng xã hội, cộng đoàn Kitô hữu rộng tay đón tiếp tất cả mọi người, vì họ đều bình đẳng trước mặt Thiên Chúa. Trong một thế giới quá khắt khe đối với họ: người nô lệ, người nghèo, phụ nữ và trẻ em nhạy cảm đặc biệt đối với Kitô giáo.

Những đòi hỏi luân lý của Tin Mừng chống lại việc coi thường mạng sống, buông thả tính dục, ham thích xa xỉ và tiền bạc (là nét đặc trưng của đế quốc). Sứ điệp Kitô giáo không chấp nhận chủ thuyết tương đối về tôn giáo (coi đạo nào cũng như nhau). Không muốn bị liệt vào số các tôn giáo khác, không chấp nhận việc thần hóa quốc gia. Như thế mới hiểu được tại sao đế quốc chống lại các Kitô hữu trong nhiều thế kỷ, cũng như việc Tin Mừng ngày càng lôi cuốn con dân của đế quốc.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TÔNG ĐỒ KHÁC:

Sử gia Eusêbio (LSGH 3) cho ta biết thánh Phêrô đã đi giảng Tin Mừng tại Pont, Galata, Cappađôcia, Tiểu Á. Thư 1Cr 1,12 xác định ngài đến Côrintô trước khi đến Roma. Khi Nêrô bách hại đạo gay gắt, thánh nhân định bỏ trốn để tiếp tục phục vụ giáo đoàn. Nhưng theo lưu truyền, ngài gặp Đức Giêsu vác Thập Giá đi vào thành (biến cố Quo vadis: Thày đi đâu?), nên ngài quay trở lại thủ đô và xin được đóng đinh ngược. Việc ngài tử đạo ở Roma được Giáo Hoàng Clêmente (+97) nhắc đến, và được các giáo phụ như Ignatio, Origène và Tertulianô xác định, đã khiến Roma trở thành thủ đô của Giáo Hội cho đến nay.

Hai vị Tông đồ ở lại Giêrusalem là thánh Giacôbê Tiền bị chém năm 42 và thánh Giacôbê Hậu bị ném đá năm 62. Thánh Mathêu rong ruổi đến Bắc Phi Châu, thánh Bartôlômêo thì giảng đạo ở Armênie và Ả Rập, hai thánh Simon và Giuđa hoạt động ở Ai Cập và cũng tử đạo ở Mêsôpôtamia. Nếu thánh Mathias đến Ba Tư, thì thánh Thomas qua Ba Tư đến tận Ấn Độ. Khu vực Tiểu Á có thánh Anrê bị xử tử thập giá chữ X, có thánh Philip và đặc biệt là thánh Gioan, vị duy nhất không tử đạo mặc dù đã bị bỏ vào vạc dầu sôi năm 92.

Ngoài ra cũng nên biết, Marcô thánh sử, mới đầu là môn đệ thánh Phaolô, nhưng sau cùng làm việc với thánh Phêrô ở Roma. Luca thánh sử người y sĩ đồng hành với Phaolô, cũng là tác giả Công Vụ Tông Đồ đã hoạt động và tử đạo ở Akaia.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Thánh Phaolô Là Ai? Ngài Giữ Địa Vị Nào Trong Giáo Hội Tiên Khởi?

- Thánh Phaolô tên thật là Saolo. Sinh tại Tarso xứ Kilikia năm thứ 10 sau công nguyên trong một gia đình Do Thái, thuộc chi tộc Bengiamin, đông thời là công dân Roma. Đến Giêrusalem rất sớm, theo học ông Gamalien thuộc phái Pharisêu vì vậy. Ngài đã nhiệt thành trong viêc bắt bớ các Kitô hữu.

- Trên đường đi Đamas (tìm bắt những người theo Chúa). Chúa Giêsu hiện ra gặp gỡ Saolo, sau đó Chúa trao cho ông sứ mạng tông đồ dân ngoại, Saolo bắt đầu công cuộc rao giảng Tin Mừng Đức Giêsu Kitô. Từ đây tên Saolo (gốc Do Thái) được gọi là Phaolo (tên Latinh) và rồi tên này thông dụng hơn,

- Trải qua ba cuộc hành trình truyền giáo, Phaolo đã thành lập và củng cố được nhiều giáo đoàn ở Tiểu á và Hy lạp. Trong thời gian hoạt đông tông đồ. Ngài đã viết rất nhiều thư gởi các giáo đoàn nhằm củng cố niềm tin và an ủi họ.

+ Năm 66. Ngài bị bắt giam lần hai tại Roma.

+ Năm 67. Ngài đã tử đạo tại Roma để làm chứng cho Chúa Giêsu Kitô.

2- Những Giáo Đoàn Nào Đã Được Thiết Lập Trong Ba Cuộc Hành Trình Truyền Giáo Của Thánh Phaolo?

a) Cuộc hành trình truyền giáo lần I (45-49). Thành lập Giáo Đoàn: Chype, Pampilia, Pisidia, Lycaonia.

b) Cuộc chành trình truyền giáo lần II (50-52) Giáo Đoàn: Philip, Thessalonica, Corinto

c) Cuộc hành trình truyền giáo lần III (53-58) Các giáo đoàn ở Á Châu.

3- Tại Sao Kitô Giáo Được Đón Tiếp Rất Nhiệt Tình, Đồng Thời Cũng Bị Chống Đối Rất Quyết Liệt Trong Đế Quốc Roma?

- Vì giáo lý Giáo Hội rất hấp dẫn, mời gọi người ta vươn lên, thích hợp với mọi thành phần trong xã hội. Đặc biệt đối với những người nghèo, người nô lệ, phụ nữ và trẻ em. Tin Mừng giải thoát họ khỏi xiềng xích nô lệ, đặt niềm tin vào Thiên Chúa. Họ là những người có tâm hồn đơn sơ, nhạy cảm đặc biệt với Kitô giáo.

- Đối với đế quốc Roma thống trị nhiều nước, người gia nhập đạo đông là một lực lượng mà họ cho rằng rồi đây sẽ hợp lại chống họ.

- Đối với những thương gia nhằm trục lợi trên việc tiêu dùng, hưởng thụ của người khác, luân lý của Tin Mừng chống lại việc coi thường mạng sống, buông thả tình dục, ham thích tiền bạc, điều này gây ảnh hưởng cho việc thương mại, nên Đế Quốc ra sức chống lại các Kitô hữu qua nhiều thế kỷ.

CÂU CHUYỆN

Con mắt khám phá ra kho tàng giàu sang của cuộc đời chính là con mắt đức tin mà ngay buổi đầu tiên đặt chân đến Cửa Bạng, Bắc Việt, Vào ngày 19 tháng 3 năm 1627, Cha Đắc Lộ đã nói đúng tâm lý của người dân Cửa Bạng là nơi nhiều người sinh sống bằng nghề biển và tìm ngọc trai.

"Chúng tôi vừa cập bến thì một số đông dân xứ này thấy chúng tôi đến gần liền lấy thuyền của làng lân cận đến mừng chúng tôi, chất vấn chúng tôi xem chúng tôi là những người nào, từ đâu mà tới và đem theo những hàng hóa mới lạ nào. Tôi đáp nhân dịp này chúng tôi đến bán cho người Đất Bắc một hạt trai quí mà không đắt, để cho người nghèo khó nhất cũng có thể mua được miễn là có ý ngay lành. Thấy dân chúng tỏ ra muốn xem, thì tôi cho họ hiểu là hạt trai này không thể coi bằng con mắt thân thể nhưng bằng con mắt tinh thần biết phân biệt thật giả. Nói tóm lại chúng tôi đến giảng dạy đạo thật có giá hơn hết các hàng hóa của người Ấn Ricardo, và một mình nó có thể mở đường tới cõi phúc đích thực trường cửu"

"Khi nghe nói về điều mà họ thường gọi là Đạo theo ngôn ngữ các nho sĩ, và Đàng theo ngôn ngữ bình dân có nghĩa là đường lối, thì họ tò mò muốn tôi cho biết đạo thật và đàng thật mà chúng tôi định rao giảng. Sau đó tôi lấy đề tài thảo luận với họ về nguyên lý vạn vật, tôi quyết định công bố dưới danh hiệu Chúa Trời Đất, vì không tìm được trong ngôn ngữ họ một tên riêng để chỉ Thượng Đế" (Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài, Hồng Nhuệ dịch, trang 82-83)

Một trong những lý do khiến giáo dân hờ hững với mẫu sống tử đạo của các thánh Việt, có thể vì nghĩ rằng việc bị chém đầu chết vì đạo là một hành Động xa vời ít ai có dịp chạm tới. Nhưng thực ra nguyên nghĩa chữ "tử đạo" là làm chứng. Khám phá ra và làm chứng với một lối sống an nhiên dũng lạc trong cả cuộc sống thường ngày chính là cốt tủy của "tử đạo", chứ không chỉ nhằm vào hành động bị chém đầu tử đạo, mặc dù hành động này là kết tinh của cả một đời làm chứng. Tin Mừng của Chúa là tin có sức làm cho đời mình mừng thật, giầu có thật, là con tàu vượt biển an toàn đảm bảo thật. Con mắt khám phá ra kho tàng giàu sang của cuộc đời chính là con mắt đức tin mà ngay buổi đầu tiên đặt chân đến Cửa Bạng, Bắc Việt,

Bài 5

NGƯỜI KITÔ HỮU TRONG MỘT THẾ GIỚI KHÔNG HIỂU HỌ

I. NHỮNG HIỂU LẦM:

Số Kitô hữu tăng thêm, người ta phân biệt họ với những người Do Thái. Trong đế quốc, người Do Thái được hưởng một quy chế riêng, họ đã cố cho mọi người thấy người Kitô hữu khác với họ. Và cũng từ khi các môn đệ của Đức Kitô hợp thành một thiểu số quan trọng thì vấn đề được đặt ra.

Việc cử hành Phụng vụ cách kín đáo làm cho người khác nghĩ xấu về Kitô hữu.

Có ba lời vu khống chính yếu của giới bình dân:

- Kitô hữu là người "vô thần": vì không tham dự các phụng tự cổ truyền, cũng không tham dự việc tôn thờ hoàng đế. Trong khi đó, những kẻ "vô thần" này lại đi thờ một tên trộm cướp bị đóng đinh Thập Giá. Đối với người thời đó như thế là lầm lạc và đe dọa sự ổn định của đất nước.
- Các Kitô hữu loạn luân: họ tụ tập nhau ăn bữa tối là để truy hoan, làm những trò xấu xa nhất giữa "anh" và "em".
- Các Kitô hữu ăn thịt người: "Thịt Máu họ ăn chính là thịt của đứa trẻ bị giết để tế lễ".

Các lời vu khống này được loan truyền rộng rãi nhưng không phải ai cũng chấp nhận. Tuy nhiên, nói chung thì các Kitô hữu bị hiểu lầm và chịu khinh bỉ trong một thời gian dài.

II. NHỮNG LỜI PHI BÁC CỦA CÁC HIỀN TRIẾT VÀ CÁC CHÍNH TRỊ GIA:

- Kitô hữu là những kẻ đáng thương, dốt nát và kiêu kỳ vì được thu nạp từ những giai cấp thấp trong xã hội.
- Kitô hữu là những công dân xấu vì không thờ hoàng đế, không chấp nhận "tập tục của tiền nhân".
- Giáo thuyết Kitô giáo đối nghịch với lý trí. Họ cho rằng: Nhập thể là điều phi lý vì Thiên Chúa, Đấng trọn hảo, bất biến không thể nào hạ mình để thành một trẻ nít được. Tại sao việc nhập thể lại quá muộn màng vậy? Sự Phục sinh thân xác chỉ là sự lừa lọc khủng khiếp. Thiên Chúa hòa bình của Tân ước ngược với Thiên Chúa chiến tranh của Cựu ước... Bí tích Thánh Thể là nghi lễ ăn thịt người...

III. VÀ THANH MINH

Trong các tác phẩm "Hộ giáo", nổi bật nhất có Thánh Justinô, Origene và Tertuliano, chúng ta tìm thấy câu trả lời của các Kitô hữu cho những kẻ gièm pha: Phải tìm một ngôn ngữ mà độc giả có thể hiểu được, nghĩa là trình bày niềm tin trong văn hóa Hy-La, phải làm một cuộc hội nhập văn hóa thật hiền hòa, khiêm tốn nhưng dứt khoát:

1. "Các Kitô hữu và những người khác giống nhau về quê hương, về ngôn ngữ, y phục,... lối sống chẳng có gì lập dị. Họ chu toàn mọi nghĩa vụ công dân và đồng thời gánh mọi trách vụ như những ngoại kiều. Đối với họ đất lạ là quê hương, quê hương là đất lạ. Họ ở trong thể xác nhưng không sống theo xác thịt. Họ sinh con cái nhưng không bỏ con mới sinh, họ chia sẻ cuộc sống với mọi người nhưng không đổi vợ cho nhau, họ yêu thương mọi người kể cả những người bách hại họ, người ta lăng nhục họ nhưng họ lại chúc phúc..." Những biểu lộ công dân của tín hữu: cầu nguyện, vâng phục và nạp thuế; giải thích lý do không hợp tác trong một số nghề buộc phải tế thần hoặc làm đổ máu người khác như chánh án, quân đội...

2. "Nơi chúng tôi chẳng có gì bí mật cả", chúng tôi xin mô tả cho quý vị tất cả nghi lễ cử hành của chúng tôi. Chúng tôi chỉ không đi đến các đền thờ của quý vị và không tham dự những cuộc vui ở hí trường.

3. Giới thiệu đời sống bác ái của Giáo Hội và tố cáo sự băng hoại luân lý của đế quốc: "Chính quý vị có những phong tục đồi bại: giết trẻ, phá thai, đề cao nhục dục và những cuộc vui đồi bại..."

4. Kitô giáo là một giáo thuyết phù hợp với lý trí. Kitô hữu là công dân tốt, họ có mặt trong chính quyền và quân đội.

5. Các nhà hộ giáo đã không thuyết phục được đối phương. Khi người ta tìm kiếm những kẻ chịu trách nhiệm về các tai họa, những cơn giận của các thần minh gây nên các thiên tai, thì Kitô hữu là những nạn nhân. Để làm dịu bớt cơn phẫn nộ của dân chúng, chính quyền tuyên án những kẻ bị coi là thủ phạm. Đó là nguồn gốc của các cuộc bách hại, khởi đầu với Néron (năm 64) và kéo dài gần 300 năm với những hình khổ man rợ, phi nhân...

- Những cuộc bách hại nhiều khi quá thảm khốc khiến một số Kitô hữu sợ hãi phải bỏ đạo. Việc này đã gây xáo trộn đời sống cộng đoàn. Khi bình yên trở lại, các cộng đoàn lại chia rẽ nhau về việc phải đối xử như thế nào với những kẻ đã chối đạo nay muốn trở lại.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Các Kitô Hữu Thời Đầu Bị Vu Khống Tội Gì? Tại Sao?

Các Kitô hữu thời đầu bị vu khống:

a) Kitô hữu là người "vô thần". Vì không tuân thủ tập tục như: Tham dự các nghi thức phụng tự cổ truyền và tôn thờ Hoàng Đế, lại tôn thờ Chúa Kitô mà họ cho là tên tội phạm bị treo trên Thập giá.

b) Các Kitô hữu "loạn luân". Vì nơi các tín hữu tụ tập nhau ăn bữa tối, cùng bẻ bánh và cầu nguyện, xa cách những người ngoại, lại đóng kín cửa (vì sợ bị bắt bớ), nên họ cho là làm những chuyện đồi bại, xấu xa.

c) Các Kitô hữu "ăn thịt người". Bí tích Thánh Thể, Mình Máu Chúa Kitô mà họ cho là nghi lễ tế thân xác đứa trẻ bị giết.

2- Các Kitô Hữu Trả Lời Những Kẻ Vu Khống Ra Sao?

Các Kitô hữu trả lời những kẻ vu khống:

a) Nơi chúng tôi chẳng có gì bí mật cả. Chúng tôi xin mô tả cho quí vị tất cả nghi lễ cử hành của chúng tôi, chúng tôi chỉ không đi đến các đền thờ của quí vị và không tham dự các cuộc vui ở hí trường.

b) Chính quí vị mới có những phong tục đồ bại, giết trẻ, phá thai, đề cao nhục dục và những cuộc vui đồi bại.

c) Kitô giáo là một giáo thuyết hợp với lý trí, các Kitô hữu và những người khác giống nhau về quê hương, về ngôn ngữ, Y phục... Lối sống họ chẳng có gì lập dị. Họ chu toàn mọi nghĩa vụ công dân, đồng thời gánh mọi trách vụ như những ngoại kiều. Đối với họ, đất lạ là quê hương, quê hương là đất lạ. Họ ở trong thể xác nhưng không sống theo xác thịt. Họ sinh con cái nhưng không bỏ con mới sinh. Họ chia sẻ cuộc sống với mọi người nhưng không đổi vợ cho nhau, họ yêu thương mọi người kể cả những người bách hại họ, người ta lăng nhục họ nhưng họ lại chúc phúc...

3- Tử Đạo Nghĩa Là Gì?

- Theo nguyên ngữ, tử đạo (Martyr) nghĩa là người làm chứng, từ này được dùng trong phạm vi lịch sử, pháp luật hay tôn giáo.

- Theo truyền thống Kitô giáo, danh xưng tử đạo áp dụng cho những người làm chứng bằng máu mình. Tử đạo là sẵn sàng chịu đau khổ, chịu chết để trung thành làm chứng cho Chúa Kitô. Theo gương Đức Kitô, họ không kháng cự hay nuôi lòng căm thù kẻ bách hại mình.

Câu chuyện:

DẦU CHA MẸ CÓ BỎ CON ĐI NỮA...

Ricardo Conelo từ nhỏ vẫn được ba má yêu quí, đến trường tỏ ra là người học trò xuất sắc. Nhưng bầu khí nơi trường học không được lành mạnh. Ở tuổi lên 10, em Ricardo đã ghiền xì ke. Em nhớ không có lý do gì để ghiền cả ngoài tính tò mò.

Khởi sự em hút cần sa. Kế đến em nhập băng nhóm đi cướp giật. Lên 12 tuổi Ricardo đã được cảnh sát thành phố Sao Paolo của nước Braxin biết đến. Bố em tưởng có thể nhốt em trong phòng nhưng vô ích vì Ricardo luôn tìm ra cách thoát khỏi bàn tay của bố, với những gì có thể ăn cắp được nơi gia đình để tiếp tục hút. Chưa thất vọng, bố em dời gia đình đi nơi khác, nhưng Ricardo vẫn tìm cách nhập vào một băng nhóm ghiền Cocaine và những thứ nặng hơn nữa. Bố em hết chịu nổi đành phải đuổi em đi để cứu nguy cho gia đình.

Không chỗ tựa, Ricardo càng sa lầy. Nhưng nếu người thiếu niên đáng thương này có cơ may làm lại cuộc đời thì nhờ sức mạnh nào? Ai là người cuối cùng sẽ hoán cải được em để em nên người hữu ích cho xã hội?

Bị đuổi khỏi gia đình, Ricardo trở nên mồi ngon cho tổ chức buôn ma tuý bất hợp pháp trong vùng. Tối đầu tiên đến với nhóm, Ricardo được mời tới dự bữa ăn, trong đó kẻ tố cáo bạn với cảnh sát đã bị bắn ngay nơi bàn ăn khiến Ricardo cũng bị bắn lây vào cẳng. Chàng liền chạy vào bệnh viện. Tưởng thoát khỏi sự truy lùng nhưng cảnh sát đã xuất hiện ngay bên giường. Họ chuyển Ricardo sang nhà tù dành cho thanh thiếu niên.

Chính ở đây Ricardo may mắn nhận sự giúp đỡ của Trung Tâm Hy Vọng, là tổ chức thiện nguyện giúp phục hồi

niềm hy vọng nơi người ghiền ma tuý. Sau này Ricardo mới biết đó là tổ chức do linh mục Haus Stapelp là thân hữu của phong trào Focolare điều khiển. Ricardo được an ủi nhiều do bầu khí đón tiếp nồng hậu của Trung Tâm ngay tối hôm đầu tiên đến đó.

Ricardo sống chung với mười hai người trẻ khác, mà Ricardo là người trẻ nhất, nhưng lại là kẻ cứng đầu nhất, luôn gây chuyện và chơi khăm người khác, luôn hành động thiếu đắn đo.

Ba tháng sau người ta phải đưa Ricardo tới trung tâm dành cho thanh thiếu niên ghiền nặng hơn. Chính ở đây Ricardo khám phá những điều cơ bản nhất về bản thân. Lần đầu tiên Ricardo thốt lên lời than thở với Đấng em gọi là Thiên Chúa nhưng thực ra chưa bao giờ em được học biết Ngài. Cha mẹ em chỉ là người Công Giáo theo danh xưng mà thôi vì chưa bao giờ họ đi nhà thờ. Vậy em đã xin Chúa cho em cơ hội để bỏ hút xì ke, đổi mới cuộc đời và nên giống những người trẻ mà Ricardo biết là đã thành công theo lý tưởng sống vì người khác.

Quả thật, em được ban cho cơ hội giúp người khác là Claudio. Đó là một bạn trẻ mắc bệnh AIDS ngủ cùng phòng với Ricardo. Bệnh nhân chỉ còn chờ chết, không thể tự mình lo lấy mình nữa. Ngày kia Ricardo đã xin Chúa để được thấy dung mạo Chúa nơi dung mạo bệnh nhân trẻ này. Thế rồi em được giao việc tắm rửa, cạo râu và giúp người bệnh này ăn uống. Điều em không thể cắt nghĩa được là em nghiệm thấy sự sống mới đang lớn lên nơi tâm hồn em nhờ mối tương quan sống động giữa em và Thiên Chúa.

Từ từ em khám phá ra nơi bản thân một tấm lòng quảng đại như thuộc bản năng đang được triển nở. Những người chung quanh em khó lòng tin được rằng điều gì đó thực sự đang xảy ra khiến em trở nên con người khác trước kia. Chẳng hạn, buổi tối hôm ấy em muốn đưa lời Tin Mừng ra thực thi, lời Tin Mừng mà Trung Tâm này sử dụng để chữa trị bệnh nhân, là "Hãy làm cho người khác điều bạn muốn người khác làm cho bạn." Vậy tối hôm ấy em sắp bàn tử tế, đặc biệt để mừng sinh nhật một bạn trẻ ở Trung Tâm. Khi bạn ấy xuất hiện, em Ricardo đã niềm nở đưa bạn ấy ra ngoài và tặng chiếc áo mà chính Ricardo rất thích mặc để diện.

Người nhận được quà cảm động đến rơi lệ khiến Ricardo cũng rưng rưng hai hàng lệ. Đó là những con người chưa bao giờ nghiệm được tình yêu Thiên Chúa, nay khám phá ra điều đó qua cử chỉ cho và nhận quà.

Em Ricardo nghiệm thấy ơn bình an như được gia tăng mỗi khi em làm điều này điều kia cho người khác. Tự nhiên em sốt sắng tham dự thánh lễ mỗi ngày.

Khi ấy em lên 17 và được giao việc chăm sóc bệnh nhân mới được Trung Tâm tiếp nhận để chữa trị. Trong nhóm này có một người đã 40 tuổi mà ai cũng nhìn nhận là người khó tính. Thế mà Ricardo đã thành công trong việc chinh phục người ấy.

Nhiều lần Ricardo trở về thăm gia đình nhưng chưa ai tỏ ra chú ý tới sự kiện là em không còn như trước nữa, kể cả mẹ em là người đã quá khổ vì em. Nhưng lần kia người anh của Ricardo đã trách mắng Ricardo cách thậm tệ trước mặt mọi người trong một cuộc họp mừng của gia đình. Người anh ấy rất ngỡ ngàng thấy Ricardo điềm tĩnh khác thường. Hơn nữa, còn xảy ra là khi Ricardo dọn đồ mà người anh ấy tỏ dấu ưa thích thứ thuốc thơm thoa xức sau khi cạo râu, em liền tặng lọ thuốc đó cho anh ấy!

Cứ như vậy Ricardo tìm lại được tình thương của gia đình để không còn phải trở về với Trung Tâm nữa. Nhưng quan trọng hơn vẫn là ơn Chúa thúc đẩy lòng em khiến em được thanh lọc khỏi những đam mê hầu sống sự sống hoàn toàn mới của Tin Mừng, để trở nên người hữu ích cho xã hội. Hiện em sống bình thường trong nghề giáo viên.

Cuộc hoán cải của Ricardo Conelo làm nổi bật tình thương của Thiên Chúa và sự ưu ái của Ngài dành cho những kẻ bé mọn. Thiên Chúa không bỏ rơi một ai, ngược lại, kẻ càng bị người đời khinh chê và gạt sang bên lề, thì Ngài càng ưu ái tìm kiếm và đưa vào Vương Quốc của Ngài.

Cựu Ước không thiếu lời khẳng định về tình yêu trước sau như một của Thiên Chúa đối với thọ tạo. Thánh vịnh gia nói: "Dầu cha mẹ có bỏ con đi nữa, thì hãy còn có Chúa đón nhận con" (Tv 26,10).

Bài 6

LÀM KITÔ HỮU TRONG NHỮNG THẾ KỶ ĐẦU

I. KHUNG CẢNH ĐẾ QUỐC:

Roma, một mảnh đất thuộc Italia, được thành lập năm 753 trước Chúa Giáng Sinh. Sau nhiều đợt chinh phục, đế quốc thống lĩnh toàn bộ khu vực quanh Địa Trung Hải. Pompeius chiếm Giêrusalem (năm 63), Cêsar chiếm Galia (năm 50), Octavius chiếm Ai Cập (năm 30). Vị cuối cùng tự xưng là Augusto hoàng đế, khởi sự cho thời đại "hòa bình Roma" (pax Romana) kéo dài đến năm 192.

Chính nhờ bối cảnh thống nhất của đế quốc Roma, Giáo Hội dễ dàng lan rộng: việc phát triển đường xá, thương thuyền, một ngôn ngữ chung phổ biến là Hy Lạp (tiếng Latinh đến cuối thế kỷ II mới thông dụng) và các cộng đoàn Do Thái hải ngoại (diaspora) đã sống rải rác khắp nơi. Bối cảnh văn hóa, tôn giáo cũng đem lại nhiều thuận lợi: các triết thuyết khắc kỷ và hoài nghi đã gợi lên ước muốn độc thần, những người bị bỏ rơi trong xã hội như nô lệ, phụ nữ dễ dàng đến với tôn giáo, nhất là việc tiếp xúc với các thần đông phương đã gợi lên trong quần chúng ước vọng kết hiệp với Thượng Đế.

II. SINH HOẠT VÀ PHƯỢNG TỰ:

Cộng đoàn Giêrusalem: là nhóm "anh em" luôn rộng mở mời đón mọi người. Họ nhìn nhận Đức Giêsu là Đấng Mêsia, là Chúa. Họ tin, hối cải đón nhận Thánh Thần và loan báo về Ngài, mặc cho mọi chống đối từ phe Đền thờ. Theo Công vụ tông đồ 2,24 họ chuyên cần với giáo huấn các Tông đồ, với việc hiệp thông, bẻ bánh và kinh nguyện... Họ góp của cải thành tài sản chung để phân phát cho mỗi người tùy theo nhu cầu.

Tuy có lúc phải trốn tránh, Giáo Hội đã phát triển ngay giữa lòng xã hội. Tertuliano khẳng định: "Kitô hữu không xa lánh cuộc đời, chúng tôi vẫn lui tới công trường, bể tắm, xưởng thợ, tiệm buôn, chợ búa. Chúng tôi là thủy thủ, quân nhân, nông dân hay thương gia". Dấu Thánh Giá và Con Cá = ICHTHUS: (Iesous

Christos Theou Unios Soter), đã xuất hiện khi tình hình an ninh đòi buộc.

Nếu thời sơ khai, phụng vụ được cử hành trên gác nhà (Cv 20,7t) hoặc ở phòng ăn, thì dần dần các tín hữu sử dụng những tư gia dành riêng. Khoảng năm 250 mới xuất hiện các nhà thờ đầu tiên. Hầu hết tân tòng xin nhập đạo vì chứng kiến gương bác ái, tình huynh đệ cộng đoàn hoặc sự can đảm của các tử đạo. Sau thời gian thử nghiệm về hạnh kiểm, ứng viên phải có một tín hữu bảo lãnh (đỡ đầu) và sẽ được rửa tội trong lễ Phục Sinh cùng với việc đặt tay và tham dự bàn tiệc Thánh Thể (ba bí tích khai tâm).

Lễ tạ ơn các ngày thứ nhất trong tuần đưa tín hữu vào mầu nhiệm sự chết và Phục Sinh của Chúa. Trước lễ họ xưng thú lỗi lầm thiếu sót (Gc 5,16). Riêng các tội nặng (bội giáo, giết người, ngoại tình) chỉ được Hòa giải một lần. Hôn nhân các tín hữu giữ theo tập tục đế quốc. Nhưng theo linh đạo của thánh Phaolô (Ep 5) một vợ một chồng và bất khả phân ly. Việc cầu nguyện và xức dầu người yếu liệt đã được nói đến trong thư Giacôbê (5,14-15).

III. TỔ CHỨC CỘNG ĐOÀN:

Ngoài nhóm 12 tông đồ và 7 phó tế, các cộng đoàn sơ khai có ba tác vụ chính: các tông đồ du thuyết (như thánh Phaolô, Barnabê); các vị tiên tri giải thích Lời Chúa trong buổi họp và các tiến sĩ chuyên nghiên cứu Kinh Thánh.

Đầu thế kỷ thứ II, theo thánh Ignatio Antiokia ta thấy ba chức vụ: Giám mục, Linh mục và Phó tế. Các nhà du thuyết biến mất, họ định cư phục vụ các công đoàn, dần dần xuất hiện các tác vụ khác. Thống kê năm 250 ở Roma gồm "có 46 linh mục, 7 phó tế, 7 chuẩn phó tế, 42 thày giúp lễ, 52 thày trừ quỉ, nhiều thày đọc sách và giữ cửa". Thế kỷ III, tại Syria còn thấy xuất hiện hai nữ phó tế, cũng được đặt tay thánh hiến, chuyên phục vụ nữ giới.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Nếp Sống Mới Của Người Kitô Hữu Có Gì Khác Với Đời Sống Của Anh Em Dân Ngoại.

Nếp sống mới của người Kitô hữu:

+ Đón nhận Tin Mừng của Đức Kitô và thay đổi cuộc sống bằng cách để Tin Mừng hướng dẫn những chọn lựa, những công việc, những thái độ: để Tin Mừng biến đổi mình.

+ Từ bỏ tội lỗi và những hình thức liên can hay dẫn đến tội lỗi.

+ Mỗi tín hữu phải tự mình tham gia vào cái chết và sự phục sinh của Chúa Giêsu thông qua việc tham dự thánh lễ, lãnh nhận các bí tích, sống và thể hiện mầu nhiệm ấy trong đời sống.

+ Tính bất khả phân ly của phép hôn phối: trung thành trong đời sống hôn nhân.

2- Lạc Thuyết, Lạc Giáo Là Gì?

- Lạc thuyết: Giáo thuyết sai lạc với giáo huấn của Hội Thánh.

- Lạc giáo: Nhóm người đi theo lạc thuyết.

CÂU CHUYỆN

Có một thầy Rabbi kia gặp tiên tri Êlia và hỏi ông: "Khi nào Đấng Cứu Thế mới tới?"

Tiên tri trả lời: Hãy đi và hỏi chính Ngài! - Vậy tôi có thể tìm gặp Ngài ở đâu?

+ Ngài ngồi trước cổng thành Rôma. - Nhưng làm sao để tôi nhận ra được Ngài?

+ Ngài ngồi giữa những người nghèo, giữa những người đau ốm và Ngài đang băng bó vết thương của Ngài. Nhưng trong lúc những người khác mở các vết thương của mình ra và rồi lại từ từ băng lại thì Đấng Messiah chỉ luôn mở có một vết thương và cũng băng lại ngay vết thương đó. Và lẩm bẩm nói với chính mình: "Có thể tôi sẽ được trọng dụng."

Nghe Tiên tri nói xong, thầy Rabbi liền lên đường trẩy đi Rôma và rồi ông ta đã thấy Đấng mà ông tìm đang ngồi ở

cổng thành như lời tiên tri đã mô tả. Thầy Rabbi liền tiến tới và chào Ngài: "Bình an ở với Chúa là Thầy của con!" Đấng Messiah đáp lại: "Bình an cũng ở cùng con, con trai của hàng tư tế!" Thầy Rabbi liền hỏi: "Đến khi nào thì Đấng cứu thế của con mới tới để cứu độ chúng con?" Ngài trả lời:" Hôm nay". Thế rồi thầy Rabbi đã ngồi chờ cả ngày, nhưng không thấy Người tới. Thầy Rabbi liền trở về với sự thất vọng tràn trề và nói với vị tiên tri: "Vị Vua được xức dầu đã lừa dối tôi. Ông ta nói, hôm nay việc đó sẽ xẩy ra, nhưng tới giờ này Ngài cũng chưa tới!" Tiên tri liền trả lời: "Trong Thánh vịnh có nói rằng: "Hôm nay, khi mà con nghe tiếng Ngài. Bao lâu con chưa nhận ra điều đó, cũng như bao lâu con chưa hiểu được chữ hôm nay có nghĩa gì đối với con, thì Ngài sẽ chưa tới với con!"

Vậy Chúa Kitô là Vua có nghĩa gì đối với mỗi người chúng ta? Ngài đã cho chúng ta một câu trả lời thật rõ ràng và minh bạch:" Người nào đứng về phía sự thật thì sẽ nghe tiếng tôi" (Ga 18, 37). Vua của chúng ta không có quân quyền, không dùng những phương thế của nhân loại như bạo lực.... để chiến đấu, để giải phóng dân tộc. Nhưng Ngài đã lập một vương quyền cánh chung ngay tại trần thế với một dân tộc là những người biết đón nhận sự thật của Thiên Chúa. Sự thật này đã được tỏ bày nơi Đức Kitô là Ngôi Lời nhập thể.

Mỗi người chúng ta là con dân của nước Trời, Đức Kitô là Vua, một vị vua khác với các vua khác, chúng ta chỉ có thể nhận ra Ngài khi chúng ta luôn đi trong ánh sáng của chân lý và sự thật vì Vua của chúng ta là đường, là sự thật và là sự sống.

Bài 7

NHỮNG CUỘC BÁCH HẠI

Lịch sử Giáo Hội thời tử đạo kéo dài hai thế kỷ rưỡi, nhưng thực ra thời bình an cũng xấp xỉ với thời hoạn nạn. Tuy phải trốn tránh, các tín hữu vẫn sống chan hòa trong lòng xã hội, thực hành đủ nghề nghiệp. Trong những lúc căng thẳng, *hang toại đạo* là thành phố ngầm cho họ cư ngụ. Sinh hoạt tôn giáo đi sâu vào sống bí tích. Các chức vụ Giám mục, Linh mục, Phó tế đi vào ổn định. Nói chung, ta có thể chia làm hai giai đoạn:

I. TRƯỚC 192, BÁCH HẠI THEO KHU VỰC:

Chúng ta chỉ nghiên cứu những cuộc bách hại chính

a. Hoàng đế Nêron tại Roma (64-67):

Sau cuộc hỏa hoạn từ 18 đến 24-7-64 tại Roma, Nêron đổ lỗi cho các Kitô hữu. Từng đoàn tín hữu bị đẩy ra hí trường để xoa dịu dư luận và làm trò tiêu khiển. Nêron bắt họ đấu gươm, đấu với thú dữ hoặc đóng đinh, tẩm dầu, đốt đuốc. Nhưng các tín hữu bỏ vũ khí ôm nhau chúc bình an; không chống trả với thú hay với người. Họ bình thản đợi chờ ngày cứu thoát đang đến.

b. Thời Domitiano (92-96):

Sau khi bị đảo chánh hụt, Domitiano nghi kỵ, thanh lọc lại triều đình, triệt hạ những người Do Thái thờ độc thần và thờ "Ông Vua Do Thái" Giêsu.

c. Chiếu chỉ Trajan năm 112:

Vốn là Hoàng đế tốt bụng và thông minh, Trajan qua thư trả lời cho quan Pline-Trẻ, đề ra chính sách ảnh hưởng suốt thế kỷ II gồm ba điểm: "Không nên tầm nã kitô hữu. Nhưng nếu bị tố cáo và nhận là kitô hữu thì phải trừng phạt. Nếu ai chối và minh chứng bằng việc thờ cúng thần minh thì được tha".

Những vị tử đạo lớn trong thế kỷ này có: Thánh Ignatio (+110), Polycarpo (+155), Justinô (+165), Photin ở Lyon (+177), Cêcilia (+179)... Việc bách hại thế nào tùy thuộc các quan tổng trấn địa phương thiện cảm hay không đối với đạo.

II. VIỆC BÁCH HẠI THẾ KỶ III.

Từ 192, thời Pax Romana chấm dứt. Các Hoàng Đế hầu hết xuất thân từ quân đội và kết thúc sự nghiệp do đảo chánh hoặc bị ám sát. Nhiều vùng đất như Gallia, Á Rập, Ba Tư đòi tự trị. Kinh tế bị suy sụp do nội chiến hay thiên tai, đưa đến việc lạm phát và lạm thuế. Luân lý, văn hóa cũng bị xuống cấp theo. Ngược lại, Giáo Hội sau bao trở ngại thấy rõ hơn khả năng của mình. Sự phát triển về giáo thuyết và nhân sự đã hỗ trợ cho đức tin thuần túy thuở ban đầu.

Trước tình thế đó, các hoàng đế phản ứng theo hai hướng trái ngược nhau: hoặc thỏa hiệp hoặc thẳng tay triệt hạ. Thời thỏa hiệp vẫn có các cuộc tử đạo lẻ tẻ, nhưng trong giai đoạn bách hại, chính sách được áp dụng trên toàn đế quốc. Xin ghi lại những thời điểm chính:

a. Gần 80 năm lắng dịu (212-249; 260-298):

Có nhiều lý do giúp Giáo Hội được hưởng những thời kỳ thư thái này. Một số hoàng đế thiện cảm với đạo trong đó có Gallienus (260-268) có vợ là Kitô hữu. Một số hoàng đế khác chủ trương đạo-tổ-hợp, đặt tượng Đức Giêsu bên cạnh các thần khác, như Severus Alexander (+235) nói: "Thà Thượng đế được thờ cách nào đó thì tốt hơn". Ngoài ra có các hoàng đế ở trên ngai quá ngắn hạn, hoặc có vị muốn tranh thủ các tín hữu để chống lại man dân.

b. Chiếu chỉ Septimus Severus (202):

Sau giai đoạn 10 năm cởi mở, hoàng đế thấy số tín hữu tăng nhanh quá, nên cấm dạy và theo đạo, đóng cửa các học viện như Alexandria, theo dõi lùng bắt khắp nơi. Tiêu biểu cho thời này là hai thánh nữ Perpêtua và Fêlixita (+203). Các hầm mộ được sử dụng nhiều hơn và trở thành sở hữu tập thể. Đức Calisto (+222) từng phụ trách tổ chức và mở rộng một khu rộng lớn.

c. Chính sách Decius (249):

Hoàng đế Decius không chủ trương giết hại, nhưng coi việc phụng tự hoàng đế là yếu tố bảo vệ sự thống nhất đế quốc. Vì thế ông tìm mọi cách để tín hữu bỏ đạo: giam lâu hơn, dụ dỗ, hứa hẹn, tra tấn, bắt đi lao động hầm mỏ, phát thẻ xông hương để kiểm tra. Đức Cornêlio tử đạo nơi lưu đày, Tarcio tử đạo khi

mang Thánh Thể cho các tù nhân. Giai đoạn này nhiều tín hữu, vì sống yên ổn khá lâu, nên dễ yếu đuối chối đạo. Một số giám mục như Novatio cương quyết loại trừ họ, còn Đức Cornêlio và Công đồng Roma (257) chấp nhận cho họ trở về với Giáo Hội sau những thử thách cần thiết.

Hoàng đế Valêrio đi xa hơn: năm 257 ông cấm tụ họp phụng tự, tịch thu các nghĩa trang, tịch thu tài sản, đày ải giáo sĩ. Năm 258, ông xử tử những ai không dâng hương tế thần. Vấn đề trưng thu tài sản khiến các quan địa phương tích cực hơn, các tín hữu gặp áp lực ngay từ thân nhân trong gia đình. Cuộc tử đạo của đức Sixtô II và thánh Laurensô (+258) phản ánh chính sách này.

d. Cơn Hồng thủy Diôclêtianô (303-313):

Để cai trị cho hiệu quả, Diôclêtianô áp dụng chính sách tứ quyền (Tétrarchie): Bên Đông, ông chọn một phụ tá Galêrio, Bên Tây, Constantin Chlorus chọn Maximiano. Roma có 96 tỉnh nay sát nhập lại còn 12 tỉnh. Pháp luật được áp dụng gắt gao. Việc thờ cúng hoàng đế đạt đến thời vàng son, trở thành nghi lễ triều đình. Đây là lý do khiến hoàng đế nghi ngờ các tín hữu.

Từ 298, Galêrio buộc tất cả quân nhân phải cúng thần. Sau đó ông áp lực để Diôclêtiano tung ra bốn sắc lệnh cấm đạo năm 303. Ngoài các biện pháp của Decius, hoàng đế còn ra lệnh thiêu hủy Sách Thánh, triệt hạ các nơi thờ phượng. Do tổ chức chính trị chặt chẽ, các quan địa phương phải răm rắp tuân theo. Nhiều hình khổ mới được sáng tạo để gây kinh hoàng cho các tín hữu. Năm 311, Maximiano Daia còn cho rảy nước tế thần trên mọi thực phẩm ở chợ... Thời này có nhiều vị tử đạo trong quân đội như Sebastiano (+296), Georgio (+303), đại đội Maximiano, và có nhiều thánh nữ tử đạo để vẹn toàn tiết hạnh như Agnes, Lucia, Catarina...

III. Ý NGHĨA TỬ ĐẠO:

a. **Martyr** theo chữ có nghĩa là chứng nhân. Một vị tử đạo đúng nghĩa phải hội đủ ba yếu tố: khôn ngoan, can đảm và ý thức làm chứng cho Đức Kitô. Họ không phải là người cuồng tín. Thánh Polycarpo nói: "Tôi đã khiển trách những kẻ tự ý nộp mình rằng đây không phải là Thần Khí của Thiên Chúa". Nhưng khi đã bị bắt, họ làm chứng cho tới cùng và theo gương Đức Kitô, chấp

nhận cả cái chết. Họ làm chứng bằng thái độ tin tưởng, bằng lời nói và bằng chứng tá cho tình yêu tha thứ.

b. Chứng từ bằng máu đó thường mang đến những kết quả bất ngờ: dân chúng cảm xúc, lý hình trở lại và quan tòa cũng phải kính phục. Origène xin rửa tội khi chứng kiến thân phụ tử đạo. Justino trước chống các kitô hữu, đã trở lại vì nghĩ rằng "Họ không sợ chết là điều mọi người sợ, vậy họ không thể làm điều xấu được". Tertuliano thì nói "các vị càng tiêu diệt chúng tôi càng gia tăng". Vì "máu tử đạo là hạt giống trổ sinh Kitô hữu".

c. Thế nhưng, tử đạo còn là một hiến tế. Thánh Victrise quả quyết "tử đạo là gì nếu không phải là bắt chước Đức Giêsu Kitô" còn thánh Ignatio lại mong muốn trở thành hạt lúa bị thú vật nghiền nát, để trở thành "Bánh dâng lên Thiên Chúa". Và trên giàn lửa thánh Polycarpo đã cầu nguyện rằng: "Lạy Chúa, hiến tế của con sắp hoàn tất trong ngày hôm nay... Xin tạ ơn Người cho con vinh dự chịu đau khổ, được cầm trong tay triều thiên tử đạo và được kề môi vào chén thương khó".

d. Hiến tế ấy đưa các vị tử đạo vào mối phúc thứ tám, dành cho những người hiến dâng mạng sống cho Đấng mình yêu mến. Hiến tế ấy là dấu chắc chắn phúc vinh quang. Các tín hữu tôn kính các ngài như những vị thánh, lưu giữ thánh tích và kỷ niệm ngày các ngài sinh ra trên Thiên quốc. Sau này, các tín hữu chọn các ngài làm đấng bảo trợ. Nhưng Giáo Hội sẽ xác định vị nào thực sự là thánh tử đạo.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Tại Sao Các Hoàng Đế Bách Hại Các Kitô Hữu?

Các lý do:

+ Người Kitô hữu không tôn thờ Hoàng Đế là uy quyền tuyệt đối. Chỉ Thiên Chúa mới là Vua của muôn loài trên vũ trụ.

+ Sứ điệp Chúa Kitô dạy con người phải thương yêu nhau, mọi người là anh em con cùng một Cha ở trên trời khiến họ khó chấp nhận (vì bị thiệt thòi: mất những nô lệ).

+ Những người theo Chúa càng đông nên họ sợ Kitô hữu sẽ bành trướng lấn áp họ…

Những vấn đề đó gây nên mâu thuẫn khiến những cuộc bách hại nổ ra kéo dài suốt ba thế kỷ, mức độ lên cao hay lắng dịu tuỳ thuộc cảm tình của các vị Hoàng Đế.

2 - Nơi Các Hang Toại Đạo Có Rất Nhiều Chữ Pax (Bình An) Điều Này Muốn Nói Lên Những Gì?

- Thời cấm đạo, các Kitô hữu bị bách hại, bị tước đoạt tài sản và cả mạng sống, phải trốn tránh khắp nơi. Lên rừng, tìm đến những nơi hoang vắng hoặc ẩn nấp trong những hang toại đạo họ vẫn thấy bình an như những người đã khuất.

- Chữ PAX: Nơi an nghỉ những người đã chết.

- Trong những hoàn cảnh như thế, họ vẫn bình an thanh thản, tin tưởng vào Chúa, sống trong Chúa, chết trong Chúa. Điều này muốn nói lên rằng: "Mặc dù bị bắt bớ, đàn áp, nhục hình nhưng các Kitô hữu vẫn luôn bình an trong tâm hồn và mong được an hưởng sự sống đời đời với Đức Kitô trên Nước Trời.

3- Các Tín Hữu Tôn Kính Các Vị Tử Đạo Thế Nào?

- Tôn trọng di hài các vị tử đạo và nhắc nhở cộng đoàn về cái chết anh dũng của các ngài. Các vị tử đạo thuộc về cả cộng đoàn, họ chăm sóc mộ các ngài như những người thân. Các tín hữu thường đến dùng bữa cạnh mồ như các vị còn đang sống và dùng bữa với họ.

- Đầu thế kỷ III, để kỷ niệm ngày các vị tử đạo, cộng đoàn tụ tập quanh mộ dâng lễ và cầu nguyện. Trong ngày đó họ còn đọc lên bài tường trình về cái chết vinh quang của các vị để làm gương và khích lệ các tín hữu sống niềm tin.

- Để ghi nhớ ngày sinh nhật trên trời của các vị tử đạo các giám mục liệt kê danh sách các vị tử đạo, và nơi an táng các ngài rồi đệ lên Đức giáo hoàng để công bố cho các tín hữu biết và in thành lịch Công giáo.

- Các hang toại đạo không những là nơi lánh nạn: tránh các cuộc bách hại, nhưng dần dần cũng trở thành nơi tụ họp của các tín hữu và trở thành nơi phụng tự vì có mộ các thánh Tử Đạo và các Đức giáo hoàng tiên khởi của Giáo hội thời đầu.

CÂU CHUYỆN

Nhẫn kim cương vẫn là giấc mơ của nhiều bà nhiều cô. Dấu hiệu của sang giầu mà. Dịp lễ Tạ Ơn và Giáng Sinh nhiều tiệm kim hoàn quảng cáo đại hạ giá với nhiều hấp dẫn: "Mọi khi giá 4995 đồng, bây giờ chỉ phải trả 3995. Tiết kiệm được tới 1000 đồng. Dịp may hiếm có. Nhẫn kim cương bật lửa ấm yêu thương trong mùa đông giá lạnh!"

Có ai đoán được chiếc nhẫn của công nương Diana đeo vào tối ngày 31 tháng 8 năm 1997 trước khi chết bao nhiêu không? Chiếc nhẫn này do anh bồ người Ai Cập sống kiểu đế vương là Dodi Fayed tặng đấy. Trị giá 205 ngàn tiền Mỹ! Chắc hẳn nàng Diana phải cảm động chớp mắt lia lịa.

Và có ai đoán được đám cưới của Diana với hoàng tử Charles tốn phí bao nhiêu không? Hoàng gia nước Anh đã chi 3 triệu rưỡi tiền Mỹ đấy. Với hai ngàn bảy trăm khách danh dự, hàng triệu người xem Tivi.

Vậy mà tổ ấm vua chúa này đã vỡ sau 15 năm tình lận đận. Và chiếc nhẫn giá tới trên hai trăm ngàn tiền Mỹ Diana cũng chỉ đeo được có vài giờ tối hôm đó, và chẳng mang theo được về thế giới bên kia. Khi làm biên bản tai nạn, cảnh sát Paris đã trao chiếc nhẫn này lại cho gia đình Spencer. Nhưng một hình ảnh rất đáng chú ý: nằm trong quan tài, Diana không đeo nhẫn mà cầm một tràng hạt do Mẹ Têrêsa đã tặng trong một lần gặp gỡ. Diana là một người theo Tin Lành Anh Giáo mà lại cầm tràng hạt là nét đặc trưng lòng sùng kính Đức Mẹ của người Công Giáo, ấu đấy cũng là một dấu chỉ thời đại.

Bài 8

HỘI THÁNH THẤM NHẬP VÀO ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I. TỪ TỰ DO TÔN GIÁO ĐẾN QUỐC GIÁO (313-380):

1. Chiếu chỉ Milan 313:

Từ năm 303, hệ thống chính trị của Dioclêtiano mất ổn định. Đế quốc có tới sáu hoàng đế tranh quyền chống nhau. Bên Tây, Constantin là con trai của Constance Chlorus và nữ hoàng Helena (Công Giáo) đã lần lượt hạ từng đối thủ. Cuộc nội chiến kết thúc khi Constantin thắng Maxentius tại cầu Milvius, trên sông Tiber năm 312. Tương truyền hoàng đế thắng nhờ phép lạ. Trước đó, ông thấy cờ Thánh giá chiếu sáng trên trời với hàng chữ: "Với dấu này ngươi sẽ thắng". Có thể ông muốn các tín hữu tin Chúa cho ông thắng. Ông ghi danh Chúa Kitô trên hiệu kỳ "Labarum". Tại Đông phương, Galerio lúc sắp chết vì bạo bệnh, đã ký sắc chỉ tha đạo năm 311, nhưng Maximiano Daia không thi hành. Năm 313, hoàng đế Constantin cùng với một hoàng đế Đông phương là Licinius, đã ký chiếu chỉ Milan về tự do tôn giáo nhân ngày cưới của Licinius với em gái hoàng đế. Licinius trở về thống lĩnh vùng Đông phương. Được ít lâu, ông xung đột với Constantin và bách hại các Kitô hữu. Constantin liền đem quân chinh phạt và trở thành hoàng đế duy nhất của Đế quốc năm 324.

a. Áp dụng chiếu chỉ Milan

Tuy chiếu chỉ Milan xác định tự do tôn giáo: "Ban phép cho tất cả Kitô hữu cũng như mọi người: quyền tự do và quyền theo tôn giáo mình chọn lựa...". Sau đó là chỉ thị trao trả các tài sản tịch thu của Giáo Hội. Tuy nhiên, cán cân nghiêng về phía Kitô giáo, vì hoàng đế tự coi mình là kitô hữu. Năm 315, tiền của đế quốc được khắc mẫu tự viết tắt danh Chúa Kitô.

Hoàng đế tự nhận mình là "giám mục bên ngoài", đem quân dẹp tan các nhóm lạc giáo Donatus ở Phi Châu và Ario tại Nicea. Với các tín hữu, việc chấm dứt bách hại quả là phi thường. Họ tưởng vương quốc Thiên Chúa đã khởi sự và coi Constantin như Môsen mới, như Đavít mới thay mặt Chúa làm thủ lãnh của dân Kitô giáo.

b. Tôn giáo của Constantin (280-337):

Dù được Eusebio khen ngợi, Constantin chưa bao giờ là một Kitô hữu gương mẫu. Chỉ trên giường hấp hối ông mới xin rửa tội. Những tội ác chứng tỏ ông còn khá xa với giáo lý của đạo: ngay trong gia đình, ông đã giết bố vợ; anh vợ là Maxentius đã chết, ông còn lôi xác lên chém đầu; năm 324 ông giết em rể là Licinius; năm 326 từ Đông phương trở về, thấy không được đón tiếp trọng thể, ông nghe Fausta xúi giục, đã giết con của vợ trước là Crispus để đề phòng đảo chánh. Khi thái hậu Hêlena quở trách, ông giết luôn vợ trong buồng tắm. Có lẽ đó là lý do khiến ông hỗ trợ cho hoàng thái hậu Hêlena đi tìm lại Thánh Giá bị chôn vùi ở Giêrusalem (327).

Ngày 11.5.330, hoàng đế dời thủ đô về thành phố Byzance, đặt tên là Constantinople. Ông không ngờ mình đã chia đôi đế quốc và chia rẽ hai nền văn hóa Hy-La. Ông nhường Roma cho Giáo Hội làm thủ đô?

c. Những đặc ân của hoàng đế:

Nhiều kitô hữu coi hoàng đế như ân nhân. Ông xây dựng nhiều giáo đường và dâng tặng Giáo hội các đền đài. Ông cho xây cất những đại thánh đường ở Roma, nơi Mồ Thánh, tại Bêlem và Constantinople. Ông gởi quà tặng cho các Giám mục và giáo đoàn. Giáo sĩ được hưởng nhiều đặc quyền (miễn dịch, miễn thuế) và Tòa Giám mục có quyền tài phán ngang với những tổng trấn.

2. Tiến đến quốc giáo:

a. Sau năm 313, tôn giáo cổ truyền vẫn còn bám rễ sâu nơi hai đầu chiếc thang xã hội, nghĩa là nơi nghị viện và dân chúng nông thôn. Thế nhưng, càng ngày luật pháp đế quốc càng bất lợi cho họ. Năm 319, Hoàng đế cấm thực hành ma thuật và bói ruột thú. Năm 356, Constantius cấm dâng lễ tế thần, tuy lệnh này chưa được áp dụng sít sao.

b. Hoàng đế Juliano (361-363) quen bị gọi là Bội-Giáo, luyến nhớ thời các hoàng đế xưa, phê phán Giáo Hội qua tác phẩm "Chống những người Galilê". Ông cấm tín hữu thực hành một số nghề, cấm phổ biến sách đạo. Ông xây nhiều đền thờ các thần Roma. Dù sống khá đạo đức, Juliano không được lòng dân. Việc ông tử trận ở Ba Tư bị coi như dấu Chúa trừng phạt. Giờ hấp hối ông hô lên: "Hỡi người Galilê, Ngài đã chiến thắng".

c. Các hoàng đế sau Juliano ngày càng loại trừ các thần xưa cũ. Năm 379, Gratiano từ chối tước hiệu Giáo chủ Tối cao (Maximus Pontifex). Năm 380, hoàng đế Théodose tuyên bố Kitô giáo là quốc giáo: "Từ nay toàn dân phải liên kết với đức tin của thánh Phêrô truyền bá ở Roma". Từ đây lạc giáo cũng bị truy nã như ngoại giáo. Năm 392, hoàng đế trưng thu các đền thờ ngoại giáo hoặc phá hủy. Năm 395, những ai theo lạc giáo đều bị tước quyền công dân. Sự tách rời chính quyền với tôn giáo chưa ai nghĩ đến. Đế quyền vẫn coi tôn giáo là nền tảng nối kết xã hội. So với những thế kỷ trước, cơ cấu não trạng vẫn là một, chỉ có tôn giáo được ủng hộ là thay đổi thôi.

Mặc dù việc giúp đỡ của chính quyền như trên được nhiều tín hữu ủng hộ, nhưng một số Giám mục vẫn tỏ ra thận trọng. Thánh Athanasio nói "lẫn lộn hai quyền là vi phạm Luật Chúa". Giám mục Martino lên tiếng khi hai Giám mục Tây Ban Nha kiện nhau trước hoàng đế: "Thật là kỳ quái, việc Giáo Hội lại được xét xử bởi quan tòa đời". Thánh Hilario cũng cảnh giác "Coi chừng kẻ bách hại quỉ quyệt không đập lưng mà vuốt bụng, không bỏ tù nhưng bắt làm nô lệ đền đài, không chặt đầu mà bóp cổ các linh hồn".

II. ĐỜI SỐNG GIÁO HỘI:

1. Tiến hóa của bí tích Rửa tội và Cáo giải:

Tuy nghi lễ không có gì thay đổi, nhưng việc thực hành phép rửa và cáo giải có nhiều biến chuyển. Vì lý do sư phạm (nhiều người xin tòng giáo để tìm ưu đãi), tân tòng chỉ được học về các nhiệm tích trong tuần bát nhật sau rửa tội.

Việc thử thách các hối nhân rất khắt khe. Sau khi thú tội, họ bị tách rời khỏi bàn Tiệc Thánh, ăn mặc xấu xí, buộc giữ chay kiêng thịt, và bố thí trong nhiều tháng, có khi trong vài năm trời. Có người bị cấm một số nghề, cấm quan hệ vợ chồng... Thế mà, sau lần hòa giải duy nhất này họ lại phạm tội, họ chỉ còn trông đợi được rước lễ như của ăn đàng trên giường hấp hối thôi.

Hậu quả tai hại của luật lệ khắt khe trên là nhiều dự tòng trì hoãn ngày rửa tội, còn tội nhân thì chờ sắp chết mới xưng tội. Việc giải tội trở thành công tác mục vụ cho người già và bệnh nhân. Dĩ nhiên, tín hữu nào tùng phục luật lệ này, chứng tỏ tinh thần hy sinh khiêm hạ của họ thật tuyệt vời.

2. Sống đạo và năm Phụng Vụ:

Qua tài liệu các giáo phụ ta thấy các tín hữu đào sâu Kinh Thánh hơn. Sự chú tâm đến các địa danh Thánh Kinh và cuộc đời Chúa Cứu Thế, đã đưa đến những phong trào hành hương thánh địa, hành hương mộ các Tông đồ và Tử đạo. Trên mộ các ngài, người ta xây những thánh đường nguy nga. Các thánh tích như gỗ Thánh giá, xương thánh, đất thánh được phổ biến thái quá đôi khi thiếu kiểm chứng, được kèm với nhiều truyền tụng về phép lạ. Thánh lễ ngày càng trang trọng hơn: từ đền thờ trang phục, vật dụng, đến giảng đài và rước kiệu. Nhiều thánh đường có lễ Misa mỗi ngày.

Mùa chay 40 ngày phát xuất từ việc huấn luyện dự tòng mô phỏng 40 ngày Chúa Giêsu ở trong sa mạc. Cuối thế kỷ IV, xuất hiện lễ Hiện Xuống kết thúc ngũ tuần mừng Lễ Phục Sinh. Vùng Đông Phương mừng chung Giáng Sinh, Lễ Quán Tẩy, vào lễ Hiển Linh ngày 06-01 (ngày người Ai Cập thờ mặt trời). Bên Tây phương từ năm 330, Giáng Sinh được chọn vào ngày 25-12 (thay thế lễ mặt trời), vẫn giữ nguyên Lễ Hiển Linh.

3. Việc truyền bá Tin Mừng:

Sau khi đa số dân thành phố đã theo đạo, các Giám mục mở rộng truyền giáo về nông thôn. Thời danh hơn cả là Giám mục Martino thành Tours, ngài cỡi lừa đi hết làng này qua làng khác, thay thế các đền thờ thần ngoại bằng nhà thờ. Có tài liệu nói ngài xây dựng đến 4.000 nhà thờ. Các xứ đạo thành hình, khá độc lập với Tòa Giám mục. Từ 313-400, số Tòa Giám mục Bắc Ý từ 6 lên 50 tòa, còn vùng Gallia từ 22 lên 70 tòa.

Bên ngoài đế quốc, nhiều Giáo Hội đi vào ổn định: Ba Tư với Công đồng Bagdad (năm 410), Armênie với thánh Mesrop (+441) cùng với Caucase với thánh nữ Nino. Riêng Giám mục Wulfila (+383) đưa dân Germains theo giáo lý của Ario.

4. Xã hội chuyển biến nhờ Tin Mừng:

Từ năm 325, lịch Kitô giáo trở thành nhịp sống của xã hội dân chúng: nghỉ ngày Chúa nhật và dự các Đại lễ. Luật gia đành chịu ảnh hưởng của đạo: cấm ngoại tình với nữ tỳ, quyền ưng thuận trong hôn nhân, hạn chế việc ly dị. Chế độ nô lệ chưa bị đặt vấn đề nhưng được cải thiện: cấm chia rẽ gia đình của nô lệ,

cấm đóng dấu trên mặt, việc rao phóng thích ở nhà thờ. Các tù nhân cũng được xử nhân đạo hơn: không bị chết đói, mỗi ngày được thấy mặt trời, các giáo sĩ được vào thăm, bãi bỏ tử hình thập giá...

Song song vào đó là việc từ thiện. Việc chia sẻ giúp đỡ này đã có truyền thống từ Tông đồ Công vụ. Các thánh Augustino, Hilario, Ambrosio từng bán chén lễ để chuộc nô lệ hay giúp người nghèo. Giám mục Basilio (+379) vùng Cêsarea đã nối kết khu nhà thờ với tu viện, nhà khách trọ và bệnh viện. Các đan sĩ thì rất tích cực với việc phục vụ khách hành hương, bệnh nhân và người nghèo. Giám mục Alexandria có một cơ sở với 500 y tá.

Dẫu sao việc Kitô hóa xã hội vẫn chỉ giới hạn, chưa loại bỏ được việc song đấu và các biện pháp độc tài, độc đoán. Công lý thường nhờ đến bạo lực. Giám mục Ambrosio đã phải cương quyết lắm để buộc hoàng đế Théodose, sau khi tàn sát 7.000 người ở Thessalonica, phải sám hối, mới được vào thánh đường Milan dịp Noel năm 390.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Hãy Phân Tích Điều Lợi Và Bất Lợi Khi Hội Thánh Bắt Tay Với Thế Lực Trần Thế.

a) Điều lợi: Giáo Hội được nhà nước ưu đãi về tài chính, vật chất và pháp quyền: Giáo Hội dựa vào Hoàng Đế để chống lại bè rối và ngoại đạo. Những đại giáo đường nguy nga được xây dựng,...

b) Bất lợi: Nhà nước can thiệp vào đời sống Giáo Hội. Hoàng Đế cũng muốn góp phần giải quyết các tranh chấp giáo lý làm xáo trộn trật tự chung. Giáo Hội bị cầm tù trong một thể chế chính trị văn hoá làm phai nhạt men Phúc âm.....

2- Công Đồng Là Gì? Có Bao Nhiêu Cộng Đồng Chung?

- Công đồng là cuộc hội họp của các Đức Giám Mục. Khi các Giám Mục của Giáo Hội trên toàn thế giới được Đức Thánh Cha triệu tập để họp bàn về một vấn đề giáo lý hay kỷ luật, không theo thời gian nhất định nhưng tuỳ theo nhu cầu Giáo Hội, gọi là công đồng chung. Từ khởi đầu đến nay có 21 công đồng chung.

DANH SÁCH 21 CÔNG ĐỒNG CHUNG

- Nicêa (325),
- Constantinopoli (381),
- Ephêso (431),
- Calcedonia (451),
- Constantinopoli II (553),
- Constantinopoli III (680),
- Nicea II (787),
- Constantinopoli IV(869),
- Laterano I (1123),
- Laterano II (1139),
- Laterano III (1179),
- Laterano IV (1215),
- Lyon I (1245),
- Lyon II (1274),
- Vienne (1311-12),
- Constancia (1414-18),
- Florencia (1439),
- Laterano V (1512-17),
- Tridentino (1545-63),
- Vatican I (1869-70),
- Vatican II (1962-65).

CÂU CHUYỆN

Ngày kia, chủ trại lượm được một ít trứng đại bàng, bỏ chung vào ổ gà đang ấp. Ít hôm sau, đàn gà nhỏ và chim đại bàng cùng mổ tung vỏ trứng chui ra và chung sống với nhau. Vào một buổi sáng đẹp trời, thoáng nghe tiếng gió đưa rì rào, xen lẫn tiếng thanh thót ở trên cao, chim đại bàng nhỏ ngước mắt lên bầu trời trong sáng. Chúng thấy, Kìa! đàn chim lớn uy hùng đang hiên ngang bay lượn trên trời xanh, vui hưởng không khí trong lành tươi mát của bình minh. Chúng thật thanh thoát và cao thượng! Ngưỡng mộ những cánh chim trên trời, các chú đại bàng nhỏ hỏi đàn gà: 'Loại chim gì có thể bay cao trên trời, trông thật uy hùng, cao sang như thế? Chúng vừa được thở khí trời trong sáng, lại còn có thể bay cao cách tự do trong khung trời bát ngát!'

Đàn gà xúm nhau lại nói rằng, "Ồ! đó là những con chim đại bàng... vô dụng! Tuy có thể bay cao, nhưng không có đồ ăn sung sướng như chúng ta! Chúng không có đất để chơi đùa như chúng ta! Thôi, hãy sống thực tế, chúng ta đừng mất thì giờ như những chim đại bàng kia!"

Khi nghe vậy, những chú đại bàng nhỏ đơn sơ lại cúi đầu xuống, tiếp tục bươi rác và sống như đàn gà. Công việc hằng ngày của đàn gà là bươi rác tìm thức ăn. Bươi hết đống

rác này lại tìm đến bãi rác khác tìm ăn đồ nhơ bẩn. Khi gặp được côn trùng thì xúm lại dành nhau! Nếu ra đường thấy đồ nhơ bẩn: đờm, rãi, rác vất bừa bãi thì cho là gặp may, đàn gà thích lắm. Chúng tự khoe mình là đẹp, tự an ủi là hên, tự mãn hơn những thú vật khác! Vì ăn đồ nhơ bẩn và luôn quây quần trong đống rác, nên đàn gà luôn tỏa mùi hôi thối. Chúng đi đến đâu cũng tụ nhóm, và đem ra kế hoạch bươi rác, phá hại!

Ít lâu sau, vài chú đại bàng biết nhận định, đặt vấn đề và suy nghĩ cho tương lai đời mình. Chúng biết nghĩ rằng, nếu sống mãi với gà, thì chỉ bươi rác suốt ngày, cố chấp, liên miên tìm cách phá hại tài sản kẻ khác! Vì ăn những đồ dơ bẩn và thở không khí xú uế nên từ nơi mình cũng tỏa ra mùi ô uế. Gà đi tới đâu tỏa mùi hôi tới đó! Đàn gà sống rất hạ đẳng và tầm thường! Không thể bay cao được! Không biết nhìn lên. Từ trẻ tới già suốt đời chỉ cúi đầu xuống tìm rác!

Khi biết được mình thuộc giòng họ đại bàng, thì chúng bắt đầu tập bay. Chúng ước mơ một ngày nào đó có thể bay cao, sống cao thượng trên trời như những cánh chim đại bàng lớn kia. Đàn gà thấy các chú đại bàng nhỏ bắt đầu tập bay, thì tìm đủ cách chê bai, dùng đủ âm mưu, tìm nhiều thủ đoạn; gièm pha đủ điều để kéo nhiều phe cánh, gây ghen ghét và hại mấy chú chim đại bàng kia! Gà trống tuy gáy to, hung hăng, tỏ ra uy phong, nhưng nhiều khi rất tầm thường, vì bị gà mái rỉ tai! Gà mái thì lép xép suốt ngày, bịa lời để khiêu khích để gà trống thêm hung hăng! Đàn gà con thì cũng núp cánh và hùa theo, chứ không dám tập bay để sống đời cao thượng!

Nhìn thấy đàn gà như vậy, mấy chú đại bàng nhỏ kia tung cánh bay cao, thoát khỏi sự hôi tanh của đàn gà. Tuy nhiên cũng có vài chú đại bàng yếu vía, khúm núm và cúi đầu sống trọn kiếp như đàn gà, cuối cùng chết tầm thường trong một kiếp gà!

Bài 9

SỰ HÌNH THÀNH KINH TIN KÍNH

Các Kitô hữu tiên khởi không quan tâm đến triết lý, thần học. Họ làm chứng về Đức Kitô, Đấng gọi Thiên Chúa duy nhất của Kinh Thánh là Cha và đã phái Thánh Linh đến với họ. Họ rửa tội nhân danh Cha và Con và Thánh Thần (Mt 28,19). Thế nhưng phải nói thế nào cho thế giới chung quanh hiểu niềm tin đó? Tại sao Thiên Chúa duy nhất vừa là Cha là Con, là Thánh Thần? Tại sao một nhân vật chào đời, sống rồi chết, lại là Chúa, vì sao Chúa thì bất biến? Kinh Tin Kính các tín hữu nay vẫn đọc ngày Chúa nhật, là kết quả của bốn công đồng chung các Giám mục, là những vị hữu trách trong Giáo Hội. Bản kinh đã được hình thành khá vất vả, với nhiều tranh chấp lẫn bạo lực, nhiều xung đột cá nhân, văn hóa, khu vực, tù đày, gây gỗ, đổ máu, sự can thiệp của chính quyền và quân đội... Đó là hậu trường của việc hình thành Kinh Tin Kính.

I. ĐỨC GIÊSU VÀ THÁNH LINH LÀ THIÊN CHÚA?

1. Cuộc khủng hoảng Ario:

Từ thế kỷ thứ II, để bảo vệ ***niềm tin độc thần*** của Thánh Kinh, nhiều người tìm nhưng cách giải thích khác nhau về niềm tin Ba Ngôi trong công thức rửa tội. *"Ảo thân thuyết"* nói Đức Giêsu có thân xác giả, *"Nghĩa tử thuyết"* nói Ngài là người thường được Chúa nhận là Con. Kẻ thì bảo Cha ở trong Con và đồng thụ nạn, kẻ lại nói Con thấp hơn và lệ thuộc vào Cha. Họ dựa vào Ga 14,28: "Cha Tôi cao trọng hơn Tôi" để quả quyết như vậy.

Sau biến cố 313, các cuộc tranh luận không dừng ở địa phương nữa nhưng lan nhanh khắp đế quốc. Nổi bật là lối giải thích của Linh mục Ario. Ario phụ trách giáo xứ Baucalis thuộc giáo phận Alexandria, vốn đạo đức và tài năng, được nhiều người mến chuộng. Ông muốn bảo vệ Thiên Chúa duy nhất, chỉ mình Ngài không có khởi sự. Vì thế ông cho rằng Chúa Con có khởi sự, được tạo dựng, không đồng bản tính với Cha; Ngôi Lời bất toàn, đổi thay và chỉ được gọi là Chúa...

Alexandro, Giám mục Alexandria không chấp nhận điều

đó. Chúa Con, Lời Thiên Chúa phải hiện hữu từ vĩnh cửu như Cha. Vì nếu Ngài không phải là "Thiên Chúa làm người" thì con người không thể được Thiên Chúa hóa và không được cứu độ. Năm 318, Ario và một số thân hữu bị vạ tuyệt thông. Nhưng ông không bỏ cuộc, ông thuyết phục nhiều bạn học cũ trong đó có Giám mục Eusebio. Cuộc tranh luận giữa hai phe bùng nổ: từ trong rạp hát ra đến chợ búa, công trường. Ario còn viết một số tác phẩm và ca vè dân gian bênh vực cho ý tưởng của mình.

Hoàng đế Constantin, sau khi thống nhất đế quốc, đã tìm cách vãn hồi trật tự. Ông nghĩ đây là cuộc tranh luận về từ ngữ như triết học nên ra lệnh cho đôi bên phải giải hòa. Đến khi thất bại, hoàng đế nghe Giám mục Osio cố vấn, viết thư mời tất cả các Giám mục về dự công đồng. Ông tin rằng sự hiệp nhất của Giáo Hội ảnh hưởng lớn đến sự hiệp nhất của đế quốc.

2. Công đồng Nicêa (325):

Có đến 318 nghị phụ từ khắp nơi đổ về (300 Giám mục Đông phương, 2 linh mục Roma). Mới hôm nào còn trốn chui trốn nhủi, nay các nhà anh hùng bỡ ngỡ đoàn tụ trong lâu đài lộng lẫy. Cuộc tranh luận kéo dài một tháng trong ôn hòa. Nhóm Ario bị kết án. Giám mục Osio đưa ra bản Kinh Tin Kính trong đó khẳng định Chúa Con ***đồng bản tính*** (Homoousios) với Chúa Cha, xác định Cha và Con bằng nhau hoàn toàn. Ario và 2 giám mục theo ông bị đày qua Ba Tư. Ba giám mục khác không đồng ý nhưng ký nhận, về sau rút lại, bị phát lưu qua Gallia.

Ngoài ra công đồng cũng chỉnh đốn một số kỷ luật Giáo Hội: ngày lễ Phục Sinh vào Chúa nhật, hạn chế việc giáo sĩ sống với phụ nữ. (Công đồng Elvira năm 300 ra luật độc thân giáo sĩ cho Tây Ban Nha). Đức cha Paphnuce tuy độc thân, đã đề nghị đừng áp đặt luật đó cho mọi giáo sĩ. Về thứ tự các Giáo đoàn lớn ta thấy: Roma, Alexandria, Antiokia, Giêrusalem.

3. Nửa thế kỷ xáo trộn:

Thỏa hiệp trong công đồng Nicêa chẳng bao lâu bị đặt lại vấn đề. Nhiều người không đồng ý chữ Homoousios vì không có trong Kinh Thánh. Họ cảnh giác sợ rơi vào lạc giáo không phân biệt Cha với Con. Đa số các vùng Đông phương theo họ, trừ thánh Athanasio, Giám mục Alexandria (+373). Giáo hội bên Tây vẫn

trung thành với Nicêa... Để xoa dịu quần chúng, Hoàng đế phát lưu Athanasio, mở công đồng Tyro (335), ân xá cho Ario và đón ông về cách trọng thể (năm sau ông qua đời).

Thời hoàng đế Constans, việc chia rẽ càng gia tăng. Tại Công đồng Sardica (343), Đông phương đòi kết án Athanasio. Từ năm 351, hoàng đế Constantius theo hẳn Ario. Phía Latinh bị lưu đày: đức Liberio, thánh Hilario, giám mục Osio thành Cordoba... Đức Liberio bị áp lực, đã kết án những ai dùng từ homoousios để truyền bá thuyết Sabellius (*Hình thái Thuyết*: một Chúa với ba hình thức). Năm 359, hoàng đế thành công khi đưa ra công thức homoios: "Chúa Giêsu giống Chúa Cha theo như Kinh Thánh dạy". Thánh Giêrônimô tỏ ra đau đớn kêu lên: "Cả thiên hạ bỡ ngỡ, khi thấy mình thuộc về Ario". Riêng Antiokia bị chia thành năm nhóm với những Giám mục cho mỗi nhóm.

4. Công Đồng Constantinopoli (381):

Cùng trong hướng suy nghĩ của Ario, khoảng năm 360, Macêdonius, giáo chủ Constantinopoli chối Thánh Linh không phải là Thiên Chúa. Một vấn nạn thần học mới được đặt ra. Thánh Basilio và Grêgoriô Naziano đã tìm thấy một cách trình bày mới, bằng cách phân biệt bản tính (Ousia) và ngôi vị (Personna). Một Chúa, một bản tính, ba ngôi vị. Lối trình bày mới vừa diễn tả được việc đồng bản tính vừa thoát khỏi "Hình Thái Thuyết" của Sabellius.

Hoàng đế Théodose, người tuyên bố Kitô giáo là quốc giáo, đã quyết định chấm dứt các tranh luận. Năm 381, hoàng đế triệu tập Công đồng Constantinopoli với 181 giám mục Đông phương, nhưng 36 vị theo Macêdonius bỏ về. Công đồng lấy lại Kinh Tin Kính Nicêa và thêm lời tuyên tín về Thánh Thần "Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống, Người bởi Chúa Cha mà ra, Người cùng được phụng thờ và tôn kính với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con"...

Về Đức Chúa Con, công đồng thêm: "Bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, Người đã nhập thể trong lòng Trinh Nữ Maria và đã làm người...". Các giám mục Pháp và Bắc Ý họp nhau tại Aquiléa truất phế các giám mục theo Ario. Phe Ario biến dần, chỉ còn sót lại nơi dân German do giám mục Wulfila phổ biến.

II. ĐỨC GIÊSU NHẬP THỂ THẾ NÀO?

1. Tranh luận về Kitô học:

Sau khi xác tín về Chúa Ba Ngôi, các tranh luận xoay quanh mầu nhiệm Nhập Thể, việc kết hiệp giữa thiên tính Ngôi Lời và con người Đức Giêsu. Ngôi Lời vĩnh cửu còn Đức Giêsu được sinh ra, chịu chết. Ta có thể nói Thiên Chúa sinh ra, chịu nạn chịu chết không?

Appolinarius, giám mục Laodicea (+390), bạn của thánh Athanasio tìm cách giải quyết. Theo triết học thời đó, Đức Giêsu như mọi người gồm xác và hồn. Nơi Ngài linh hồn được Ngôi Lời đảm nhiệm. Đức Giêsu không thể phạm tội. Nhưng ngay sau đó, nhiều người có cảm tưởng Appolinarius phủ nhận việc cứu chuộc. Họ nói: chỉ những gì của con người được Đức Kitô đảm nhiệm mới được cứu độ.

a. Có hai khuynh hướng thần học:

Tại **Alexandria**: khởi từ Ngôi Lời, nhấn mạnh sự duy nhất nơi Đức Kitô. Đức Kitô là Ngôi Lời mang xác phàm, đó là điều kiện để con người được thần hóa **(lược đồ Ngôi Lời - Xác).**

Tại **Antiokia**: người ta nhấn mạnh về hai phương diện nơi Đức Kitô, khởi từ hai bản tính để đi đến thống nhất. Họ cố bảo vệ trọn vẹn nhân tính Đức Giêsu **(lược đồ Ngôi Lời - Người).**

Hai quan điểm trên đưa đến tranh luận gay gắt giữa hai đối thủ tương xứng là thánh Cyrillo d'Alexandria và Nestoriô ở Constantinopoli. Nestorio là nhà hùng biện đầy nhiệt huyết. Khoảng năm 424 ông cấm các tín hữu khẩn cầu Đức Maria như Théotokos, nghĩa là Mẹ Thiên Chúa. Theo ông, Kinh Thánh không có hạn từ này và Đức Maria chỉ là Mẹ của nhân vật Giêsu. Và như thế, Đức Giêsu chỉ được phúc mặc lấy Thiên Tính, thân thể ngài là đền thờ của Ngôi Lời (2 ngôi vị).

b. Ngược lại, **thánh Cyrillo** muốn bảo vệ sự duy nhất nơi Đức Kitô và lòng tin chung của tín hữu. Ngài bênh vực Đức Kitô gần như chỉ có một bản tính và liên lạc với đức Celestinô I kết án Nestorio. Ngài yêu cầu Nestorio ký vào bản văn xác định nơi Đức Giêsu, Ngôi Lời và Con người kết hợp thành một. Nestorio liền nhờ bạn hữu ở Antiokia là các giám mục Gioan và Theodoret

tố cáo Cyrillo theo Appolinarius. Thấy tình hình xáo trộn, hoàng đế Théodose II liền triệu tập Công đồng Ephesô, yêu cầu các tỉnh cử đại biểu. Thánh Augustino cũng được mời, nhưng qua đời trước khi đến công đồng.

2. Công đồng Ephesô (431):

a. Các sử gia đương thời cho ta thấy nhiều xung đột trong diễn biến công đồng. Thánh Cyrillo được Roma ủy quyền chủ tọa, đưa theo 50 Giám mục vùng Ai Cập, rồi cùng với 110 vị ở Palestina và Tiểu Á, đã quyết định khai mạc công đồng khi các giám mục vùng Antiokia và Syria chưa kịp đến, mặc cho vị đại diện hoàng đế và 60 Giám mục yêu cầu hoãn cuộc họp.

b. Chỉ trong một ngày, Công đồng truất chức Nestorio vắng mặt, cùng 12 mệnh đề bị kết án. Dân chúng biểu lộ niềm hân hoan và chúc mừng Công đồng bằng cuộc rước đuốc vĩ đại đêm 22.6. Với giới bình dân, Đức Kitô đã thắng lạc giáo và tín điều Mẹ Thiên Chúa được xác định.

c. Các nghị phụ thuộc phe Nestorio đến trễ phản đối bản văn của thánh Cyrillo, họ kết án Cyrillo và nhóm của ngài. Người ta không rõ ai trong các Giám mục không bị kết án nữa. Vị đại diện hoàng đế ra lệnh bắt cả hai, Thánh Cyrillo trốn kịp, được dân Alexandria tiếp đón trọng thể. Còn Nestorio bị lưu đày và qua đời tại Lybia.

d. Nội dung tín lý của công đồng Ephêsô không nhiều, và chỉ có một văn kiện kết án Nestorio. Các vị Giám mục Tiểu Á không chấp nhận lối trình bày của Cyrillo, các ngài cho rằng nhiều từ ngữ chưa chỉnh. Công đồng Ephesô chỉ xác định lại thế giá công đồng Nicea, bênh vực Đức Kitô duy nhất. Không còn ai tranh cãi về "Mẹ Thiên Chúa". Khoảng 20 tháng trôi qua (năm 433) nhờ Giám mục Gioan Antiokia, công thức mới đã được thỏa thuận "Có sự hợp nhất của hai bản tính (...) và vì sự hợp nhất này, chúng tôi tuyên xưng Đức Nữ Trinh là Mẹ Thiên Chúa". Công thức này được Thánh Cyrillo chấp nhận và đức Sixto II châu phê.

3. Công đồng Calcedonia (451):

Nhưng thỏa hiệp 433 không làm vừa lòng những thành phần cực đoan của cả hai phía. Theodoret miền Syria luôn bảo vệ hai bản tính của Đức Kitô, không nói gì đến "kết hợp mà không

lẫn lộn". Viện phụ Eutykes (+454) ở Constantinople, cho rằng nơi Đức Kitô, thiên tính bao trùm nhân tính đến độ chỉ còn thiên tính (Monophysis). Giám mục đế đô là thánh Flavianô liền tổ chức một công đồng kết án Eutykes. Vị này cầu cứu Tòa Thánh và Dioscorus là Giám mục Alexandria.

a. Mẻ cướp Êphêsô (449): Hoàng đế Theodose II bạn của Eutykes mời tất cả những Giám mục ủng hộ vị này về dự hội nghị Êphêsô. Đức Leo I có cử ba đại biểu và gửi thư tỏ lập trường, nhưng vị Giám mục chủ tọa là Dioscorus, bạn Eutykes, không cho đọc lá thư đó. Nhóm Eutykes chỉ phải ký nhận Kinh Tin Kính Nicea. Ngược lại, Giám mục nào nói Đức Kitô hai bản tính thì đều bị truất chức. Quân lính triều đình được mời đến để "đánh chết những kẻ phân biệt hai bản tính". Thánh Flavianô bị đánh trọng thương rồi chết. Giám mục Theodoret báo tin cho Roma và Đức Leo liền phi bác "mẻ cướp Êphêsô". Thế nhưng học thuyết Eutykes được công khai tuyên truyền cho đến hoàng đế qua đời.

b. Công đồng Calcedonia (451): Tân hoàng đế Marcianus (450-457) đứng về phía Roma. Hoàng đế yêu cầu Giáo hoàng đến chủ tọa công đồng. Nhưng Đức Lêo I không thể đi được vì Hung Nô đã xâm lăng đất Ý. Ngài cử sứ giả đến chủ tọa công đồng Calcedonia. Giám mục Dioscorus cũng đến và đề nghị kết án đức Lêo, ngược lại, ông bị tố cáo về tội lộng hành, bị cách chức và lưu đày. Thánh Flavianô được phục hồi.

c. Về Giáo lý, Kinh Tin Kính Nicea-Constantinopoli và thơ đức Lêo được đem ra đọc. Các nghị phụ đã đồng thanh tung hô: "Đây là đức tin các Giáo phụ, đức tin các Tông đồ. Tất cả chúng tôi đều tin như vậy... Phêrô đã nói qua miệng Lêo". Sau khi áp dụng kỷ luật cho những người tham gia vào mẻ cướp Êphêso, Công đồng đưa ra một công thức Đức Tin dựa vào hai bản văn trên: "Chúng tôi nhìn nhận: Đức Kitô có hai bản tính không lẫn lộn, biến đổi, phân chia hay lìa nhau. Sự khác biệt giữa hai bản tính không bị mất vì kết hiệp, trái lại các đặc tính của mỗi bản tính vẫn nguyên vẹn trong một ngôi vị duy nhất".

Từ nay nền tảng Kitô học đã rõ rệt. Đức Kitô một ngôi vị và hai bản tính.

III. LIÊN HỆ GIỮA CÁC GIÁO HỘI:

Công đồng Nicea khoản số 4, xác định sự liên đới giữa các giám mục trong từng vùng, được qui tụ và phân phối do một giám mục thuộc thành phố lớn. Đó là tiền thân của chức Thượng phụ Giáo chủ sau này. Khi đặt một Tân giám mục: phải được giấy đồng ý của các Giám mục trong vùng; được vị Thượng Phụ châu phê và được ba Giám mục tấn phong. Công đồng Nicea chỉ nói đến bốn tòa Giám mục lớn là Roma, Alexandria, Antiokia và Giêrusalem.

Công đồng Constantinopoli khoản 3 xác định: "Giám mục Constantinopoli có quyền ưu vượt liền sau Roma, vì thành phố này là Roma mới". Từ nay Giáo hội đế đô đứng thứ hai trong "ngũ đầu chế" của Giáo hội thời đó, như một số người thường nói.

Ưu thế Giáo hội Roma, thủ đô đế quốc, nơi thánh Phêrô tử đạo là điều rõ rệt. Một đàng giám mục Roma can thiệp vào sinh hoạt các Giáo hội địa phương, đàng khác các Giáo hội Đông phương vẫn nại đến Roma khi có những khó khăn về tín lý. Thế nhưng, nếu tại Calcêdonia các Nghị phụ đã coi đức Lêo là hiện thân của Phêrô, thì cả đến thời đức Grêgorio, Đức Thánh Cha vẫn là một Giám mục giữa các giám mục. Theo lối nói thời nay, ngài cùng với "tập đoàn" Giám mục cai quản Hội Thánh.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Hoàn Cảnh Và Lý Do Có Công Thức Đức Tin Và Kinh Tin Kính?

- Sau năm 313 những xung đột trong Giáo Hội lan nhanh khắp đế quốc, cuộc khủng hoảng do bè rối Ario trong lòng Giáo Hội Alexandria đã sớm khuấy động toàn thể Giáo Hội Đông phương.

- Ario chủ trương: Chúa Giêsu có một bản tính là bản tính Thiên Chúa. Các Giám Mục không chấp nhận quan điểm thần học của Ario, cuộc tranh luận kéo dài nhiều năm, Ario bị phạt vạ tuyệt thông, ông không phục. Nhiều người ủng hộ ông...

- Hỗn loạn xảy ra ở Alexandria. Hoàng Đế Constantino quyết định qui tụ các Giám Mục họp đại công đồng, Công đồng Nice (325). Đa số các Giám Mục lên án Ario và chuẩn y kinh tin

kính của Giáo Phận Cesave với một vài sửa đổi. Sau đó với cộng đồng Constantia (381) hoàn chỉnh kinh tin kính.

2- Đâu Là Nguyên Nhân Gây Ra Những Tranh Luận Về Niềm Tin?

- Niềm tin tuy là một nhưng mỗi người hiểu và thể hiện cách khác nhau. Vì thế, dẫn đến những tranh cãi. Nhờ những bất đồng này mà niềm tin được xác định rõ ràng hơn.

3- Hãy Viết Lại Kinh Tin Kính Nicé–Constantin.

- Tôi tin kính một Thiên Chúa là Cha toàn năng. Đấng tạo thành trời đất, muôn vật hữu hình và vô hình.

Tôi tin kính Chúa Giêsu Kitô, Con một Thiên Chúa, sinh bởi Đức Chúa Cha từ trước muôn đời. Người là Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, Ánh Sáng bởi Ánh Sáng, Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật, được sinh ra mà không phải được tạo thành, đồng bản thể với Đức Chúa Cha: nhờ Người mà muôn vật được tạo thành. Vì loài người chúng ta và để cứu độ chúng ta, Người đã từ trời xuống thế. Bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, Người đã nhập thể trong lòng Trinh Nữ Maria và đã làm người. Người chịu đóng đinh vào Thập Giá vì chúng ta, thời quan Phongxio Philato; Người chịu khổ hình và mai táng, ngày thứ ba Người sống lại như lời Thánh Kinh. Người lên trời, ngự bên hữu Đức Chúa Cha, và Người sẽ lại đến trong vinh quang để phán xét kẻ sống và kẻ chết, Nước Người sẽ không bao giờ cùng.

Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống, Người bởi Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con mà ra. Người được phụng thờ và tôn vinh cùng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con: Người đã dùng các tiên tri mà phán dạy.

Tôi tin Hội thánh duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền. Tôi tuyên xưng có một Phép Rửa để tha tội. Tôi trông đợi kẻ chết sống lại và sự sống đời sau. Amen.

Kinh Tin Kính Các Thánh Tông Đồ:

"Tôi tin kính Đức Chúa Trời là Cha phép tắc vô cùng dựng nên trời đất. Tôi tin kính Đức Chúa Giêsu là Con Một Đức Chúa Cha cùng là Chúa chúng tôi. Bởi phép Đức Chúa Thánh Thần mà Người xuống thai, sinh bởi bà Maria đồng trinh, chịu nạn thời

quan Phongxiô Philatô, chịu đóng đanh trên cây Thánh giá, chết và táng xác, xuống ngục tổ tông, ngày thứ ba bởi trong kẻ chết mà sống lại, lên trời ngự bên hữu Đức Chúa Cha phép tắc vô cùng, ngày sau bởi trời lại xuống phán xét kẻ sống và kẻ chết. Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần. Tôi tin có Hội Thánh hằng có ở khắp thế này, các thánh thông công. Tôi tin phép tha tội. Tôi tin xác loài người ngày sau sống lại. Tôi tin hằng sống vậy. Amen

CÂU CHUYỆN

Một đệ tử vào sa mạc đã lâu để tìm đạo mà vẫn chỉ thấy lờ mờ, một hôm hỏi sư phụ: Thầy ơi, con thấy trong cuộc sống có những người mắt thật sáng đầy hứng khởi, mà cũng nhiều người thì mắt mờ tối mỏi mệt thiếu sinh khí. Điều gì làm khác biệt vậy Thầy?

Thầy đang trù trừ tìm cách nào giải nghĩa cho đệ tử có thể hiểu dễ hơn, thì bỗng ngay phía trước nhà một con thỏ rừng chạy phóng qua. Con chó của Thầy trông thấy thỏ liền sủa mấy tiếng rồi lao mình đuổi theo. Nghe tiếng con chó của Thầy sủa và chạy đuổi bắt một vật gì, các con chó của hàng xóm cũng ra sủa vang cả lên và hồ hởi chạy theo lối. Thấy thế, Thầy liền bảo các trò để ý theo dõi xem sao. Chỉ sau mấy phút, các con chó hàng xóm đã mò về cả, đứa nào đứa nấy mệt bở hơi tai, lưỡi thè dài thở dốc ra, và mắt mờ đi vì quá mệt. Chỉ trừ con chó của Thầy thì chưa thấy về. Nó nhất quyết đuổi con thỏ cho bằng được. Con thỏ nhảy qua đồi qua lạch nó cũng nhảy qua. Con thỏ phóng chui qua bụi gai nó cũng phóng theo, không còn biết ngán một sự gì nữa.

Thầy liền hỏi đệ tử: Con có thấy sự khác biệt giữa con chó của Thầy và các con chó hàng xóm chưa? Điều gì làm khác biệt vậy?

Người đệ tử bỗng nhận ra và gật đầu: Thưa Thầy, con đã hiểu. Chỉ một mình con chó của Thầy trông thấy thỏ. Còn những con chó khác không trông thấy thỏ nhưng chỉ nghe tiếng chó của Thầy sủa mà chạy theo thôi, nên chỉ một thời gian ngắn là mất hứng bỏ cuộc, mà còn mờ cả mắt đi vì mệt nhọc nữa.

Bài 10

CÁC GIÁO PHỤ

I. GIÁO PHỤ THỜI TIÊN KHỞI (trước 313):

Gồm các Tông phụ, nhà hộ giáo và nhà minh giáo.

1. Các Tông Phụ:

Là các môn sinh trực tiếp của các Tông đồ. Trừ các thư của thánh Ignatio, các tác phẩm thời Tông phụ đơn sơ giản dị nhưng lại có giá trị lớn lao về lịch sử niềm tin thời sơ khai. Giáo hội xác nhận 5 vị Tông phụ và 5 văn phẩm Tông phụ:

a/ Các tác phẩm gồm có:

* Kinh Tin Kính các Tông đồ.

* Giáo lý các Tông đồ (+100?): sách Didaches.

* Ngụy thư Barnabê (+130?) viết cho tân tòng Do Thái còn nô lệ luật Môsen.

* Thư II Clementê (+140?)

* Odes Salomon: những lời thi nguyện thế kỷ II.

b/ Các Tông Phụ gồm:

Giáo hoàng Clêmentê (+101) trong thư gởi Corintô, xác định vai trò hàng giáo phẩm; thánh Ignatio Antiokia (+110) qua bảy lá thư đề cao đức tin, đức ái và đời sống đạo đức; hai môn đệ thánh Gioan là thánh Polycarpo (+156) viết thư cho cộng đoàn Philiphê, và giám mục Papias có 5 cuốn giải thích Lời Chúa. Riêng ông Hermas (+155) là một tín hữu ở Roma, nổi tiếng với cuốn "Mục Tử". Ông dùng nhiều thị kiến để kêu gọi những người sợ hãi chối đạo, hãy trở về với Mục Tử Nhân Hậu.

2. Các nhà hộ giáo thế kỷ II:

Nói chung các tác phẩm và thư từ hộ giáo nhằm giải thích cho những người cố ý hay vô tình hiểu lầm về đạo. Trong thế kỷ II có 12 nhà hộ giáo, nhưng 6 vị chỉ còn lưu lại một số câu được người khác trích dẫn:

- Quadratus: thư gửi Hoàng đế Hadriano (117-138).
- Ariston: sách gởi người Do Thái (năm 140).
- Aristides (140): thư gửi hoàng đế Antonius Pius.

- Miltiade (160-193) ba bài gởi dân Do Thái, dân Hy Lạp và gửi Chính quyền.

- Hai Giám mục Appolinarius và Mêliton gởi hoàng đế Marcus Aurelius.

Người ta có thể tìm đọc thư gởi Diognète; bộ ba cuốn của giám mục Thêophilo Antiokia; sách gởi hoàng đế Marcus Aurelius của Athénagor, hoặc cuốn Octavius của luật sư Minucius Felix thuật lại cuộc đối thoại với một nhân vật ủng hộ việc thờ các thần.

Ngoài ra còn có Tatianô với giọng văn quá khích phê phán các thần và lương dân, vị này về sau theo phái tuyệt dục. Nhưng khuôn mặt tiêu biểu nhất là Thánh Justinô tử đạo (100-167) nhân vật tiên phong dùng triết Hy Lạp để viết Thần học, chứng minh Kitô giáo hoàn chỉnh các triết thuyết nhờ vào Mạc Khải. Mười tác phẩm của ngài nay chỉ còn ba: một gởi các hoàng đế, một gởi thương viện và cuốn "Đối thoại với Tryphon" nhắm đến người Do Thái.

Nét đặc biệt trong danh mục các nhà hộ giáo: đa số các vị là tân tòng, trí thức và giáo dân. Các vị dùng văn chương Hy Lạp, từ ngữ của lương dân và nhắm đến giới trí thức đương thời. Trừ Tatianô, các vị dùng lối văn đối thoại cởi mở, chân thành. Thánh Justino từng xin hoàng đế thị thực cho tác phẩm của mình.

3. Các nhà minh giáo:

Thuật ngữ các nhà minh giáo dùng để chỉ những Giáo phụ phê phán các lạc thuyết, làm sáng tỏ niềm tin của Giáo hội.

Cuối thế kỷ II nổi bật ba vị:

Hegêsippe sau nhiều chuyến hành hương, đã viết cuốn "Kỷ niệm" cho ta thấy giáo lý Giáo hội thống nhất tại nhiều nơi; **thánh Irenê** (+203) với hai cuốn "Chống lạc giáo" và "Lời giảng Tông Tuyền", đề ra tín qui của thần học dựa vào Thánh Kinh và Thánh Truyền, ngài viết giáo lý cho giới bình dân có hệ thống; **thánh Hippolyto** (+235) từng mạo nhận là giáo hoàng, nhưng sau hòa giải với đức Callixto trên đường tử đạo.

Đầu thế kỷ III, văn học Giáo hội có hai trường phái:

a. Trường Alexandria:

Do ảnh hưởng văn hóa Hy Lạp, các Giáo phụ thường dùng Hy ngữ, sử dụng các triết thuyết, lưu ý từ ngữ để viết thần học.

Nếu Pathène là người mở trường năm 180, thì thánh Clêmentê (+215) là người gây nên phong trào thần học, và Origène (+254) làm cho nó hoàn chỉnh. Sử gia Eusebio nói ngài viết 2000 tác phẩm gồm chú giải, thần học, tu đức đến bài giảng.

b. Phái Carthago:

Tuy không ở một trường nhưng chung một khuynh hướng sử dụng La ngữ, lưu ý đến sống đạo và sống mầu nhiệm hơn là lý luận.

Luật sư ***Tertuliano*** (+240: với lối văn kiệt xuất đã viết 5 cuốn "hộ giáo" chỉ trích châm biếm các hoàng đế đã bách hại cách bất công, 8 cuốn minh giáo, 18 cuốn về luân lý và bí tích. Từ 203, ông theo phái nghiệm ngặt của Montanus (cấm tái giá, không tha kẻ bội giáo, ngoại tình).

Thánh **Cyprianô** (+258): tuy chỉ có 13 tác phẩm nhưng có tầm ảnh hưởng lớn vì ngài điều hành các Giáo hội Phi-Châu. Ngài nói "Ai không có Giáo hội là Mẹ, không thể có Thiên Chúa là Cha"

c. Các Giáo Phụ khác (Tk. III):

Ở Roma có ông Lactantius (+325) giáo sư của thái tử Crispus. Vùng Tiểu Á có thánh Grêgorio Thaumaturgo (+270) và thánh Mêthodio tử đạo (+311). Ở Palestine có sử gia Julio Africanus (+245) tác giả bộ "Biên Niên Ký", và thánh Pamphilo (+308), mở trường Thánh Kinh ở Cesarea. Cuối thế kỷ III, học viện Antiokia trở nên nổi tiếng với linh mục Luciano tử đạo (+312) giáo sư của Ario mà ta đã biết.

II. CÁC GIÁO PHỤ THỜI HOÀNG KIM (313-461):

Trong hai thế kỷ IV và V, văn học và thần học Giáo hội tiến đến trưởng thành. Đó là kết quả khá tự nhiên của ba thế kỷ tìm kiếm. Nay nhờ đế quốc thống nhất, việc trao đổi thần học được công khai và bối cảnh cụ thể của bốn công đồng chung, đã thúc đẩy các Giáo phụ xác định những danh từ thần học và khai triển nội dung giáo lý hoàn hảo hơn. Thường Giáo hội quen chia các Giáo phụ theo khu vực: Đông (Hy Lạp) và Tây (La Tinh).

1. Các Giáo phụ Hy Lạp:

a/ Thánh Athanasio (295-373): Tại công đồng Nicea, tuy mới là Phó tế, ngài đã là đối thủ của Ario. Suốt 45 năm làm Giám

mục Alexandria, ngài không hề lui bước trong việc bênh vực thần tính Đức Giêsu. Trước trở ngại, ngài bình thản nói: "Chỉ là cơn mây chóng tan", và nêu lên nguyên tắc "Tôn giáo do thuyết phục chứ không thể cưỡng bách".

Năm lần bị trục xuất, có lần bị đưa tới Trèves và Roma, ngài đã giúp các giám mục Âu Châu hiểu thêm về tầm mức những cuộc tranh luận và vẫn tiếp tục liên lạc thư từ sách vở với địa phận. Ngài không dùng giọng văn thông thái nhưng khai triển đề tài cách bình dân để ai ai cũng hiểu được về mầu nhiệm Ba Ngôi. Ngài nhấn mạnh "Thiên Chúa làm người để con người trở nên giống Chúa". Với ngài, việc "Đức Giêsu là Chúa" không chỉ như lời tuyên xưng, mà chính là sức mạnh thần hóa con người.

b/ Ba Giáo phụ Cappadocia, Tiểu Á:

Thánh ***Basilio*** (330-379) xuất thân từ gia đình trí thức, học rộng và có kinh nghiệm đan tu trước khi trở thành Giám mục Cêsarea quê hương của mình. Ba mối bận tâm lớn của Ngài là: truyền bá niềm tin chính thống và đời sống phụng vụ bằng lời lẽ đơn sơ thực tế, tổ chức sinh hoạt xã hội trong địa phận (thuần phong mỹ tục, kinh tế, bệnh viện, trường học, sở canh nông) và đặt nền cho đời đan viện qua tu luật mang tên của Ngài.

Thánh ***Grêgorio Naziano*** (330-390): Mẹ ngài là thánh nữ Nonna qua kinh nguyện và nước mắt đã cải hóa chồng theo đạo, sau ông thành Giám mục. Thời thanh niên, ngài là bạn học của Basilio. Ngài nhận chức Giám mục Sarima, rồi làm giám mục Constantinople. Nhưng ngài từ chức để tránh đụng độ, sống ẩn dật, viết đến 245 bài giảng, 45 tiểu phẩm thần học và nhiều áng thơ hay. Đặc biệt ngài ghi chú các trích dẫn Kinh Thánh.

Thánh ***Grêgorio Nysseno*** (+394) em trai thánh Basilio, ngài cùng đi tu với anh tại Iris, nổi tiếng về việc áp dụng triết lý vào thần học. Minh chứng đức tin và lý trí hỗ trợ nhau chứ không xung khắc. Ngài ưa định nghĩa lý luận xếp loại minh bạch. Ngài có vị trí quan trọng trong công đồng Constantinopoli.

Do tình huynh đệ ba vị này được xếp thành một nhóm, được so sánh như đôi tay chỉ huy, môi miệng diễn thuyết và bộ óc triết gia. Các ngài để lại mẫu gương sáng ngời về tình bạn hợp tác phục vụ Giáo hội theo khả năng thiên phú, thu thập kiến thức trong tĩnh mịch và cùng nhau giải đáp vấn đề thời đại.

c/ Thánh Gioan Kim Khẩu (344-407):

Sinh ra ở Antiokia, Gioan lớn lên trong tình thương bà mẹ Anthusa đạo đức. Anh học hùng biện rồi vào học viện, sau đó vào sa mạc nghiên cứu Thánh Kinh 6 năm. Vì lý do sức khỏe, Gioan về quê hương và được chọn làm linh mục. Với tài giảng thuyết lừng danh, ngài được gọi là "miệng vàng" và được hoàng đế mời về làm giám mục Constantinople năm 397.

Trước thói trụy lạc của giáo sĩ và dân đô thị, Gioan thẳng thắn kêu gọi hối cải chứ không thỏa hiệp. Ngài mạnh dạn cảnh cáo cả hoàng hậu Eudoxia lẫn Giám mục Théophilo, kẻ ủng hộ bà. Năm 403, ngài bị kết án lưu đày nhưng dân chúng áp lực giữ lại. Năm 407 bị kết án lần nữa, ngài qua đời trên đường đến Pont, Tiểu Á. Nhà giảng thuyết đại tài Gioan thường giảng Kinh Thánh hơn là chủ đề, luôn có ý mới, cách nhìn mới, nhiều hình ảnh so sánh, văn bình dị với những chỉ dẫn thực hành cụ thể, cuộc đời nghiệm ngặt càng làm cho bài giảng thêm tính thuyết phục và đi sâu vào lòng thính giả.

d/ Các vị nổi tiếng khác: như Giám mục Cesarea Eusebio (+338) với Bộ Lịch sử Giáo hội 10 cuốn, thánh Ephrem Phó tế (+373) ở Edessa nổi tiếng về thơ ca nên được gọi là cây đàn Thánh Linh. Thánh Epiphan (+402), hai thánh Cyrillo Giêrusalem (+386), Cyrillo Alexandria (+444) và ông Didymo mù (+398).

2. Các Giáo phụ La Tinh:

a/ Thánh Ambrosio (333-397):

Nguyên là tổng trấn Milan, giám mục Ambrosio giữ chức cố vấn triều đình, có ảnh hưởng rất lớn trên quyết định quốc giáo của hoàng đế Théodose. Ngài từng bán toàn bộ gia sản để giúp người nghèo, lời ngài giảng có sức hoán cải các tội nhân, trong đó có thánh Augustino. Ngài còn chấn hưng phụng vụ sau mang danh của ngài: phụng vụ Ambrosio. Văn của ngài êm xuôi dễ hiểu cả khi chú giải lẫn khi bàn về tín lý.

b/ Thánh Giêronimo (347-420):

Tuy nóng nảy nhiều tham vọng, sau khi Giêronimo hoán cải và rửa tội, ngài chìm sâu vào đời tu khắc khổ tại sa mạc rồi đến Antiokia học Kinh Thánh. Đức Damaso gọi về Roma làm thư ký và dịch Kinh Thánh. Khi Giáo hoàng qua đời, ngài đến sống ở một hang tại Bêlem, chay tịnh và dịch thuật. Ngài là mẫu người nghiên cứu uyên thâm, bác học và kiên nhẫn.

Sự nghiệp để đời của Giêronimo là bản dịch ***Kinh Thánh Vulgata***, kết quả của 22 năm làm việc từ 383-405, hiện còn dùng trong phụng vụ. Ngài chuyển ngữ bản Hy lạp qua La Tinh nhằm cho giới bình dân.

c/ Thánh Augustino (354-430)

Đây là vị Giáo phụ ảnh hưởng sâu xa đến toàn bộ tư duy thần học Tây phương. Nhờ nước mắt thân mẫu là bà Monica, Augustino từ bỏ phái Manikê và quá khứ tội lỗi. Ngài về quê hương phân phát gia tài rồi đi ẩn tu, sau làm Giám mục Hippone, Bắc Phi. Ngài lập đan viện tại Tòa Giám mục, bút chiến và đối thoại với các lạc thuyết. Ngài được mệnh danh tiến sĩ tình yêu, vì đó là nội dung ngài trình bài cách xuất sắc. Thánh Augustino nêu lên nguyên tắc thần học "Hiểu để tin và tin để hiểu". Ngài viết khoảng 1030 sách và 220 lá thư, trong đó nổi bật là ba cuốn:

- ***Về Chúa Ba Ngôi***
- ***Tự thuật***: Lời tuyên xưng niềm tin vào Thiên Chúa yêu thương tác động nơi tâm hồn thánh nhân.
- ***Thành Đô Thiên Chúa***: Thần học sống động trong lịch sử nhân loại. Trước nguy hiểm man dân, ngài khẳng định Roma không phải là Nước Thiên Chúa. Ngài so sánh hai thành đô của kẻ dữ và người lành.

d/ Thánh Lêo, Giáo Hoàng (395-461)

Ngoài công trình phi bác các lạc thuyết, thánh Leo Cả còn lưu danh qua việc ngăn cản Attila (452) và người Vandal (455) không tàn phá Roma. Tại công đồng Calcêdonia các Nghị phụ đọc bản Kinh Tin Kính do ngài viết trong 40 ngày ăn chay cầu nguyện, đã xác nhận "Thánh Phêrô đã nói qua Leo". Với 96 bài giảng, 143 lá thư ngài để lại, chứng tỏ ngài am hiểu các vấn đề đương thời, phân tích rõ rệt các tranh luận tín lý và luôn nỗ lực hướng dẫn đời sống đạo của tín hữu.

e/ Các vị nổi tiếng khác

Thánh Hilario (+368) Giám mục Poitiers; sử gia Rufino (+410) tác giả bộ Lịch sử Đời Ẩn Tu; thi sĩ Prudentius (+405) và thánh Cassiano (+440) tác giả cuốn "Qui chế đời tu" và "Các cuộc đàm thoại trong sa mạc".

III. GIÁO PHỤ THỜI TỔNG KẾT:

Hạ bán thế kỷ V, văn chương Kitô giáo bước sang thời kỳ suy yếu. Lý do vì bối cảnh ly loạn do man dân xâm lăng và sự sa sút văn hóa chung của xã hội, nhưng sâu xa hơn, có lẽ vì hào quang của các tiền bối. Các giáo phụ thời này thiên về sao chép và tổng kết.

1. Tại Đông phương:

Có một số vị nổi tiếng như Dionisio giả (+500) tại Syria; Gioan Climaco (+649) đan viện phụ và thánh Gioan Đamasceno (+754) người hùng bênh vực việc tôn kính ảnh tượng.

2. Tại Tây phương:

a/ Thánh Gregorio Giáo Hoàng (540-604):

Sinh trưởng trong một gia đình quí phái, Grêgorio học thành luật sư. Nhưng năm 575, ngài bán hết gia tài và thiết lập bảy đan viện. Sau ngài làm Giám mục Syracusa, khâm sứ Constantinopoli rồi lên ngôi Giáo Hoàng. Trong 14 năm cai trị Giáo hội, ngài nâng cao uy tín Tòa Thánh Pherô, bảo vệ kỷ luật, thành công trong việc truyền bá Tin Mừng cho Dân Lombard (Ý), Visigoth (Tây Ban Nha) và Anh quốc, Ngài bênh vực quyền lợi cho các nô lệ và người Do Thái cải đạo. Lễ nghi và bình ca Gregorio đã trở thành bất hủ. Ngài còn để lại 848 thư, một số sách chú giải và mục vụ với lối văn bình dị, hay đối câu đối chữ. (Lưu ý: Xét về thời gian, đức Grêgoriô thuộc giai đoạn ba, nhưng được xếp vào "tứ trụ" Giáo hội Tây phương do ảnh hưởng lớn lao của ngài.)

b/ Các vị khác: Về Kinh Thánh có thánh Fulgentio (+533), Về Sử có thánh Grêgorio thành Tours (+594), Về Triết học có Boecius (+525).

Thánh Cassiodorus (+570) cổ võ việc học và sao chép các thủ bản tại đan viện. ***Năm 535, đan sĩ Dionisio đã sửa lại công lịch,*** lấy lễ Giáng Sinh làm mốc, dựa theo Luca (3,1-23). Chúa Giêsu chịu phép rửa vào năm 15 đời Tiberio và khi đó ngài khoảng 30 tuổi, ông nói Chúa Giáng Sinh năm (769 + 15-30 =) 754 tính từ ngày thành lập Roma. Nhưng ông tính sai 5 năm vì Tiberio lên ngôi năm 765 và Hêrođê chết năm 750.

Ngoài ra còn có thánh Isidoro Sevilla (+636) biên soạn Bộ Bách Khoa, thu tóm các kiến thức từ thế kỷ I; và thánh Bêđa Đáng Kính (+735) nổi tiếng với bộ Sử Giáo hội Anh.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Giáo Phụ Là Ai?

Là những vị:

+ Sống vào những thế kỷ đầu của Giáo Hội.
+ Có giáo lý chính thống.
+ Có đời sống thánh thiện, gương mẫu.
+ Được Giáo Hội công nhận.

2- Các Giáo Phụ Có Công Gì Trong Hội Thánh?

- Suy niệm thánh kinh.
- Hướng dẫn luân lý.
- Bảo vệ đức tin.
- Loan báo Tin Mừng.
- Đặt cơ cấu nền tảng cho các sinh hoạt của Hội Thánh đặc biệt là trong lãnh vực phụng vụ, vì các ngài sống thời đầu gần các Tông Đồ, nên nếp sống, lời dạy và giáo lý các ngài dạy phản ánh trung thực đời sống và lời dạy của các Tông Đồ.

CÂU CHUYỆN

Cao và Kim đã lấy nhau được 10 năm và được hai đứa con kháu khỉnh dễ thương. Nhưng ít lâu nay Cao rất bận ở sở, thường phải nán lại làm thêm mới hết việc. Về đến nhà thì thân xác và tâm hồn đều mệt mỏi chả còn hơi sức đâu mà để ý đến vợ con. Mà cũng có gì phải để ý lắm đâu, lấy nhau cả mười năm rồi, cần gì phải bày vẽ làm gì nữa, mọi sự cứ như thế đều đều mà đi thôi.

Tháng trước Kim thấy người đau ê ẩm hoài liền bảo chồng chở đi bác sĩ. Thử máu đo tim xong, bác sĩ bảo Kim không có chi phải lo cả, chỉ cần cho tâm trí thảnh thơi hơn.

Trên đường chở vợ về nhà thì Cao tự nhiên nói thầm trong bụng: "Nghĩ dại chứ, giả như hôm nay bác sĩ bảo vợ mình bị ung thư chỉ sống được sáu tháng nữa thì sao!" Và Cao bỗng nhớ lại những ngày đầu đời yêu nhau, nhất là cả 4 năm yêu thương quấn quít thời còn ở đại học trước khi lấy nhau.

Đúng là ơn Chúa ban cho mình mà mình không biết giữ gìn. Rồi đứa con đầu lòng chào đời trong ánh mắt rạng rỡ của hai vợ chồng. Mỗi cử chỉ, mỗi nhăn mặt, mỗi lo lắng của Kim đều được Cao chú tâm săn sóc từng li từng tí. Vậy mà sao bây giờ mình lại mù đến nỗi chỉ thấy công việc ở sở là quan trọng.

Thế là Cao xếp lấy ngay 10 ngày nghỉ sau đó để đưa vợ con đi nghỉ hè. Trên đường đi, Cao hứa thầm rằng trong 10 ngày này mình sẽ sống lại những ngày đẹp nhất đời của thuở ban đầu yêu nhau. Từng cử chỉ, từng lời nói, từng chiều chuộng, mọi sự Cao đều xử sự y như lúc mới lấy nhau, làm Kim sung sướng quá chừng.

Nhưng sau một tuần lễ, một hôm Kim ngồi một mình tư lự không nói năng gì, rồi bỗng nấc lên khóc. Cao hỏi mãi thì Kim mới nói: "Anh giấu em một chuyện quan trọng. Anh nói thật cho em đi".

Cao còn đang vò đầu chưa hiểu, thì Kim nói vội như vừa đủ nghe: "Em biết rồi, từ hôm đi bác sĩ về tự nhiên anh chiều chuộng em khác thường. Nói thật cho em đi, bác sĩ nói gì với anh. Có phải em bị ung thư không? Có phải em chỉ còn sống được mấy tháng nữa không?"

Cao phải ra sức giải thích mãi mới làm cho vợ cười lên được, rằng: "Bác sĩ không bảo em bị ung thư sắp chết đâu, mà bảo anh bị mù mắt. Em đẹp, em quí như vậy mà ít lâu nay anh bận rộn nhiều thứ nên lơ là gia đình, anh cứ coi như của trời ơi vậy, khiến em bị cô đơn mà sinh bệnh. Anh nhận ra lỗi này và anh xin lỗi em, tha cho anh nhé. Anh sẽ cố gắng bù lại."

Bài 11

HỘI THÁNH CẢM HÓA DÂN MANDI

I. GIÁO HỘI THỜI ROMA BỊ XÂM CHIẾM:

1. Những ông chủ mới của đế quốc:

Đầu thế kỷ V, nhiều nhóm dân German vượt sông Danube và Rhin tiến vào đế quốc. Năm 410, Alaric (Visigoth) chiếm được thủ đô Roma, rồi đưa dân đến định cư ở miền nam nước Pháp và Tây Ban Nha. Nhóm Vandale thì chiếm Bắc Phi. Năm 430, thánh Augustino qua đời tại Hippone đã bị chiếm đóng. Carthago thất thủ năm 439. Sau đó, đến lượt đạo quân Hung nô của Attila viễn chinh sang Tây phương. Năm 452 Roma thoát được tai nạn Hung nô nhờ tài ngoại giao của Đức Leo Cả, nhưng chỉ ba năm sau thì bị người Vandale của Generic từ Bắc Phi lên tàn phá. Cuối cùng, năm **476**, thủ lãnh Man Dân là Odoacre truất phế hoàng đế Romulus Augustus. Thế giới Roma Kitô giáo chấm dứt. Đế quốc phần Đông phương vẫn tồn tại, trong khi Tây phương bị chia năm xẻ bảy thành những vương quốc Man Dân.

2. Thực chất việc xâm lăng:

Thực ra các nhóm Man Dân không có những đội quân tinh nhuệ. Trong nhiều thế kỷ trước họ đã tạm chiếm một số khu vực vùng biên giới để ổn định đời sống cho gia đình. Họ tiến công vì thú mạo hiểm, vì tham lam sự giàu có của đế quốc, vì ước mơ nếp sống văn minh, cộng với lợi thế thực tế, trước đây họ đã hiện diện đông đảo trong quân đội Roma, đã từng được chính các hoàng đế sử dụng để lật đổ lẫn nhau.

Thế nhưng sâu xa hơn, họ chiến thắng vì sự suy yếu của Roma. Giám mục Eucher thành Lyon nói về Roma "ôn dịch, đói kém, hoang tàn và sợ hãi". Thời Roma hùng mạnh với những pháo đài kiên cố, binh sĩ kỷ luật và tài ngoại giao khéo léo đã qua rồi. Năm 395, hoàng đế Théodose chia đôi đế quốc cho hai con trai là Honorio 11 tuổi phía Tây, và Arcadius 18 tuổi phía Đông. Nội các của hai tiểu vương chia rẽ ghen ghét lẫn nhau. Các viên chức thì thiếu khả năng lại tham nhũng. Người thu thuế đông hơn người nộp thuế.

Sử gia Orosius viết: "Dân Roma nhiều người thà sống với dân Man di hơn là chịu sưu cao thuế nặng". Salvianus viết mạnh hơn: "Dân nghèo đầy thất vọng, họ mong chờ kẻ thù đến họ xin Thiên Chúa sai Man Dân đến với họ".

3. Tìm một định hướng lịch sử:

Trước biến cố Roma sụp đổ, các giám mục có những phản ứng khác nhau. Mới đầu nhiều vị như thánh Giêronimo than tiếc, trách móc trước cái chết của "kinh thành muôn thuở". Dần dần các vị củng cố lại niềm tin cho các tín hữu.

Có vị giải thích biến cố như hình phạt của Chúa: "Tội và nết xấu của chúng ta là sức mạnh của Man dân". Giám mục Orens nói: "Kể lể làm chi đám ma của một thế giới đã sụp đổ theo định luật bình thường của những gì phải chết". Có vị lạc quan hơn như tác giả cuốn "Lời kêu gọi muôn dân", khi nhận định: "loạn ly làm gia tăng người xin rửa tội, làm tín hữu nguội lạnh thành sốt sắng. Các tù nhân Kitô hữu đã thuyết phục kẻ chiến thắng theo Phúc âm, cho Man dân hưởng nền Giáo dục Kitô. Bởi vì không có gì ngăn cản được hiệu quả của ân sủng".

Các nhà thần học thì khẳng định lịch sử luôn thuộc quyền của Thiên Chúa, Thánh Augustino qua cuốn "Thành đô Thiên Chúa" mở ra cho mọi người một viễn tượng mới về Nước Thiên Chúa gồm những người đã tái sinh trong Đức Kitô. Nước đó vượt qua ranh giới của đế quốc và dành cho mọi sắc dân. Đức Kitô muốn xã hội mới được tổ chức hoàn toàn dựa vào Tin Mừng. Các vua phải phục vụ công ích và công lý, phải tạo điều kiện cho nhân dân sống theo mục đích siêu nhiên của ơn cứu độ. Thành đô Thiên Chúa sẽ thay thế Đế quốc.

Khi Man dân xâm chiếm, các giám mục được mệnh danh là những nhà bảo vệ đô thị. Thánh Germano cản Alano không phá hoại mạn Tây Gallia. Thánh Leo bảo vệ Roma khỏi nạn Attila; các giám mục Exuper, Lupo, Aignan tổ chức phòng thủ cho Toulouse, Troyes và Orléans. Nhưng khi Man dân đã đến, các ngài bênh vực quyền lợi người dân, giúp hồi hương và chuộc lại các tù binh. Thánh Augustino khuyên các giáo sĩ ở lại với tín hữu. Các giám mục Phi châu sẵn sàng đàm phán với các lãnh tụ Vandale. Đức Gregorio nối kết tình hữu nghị với dân Lombard.

Tại Gallia, dân Roma và Bourgonde sống thông cảm thành thực là nhờ giám mục Avis; tại Ý sự hòa hợp giữa dân và nhóm Goth cũng nhờ công của thánh Epiphan.

II. TỪNG KHỐI DÂN ĐÓN NHẬN TIN MỪNG:

"Như ong làm tổ thế nào, các giám mục đã làm nên những quốc gia Âu Châu như vậy". Đó là cách mục sư Luther diễn tả đặc tính của sáu thế kỷ Âu Châu Kitô hóa, Giáo hội đã chinh phục từng miền, từng khu vực.

Giai đoạn đầu: Thường nhờ uy tín các giám mục, nhờ trung gian các nữ hoàng, đôi khi nhờ phép lạ khiến một vị vua đón nhận Tin Mừng, kéo theo cả khối dân xin rửa tội.

Giai đoạn sau: nhờ các đan sĩ truyền giáo hăng say, kiên nhẫn cảm hóa nhân tâm bằng tài thuyết phục, bằng mẫu gương đời sống thánh thiện, bằng tài tổ chức và nhất là qua sinh hoạt đan viện nâng cao đời sống vật chất cũng như văn hóa quần chúng. Dần dần hầu hết các chủng tộc Âu Châu đón nhận Giáo lý Phúc Âm.

1. Khối German theo đạo:

a. Dân Gallia: Vua Clovis, nhờ cầu nguyện với Chúa của nữ hoàng Clotilda, đã thắng quân Alaman, nên Vua quyết định theo đạo. Noel 498, Vua và 3.000 tùy tòng xin rửa tội khai mở một thời kỳ mới trong lịch sử. Hoàng đế, được coi như Constantin thứ hai, đã hỗ trợ Giáo hội Pháp phát triển nhanh chóng. Các cơ sở, thánh đường, trường học, bệnh viện mọc lên khắp nơi. Luân lý Kitô giáo do các Hội nghị Giám mục miền phổ biến, được Đức Vua phê chuẩn, có hiệu lực như đạo luật quốc gia.

b. Thế kỷ sau, **các nhóm Ario Visigoth**: dân Bourgond (500), Suève (579) lần lượt gia nhập Giáo hội. Dưới sự hướng dẫn của thánh Leandro, các Bộ Luật Tây Ban Nha ở Toledo dựa theo các qui luật của Phúc Âm. Giáo hội Tây Ban Nha nhờ đó phát triển vững chắc, đủ sức đương đầu với các thế lực Hồi Giáo sau này (711-1492).

c. Tại **Ý**, dân Lombard chiếm Roma năm 568 và xin theo đạo đầu thế kỷ sau. Nhưng vì những bất đồng về chính trị, họ xâm chiếm lãnh địa của giáo hoàng. Vua Pháp Pépin đem quân giải cứu, sau đó tặng Giáo hoàng lãnh địa Phêrô, Ravenna và

năm tỉnh khác. Đó là nguồn gốc Nước Tòa Thánh (756-1870), một thế lực và cũng là nỗi khổ lâu dài của Giáo hội.

d. Với **nước Anh**, Đức Grêgorio đã đào tạo một số nô lệ Anglo để phái về quê giảng đạo, nhưng thất bại. Sau ngài cử thánh Augustino viện phụ (+605) cùng 40 đan sĩ đi truyền giáo. Ngài đưa ra các chỉ thị khôn ngoan về thích nghi: "Đừng phá các chùa chiền, chỉ cần dời những tượng thần, rảy nước thánh hóa, xây bàn thờ và đặt xương thánh lên trên. Với các đền thờ kiên cố, chỉ cần chuyển việc thờ thần qua việc phụng tự Thiên Chúa... Người dân sẽ dễ dàng tụ tập tại những nơi cha ông họ thường lui tới". Chỉ trong vài chục năm (597-680) bảy nước thuộc Anh đã tòng giáo.

e. Ái Nhĩ Lan, đảo các thánh, ghi đậm dấu chân thánh Patricio (+461) kiên nhẫn thuyết phục các tù trưởng, thày pháp và các thi sĩ. Thánh Columban (+615) hoàn tất việc truyền giáo tại đây, lập nhiều đan viện, cung cấp nhiều vị thừa sai cho Châu Âu lục địa, để cùng với các đan sĩ Anglo hoạt động tại Ý, Hà Lan, Đan Mạch, Na Uy...

f. Riêng **Đức quốc**, luôn ghi nhớ công ơn thánh Bonifacio (+755). Thánh nhân đã biến những đồng lầy thành làng mạc trù phú, chọn vị trí đặt Tòa giám mục và Đan viện. Chẳng bao lâu các vùng đó trở thành những đô thị lớn và quan trọng.

g. Dần dần ở **Tây Âu**, văn hóa Kitô giáo ngoài yếu tố Hy La, thu nhận thêm các đặc tính German. Số giáo xứ miền quê gia tăng nhanh chóng ảnh hưởng đến niềm tin "bình dân" của tín hữu: các lễ cầu mùa, khẩn cầu phép lạ, thờ kính các thánh...

2. Khối Slaves theo đạo:

a. Ngay khi khối Slaves vừa định cư ở **Đông Âu** (T.kỷ VIII) cả hai phía Hy lạp-La tinh đều chung sức đem Tin Mừng đến cho các dân tộc này. Các thừa sai Đức từ Bavière đến truyền giáo ở Bohême và Moravie. Trong khi đó, giáo chủ Constantinopole, theo yêu cầu của ông hoàng xứ Moravie, gửi đi hai anh em quê thành Thessalonica rành tiếng Slaves là Mêthodo và Cyrillo (863)

Đến nơi hai vị này **sáng lập mẫu tự Slave** theo Hy ngữ, dịch Kinh Thánh và Phụng vụ ra ngôn ngữ địa phương. Các giám mục Bavière phản đối vì cho rằng phụng vụ chỉ được phép cử

hành bằng ba ngôn ngữ ghi trên đầu Thánh Giá là Do thái, Hi lạp và La tinh (Ga 19,20). Hai anh em liền về Roma và được đức Gioan VIII cho phép. Theo ngài thì "chớ gì Lời Kinh Thánh được hoàn tất, chớ gì mọi ngôn ngữ đều chúc tụng Thiên Chúa". Thánh Cyrillo qua đời tại Roma. Thánh Methodo được đặt làm tổng giám mục Moravie. Sau khi ngài qua đời, các giám mục German xúi giục đức Stephano V kết án phụng vụ Slave (năm 885).

b. Tại **Bungari**, vua Boris theo đạo năm 864, nhưng có khuynh hướng Giáo hội độc lập. Năm 866 đức Nicolas I cử hai giám mục Formosus và Paulus, đặt tòa ở Bungari. Năm 870, Vua lại xin Byzantin đặt nhiều giám mục Hy Lạp. Sau 885, Vua tiếp nhận các môn đệ thánh Methodo tị nạn và phổ biến phụng vụ tiếng Slave. Thái tử Vladimir dự định đưa dân trở lại thần giáo, vua liền truất quyền và truyền ngôi cho con thứ. Sau cùng vua Simeon hoàn tất việc lập tòa giáo chủ tại Achrida năm 918.

c. Tại **Ba Lan,** khi tướng Miezko (960-992) xin rửa tội theo vợ là Dombrowska năm 966, cả nước cùng theo đạo. Kế vị ông, Boleslas I đã xin lập tòa giám mục năm 1000. Nhưng sau đó, ở Ba lan có phong trào trở lại thần giáo cho đến khi Vua Casimir I tổ chức Giáo hội ổn định năm 1040.

d. Hungari theo đạo muộn hơn (năm 1001), nhưng phát triển nhanh và vững chắc nhờ vua thánh Stêphano. Nhà vua và con trai Emeric, sau được đức Gregorio VII suy tôn hiển thánh.

e. Riêng tại **nước Nga** Kiev, nữ Công Tước Helena Olga đã được rửa tội tại Constantinople năm 957. Bà cầu xin cho dân Nga được ân thánh cảm hóa. Năm 988, cháu nội của bà là Wladimir đã hô hào toàn dân xuống sông Dniepr để tiếp nhận lễ rửa tội. Vua Wladimir tự chọn theo giáo chủ Byzantin vì ưa thích phụng vụ Constantinople hơn, và vì muốn học theo văn minh của khu vực này, đang khi tình hình chung của Tây Âu bị xuống dốc.

III. MỘT THỰC TẠI ĐÁNG BUỒN CHO CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO:

Vào năm 600, tại vùng sa mạc Arabia xuất hiện một người tên là **Mahomet**, đứng lên rao giảng việc tôn thờ độc thần dưới hình thức rất đơn sơ và cứng rắn là Hồi giáo. Hồi giáo bành trướng mạnh mẽ và nhanh chóng: tại Bắc phi, quê hương Thánh

Augustino không còn lại di tích của cộng đoàn Kitô giáo nào. Người Hồi giáo xưa cũng như nay rất khó chấp nhận niềm tin Kitô giáo. Họ cũng là anh em với chúng ta trong việc tôn thờ một Thiên Chúa, nhưng hoàn toàn xa lạ về mầu nhiệm Thiên Chúa làm người thực hiện nơi Đức Kitô. Họ mở ra những cuộc thánh chiến và hăng say đón nhận cái chết như là "phúc tử đạo". Họ thù ghét Kitô giáo và trở nên mối đe dọa cho Kitô giáo.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. "Mandi" Là Dân Tộc Nào? Có Liên Hệ Gì Với Hội Thánh?

- Tiếng "Mandi" (Barbare) không đồng nghĩa với "dã man, mọi rợ" nhưng chỉ nói lên sự chất phát, quê mùa so với một dân tộc đã có những tổ chức chính trị, nghệ thuật, văn hoá phong phú.

- Khối Mandi là nhiều nhóm bộ lạc khác nhau: Họ khác nhau về tính khí, tín ngưỡng, văn hoá, có thể chia thành ba nhóm:

+ Nhóm German: Thờ mặt trời, mặt trăng, sấm chớp, tính tình hung bạo, say sưa nhưng chất phác, ngay thẳng.

+ Nhóm Slave: Bản tính thích xâm lăng, chiến tranh di đông, họ là thủy tổ của dân Đông Âu ngày nay.

+ Nhóm Mongol: Dữ tợn, da vàng là những kỵ mã lanh lẹ. Sau khi cướp bóc, tàn phá, họ rút về đồng bằng vắng, không đóng tại đô thị.

- Biến cố Mandi bành trướng trên Đế Quốc La Mã, họ được Hội Thánh nỗ lực cảm hoá, không đầy ba thế kỷ, tất cả các dân tộc Mandi đã trở lại đạo Công Giáo.

2- Hồi Giáo Xuất Hiện Như Thế Nào? Hiện Nay Số Người Theo Hồi Giáo Là Bao Nhiêu?

- Mahomet, người sáng lập Hồi giáo sinh tại Moeque (Ả Rập) vào khoảng năm 570 qua đời tại Medina năm 632. Ông tự hào mình là dòng dõi Ismael con của Abraham.

- Năm 40 tuổi, Mahomet tự xưng là tông đồ và tiên tri của Thiên Chúa, được ơn mặc khải và được sai đến để cải cách tôn giáo, xã hội. Ông chiêu mộ nhiều môn đệ và gây nên nhiều rắc rối. Tại Medina ông rao giảng giáo lý mới chỉ có Thiên Chúa (Đức Allah) duy nhất và toàn năng, phổ biến sách Coran chấp nhận

tục đa thê, ly dị và chế độ nô lệ. Đạo lý của ông đề cao nhiều đức tính như: ngay thật, hiếu khách, can đảm...

- Hồi giáo bành trướng mạnh mẽ khắp nơi, tiêu diệt các tôn giáo khác. Cùng tôn thờ Thiên Chúa nhưng hoàn toàn xa lạ về mầu nhiệm Thiên Chúa làm người được thực hiện nơi Đức Kitô. Họ thù ghét Kitô Giáo và trở nên mối đe doạ cho Kitô Giáo cùng các tôn giáo khác trên khắp địa cầu.

- Họ mở ra những cuộc Thánh Chiến, cướp bóc, tàn sát. Các chiến sĩ tử trận được gọi là tử đạo.

- Năm 2.000 số người theo Hồi giáo là 1.297.153.000. Công giáo là 1.085.622.000.

CÂU CHUYỆN

Bà Elisabeth Leseur, một giáo dân sắp được Giáo Hội đưa lên bàn thờ, chồng bà là một nhà trí thức vô thần hết sức cực đoan. Không làm sao khuyên nhủ được chồng, bà đã cố gắng làm một người vợ rất hiền thảo và làm một tín hữu rất thánh thiện. Bao nhiêu tâm sự chẳng bày tỏ được với chồng, bà đã bày tỏ với Chúa trong nhật ký.

Sau khi bà chết, ông Leseur không khỏi tiếc thương người vợ có tâm hồn quảng đại dịu dàng của mình, và vì muốn "đập cổ kính ra tìm lấy bóng, xếp tàn y lại để dành hơi", ông đã lục tìm những tập nhật ký của bà để đọc. Ông đã say sưa theo dõi từng hàng chữ tâm sự và đã hiểu ra ước vọng tha thiết của vợ là thấy ông nhìn nhận trở lại tình yêu của Thiên Chúa. Cuối cùng thì ông đã hồi tâm, xin học giáo lý và chịu bí tích Thánh tẩy năm 1915. Không bao lâu sau đó, ông xin vào nhà tập dòng Đa Minh, nơi đây ông thành tâm kiên nhẫn theo đuổi cuộc sống tu trì và được thụ phong linh mục.

Khi gương sống thánh thiện của bà Elisabeth Leseur bắt đầu có ảnh hưởng rộng và sâu sắc trên xã hội thì bề trên dòng đã mạnh dạn chỉ định linh mục Leseur lên đường đi diễn thuyết ở nhiều nơi về đời sống gương mẫu của người vợ đã chết trước đây của mình. Lúc đầu, cha Leseur rất e ngại chần chừ, nhưng cuối cùng cha đã vâng lời. Năm 1930, cha soạn cuốn "Hạnh bà Elisabeth Leseur" trong khi tập Nhật ký trước đây của bà đã xuất bản tới hàng trăm ngàn cuốn.

THỜI ĐIỂM TÀU TITANIC

Vào thời điểm kỷ niệm 10 năm phong thánh, phim Titanic đang thu hút rất đông người và thành công vượt kỷ lục ngành phim từ xưa tới nay. Đêm 14 tháng 4 năm 1998 đúng 86 năm sau cái đêm hãi hùng của tàu Tatanic bị đắm, tôi đi xem phim này lần thứ hai. Hôm phim mới ra thì tôi đi xem lần đầu cho biết như mọi người vì đề tài rất ư hấp dẫn. Nhưng lần thứ hai thì tôi đi xem với một tâm tình khác: chính mình là một nhân vật đang có mặt trên con tàu lịch sử vượt lục địa cũ Âu Châu sang tân thế giới, vượt những ngày cuối cùng của thế kỷ này để vượt sang ngàn ngàn năm mới. John P. Eaton trong cuốn Titanic, Cuộc Hành Trình Qua Thời Gian (Titanic A Journey Through Time) đã bày tỏ: "Chúng ta có thể thấy phần nào chính chúng ta trong đám người đi chuyến tàu Titanic đó. Chúng ta có thể ở tầng trên, ở hầm máy... Thử nghĩ coi chúng ta đã hành động ra sao?"

Phim diễn lại cuộc đắm tàu Titanic năm 1912 với truyện tình mùi mẫm giữa nàng Rose 17 tuổi vừa đẹp vừa sang và chàng nghệ sĩ Jack Dawson hào hoa mà nhà nghèo. Con tàu này được dựng rất tốn công tốn của, lớn nhất thế giới vào thời điểm đó, dài bằng ba sân banh, cao 12 tầng, và chứa trên 2200 hành khách. Ngày 10 tháng 4 năm 1912, tàu Titanic khởi hành chuyến đầu tiên từ bến Southampton của vương quốc Anh đang dẫn đầu thế giới về hàng hải thời đó. Và để tỏ nét hãnh diện hơn, tàu ghé nước Pháp chơi ở cảng Cherbourg và nước Ái Nhĩ Lan ở cảng Queenstown, rồi lên đường vượt Đại Tây Dương để đi Nữu Ước. Chuyến đầu tiên mà cũng là chuyến cuối cùng. Đúng là con tầu định mệnh!

Câu chuyện được chính bà Rose là nhân chứng còn sống sót kể lại khi bà đã 101 tuổi vào năm 1996. Đêm 14 tháng 4 năm ấy là một đêm không trăng sao, biển cũng thật lặng. Bên ngoài trời lạnh tới Ricardo đông nước, nhưng bên trong tàu Titanic là cả một thiên đường vui chơi đầm ấm, nhất là ở khu vực hạng nhất. Mọi người hân hoan và hãnh diện được có mặt trên chuyến tàu lịch sử đầy kiêu hãnh của loài người này, vì tàu được đóng với một kỹ thuật cao Ricardo khiến không thể nào chìm được.

Vào khoảng 9g30 tối, mọi sinh hoạt trên tàu vẫn bình thường, mặc dù hai nhân viên nhận tin là Jack Phillips và Harold Bride cho biết có nhiều băng sơn nhỏ trôi lềnh bềnh. Một số tàu khác cũng cho biết như vậy, nhưng điều đó ăn thua gì với con tàu vĩ đại này. Tàu Mesaba báo tin khẩn cấp rằng có băng sơn lớn ngay trên hướng tàu Titanic. Vào lúc 11g30 gần nửa đêm thì Frederick Fleet trên đài kiểm báo bỗng trông thấy một khối băng sơn sừng sững ngay trước mặt, liền hốt hoảng báo tin cho thuyền trưởng Smith. Nhưng mọi sự đã quá muộn. Mọi nỗ lực bẻ tay lái đã không hiệu quả gì nữa. Mười phút sau, khối băng sơn đã đụng mạnh vào thành tàu, rạch ra một khe dài cả 60 thước. Thế là nước bắt đầu ùa vào.

Điều bất hạnh nhất lại cũng nằm ở niềm kiêu hãnh quá lố. Vì nghĩ rằng tàu không thể nào chìm được nên trên tàu chỉ có 20 chiếc thuyền phao, không cách nào cứu nổi trên 2 ngàn người. Thế là thuyền trưởng ra lệnh chỉ có đàn bà và trẻ em được xuống thuyền mà thôi. Con số này vào khoảng 700 người.

Con tàu bắt đầu chìm dần. Cảnh hốt hoảng la hét hỗn loạn xảy ra thật rùng rợn. Nhưng một cảnh cảm động là dàn nhạc vẫn tiếp tục chơi để tạo sự bình tĩnh cho những người còn lại. Những người này mang tinh thần trách nhiệm và tự trọng, không hốt hoảng tìm cách chạy thoát một cách hèn nhát theo bản năng sinh tồn như nhiều người khác thấy trong phim. Theo những nhân chứng kể lại, Bà Straus nhất định không chịu xuống thuyền phao. Bà nói: "Tôi không thể nào xa cách chồng tôi. Chúng tôi đã sống với nhau, thì chúng tôi cũng sẽ cùng chết với nhau".

Các ống khói tàu đã bắt đầu sập xuống. Sau hai tiếng đồng hồ uống sặc nước biển, con tàu bị bể bụng gẫy ra làm hai dựng đứng lên rồi lao xuống vực thẳm thành ngôi mộ khổng lồ chôn sống 1523 người.

Bài 12

CÁC DÒNG TU

I. BẬC TU HÀNH không phải mới có từ thời trung cổ nhưng có từ khi Giáo hội được hình thành. Trong Tân ước đã có những giáo dân ao ước sống trọn lành, cố gắng thực hiện đời sống theo tinh thần tám mối phúc thật. Đời sống tu hành bắt nguồn từ Tin Mừng vì nó là bắt chước cuộc đời Chúa Giêsu Kitô: "Các tín hữu thời bấy giờ đông đảo mà chỉ có một lòng một ý. Không một ai coi bất cứ cái gì mình có là của riêng nhưng đối với họ, mọi sự đều là của chung".

Trước thời bách hại đạo, các nhà tu hành không những có mặt tại Ai Cập, mà còn ở nhiều nơi khác bên Đông phương như Syria, Cappadocia,... Khi cuộc bách hại bùng nổ, các vị bó buộc phải rời đô thị tản vào sa mạc hoặc lên miền sơn cước. Kể từ đó xuất hiện những hình thức ẩn tu, khổ tu, tu viện,... Và rồi với thời gian, đời tu trở thành một nếp sống vững chắc được Giáo hội nhìn nhận và đặc biệt đề cao.

II. CUỐI THẾ KỶ III, đời sống đan tu ở Ai Cập rất phồn thịnh. Thánh Phaolô *(234-341)*, Thánh Antôn *(251-356)* là những người tiên phong, đã thu hút được rất nhiều môn đệ, biến Thebaida thành "Thiên đàng sa mạc". Đến thế kỷ IV, Thánh Pacomio *(290-346)* thiết lập tại Tebennisi đan viện đầu tiên có nếp sống cộng đoàn, với một kỷ luật được quy định rõ rệt. Kỷ luật này sau được Thánh Basilio *(329-379)* ở Đông phương và Thánh Biển Đức *(480-547)* ở Tây phương hoàn chỉnh. Những đan sĩ sống thành cộng đoàn, cùng nhau cầu nguyện, làm việc và sống thinh lặng, thực hiện đức vâng phục, khiết tịnh, khó nghèo. Các ngài quan niệm đan viện, tu viện là một đại gia đình trong đó mỗi phần tử góp phần mưu cầu ích chung của Hội thánh chứ không hoạt động riêng lẻ.

Thánh Hilario *(315-367)* sau một thời gian tu luyện khổ hạnh ở Tiểu á đã trở về Tây phương mang theo sứ mạng cao cả là truyền bá lý tưởng tu trì cho trời Âu. Thánh Gioan Cassian đã đưa ra một đường lối tu trì thích hợp với hoàn cảnh Tây phương *(học hỏi Thánh Kinh, sống khắc khổ nhưng an vui...)*. Đặc biệt, lề

luật Thánh **Biển Đức** thật phong phú. Ngài lên án lối phạt xác vô điều độ, theo ngài, tu sĩ phải có đủ sức khỏe để cầu nguyện và làm việc, sống tiết độ trọng hơn hãm mình. Ngài chủ trương: thực tế, quân bình, trật tự, kỷ luật, đạo đức.

III. THẾ KỶ VII, là giai đoạn oanh liệt nhất của các nhà tu hành Ái Nhĩ Lan, Anh, Pháp trong công tác truyền giáo ở Tây Âu. Phải kể đến Thánh Columban, Thánh Amandô ở Ái Nhĩ Lan; Thánh Bonifacio tại Đức. Các đan viện lớn trở thành những học viện nghiên cứu khoa học thánh, sưu tầm và lưu trữ các cảo bản và những danh phẩm giáo khoa cho những quốc gia trẻ ở Đông Âu. Các ngài dùng mẫu tự Hy Lạp sáng chế ra mẫu tự cho tiếng Slavo, dùng nó để dịch sách Phúc âm, Giáo lý Công giáo và biến nó thành ngôn ngữ chính thức của nhiều chi tộc Slavo theo đạo Công giáo.

Không một sử gia nào, kể cả những người ít thiện cảm với Hội thánh, có thể khước từ vai trò quan trọng của các dòng tu thời trung cổ trong việc phát triển kinh tế, xã hội. Sự nghiệp của các thầy không chỉ giới hạn trong phạm vi cứu tế, từ thiện mà còn lo khuyếch trương diện tích trồng trọt, gia tăng sản xuất. Nối tiếp công cuộc khẩn hoang của các đan sĩ Luxeuil và Biển Đức, các dòng tu đã biến nhiều vùng sình lầy hoang vu tại Pháp, Bỉ, Đức thành những cánh đồng phì nhiêu. Nhiều đồi núi biến thành những vườn cây ăn trái. rồi nhiều trung tâm nông nghiệp, nhiều thôn ấp trù mật mọc lên quanh các đan viện. Tạo nên một xã hội ổn định.

Các đan viện còn là những trung tâm văn hóa hoạt động trong thầm lặng: những tác phẩm Giáo phụ, những kiệt tác văn chương Latinh (Virgilius, Ovidius,...) đã được chép lại, được chú giải. Các đan viện đã thiết lập những ngôi trường nhỏ dạy trẻ em trong vùng. Dưới thời Carolo cả, các đan sĩ Biển Đức được uỷ thác sứ mạng giáo dục công lập.

IV. TỪ THẾ KỶ VIII, các đan viện đã có những xưởng chế tạo đồ bạc, đồ thêu, điêu khắc, lưu trữ lại nghệ thuật của thời đại; những bức hình, biểu tượng về tích truyện trong Thánh Kinh. Nền thánh nhạc của Hội thánh cũng phát triển mạnh mẽ, góp phần làm cho Phụng vụ Giáo hội thêm phần trang trọng và huy hoàng.

Lẽ sống của các tu sĩ không phải chỉ là tăng gia sản xuất, làm ra tiền, giỏi nghệ thuật, kể cả nghệ thuật thánh nhưng là tập luyện các nhân đức. Các dòng tu đã gây nhiều ảnh hưởng trên mọi lãnh vực trong thế giới Công giáo. Dòng tu nêu gương kỷ luật, đức trọn lành, đức ái hoàn hảo. Dĩ nhiên không thể không có những yếu đuối và gương xấu, nhưng đó là trường hợp họa hiếm. Chính các đan viện là nơi phát xuất những phong trào nhằm nâng cao cuộc sống tinh thần, đạo đức trong Hội thánh.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Các Dòng Tu Đã Khởi Đầu Trong Hội Thánh Như Thế Nào?

- Đời sống tu hành bắt nguồn từ Tin Mừng vì nó bắt chước cuộc đời Chúa Giêsu Kitô, Có những người yêu thích sự thinh lặng, họ muốn sống xa những nơi phồn hoa, đô hội. Tìm nơi thanh vắng để dễ gặp Chúa.

- Khi cuộc bách hại bùng nổ, các vị bó buộc phải rời đô thị tản vào sa mạc hoặc lên miền sơn cước. Từ đó xuất hiện những hình thức ẩn tu, khổ tu, tu viện… Với thời gian, đời tu trở thành nếp sống vững chắc được Giáo Hội nhìn nhận. Đó là các dòng tu.

2- Dòng Tu Đóng Vai Trò Gì Trong Hội Thánh?

- Trước hết, các tu viện thường là trung tâm đào tạo những thành phần lãnh đạo Hội Thánh.

- Dòng tu gây nhiều ảnh hưởng trên mọi lãnh vực trong thế giới Công giáo. Luyện tập nhân đức, tài giỏi nghệ thuật (kể cả nghệ thuật thánh) nêu gương kỷ luật, gương sáng đức ái hoàn hảo, sáng kiến trong việc cải tiến lễ nghi phụng vụ, đã có một thời các dòng tu còn là những trung tâm văn hoá của cả đạo lẫn đời.

- Nói chung, các dòng tu là nơi phát xuất những phong trào nhằm nâng cao tinh thần đạo đức, thời trung cổ các tu sĩ là những quân binh của Thiên Chúa, đồng thời cũng là những tay thợ lành nghề xây lâu đài văn hoá của nhân loại.

TÌM SAI CHỖ

Trong "Tiếng Chim Hót" của Anthony de Mello có truyện "Tìm sai chỗ" được kể như thế này: Một người thấy ông bạn láng giềng cứ lom khom tìm mãi một cái gì trên nền đất, dưới ánh đèn đường nên hỏi:

- Ông bạn tìm gì vậy?

Người láng giềng liền trả lời: Tôi tìm chìa khóa đánh rơi.

Thế rồi cả hai cùng chăm chú, lom khom cố gắng tìm tiếp. Một hồi lâu người này chợt nhận ra một điều gì nên hỏi:

- Mà ông bạn làm rơi nó ở đâu vậy?

- Ở trong nhà thì phải.

- Nhưng tại sao ông lại tìm ở đây?

- Vì ở đây có đèn điện sáng hơn.

Có thể nhiều người cũng đang đi tìm chìa khóa hạnh phúc gia đình ở ngoài như vậy. Cứ thấy ánh sáng hào nhoáng văn minh là như con thiêu thân đâm rầm vào. Rồi lăn ra chết. Nơi Tivi, nơi quảng cáo, nơi các đua đòi theo sức ép... Phải làm thêm giờ, phải kiếm thêm tiền, phải có xe bóng, phải có nhà sang... Nhiều thứ phải lắm. Khiến gia đình bị bỏ rơi hoang tàn, rồi cũng từ đó mà sinh ra một xã hội rối loạn như đang thấy hiện nay. Bao nhiêu bài khảo luận về tội ác, về băng đảng, về xì ke ma túy, sẽ chẳng ăn thua gì, một khi cái rễ nằm ngay tại trong mỗi gia đình đã bị cắt đứt.

Bài 13

KITÔ GIỚI (CHRÉTIENTÉ)

Hạn từ Nước Kitô nói lên tương quan giữa Giáo hội và Xã hội Trung Cổ. Các dân tộc Âu Châu liên đới thành một khối nhờ đức tin Kitô giáo, dưới sự hướng dẫn của vị đại diện Thiên Chúa là các Giáo hoàng. Nước Kitô dựa trên hai nền tảng chính:

I. QUYỀN GIÁO HOÀNG:

Sau khi đức Nicolas II lấy lại quyền bầu cử Giáo hoàng năm 1059, đức Gregorio VII thực hiện cuộc cải cách trong toàn Giáo hội. Năm 1074 ngài phạt vạ các Giáo sĩ mại thánh hoặc bê bối. Năm sau ngài cấm giáo sĩ nhậm chức do thế quyền và ra bản Dictatus Papae - khẳng định quyền tối cao của Giáo hoàng. Vua Henri IV chống lại, đặt giáo hoàng giả, nên bị vạ tuyệt thông, phải đến xin ngài tha tội lâu đài Canossa (1077) dù sau đó đem quân trừng phạt ngài.

Dẫu sao từ nay, Giáo hoàng trở thành tôn sư khắp Nước Kitô, các sắc lệnh được gom thành giáo luật. Và quyền Giáo hoàng lên đến đỉnh cao thời Đức Innocente III khi vị Giáo hoàng trực tiếp hướng dẫn các vị vua đến xin nhận quyền bảo trợ. Hoàng đế Frederic I và II tìm cách chống lại quyền Giáo hoàng đều thất bại. Đang khi đó các ngài hướng về Vua thánh Louis đất Pháp, cho đến ngày Philíp le Bel lên ngôi, kẻ sẽ chấm dứt thần quyền chính trị với Đức Bônifacio VIII tại lâu đài Anagni (1303).

II. TINH THẦN ĐAN VIỆN:

Các đan sĩ có vai trò tích cực trong việc cải tổ, nhưng vô tình, tuy do thiện chí, đưa tinh thần đan viện vào xã hội. Đan sĩ là kiểu mẫu của Kitô hữu.

Song song với đan viện Biển Đức cải tổ là các đan viện Cluny, thành lập 910 với tổ chức tập quyền về nhà mẹ ở Cluny.

Cuối thế kỷ XI, phong trào ẩn sĩ cũng phát triển mạnh, đặc biệt là Fontevrault có đến 3000 ẩn sĩ. Và dạng ẩn cư trong các lôcốt ngay giữa thành phố chỉ để một cửa sổ nhỏ. Dòng Chartreuse do thánh Bruno lập (1084) chuyên về chiêm niệm và sách vở. Tại các Tòa Giám mục có những Kinh sĩ đoàn, tụ tập

các linh mục triều sống như đan sĩ và đi làm mục vụ. Dòng Xitô là ngành cải tổ tách từ Cluny (1098) mà nhà mẹ chỉ điều hành công hội hằng năm các bề trên. Dòng phát triển mãnh liệt nhờ đan viện Clairveaux của thánh Bênađô.

Đúng lúc Giáo hội Âu Châu trở thành sức nối kết các quốc gia, thái độ của người Hồi Giáo-Thổ Nhĩ Kỳ đã thúc đẩy Giáo hội dùng đến sức mạnh. Một vài thắng lợi nhỏ đã khiến một số giới chức trong Giáo hội sinh ra ảo tưởng về quyền lực. Họ nghĩ đó là con đường ngắn nhất để phát triển Giáo hội hoặc để giáo dục con cái. Người ta quên rằng Nước Đức Kitô không thuộc trần gian, quên rằng trong Nước đó người làm đầu phải hầu thiên hạ, và quên rằng Đức Kitô đã chiến thắng bằng con đường khổ giá. Thất bại của binh thánh giá và tòa tra là bài học lớn của lịch sử giúp ta tránh những ảo vọng tương tự.

III. ẢO VỌNG QUYỀN LỰC (THẾ KỶ XI - XIV):

1. Các cuộc thánh chiến:

Trước thái độ của Hồi quân Thổ Nhĩ Kỳ thế kỷ XI, các giới chức Giáo hội đã tổ chức tám cuộc binh thánh giá, từ 1096 đến 1254. Giáo hội lập một số tiểu quốc tại vùng Đông phương và đã phải khá vất vả để gìn giữ nó. Kết cuộc Mồ Thánh vẫn không được giải thoát. Giới duy nhất có lợi là các thương nhân, yếu tố quan trọng làm sụp đổ chế độ phong kiến sau này.

2. Trấn áp lạc giáo:

Ảnh hưởng cuộc cải cách đức Gregorio VII, nhiều nhóm trở về nguồn Tin Mừng xuất hiện, phản kháng lại sự giàu có xa hoa của hàng giáo sĩ bấy giờ. Thế nhưng vì thiếu khả năng thần học, thiếu tế nhị, họ bị đẩy ra bên lề Giáo hội để tiến dần đến lạc giáo. Nổi tiếng nhất có phong trào Vaudois (từ 1170) và Nhóm Nhị nguyên Cathares. Sau một số xô xát, các lạc giáo bị trấn áp bằng võ lực và các Tòa Tra (1184 đến 1233).

IV. HOA TRÁI CỦA LÒNG TIN:

1. Mạch ngầm niềm tin:

Thời Trung Cổ: niềm tin của đại chúng bao trùm tất cả mọi sinh hoạt trong đời sống. Thiên Chúa được tôn kính như Đấng Toàn Năng, các buổi lễ được dân gian hóa, người tín hữu càng giống các đan sĩ càng được coi là đạo đức.

Về sinh hoạt Giáo hội: Bảy Bí Tích được xác định, giáo lý được dạy truyền khẩu và được bổ sung bằng các bài giảng gần gũi với cuộc sống.

2. Đáp ứng nhu cầu thời đại:

Trước phong trào thị dân và đại học thời Trung Cổ, xuất hiện các Dòng hành khất như Đaminh, Phanxicô, Carmelo, Ẩn sĩ Augustin... Những giảng viên di động, loan báo Tin Mừng bằng đời sống nghèo.

Những Dòng tu này là thành phần nòng cốt cho Giáo hội phổ quát: đảm nhận vai trò trí thức trong các đại học, đáp ứng nhu cầu triết học đương thời và tích cực ra đi đến những nơi xa xôi để truyền đạo. Những vùng còn lại của Âu Châu như Esthonia, Phổ, Lithuania đón nhận Tin Mừng; nhiều nỗ lực tiếp xúc với anh em Hồi Giáo và đường sứ vụ mở rộng đến tận Trung Hoa.

Về văn hóa, kinh viện học phái ra đời, nối kết hòa điệu kiến thức với mạc khải, nổi tiếng nhất là Thánh Bonaventura và Thánh Toma. Về nghệ thuật Trung Cổ, tất cả đều được gợi hứng từ tôn giáo: từ kịch nghệ, thủ công nghiệp, tiến đến kiến trúc Gôthic là nghệ thuật của các thành phố, làm nổi bật sự cân đối hài hòa trong thế kỷ XIII.

V. NƯỚC KITÔ THỜI KHỦNG HOẢNG (1303-1453):

Cuối thế kỷ XIII, Nước Kitô bước vào cuộc khủng hoảng toàn diện: từ quyền bính xã hội đến tri thức. Nền tảng Nước Kitô là quyền Giáo Hoàng bị đặt thành vấn đề. Các quốc gia Tây Âu dần dần giành lấy quyền độc lập.

Vua Pháp Philippe le Bel cho bắt giam tác giả thông điệp nêu cao thần quyền "Duy Nhất Thánh" (1302) tại Anagni năm 1303. Tiếp theo là bảy Giáo Hoàng lập giáo triều tại Avignon, Pháp gần 70 năm. Sau đó Giáo hội còn phải chịu 40 năm ly giáo Tây phương với hai giáo hoàng ở Roma và Avignon, giai đoạn cuối còn thêm vị thứ ba ở Bologne, Đức. Công đồng Constancia 1415 phải cương quyết chấm dứt nhiệm kỳ cả ba vị để bầu đức giáo hoàng Martino V.

Xã hội Âu Châu bị xáo trộn vì chiến tranh, tiêu biểu là chiến tranh "Trăm Năm" Anh-Pháp, và vì thiên tai như cơn "Dịch Đen", tàn sát đến 1/3 dân số. Nhiều tín hữu bị ám ảnh bởi thần chết và quỉ ma phát sinh nhiều dạng mê tín và khổ chế tập thể.

Thần học thời này không giải đáp được những thắc mắc của phái Duy Danh (Ockham). Wiclif và Hus thì phê phán cơ chế giáo sĩ.

Nếp sống đạo của tín hữu giai đoạn này cũng có chiều thay đổi: nhiều người tự xoay sở các phương thế đạo đức, nhưng cũng có nhiều tâm hồn đi sâu hơn vào đời sống tâm linh. Phong trào thần bí sông Rhin đề cao sống kết hiệp với Chúa. Việc "sùng kính Tân Thời", ta còn thấy trong sách Gương Phúc, nhấn mạnh việc bỏ ý riêng để theo ý Chúa.

Việc hiệp nhất hai Giáo hội Đông-Tây được xác định tại công đồng Florencia (1439) do bối cảnh xâm lấn của Hồi quân. Nên khi Constantinople thất thủ năm 1453, tình trạng chia ly còn xấu hơn trước. Từ nay Matxcơva đứng ra đảm nhận vai trò bảo vệ Chính Thống và tự nhận là Roma đệ tam (1461).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Kitô Giới Là Gì?

- Thế giới Kitô giáo. Gồm những người có chung một đức tin, cùng đi theo Chúa Kitô.

- Thời trung cổ Châu Âu liên kết thành một khối "Nước Kitô". Toàn thể Châu Âu trở nên như một đại gia đình con cùng một Cha ở trên trời.

2- Kitô Giáo Thời Trung Cổ Có Nét Gì Nổi Bật?

- Quyền lực Giáo Hội mạnh mẽ, uy quyền tối cao thuộc về Đức Giáo Hoàng.

- Các Đan Sĩ sống đời sống thánh thiện, tượng trưng cho người Kitô hữu lý tưởng.

- Hoạt động trí thức của các Đan Viện phát triển mạnh mẽ, nhiều trường học mở ra.

- Học phái kinh viện khai sinh do nhu cầu giảng dạy triết học và thần học.

- Tổ chức giáo toà: Lập toà án xét xử những lạc giáo chống đối Giáo Hội.

3- Học Phái Kinh Viện Là Gì?

- Học phái kinh viện hay còn gọi là khoa học kinh điển được khai sinh do nhu cầu giảng dạy triết học và thần học. Học phái này có ngôn ngữ và phương pháp riêng dựa trên tác phẩm của các Giáo phụ. Đặc biệt là Thánh Augustino, được Thánh Toma Aquino kết hợp lại thành một tổng luận thần học.

NGƯỜI NƯỚC TRỊNH NÓNG VỘI

Trước đây, ở nước Trịnh có người tính tình rất là nóng vội, bắn cung không trúng hồng tâm thì đem cung bẻ gảy, đánh cờ không thắng liền cắn con cờ.

Có người khuyên anh ta: "Đó không phải là do cung tên hoặc con cờ sai, tại sao không suy nghĩ một chút, tìm nguyên nhân nơi bản thân mình xem sao?"

Anh ta chẳng thèm nghe, cuối cùng phải chết vì cái thói nóng vội của mình.

CHIM NGU KHÔNG BAY

Có một người khách ở rất lâu trong nhà người ta mà không chịu đi, chủ nhân rất ghét hắn ta. Một ngày nọ, dẫn người khách đến trước cổng thưởng ngoạn, đột nhiên thấy trên cây có một con chim lớn như con gà.

Chủ nhân nói: "Tôi đi lấy búa chặt ngã cây này, túm con chim ấy nấu cơm cho ngài ăn".

Khách nói: "Chỉ sợ khi cây ngã thì chim bay mất".

Chủ nhân trả lời: "Ngài không biết con chim này rất ngu, thường thường cây ngã cũng không biết bay !"

Bài 14

LẠC GIÁO - LY GIÁO

I. BỐI CẢNH PHÁT SINH CHÍNH THỐNG GIÁO (IX - XI):

1. Giáo hội thời phong kiến Tây Âu:

Sau hòa ước Verdun 843, đế quốc Carolo bị chia ba rồi tan rã do các cuộc xâm lăng mới. Thời phong kiến cát cứ bắt đầu. Từ đó, ngôi giáo hoàng bị chi phối bởi giới quí tộc Roma: họ ủng hộ vị này, kết án và lật đổ vị khác. Từ 896-965 có đến 20 vị giáo hoàng.

Năm 962, Gioan XII phong vương cho Otton I, khởi sự đế quốc La Đức. Hoàng đế La Đức ủng hộ Giáo hội nhưng cũng hay xen vào nội bộ Giáo hội, cho đến năm 1059 đức Nicolas II mới giành lại được quyền bầu Giáo hoàng cho hồng y đoàn.

Trong bối cảnh phong kiến đó, nhiều chức vụ Giáo hội bị tranh giành, mua bán và bị lệ thuộc vào các ông hoàng. Tuy nhiên Giáo hội vẫn góp phần không nhỏ trong việc Phúc Âm hóa môi trường, đặc biệt qua luật Hòa Bình Thiên Chúa, việc kêu gọi hưu chiến và cổ võ tinh thần hiệp sĩ, phục vụ công lý của Chúa, trừ gian diệt bạo.

2. Từ khác biệt đến Chính Thống Giáo:

Việc xuất hiện Chính Thống Giáo năm 1054, bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân xa và gần. Ngoài những dị biệt về tín-lý còn có vấn đề văn hóa, quyền hành lẫn với chính trị.

a. Những nguyên nhân làm xa nhau

Hố ngăn cách giữa hai Giáo hội Đông-Tây không ngừng được đào thêm từ biến cố Roma sụp đổ năm 476, việc sử dụng hai ngôn ngữ khác biệt (Hy Lạp - La Tinh) và việc thiếu giao lưu văn hóa khiến hai bên càng ngày càng khó hiểu nhau hơn.

- Nhìn từ phía Đông phương:

Giáo hội Hy Lạp gắn bó hơn với Constantinople, thủ đô còn lại của đế quốc Roma. Họ không thích Roma can thiệp vào nội bộ. Họ coi dân Tây Phương là man di, vô đạo, thô kệch. Họ phản đối việc các giáo hoàng ủng hộ đế quốc Carolo và La Đức. Đông Phương duy trì phụng vụ của Giáo hội thuở xưa, phản đối

những kỷ luật mới do Roma lập ra như việc dùng La ngữ, luật giáo sĩ phải cạo râu... Giáo hoàng dưới mắt Đông Phương chỉ có ưu thế danh dự. Mỗi địa phương phải có quyền độc lập của mình. Thời phong kiến, họ càng coi thường Giáo hoàng, văn hóa và Hoàng đế Tây Phương hơn nữa.

- Nhìn từ phía Tây phương:

Các giáo hoàng ngày càng được đề cao theo vai trò kế vị thánh Phêrô. Không thể chấp nhận các hoàng đế Đông phương, dù cho thiện ý, áp đặt giáo lý và kỷ luật cho Giáo hội. Tây phương qua đó nói Giáo hội Đông phương bị tục hóa theo tà đạo. Họ coi phía Hy Lạp đã mất gốc, yếu đuối lại hay "chẻ sợi tóc làm tư" tranh luận từ ngữ thần học. Việc thống nhất phụng vụ trong nghi lễ và ngôn ngữ là sự thống nhất của Giáo hội đã bị Đông phương coi thường, phản đối, gây chia rẽ.

b. Nhiều xung đột giai đoạn

Tất cả những lý do trên quyện lẫn vào nhau trong nhiều xung đột giai đoạn. Chúng ta chỉ lướt qua những biến cố chính:

- Công đồng Constantinopoli II (553):

Hoàng đế Juliano áp lực công đồng kết án BA ĐOẠN của ba thần học ở Công đồng Calcêdonia (Theodorus, Theodoret, Ibas) là theo lạc giáo Nestorio. Đức Vigilio bị ép buộc châu phê bản án, nhưng ngài vẫn cương quyết phạt vạ những ai chống công đồng Calcêdonia.

- Công đồng Constantinopoli III (681):

Công đồng lên án thuyết Đức Kitô "một ý chí, một hành động" của Sergius, giáo chủ Constantinople, chấm dứt 60 năm tranh luận. Thế nhưng, hoàng đế Constans II, trước đã kết án lưu đày chung thân đức Martinô I (+655) nay trong công đồng, lại gán cho đức Honorio I tội đồng lõa với Sergius.

- Việc phá ảnh tượng (726-843):

Hoàng đế Lêo III, trước thái độ thờ kính ảnh tượng thái quá của dân chúng, ông cho hủy bức ảnh Đức Kitô trên cửa hoàng cung và cho lệnh hủy tất cả ảnh tượng. Thay vì kiên nhẫn giáo dục, ông rơi vào cực đoan khác là cấm đoán. Cũng có thể ông chịu ảnh hưởng Hồi Giáo cấm thờ tượng ảnh, hoặc muốn giảm bớt ảnh hưởng của các đan sĩ, những người bênh vực ảnh tượng.

Việc phá ảnh tượng tàn bạo nhất dưới thời hoàng đế Constantin V (741-775). Nhiều đan sĩ đã chịu bách hại và tra tấn. Năm 787, nữ hoàng Irenea triệu tập Công đồng Nicêa II: chính thức cho phép tôn kính ảnh tượng. Thế nhưng cuộc bách hại tuy kém ác liệt hơn đã tái diễn từ năm 813 cho đến hội nghị Giám mục Constantinople năm 843 mới chấm dứt hẳn. Roma bắt tay với nhà Carolo trong giai đoạn này.

- Giáo chủ Photius và vấn đề Bungari:

Được hoàng đế Michael III đặt làm giáo chủ Constantinople, thay thế giáo chủ Ignatio vẫn đang sống, Photius (858-891) bị đức Nicolas I phủ nhận. Ông liền họp các giám mục đế đô năm 865 đòi cách chức Giáo hoàng, tuyên bố Giáo hội độc lập, bác bỏ nhiều tập tục Tây phương như vấn đề giữ chay, việc dâng lễ với bánh không men, luật độc thân giáo sĩ, việc thêm Filioque vào Kinh Tin Kính (Chúa Thánh Thần bởi Chúa Cha và Chúa Con mà ra). Đến khi hoàng đế Basilio I lên ngôi, Đức Hadriano II triệu tập công đồng Constantinople IV. Theo lời xin của vua Boris, công đồng đặt Giáo hội Bungari trực thuộc Giáo chủ đế đô.

Ngoài ra Chính Thống còn khác Giáo hội Roma nhiều điểm như: Dâng lễ bằng tiếng địa phương; Giữ Alleluia trong mùa chay, linh mục ban thêm sức cho trẻ em ngay khi rửa tội, giữ chay phải kiêng trứng và bơ, cấm ăn huyết thú vật, giáo sĩ để râu, cấm biểu tượng Chúa Kitô hình con chiên, và tin bánh trở nên Mình Chúa qua lời cầu xin Chúa Thánh Thần.

Sau khi Giáo chủ Ignatio qua đời, Photius được chính thức kế vị, được đức Gioan VIII nhìn nhận với điều kiện trả Bungari về quyền Roma. Phía Hy Lạp họp công đồng thứ tám của Chính Thống cũng gọi Constantinopoli IV (879-880), quyết định bỏ chữ Filioque trong kinh Tin Kính. Năm 886, hoàng đế mới là Leo VI hạ bệ và quản chế Photius trong một đan viện rồi đưa hoàng thân Stêphanô 16 tuổi lên làm giáo chủ. Vị này chính thức thiết lập tòa giáo chủ Bungari năm 918. Hơn một thế kỷ sau, Photius được di hài cốt cách trọng thể về đế đô, được đề cao như người bảo vệ quyền giáo chủ Hy Lạp và được kính như một vị thánh.

Cuối cùng năm 1054, đúng lúc hai bên muốn hòa giải, thái độ của hồng y Humberto và giáo chủ Cerularius đã dẫn

đến ly giáo dứt khoát. Đến năm 1965, Đức Phaolô VI và giáo chủ Athenagoras đã hủy bỏ hết các vạ tuyệt thông trước đây. Cánh cửa đại kết hiện đang mở rộng.

II. KHỦNG HOẢNG NGÔI GIÁO HOÀNG:

1. Giáo triều Avignon (1309-1376):

Sau 11 ngày họp tuyển cử, hai nhóm hồng y (theo vua Philippe hoặc giáo hoàng Bonifacio) đã bầu giám mục Bordeaux lên chức giáo hoàng. Đức Clêmente V đăng quang tại Lyon năm 1305, ngài ở lại đất Pháp theo ý vua Philippe và vì Nước Tòa Thánh đang có nội chiến. Năm 1309, ngài lập tòa tại Avignon. Năm 1348, đức Clemente VI mua thành phố này với giá 80.000 phật lăng (năm 1791 cách mạng Pháp truất hữu).

Nhiều người nói về Avignon như cuộc lưu đày Babylon. Nhưng thực tế thành phố này khá thuận lợi cho việc cai quản Giáo hội, vừa yên tĩnh vừa dễ dàng giao lưu với các vùng trong Nước Kitô. Có ba vấn đề đáng lưu tâm:

a. Ảnh hưởng nước Pháp: Bảy vị Giáo hoàng Avignon, đều quốc tịch Pháp; 113 trong số 134 hồng y thời Avigon là người Pháp. Hơn nữa do áp lực của vua Philippe Le Bel, đức Clemente V giải tán Dòng Đền Thờ tại công đồng Vienne (1311-1312).

b. Nỗ lực tập trung quyền hành: Các giáo hoàng, nhất là Gioan XXII, gia tăng số nhân viên giáo triều (có khi đến 4000); mũ giáo hoàng được đức Benedictô XII thêm tầng thứ ba. Từ nay việc bầu giám mục được thay thế dần bằng việc đặt giám mục "nhờ ân huệ Thiên Chúa và Tông Tòa".

c. Lạm phát về chi tiêu: Vì số nhân viên đông và việc xây cất giáo triều Avignon Tòa Thánh cần rất nhiều tiền. Ngoài lợi tức của Nước Tòa Thánh, và quà cáp hằng năm của các vua, thánh đường, tu viện... ta thấy xuất hiện các loại thuế nhậm chức của Giám mục và viện phụ, thuế bó buộc cho các Giám mục đi "ad limina" (về Tòa Thánh trong hạn 5 năm). Dĩ nhiên chúng ta không quên những khoản chi phí chính đáng để cứu trợ cơn dịch đen, cứu tế xã hội, và việc thiết lập các Tòa Giám mục mới tại Á Châu.

d. Việc trở về Roma: Chân phước Urbano V (1362-1370) quyết định đưa giáo triều về Roma và được đón tiếp long trọng

ngày 16.10.1367. Thế nhưng khi ngài đặt tám hồng y mà chỉ có một vị người Ý (7 vị Pháp), dân Roma dự định nổi loạn. Đức Urbano V quay trở lại Avignon và băng hà.

Đức Gregorio XI lên kế vị (1370-1378), được sự cổ võ tích cực của thánh nữ Catharina Sienna, mới thực sự đưa giáo triều về giáo đô năm 1376. Từ nay các giáo hoàng ngụ tại điện Vatican thay vì ở Laterano.

2. Cuộc ly giáo Tây phương *(1378-1417):*

Tháng 4.1378, sau hai ngày bầu cử căng thẳng giữa tiếng la ó của dân chúng đòi có tân giáo hoàng người Roma hoặc người Ý, giám mục Bari là Bartolomeo Prignano đắc cử, lấy hiệu là Urbano VI (1378-1389). Vì tính ngài cứng cỏi lại dự định đặt nhiều Hồng y người Ý, nên cuối cùng tháng năm, 13 Hồng y bỏ xuống Avignon tuyên bố cuộc bầu cử trước thiếu tự do và bầu Giáo Hoàng mới Clementê VII (1378-1394) người Genève, lập giáo triều tại Avignon. Vua Pháp Charles V công nhận Clementê VII đưa đến cuộc ly giáo kéo dài 40 năm.

a. Tình hình chia rẽ: Nước Kitô bị chia đôi theo địa dư: Phía Roma có Đức, Anh, Ái, Bỉ, Ý và Đông Âu; Phía Avignon có Pháp, Savoie, Napoli, bán đảo Ibérique. Mỗi bên đều có các vị thánh ủng hộ. Kế vị Urbano VI là Bonifacio IX (1389-1404). Kế vị Clementê VII là Benedicto XIII (1394-1423). Các Giáo hoàng ra vạ tuyệt thông lẫn nhau.

Các nhà thần học Paris đề nghị ba giải pháp là thoái vị, hòa giải với trọng tài, hoặc công đồng. Thế nhưng cả hai giáo hoàng không chịu thoái vị. Phía Roma có hai giáo hoàng mới là Innocente VII (1405-1406) và Gregorio XII (1406-1417). Năm 1407, vua Pháp Charles VI tự nguyện mời hai bên hòa đàm nhưng không thỏa thuận được địa chỉ. Giải pháp hai cũng thất bại.

Các Hồng y của hai bên thấy vậy liền họp nhau tại Pisa (1409) kết án thủ lãnh cả hai phe là bè phái, lạc đạo và bội ước, đồng thanh bầu Alexandro V (1409-1410) rồi bầu Gioan XXIII (1410-1419), trụ sở ở Bolonia, Đức. Thế là Giáo hội có cùng lúc ba giáo hoàng.

b. Công đồng Constancia kết thúc phân ly: Theo yêu cầu của hoàng đế La-Đức Sigismund, giáo hoàng Gioan XXIII đứng

ra triệu tập công đồng Constancia (1414-1418). Ngay phiên họp đầu, công đồng yêu cầu ba giáo hoàng từ chức:

* Gioan XXIII bỏ trốn, bị bắt giam, cách chức, nhưng sau được tự do khi nhận quyền giáo hoàng mới.

* Gregorio XII tuyên bố thoái vị.

* Benedicto XIII dầu đã 90 tuổi vẫn không từ chức nên bị công đồng truất phế. Sống cô đơn tại một đan viện ở Valencia, ngài vẫn nghĩ mình là giáo hoàng.

Năm 1415, công đồng Constancia xác định công đồng có quyền tối cao trong Giáo hội, kết án Jean Hus và bầu đức Martino V (1417-1431). Ngài chủ tọa nốt công đồng, ra nhiều sắc lệnh cải tổ rồi mới về Roma đăng quang. Đại ly giáo chấm dứt, Công đồng chung được quyết định trong tương lai sẽ họp định kỳ.

3. Công đồng hiệp nhất Florencia (1439-1443):

Theo quyết định của công đồng trước, đức Martino V triệu tập công đồng Pavia (1423) và Bâle (1431). Công đồng Bâle tuy ít Giám mục, nhưng lại có nhiều giáo sĩ, các bề trên dòng và đại học tham dự. Công đồng đề cao việc canh tân, nhấn mạnh đến việc giảm thuế các loại. Đức Eugenio IV (1431-1447) trong hướng đại kết, đã hội ý với hoàng đế Byzantin, quyết định dời công đồng Bâle về Ferrera (1438) rồi Florencia (1439-1443).

Hồng y Aleman với 10 giám mục và 300 chuyên viên vẫn cố chấp họp lại Bâle. Họ truất phế đức Eugenio IV và đặt ông hoàng xứ Savoie lên ngôi là Felix V (1439-1449). Khi vị này từ chức, họ đặt Giáo hoàng Nicolas V trùng danh hiệu với Đức Nicolas V (1447-1455), nhưng ít người hưởng ứng.

Công đồng Florencia có những thành quả sáng chói ít là bên ngoài. Các ông hoàng phía Chính Thống đang cần viện binh để đối đầu với Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ, phía Roma liền đặt điều kiện "hiệp nhất". Công đồng Florencia gồm 150 vị bên Tây và 700 Nghị Phụ Đông Phương, đã đi sâu vào những tranh luận thần học và kết thúc tốt đẹp với sắc lệnh hiệp nhất "Laetentur coeli" vì "bóng mây buồn thảm của thời gian dài chia cắt đã qua, ánh quang của sự hiệp nhất ước mơ bấy lâu đã chiếu sáng tất cả". Đông phương được dùng bánh có men trong Thánh Lễ. Nhiều Giáo hội trở về hiệp nhất Arménie (1439), Jacobit (1442),

Syria (1444), Chaldea và Maronit (1445). Thế kỷ sau thêm Ucraina (1596), Rumani (1697)...

Thế nhưng việc hiệp nhất không được trọn vẹn. Các giáo chủ ủng hộ hiệp nhất như Isidoro thành Kiev, Josephus thành Constantinople bị các giáo sĩ và dân chúng phản đối. Còn các Giám mục phản đối bản văn như Marco thành Êphêsô thì được tung hô như người hùng bảo vệ Chính Thống Giáo. Tình hình thêm xấu khi Tây Phương thờ ơ và Constantinople bị rơi vào tay Thổ Nhĩ Kỳ năm 1453. Với thời gian việc đại kết vẫn có thể thành sự, nhưng trước mắt, quan hệ Đông Tây chấm dứt, các dị biệt ngày càng tăng.

Cuối cùng, uy tín giáo hoàng được củng cố. Đức Eugenio IV tuyên bố chỉ nhìn nhận những sắc lệnh Constancia không nghịch với quyền tối cao của giáo hoàng. Thế nhưng, nửa sau thế kỷ XV, vì lạc vào chính sách đề cao nước Ý và cơn hỏa mù thời phục hưng, các giáo hoàng chỉ bận tâm làm đẹp thành phố Roma, mang tiếng nhiều về tệ nạn xa hoa, háo danh, vụ lợi và thiên tư con cháu trong gia tộc.

III. CUỘC KHỦNG HOẢNG XÃ HỘI:

1. Những bất hạnh của thời đại:

a. Chiến tranh, ôn dịch và chết chóc: Âu Châu thế kỷ XIV-XV còn chồng chất những tai ương, kinh hoàng nhất là "Cơn Dịch Đen" (1347-1449) thảm sát 1/3 dân số. Rồi chiến tranh các vùng như Chiến Tranh "Trăm Năm". Nạn nhân các cuộc chiến còn ít hơn nạn nhân trong các cuộc cướp phá, thiêu hủy làng mạc đô thị. Nhiều thánh đường thiếu mái, nhiều giáo sĩ bị giết, nhiều nơi không tìm ra bánh rượu để dâng lễ.

Vì thế người ta luôn bị cái chết ám ảnh. Các tranh ảnh sách vở thuật lại những cái chết thê thảm. Các cuộc khiêu vũ quỉ thần (hóa trang thần chết và các bộ xương khô) nhấn mạnh con người bình đẳng trước thần chết. Người ta ít khóc người chết và chuẩn bị chết với các nghệ thuật chết. Ở Paris, nghĩa trang là nơi nhiều người tụ họp nô đùa giải trí nhất.

b. Ma quỉ với con người: Trước cái chết mọi nơi, người ta tìm cách giải thích. Đúng là Thiên Chúa trừng phạt tội con người? Đó là nguồn gốc các "đoàn rước đánh tội" đến đổ máu

giữa phố. Thế nhưng thảm họa vẫn chưa dứt, satan được gán cho mọi bất hạnh. Cơn sốt ma quỉ kéo dài đến thế kỷ XVII, cụ thể qua các bà phù thủy. Nhiều người thích coi bói và liên lạc với ma quỉ dù hàng ngàn người phải lên dàn lửa. Một thần học sai lầm cộng với tâm lý bệnh hoạn là lời giải thích cho các biểu hiện ngoại nhiên về quỉ ma.

2. Cuộc khủng hoảng tri thức:

Các xáo trộn trong Giáo hội, các tranh chấp giữa giáo hoàng - hoàng đế, việc có hai ba giáo hoàng giữa một xã hội mất ổn định, khiến người ta ngày càng bán tín bán nghi. Tương quan triết thần đã mất dần thế quân bình của thế kỷ XIII.

a. Phái Duy Danh của Ockham (+1350) đề cao vai trò dân chúng hơn ý kiến Giáo hội. Theo ông, người ta không thể dùng lý trí để biết Thiên Chúa, các ý niệm thần học chỉ là mớ danh từ. Vì thế ông cổ võ đọc Thánh Kinh và hạnh các thánh. Thiên Chúa hoàn toàn tự do thưởng phạt ai tùy ngài muốn.

b. Wiclif (+1384) đề cao Thánh Kinh so với Truyền Thống và nhân danh triết học (Ockham) chối việc Mình Thánh biến đổi bản thể. Trong bối cảnh đại ly giáo, ông chối bỏ thần học truyền thống. Theo ông, không thể đồng hóa Giáo hội với các thủ lãnh chống lại luật Chúa vì Giáo hội là toàn thể những người được tiền định, có Đức Kitô là thủ lãnh. Cuốn "Thánh Thể" bị Công đồng Lyon (1382) lên án, ông vâng lời xin hiệp thông với Giáo hội và qua đời cách thánh thiện.

c. Jean Hus (+1415): trong bối cảnh ba giáo hoàng, Hus không coi Giáo hội cơ chế là Giáo hội thực. Bị Gioan XXIII kết án, nhưng ông vẫn được dân Tiệp Khắc ủng hộ. Jean Hus mạnh dạn đến công đồng Constancia, chứng minh ý kiến mình có căn bản Tin Mừng. Bị bắt giam, ông viết thư tự nhận mình tử đạo cho chân lý. Cuộc hành trình Jean Hus gây ra nội chiến nhiều thập niên, vì ngay khi đó, 450 lãnh chúa viết thư bênh vực ông là người chính thống về giáo lý.

3. Những thay đổi trong đời sống đức tin:

a. Trước ám ảnh cái chết, mối ưu tư ơn cứu độ và vì mất tín nhiệm nơi giáo quyền, đời sống Kitô hữu có nhiều biến chuyển. Nói chung họ dựa vào kinh nghiệm cá nhân hơn là uy tín phẩm

trật. Như trường hợp Jeanne d'Arc (+1431), cô tin vào thị kiến hơn là Giám mục, đan sĩ và thần học gia Ăng-lê. Tuy nhiên khuynh hướng kinh nghiệm cá nhân đã chuyển thành hai chiều trái ngược: hoặc trở thành mê tín, hoặc đào sâu đích thực đời sống nội tâm.

b. Nhiều người tự tìm ơn cứu rỗi bằng những phương thế trong tầm tay: gia tăng số kinh số lễ, tôn kính thánh tích. Có người, nhất là các ông hoàng, sau những thời kỳ buông thả, đã tìm cách đền bù bằng những khắc khổ ngẫu hứng bệnh hoạn.

c. Lòng đạo đức thời này cũng đi sâu hơn vào lòng yêu mến nhân tính Đức Kitô. Một tác giả nói thời này được ơn khóc lóc. Mỗi tín hữu tốt đều phải cảm thương cuộc khổ nạn Đức Kitô cùng đau khổ với Ngài.

d. Đầu thế kỷ XIV, nở rộ phong trào thần bí có nền tảng thần học. Ba vị Dòng Đaminh là Eckhart (+1327), Gioan Tauler (+1361) và chân phước Henri Suso (+1366) cùng với linh mục Rysbroek Flamand dòng Augustin (+1381) tạo nên phong trào thần bí lưu vực sông Rhin nhấn mạnh sự "chiêm ngưỡng mến yêu và ước muốn kết hiệp với Thiên Chúa" vượt qua mọi ngôn từ.

e. Cuối thế kỷ XIV, ước vọng sống thiêng liêng lan tràn đến giáo dân nam nữ ngoài tu viện. Họ họp thành các nhóm thần bí bị nghi ngờ như nhóm Béguine, Béghard, hoặc gia nhập các dòng Ba Carmelo, Phanxicô, Đaminh... như thánh nữ Catharina Sienna (1347-1380). Những thành phần này dựa vào cảm tính tôn giáo và các phương thế tiến đức. Linh đạo của họ như tác phẩm "Đối Thoại" của thánh Catharina thích hợp với đại chúng nên được phổ biến rộng rãi hơn.

f. Linh mục Gerson (+1429) chưởng ấn đại học Paris được coi như người khởi xướng trào lưu "sùng kính tân thời" (Dévotion moderne). Phong trào được kết tinh trong cuốn "Gương Phúc" thường được gán cho Thomas Kempis (+1471) dòng Augustino. Nội dung coi thường thần học, khoa học, trí tuệ, nhấn mạnh việc bỏ ý riêng theo ý Chúa qua cầu nguyện, suy niệm và khẩn nài lòng Chúa xót thương. Với những câu ngắn như châm ngôn, sách đánh động tâm hồn và gợi ý thực hành dễ dàng. Bầu khí sùng mộ "mô-đéc" này giúp ta hiểu về những nhân vật thời phục hưng như Erasme, Luther...

IV. GIÁO HỘI BÊN ĐÔNG PHƯƠNG:

1. Những tòa giáo chủ cho dân Slave:

Do ảnh hưởng các thánh Cyrillo và Methodo, hai Giáo hội Bungari và Serbia gần gũi với Constantinople hơn là Roma. Tòa giáo chủ Bungarie đặt tại Tarnovo, còn Serbia tại Pec. Khi hai nước này bị Hồi quân xâm chiếm, hai Giáo hội này đi dần vào bóng tối.

Tại vùng đất Nga, Giáo hội Kiev có vị trí trung tâm được Constantinople yểm trợ tối đa, trong ngành nghệ thuật tiêu biểu là việc xây dựng nhà thờ Sophia ở Kiev. Thế nhưng từ năm 1240, Kiev bị người Mông Cổ chiếm đóng. Các vùng Nga Bắc, đặc biệt là Matxcơva phải hiệp lực giải phóng Kiev (nổi tiếng là trận Kourikovo 1380 do thánh Sergius cầm đầu). Quan hệ với phía Latinh ngày càng xấu đi, năm 1242 thánh Alexander Nevski và ông hoàng Novgorod đã phải vất vả đánh đuổi dòng Teutonic. Năm 1325 tòa giáo chủ của dân Nga được chuyển về Matxcơva. Năm 1448, sau khi phản đối sắc lệnh hiệp nhất của công đồng Florencia, một công đồng Nga tuyên bố Giáo hội tự trị, đặt thủ phủ tôn giáo tại Matxcơva.

2. Byzantin sụp đổ:

Sau cuộc binh thánh giá IV, đế quốc Byzantin tái thiết từ 1261, nhưng thực chất chỉ còn hai bán đảo Bosphore và Mistra. Năm 1453, thành phố bị quân Thổ Nhĩ Kỳ bao vây... Ngày 28.5.1453, dân chúng còn rước kiệu và dâng lễ tại đền thờ Sophia. Hoàng đế Constantin Dragares XI lãnh bí tích cuối cùng và hôm sau bị giết trên tường thành. Ngày 30-5, Sultan Mahomet II cỡi ngựa bước vào đền thờ Sophia ngổn ngang xác người. Roma đệ nhị đến ngày tàn. Matxcơva đứng ra đảm nhiệm vai trò bảo vệ Giáo hội Chính Thống và tự nhận là Roma đệ tam (1461).

3. Linh đạo Đông phương:

Các Giáo hội Đông phương từ Bulgari, Serbia, Russe, Hy-lạp... có nhiều điểm tương đồng: tinh thần đan viện và truyền thống nghệ thuật qua ảnh tượng. Núi thánh Athos tại Hy Lạp quy tụ nhiều đan viện của mọi quốc gia Chính Thống. Sau một thời gian, các đan sĩ về phục vụ tại quê nhà, khá nhiều vị được chọn làm Giám mục, đôi khi làm giáo chủ nữa.

Các vị thánh nổi danh như thánh Gregorio ở Sinai, thánh Théodose ở Tarnovo, thánh Saba ở Serbia, và thánh Sergius vị sáng lập đan viện Chúa Ba Ngôi ở Nga (+1392). Đặc biệt thánh Gregorio Palamas (+1359) đan sĩ Athos sau làm giám mục Thessalonica, đã có công tổng hợp thần học Chính Thống "Hésychia", một dạng định tâm để chiêm niệm.

Nhiều nhà thờ đan viện còn lưu lại các tranh Mosaic, tranh vẽ và tượng của giai đoạn này. Tác phẩm Ba Ngôi Thánh của Andrei Roublev họa năm 1411 được cả thế giới biết tiếng.

V. VIỆC TRẤN ÁP CÁC LẠC GIÁO:

Ngay trong thời điểm thành công nhất của thần quyền chính trị, Giáo hội vẫn chịu sự phân rẽ ngay trong nội bộ. Người ta quen gọi là những nhóm lạc giáo. Có nhóm không công nhận giáo lý Giáo hội, có nhóm nhân danh Tin Mừng để đả phá các giáo sĩ giàu có và phong kiến. Rồi từ những dị biệt nhỏ, họ xa dần Giáo lý chính thống và phê phán cơ chế Giáo hội. Càng ngày họ càng ít được dung thứ.

1. Phong trào Vaudois:

Dù hồ sơ Tòa Tra không nói tốt cho họ, ta vẫn thấy nhóm Vaudois nằm trong phong trào trở về nguồn Tin Mừng của thế kỷ XII. Đó là kết quả cuộc cải cách của Đức Gregorio VII. Tiếc rằng hành trình về nguồn của nhóm không được thuận lợi như hai Dòng tu lớn Phanxicô và Đaminh.

Khoảng năm 1170, Valdo phát động phong trào "người nghèo Lyon". Ông vốn là một thương gia giàu có, bối rối về lợi tức, đã đem bán toàn bộ tài sản, rồi đi rao giảng về sự nghèo khó của Tin Mừng. Ông qui tụ nhiều nhóm nam nữ. Họ cùng nhau đọc Kinh Thánh theo tiếng Pháp, học thuộc lòng nhiều đoạn văn các Giáo Phụ. Họ đến các quảng trường hô to lên: "Không thể làm tôi hai chủ, Thiên Chúa lẫn tiền tài".

Hàng giáo sĩ Pháp bấy giờ không đủ khả năng đáp ứng nhu cầu tâm linh và trí thức của giới thị dân. Các vị chỉ thấy mình bị phê phán, nên tỏ ra e ngại các nhà giảng thuyết không chức thánh này. Giáo hoàng Roma lại trao quyền thẩm định cho Giáo hội địa phương. Tổng giám mục Lyon là Gioan cấm nhóm Vaudois đi giảng, liệt họ vào danh sách các lạc giáo. Thế là họ phân tán đi Languedoc, Dauphine, Provence và Bắc Ý.

Nếu trước, nhóm Vaudois là lời phản kháng có tính Tin Mừng, thì từ nay, họ liên kết với các nhóm khác chống đối hàng giáo phẩm. Họ đề cao chức tư tế cộng đoàn và chống lại mọi công việc có tính làm giàu. Họ nói chỉ có họ mới thi hành sứ vụ đích thực. Điều đáng tiếc của nhóm Vaudois là không tin vào sức mạnh của Lời Chúa, thiếu kiên nhẫn và chọn cách ứng xử thiếu tính Tin Mừng bác ái yêu thương.

2. Chờ đợi thế giới tốt hơn:

Cũng trong hướng về nguồn Tin Mừng và Giáo hội sơ khai xuất hiện nhiều trào lưu tiên đoán về tương lai nhân loại dựa vào sách Khải Huyền và các sách Tiên tri. Phong trào "Ngàn Năm" dựa vào Khải Huyền 20, 4-5. Sống trong một xã hội khổ cực và tràn đầy bất công, một số người mong đợi Nước Trời chưa đến, nơi tình thế hiện tại sẽ bị đảo lộn. Đó là khởi điểm phát sinh các cuộc cách mạng tâm linh do những nhân vật tự nhận mình được Thánh Thần linh ứng.

Nổi tiếng trong trào lưu này là Joachim de Flore (1130-1202), ông nói đến lịch sử có ba thời kỳ: sau thời Chúa Cha Cựu Ước, thời Chúa Con Tân Ước, nay đến thời Thánh Linh kéo dài vô tận. Mỗi vị thiên thần thổi loa trong Khải Huyền, ông gán cho một hạng người nào đó sẽ xuất hiện.

3. Nhóm Cathares:

Học thuyết của nhóm Cathares khác hẳn với Giáo lý Giáo Hội, được phổ biến nhiều tại Languedoc và Bắc Ý. Người ta coi họ là theo phái Manikê xưa, vì họ chủ trương Nhị nguyên.

Để trả lời câu hỏi muôn thuở của con người về nguồn gốc sự ác, thì nhị nguyên có vẻ có lý hơn nhất nguyên. Cathares "những người tinh tuyền" tự nhận mình là kitô hữu tốt (bon chrétien) và lấy lại nhiều nghi lễ của Giáo hội Thượng Cổ. Những ai lãnh nhận nghi thức đặt tay (Consolamentum) đều được phái đi giảng. Thế nhưng vì coi thân thể là vật chất xấu xa, họ chối việc Đức Kitô nhập thể và lên án hôn nhân. Đối với tín hữu thường, họ đòi hỏi ít hơn: cho phép lập gia đình và kêu gọi góp tiền giúp những người "hoàn hảo".

4. Trấn áp lạc giáo:

Nói chung suốt 11 thế kỷ đầu không có bản án tử hình nào cho người lạc giáo, cùng lắm là án tù hoặc lưu đày. Thánh Gioan Kim Khẩu từng nói: "Giết một người lạc đạo là làm nẩy sinh trong thế gian một tội ác không thể nào đền bù được".

Thế kỷ XI, đức tin trở thành nền tảng của xã hội Âu Châu. Do sức ép của dân chúng, một vài vị Vua muốn tiêu diệt những ai bất đồng chính kiến, thì Giáo hội vẫn phản đối án xử tử. Giám mục Wason thành Liège viết năm 1045: "Những người hôm nay là đối thủ, biết đâu nhờ ơn Chúa, lại sẽ ở cao hơn ta trong thiên đường... Chúng ta được gọi là Giám mục, chúng ta được Chúa xức dầu để đem lại sự sống chứ đâu phải giết chết".

Giữa thế kỷ XII, thánh Bênađô khi giải quyết lạc giáo ở Cologne còn nói: "Đức tin là kết quả của thuyết phục chứ không thể áp đặt được". Thế nhưng vì lạc giáo vẫn tiếp tục gia tăng, các thứ vạ tuyệt thông dường như cũng bất lực, các biện pháp khác được đem ra áp dụng. Bộ luật Gratiano (1142) vẫn nhấn mạnh việc thuyết phục, trường hợp đặc biệt mới xử án rồi trao cho cánh tay trần thế thi hành. Công đồng Laterano III (1179) phân biệt: với lạc giáo ít người chỉ dùng hình phạt tinh thần, còn nếu họp thành băng nhóm đông người thì cần dùng đến sức mạnh. Vua Aragon (1197) và Đức Innocente III (1199) thêm cho kẻ cố chấp tội "khi quân". Bản án tử hình vẫn chưa xuất hiện.

Năm 1208, sau khi đặc sứ Castelnau bị ám sát tại Pháp, binh thánh giá chống Aligeois bùng nổ. Thực chất đây là cuộc tranh chấp giữa các ông hoàng hai phía Bắc Nam, nhưng hàng ngàn người Cathares đã bị giết. Tại Béziers, nhiều người bị thảm sát ngay trong thánh đường. Ở Minerva, hàng trăm anh em Cathares nói: "Chúng tôi đã thề bỏ Giáo hội Roma. Dù sống dù chết cũng không thể làm chúng tôi bỏ đức tin của mình được". Rồi tất cả hăng hái nhảy vào đống lửa.

5. Pháp đình tôn giáo:

a. Tòa Tra hiểu theo nghĩa truy lùng và trừng phạt xuất hiện năm 1184 do Thỏa ước giữa đức Lucio III và hoàng đế Frederic II. Còn Tòa Tra được phép kết án tử hình được khai sinh trong khoảng 1224-1233. Khổ hình lợi ích được dùng như thuốc đắng

để trị bệnh. Tòa tra trần thế do Frederic II (1224), Tòa tra của Giám mục Toulouse (1229), tiến đến Tòa tra Giáo hoàng do đức Gregorio IX (1233) đặt dưới quyền điều khiển của giáo triều.

b. Để tránh kết án sai lầm, mỗi chánh án thường có một "Cố vấn" giám sát và can gián. Khi kết án tử hình hoặc tù chung thân phải được vị giám mục sở tại đồng ý. Nhiều chánh án lạm quyền đã bị đức giáo hoàng khiển trách hoặc truất chức. Thế nhưng càng về sau, yếu tố nhân phàm càng chi phối các Tòa tra: Dòng Đền Thờ ở Pháp bị tiêu diệt vì tài sản, và chân phước Jeanne d'Arc bị giáo sĩ Anh thiêu sống vì lý do chính trị...

c. Qua diễn biến xử án, rõ rệt các chánh án phải chịu trách nhiệm về bản án, vì cánh tay trần thế chỉ lãnh phần thực hiện thôi. Trước khi châm lửa, tất cả nạn nhân cùng tuyên xưng đức tin (auto da fer) thì thực tế ít ai dám chắc bản án không do những động lực khác. Mà dù lương tâm các chánh án có trong sáng mấy đi nữa, cũng không thể nào chấp nhận những giáo sĩ rao giảng Tin Mừng yêu thương, lại có thể can đảm thiêu sống những kẻ không chấp nhận giáo huấn của mình. Và dù cho công luận đại chúng thời đó cho rằng "làm biến chất đức tin, tức là sự sống của con người, còn nghiêm trọng hơn làm bạc giả nhiều" (Suma II, II, q 11, a 3), thì mọi biện pháp trấn áp chẳng thể nào đem lại đức tin thực sự được. Bạo lực chẳng bao giờ thắng được tinh thần.

d. Đọc lại những trang sử nổi cộm thường bị đem ra châm biếm nhất của Giáo hội Trung Cổ, chúng ta cần giữ được tâm trạng bình thản. Từ thân phận bị đàn áp thuở ban đầu chuyển sang vị thế có uy quyền, quyền bính trong Giáo hội đã gặp những cạm bẫy như bất cứ tổ chức nào sau chiến thắng thường gặp. Sống giữa thế giới, con người trong Giáo hội khó có thể thoát khỏi những ảnh hưởng của xã hội và những yếu tố nhân phàm. Nên cần phải đánh giá sự kiện theo tư duy của người đương thời. Cũng cần đọc lại hiến chế Giáo hội của Vatican II: "Tuy cần đến những phương tiện nhân loại để chu toàn sứ vụ mình, Giáo hội được thiết lập không phải để tìm kiếm vinh quang trần thế, nhưng để truyền bá khiêm nhường và từ bỏ, bằng gương lành của chính mình" (Lumen Gentium số 8c).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Hoàn Cảnh Nào Tạo Nên Cuộc Chia Cắt Giáo Hội Đông Phương Và Giáo Hội Tây Phương?

Những lý do tạo nên cuộc chia cắt.

a) Đông Phương:

Giáo Hội bị cột chặt vào thế lực Byzantin do Hoàng Đế đặt lên:

+ Không biết tiếng La Tinh.

+ Quan niệm: Nghi lễ chính là đức tin.

b) Giáo Hội Tây Phương:

- Giám mục Roma thoát khỏi sự bảo hộ của Hoàng Đế.
- Không biết tiếng Hy Lạp.
- Phân biệt dễ dàng: Nghi lễ và giáo lý.
- Các cuộc Thập tự chinh thế kỷ VII–XII: Đông phương bị Hồi giáo đánh chiếm, Tây Phương đem quân đến giải vây, rồi chiếm giữ luôn, gây lên hố sâu nghi kỵ ngày càng xa cách.
- Năm 1054 Hồng Y Hunbert và Thượng Phụ Michel Cerulaise ra vạ tuyệt thông cho nhau.

2- Sự Phản Kháng Theo Tin Mừng Nghĩa Là Gì?

Sự phản kháng theo Tin Mừng là những phong trào, những dòng tu nổi lên chống lại một Giáo hội quá giàu có; họ muốn Giáo hội trung thành với tinh thần của Đức Kitô trong Tin Mừng. Đó là kết quả của tinh thần Kitô giáo đã ảnh hưởng thâm sâu vào đời sống Giáo Hội thời trung cổ.

Tình hình Giáo Hội thời trung cổ:

+ Khoảng giữa thế kỷ XIII, đời sống đạo đức của Giáo Hội bắt đầu xuống dốc. Cuộc tranh chấp ngôi vị Giáo Hoàng làm lay chuyển mọi cơ cấu và trật tự xã hội.

+ Người ta chỉ trích hàng giáo sĩ và các dòng tu. Nhiều tu viện sa sút không còn theo đúng đường lối của vị sáng lập. Nhiều Giám Mục, kinh sĩ phần lớn thuộc hàng quí tộc sống cuộc đời sa hoa. Hàng giáo sĩ cấp dưới lâm tình trạng lệ thuộc và nghèo khổ. Nhiều vị không được huấn luyện chắc chắn, thiếu cả một nền đạo đức cần thiết.

+ Giáo triều bày ra lắm ngày lễ nghỉ việc, đời sống xa hoa thiếu tư cách của hàng giáo phẩm, sự dốt nát bất xứng của linh mục cai quản giáo xứ. Luật độc thân giáo sĩ không còn được tôn trọng, một số lớn Giám Mục sa vào tệ tục mại thánh.

+ Nhiều kiến nghị khác nói lên tình trạng đen tối của Giáo Hội, tố cáo những lạm dụng trong việc ban phát bí tích, tôn sùng xương thánh giả, sự ra vạ tuyệt thông một cách nóng nảy và quá nhiều cùng với gương xấu đời sống của nhiều giáo sĩ.

+ Trong hoàn cảnh Giáo Hội đầy những ung nhọt, nhiều bè phái nổi lên chống lại Giáo Hội như: Valdo và những người nghèo thành Lyon, Phong trào khải huyền, Giáo phái Cathage...

+ Những người thiện chí muốn xây dựng Giáo Hội kêu gọi Giáo Hội trung thành với tinh thần Tám mối phúc thật của Đức Kitô trong Tin Mừng.

+ Người ta nói nhiều về những Giám Mục bất xứng, quá lo về vật chất, thu tích bổng lộc hoặc sống bừa bãi, nhưng người ta không trể quên rằng cũng có rất nhiều vị thánh thiện, biết ý thức trách nhiệm mình đối với Giáo Hội và dân Chúa.

+ Tuy nhiên, thời bị coi là đen tối và nhiễu loạn đó lại chính là thời uy quyền Thiên Chúa được sáng tỏ hơn hết trong giáo hội. Hàng giáo phẩm, giáo sĩ có uy tín bảo vệ đức tin. Giáo dân nhiệt thành sống đạo, công cuộc canh tân Giáo Hội thành công nhất trong việc cải thiện hàng giáo sĩ. Đời sống tu trì cũng được cải tổ, nhất là có những đường lối hoạt động mới như: dòng tu "Nhập Thể", dòng tu "Hành Khất"……

NGƯỜI PHÓNG VIÊN CỦA CHÚA

Đã có một thời khắp nơi trên thế giới xôn xao náo động chỉ vì vụ án cô Monica Lewinsky bị phanh phui là đã từng làm người tình của tổng thống Mỹ, ông Bill Clinton! Bật ti-vi lên, có thể thấy cảnh các phóng viên tranh nhau dành lấy cuộn băng cassette thu lại những lời tường trình của cô gái cho tòa án. Rồi những lời này, câu chuyện tai tiếng này nhanh chóng được in thành sách, chạy trên các cột báo hàng ngày, rồi tung lên tràn ngập mạng Internet! Tới phiên đám đông quần chúng hiếu kỳ thích những chuyện giật gân, bản thân họ cũng tranh

nhau trở thành những "phóng viên tài tử" để góp công sức "phát thanh" những tin tức sốt dẻo hấp dẫn này cho những người khác nữa!

Tự nhiên tôi thấy xấu hổ với chính mình thế nào ấy. Đã bao nhiêu năm kể từ ngày tôi lãnh nhận Bí Tích Thánh Tẩy và Thêm Sức, tôi đã được mời gọi làm "phóng viên" cho Chúa bằng cách chia sẻ, công bố, rao truyền một Tin Mừng chứ không phải một Tin Buồn, một Tin Xấu, một Tin Giật Gân tai tiếng. Đây là tin liên quan đến Đức Kitô, Vua Vũ Trụ chứ không phải là chuyện dính líu đến một vị tổng thống phàm tục.

Tôi thấy xấu hổ vì đã không có được cái hăng say trong việc trở nên một "bài báo" đầy chứng tá sống động về Tin Mừng bằng cách chính tôi đổi đời, chính tôi "sống lại" từ trong những cõi chết đầy tội lỗi của thân phận con người tôi. Thật vậy, Tin Mừng của Đức Kitô, tuy đã được chép thành 4 cuốn sách rất phổ biến, nhưng Tin Mừng ấy vẫn cần được các Kitô hữu tuyên xưng thành lời, phát thành âm, sống thành một cuộc Tình, để rồi Tin Mừng ấy có khả năng đánh động và cảm hóa trái tim người nghe, nhất là giới trẻ.

Tôi thấy xấu hổ vì mình đã săn tin, đã hành nghề phóng viên một cách đáng trách theo kiểu mà Thiên Chúa đã cảnh cáo sau đây: "Ta biết các việc ngươi làm: ngươi chẳng lạnh mà cũng chẳng nóng. Phải chi ngươi lạnh hẳn hay nóng hẳn đi! Nhưng vì ngươi hâm hẩm, chẳng nóng chẳng lạnh, nên Ta sắp mửa ngươi ra khỏi miệng Ta." (Kh 3,15-16). Lạy Chúa, xin ban cho con lòng nhiệt thành loan báo và rao truyền Tin Mừng. Xin Tin Mừng của Chúa đốt cháy trái tim con, và thôi thúc con vội vã lên đường đem Tin Mừng ấy đến cho những người khác, như Đức Mẹ đã làm ngày xưa (x. Lc 1,39). Amen.

Bài 15

PHỤC HƯNG VÀ CẢI CÁCH (TIN LÀNH)
(Thế kỷ XV - XVI)

I. ÂU CHÂU THỜI PHỤC HƯNG:

1. Đôi nét:

Cuối thế kỷ XV các quốc gia Âu-châu được hình thành vững chãi, Anh, Pháp, Tây Ban Nha đều muốn tách khỏi quyền hoàng đế La Đức và quyền giáo hoàng. Đồng thời xuất hiện cuộc đổi mới văn hóa sâu xa, quen gọi là thời Phục Hưng mang đặc tính quốc gia, nhân bản và Kitô giáo. Máy in đã giúp các tài liệu cổ được phổ biến rộng rãi. Nhiều người như Erasme, Thomas More, tìm về nguồn Kinh Thánh và Giáo phụ, đã muốn thanh lọc Giáo hội khỏi những vết chai cứng của quá khứ, muốn cổ võ đời sống nội tâm tôn giáo, nhưng chưa thành công.

Các hệ phái Tin Lành xuất hiện với nội dung khác nhau:

- Từ 1517, **Luther** nhấn mạnh giá trị Kinh Thánh và ơn công chính hóa nhờ Đức tin, loại bỏ những phương tiện trần gian kể cả hàng giáo phẩm. Trước cuộc nổi dậy của nông dân, ông tăng cường quyền của các ông hoàng. Từ 1555, nước Đức chia thành hai phe: miền nào đạo nấy.

- **Zwingli** tổ chức cải cách cưỡng bách tại Thụy Sĩ.

- **Calvin** tại Pháp xây dựng hẳn một hệ thống thần học mới, đưa ra tổ chức mới dựa trên Giáo hội địa phương, dưới sự điều hành liên hiệp với quyền dân sự trong các Nghị hội. Nhờ Viện hàn lâm Genève, giáo lý của ông được phổ biến rộng rãi.

- **Anh Giáo** do Henri VIII khởi xướng ghi đậm nét sự gia tăng quyền bính của Anh Hoàng, vẫn giữ nguyên hình thức cũ nhưng sử dụng thần học Calvin. Nữ hoàng Elisabeth là người chính thức công bố ly khai với Roma năm 1559. Ngoài ra, các nước Bắc Âu và Islande theo phái Luther; Hà Lan, vùng Liên Tỉnh, Tô-cách-lan theo giáo lý Calvin. Tại Pháp, sau chiến tranh tôn giáo 1562-98 các Giáo hội Calvin có một số khu vực an toàn để hành đạo.

2. Đổi mới văn hóa nghệ thuật:

Ông tổ thời phục hưng là thi sĩ Petrarca (+1374), nhà nhân bản Florence. Nhưng phong trào Phục Hưng nở rộ từ 1453, khi Constantinople thất thủ, nhiều nhà bác học Hy-lạp như Bessarion sang Tây phương tị nạn, mang theo nhiều thủ bản Hy ngữ. Người Tây phương có dịp khám phá lại nền văn minh Cổ Đại dưới mọi hình thức: văn chương, nghệ thuật và khoa học. Các học giả người Ý say mê nghiên cứu nền văn chương cổ cho tới lúc này vẫn đang "ngủ yên" trong các đan viện.

Việc chế tạo máy in của Gutenberg (1440) đã giúp cho nhiều tác phẩm trước dành riêng cho một số người nay được phổ biến rộng rãi. Nhiều tài liệu cổ được dịch từ nguyên bản: các triết gia cổ, các giáo phụ, Kinh thánh và sách đạo đức. Hầu hết các sách đầu tiên được in là sách tôn giáo. Khát vọng hiểu biết và hành động bùng lên trong mọi lãnh vực, biểu hiện qua kiến thức bách khoa của những nhà nhân bản và thành tích của những nhà chinh phục, thám hiểm.

a. Nhân bản thuyết và đức tin Kitô giáo:

Nói chung, văn học thời phục hưng mang ba đặc tính quốc gia, nhân bản và Kitô giáo. Mỗi quốc gia đều phát triển ngôn ngữ riêng và đề cao giá trị xã hội, quốc gia mình. Các nhà nhân bản suy tư tự do hơn về cuộc đời và con người. Dante qua "Thần khúc" đã cho nhiều "đấng bậc" xuống hỏa ngục. Rabelais cổ võ lối giáo dục cá nhân tự do và tự lập.

Điêu khắc hội họa có trung tâm mới tại Ý và có khuynh hướng tả chân, diễn tả đúng với thiên nhiên và cảm nghĩ của con người. Nổi bật có Michel Ange, Raphael, Leonardo Vinci và chân phước Fra Angelico …

Điều đáng lưu ý là trừ vài người như Machiavelli (+1527), tác giả cuốn "Ông hoàng", còn thì đại đa số các nhà nhân bản vốn là kitô hữu, tìm cảm hứng sáng tác từ niềm tin và Kinh Thánh, ước ao góp phần cải thiện Giáo hội và xã hội. Thomas More (+1535) qua tác phẩm "Lý tưởng quốc" đã phê phán Giáo hội, nhưng ông giữ vững niềm tin để lãnh nhận ngành lá tử đạo.

b. Đường hướng cải tổ của Erasme:

Erasme (+1536) được người đương thời gọi là "ông hoàng các nhà nhân bản". Qua tác phẩm "Ca ngợi nàng điên" và "Đàm Thoại" ông đã phê phán xã hội về mọi mặt, đặc biệt về các giáo sĩ. Nhưng bận tâm chính của Erasme là "tái sinh con người bằng cách thanh luyện tôn giáo". Ông muốn cải tổ thần học bằng cách trở về nguồn. Ông cho xuất bản Tân Ước bằng Hy ngữ (1516) và nhiều tác phẩm Giáo phụ, để giải thích Kinh Thánh cho đúng. Theo ông, mục đích chính của thần học là khám phá Đức Kitô; tranh luận thần học vô ích nếu không hoán cải được ai; phải giúp mọi người hiểu Tin Mừng bằng ngôn ngữ của họ; phải trở về với tôn giáo nội tâm của "tình thân hữu đích thực và hoàn hảo".

Erasme cũng đề nghị chính sách cai trị đặt căn bản trên Tin Mừng. Các ông hoàng phải được huấn luyện theo chiều hướng đó. Erasme cũng mạnh dạn đấu tranh cho hòa bình, coi việc các tín hữu đánh nhau là gương mù. Nếu con người phát động chiến tranh, họ phải đình chiến và liên kết với nhau dưới quyền một trọng tài. Tuy có ảnh hưởng rộng lớn, nhưng trong thực tế, đường hướng cải tổ của nhà nhân bản Hà-lan này đã không thành công.

II. ƯỚC MUỐN CẢI TỔ TRONG GIÁO HỘI:

Cách nhìn lạc quan của một số nhà nhân bản không che lấp được nỗi lo sợ sâu xa của con người cuối thế kỷ XV. Khắp nơi đều nói đến thị kiến, khải huyền, đến ngày tận thế. Tín hữu sợ mất linh hồn vì nghĩ Chúa toàn năng tiền định tùy tiện và sa tan luôn rình rập khắp mọi nơi. Đồng thời với phong trào phục hưng là cuộc hồi sinh của ma thuật và việc truy lùng các pháp sư.

a. Giáo hội chậm đáp ứng:

Để giải tỏa những lo âu trên, các tín hữu gia tăng đọc kinh kính Đức Mẹ, hành hương và tôn sùng các thánh để tìm ân xá. Một số khác đào sâu đời sống tôn giáo qua việc đọc Kinh Thánh và sám hối. Nói chung họ ít tín nhiệm vào tổ chức Giáo hội. Nhiều linh mục không đạt tiêu chuẩn về cả tư cách lẫn kiến thức như tín hữu mong chờ. Nhiều linh mục quá lo đến bổng lộc, kiêm nhiệm những tòa ở xa nơi cư trú. Chẳng có hy vọng gì vị giáo hoàng chỉnh đốn những lạm dụng này. Chính các ngài cũng thu tích tiền bạc để xây cất và chi phí. Các ngài chuẩn miễn cho giám mục sống xa địa phận, cho phép thu thuế và đôi khi dùng hình thức như buôn bán ân xá nữa.

b. Những phê phán và đòi hỏi canh tân:

Ngày nay, chúng ta phải ngạc nhiên về giọng điệu chua cay của Erasme trước những lạm dụng trong Giáo hội, cũng như lời kết án mạnh mẽ của Savonarola trong những năm 1494-1498. Tại Florencia, Savonarola tiến hành cải cách xã hội tại địa phương (giảm thuế, xóa nợ người nghèo..). Với giọng văn sấm sét, ông chỉ trích gắt gao những lạm dụng của đức Alexandro VI, loan báo án phạt Thiên Chúa, dù phải lên giàn lửa.

Nhiều người nghĩ đến biện pháp Công đồng. Năm 1512, đức Julio II khai mạc công đồng Lateranô V, lên án các lạm dụng trong Giáo hội và đề ra một dự án cải tổ, nhưng không kết quả. Công đồng bế mạc tháng 3-1517, thì ngày 31-10 năm đó, Luther niêm yết bản 95 đề tài chống ân xá tại nhà thờ Wittenberg.

III. NHỮNG NHÀ CẢI CÁCH:

Đã từ lâu, tiếng "cải cách" (réforme) đồng nghĩa với đổ vỡ trong Giáo hội mà người ta phải tìm ra kẻ chịu trách nhiệm. Thường người ta cho rằng vì trong Giáo hội có quá nhiều lạm dụng, lại không có hy vọng thay đổi, nên một số người rời bỏ Giáo hội. Nhưng hiện nay, đa số đã nhận ra những nguyên nhân tâm linh sâu xa của cuộc cải cách. Vì, cải cách đã phát sinh từ lòng mộ đạo cuối thời trung cổ và từ nỗ lực say mê tìm kiếm Đức Kitô trong Tin Mừng.

Trước đây, quả là khó nhận định chính xác về các nhà cải cách, nhất là về Luther. Vì dưới cặp mắt anh em Tin Lành, thì Luther là "vị lương y nghiêm khắc", là "thiên sứ được Chúa soi dẫn để đánh đổ tên phản Kitô ở Roma". Còn với người Công giáo, đó chỉ là nhân vật thô kệch, kiêu căng, khoác lác và đam mê, đã rời bỏ Giáo hội để thỏa mãn những bản năng của mình. Cái nhìn thống nhất chỉ mới có trong vài thập niên gần đây. Mọi người nhìn nhận tiến trình đức tin của Luther. Ít người hồ nghi về những khuyết điểm và thiếu hiểu biết của Roma. Đồng thời anh em Tin Lành cũng thừa nhận những giới hạn của chính Luther.

1. LUTHER, vị tiên phong:

Người ta vẫn coi ngày 31-10-1517 là ngày khai sinh phong trào cải cách. Nhưng biến cố hôm đó chỉ là kết thúc một giai đoạn đã khởi sự từ lâu. Luther, trong những bài viết vào cuối đời, đã kể lại hành trình đời mình giúp ta hiểu điều này.

Martin Luther, chào đời năm 1483 tại Eisleben, miền Saxe nước Đức, trong một gia đình thợ mỏ. Lớn lên trong nền giáo dục nghiêm khắc, cậu có ấn tượng mạnh về tôn giáo trừng phạt, luôn sợ chết và hỏa ngục. Năm 1505, sau khi thoát chết trong một cơn bão tố, cậu hứa và giữ lời, vào dòng Ẩn Sĩ Augustin ở Erfurt. Tại đây, người đan sĩ khổ hạnh Luther thụ phong linh mục và được cử đi dạy Kinh Thánh tại đại học Wittenberg. Dù đã giữ kỷ luật khít khao, ông không thấy tâm hồn được bình an. Dục vọng, khuynh hướng tội lỗi vẫn còn đó. Theo thần học đương thời, Thiên Chúa làm gì tùy thích, cứu người này, phạt kẻ khác... Bỗng một hôm, Luther tìm ra giải đáp cho nỗi khắc khoải đó khi đọc thơ Roma: "Con người được công chính hóa nhờ đức tin chứ không do việc làm của lề luật" (Rm 3,28). Nghĩa là, người ta được cứu không phải do những cố gắng của mình, nhưng chính Thiên Chúa cho họ nên công chính nhờ ân sủng. Con người vẫn là tội nhân, nhưng nếu tin, họ sẽ được Chúa cứu. Thế là Luther tìm thấy niềm vui và an bình.

a. Vấn đề ân xá: Vấn đề ân xá đã cho Luther cơ hội công bố khám phá của ông. Bấy giờ nhiều tu sĩ đi khắp nước Đức để quyên tiền xây đền thờ đã rao giảng cách thô thiển về ân xá. Có kẻ dám nói: "Một linh hồn được lên trời khi đồng tiền kêu vang dưới đáy hòm tiền". Áp lễ Các Thánh (31-10-1517) dân chúng nô nức đi viếng hài cốt để lãnh nhận ân xá. Luther tức giận niêm yết 95 luận đề về ân xá lên cửa nhà thờ Wittenberg. Đây là lời phản kháng đối với sự an toàn giả tạo do ân xá mang lại. Người tín hữu không thể mua bán ân sủng mà Chúa ban cách nhưng không. Luther tỏ ra ôn hòa khi nói đến quyền Giáo hoàng, ông không nghĩ là phải đoạn giao với Roma. Các luận đề của ông rất thành công ở Đức và khắp Âu Châu. Chính Erasme cũng cổ võ nồng nhiệt.

b. Dẫn đến đoạn giao: Luther bị tố cáo về tòa án Roma. Trong vòng ba năm các tu sĩ cùng dòng (Augustin) và các phái viên tòa thánh cố khuyên ông từ bỏ những xác quyết của mình. Nhưng cuộc tranh cãi đã thức tỉnh tinh thần quốc gia của người Đức. Luther trở thành người bênh vực của một dân tộc đã mệt mỏi vì chính sách thuế khoá của giáo triều Roma.

Trong ba bài viết dài về cải cách năm 1520, Luther xác định suy tư của ông: "kêu gọi quí tộc Đức", "cuộc lưu đày Babylon của Giáo hội" và "quyền tự do của kitô hữu". Ông cũng hô hào triệu tập công đồng chung, nhưng vẫn quả quyết công đồng có thể sai lầm. Lập trường của ông ngày càng cứng rắn. Nếu trước ông nói: " Chấp nhận hay không, tiếng nói của Đức Thánh Cha sẽ là tiếng Đức Kitô nói với con", thì sau ông nói: "Giờ đây tôi biết rõ, giáo hoàng chính là Quỉ Vương ra đời".

Tháng 6-1520, đức Lêo X qua tông chiếu "Exsurge", kết án 41 mệnh đề của Luther và cho ông hai tháng để tuân phục. Ngày 10-12, ông long trọng đốt bản tông chiếu. Tháng giêng năm sau ông bị vạ tuyệt thông. Tại hội nghị Worms, các ông hoàng nước Đức triệu tập ông về để xét xử. Trước mặt hoàng đế Carlos Quinto, ông cương quyết giữ lập trường "vì lương tâm và theo Kinh Thánh". Ông bị án trục xuất, nhưng bạn hữu của ông tổ chức "bắt cóc" ông đưa đi trốn. Thời gian này ông dịch Tân Ước sang tiếng Đức (năm 1533 mới dịch xong Cựu Ước).

c. Những xáo trộn tại Đức: Nước Đức chia thành hai phe, hoặc bênh hoặc chống Luther. Nhưng phe bênh Luther lại có những động lực khác nhau. Giới quí tộc thì muốn chiếm đất đai của Giáo hội. Nông dân nghèo thì nhân quyền bình đẳng của con người trước Thiên Chúa để nổi dậy chống lại các lãnh chúa... Cuộc chiến tàn khốc bùng nổ năm 1524-1525. Điều Luther lo ngại là đám dân này dám xác nhận mình hành động theo lời Chúa như: phải "lật đổ những kẻ quyền thế xuống khỏi bệ cao"... Không thể trấn áp phe nông dân, Luther quay sang kêu gọi các lãnh chúa trấn áp cuộc nổi dậy. Thomas Muntzer (1490-1525) bênh vực nông dân, phê phán mạnh mẽ nhà cải cách, Muntzer bị bắt và bị chém đầu.

Cũng trong giai đoạn này, Luther đoạn giao với Erasme, là người không chấp nhận quan niệm bi quan của Luther về con người tự do. Luther bỏ áo dòng và kết hôn với Catharina Bora, một nữ tu hồi tục: "Để chọc giận ma quỉ... và tất cả những kẻ khá điên nghiêm cấm giáo sĩ kết hôn".

d. Giáo lý và Giáo hội Luther: Mới đầu Luther không có ý lập Giáo hội mới. Ông nghĩ nếu Giáo hội trở về với Tin Mừng sẽ tự đổi mới. Nhưng những xáo trộn vì nhiều cách giải

thích Lời Chúa quá khác biệt đã đưa ông đến chỗ xác định giáo thuyết và đề ra một tổ chức tối thiểu. Năm 1529, ông xuất bản hai cuốn giáo lý "Lớn" và "Nhỏ" (cho mục sư và tín hữu) và gặt hái nhiều thành công.

Đối với Luther, mọi sự đều khởi từ kinh nghiệm nền tảng của ông. Ý thức sâu xa mình là tội nhân, con người nhờ Kinh Thánh khám phá ra ơn cứu độ của mình do tự Thiên Chúa và bởi lòng tin mà thôi. Thiên Chúa làm tất cả. Con người không làm gì hết. Những việc tốt không làm cho con người nên tốt. Nhưng kẻ được Chúa công chính hóa thì làm việc tốt. Vì thế, Luther từ chối các truyền thống đi ngược lại vị trí tối thượng của Thánh Kinh và đức tin. Ông loại bỏ những gì con người dùng làm phương tiện để đáng nhận ơn cứu độ như: tôn kính các thánh, ân xá, lời khấn Dòng, các bí tích không ghi rõ trong Kinh Tân Ước. Tất cả những gì không ghi rõ trong Thánh Kinh đều vô giá trị. Chỉ có chức linh mục cộng đồng của tín hữu (không cần hàng giáo phẩm). Giáo hội, cộng đồng những người tin là thực tại vô hình, không cần tài sản và tổ chức.

Trong thực hành, Luther giữ lại hai bí tích Rửa tội và Thánh Thể, đồng thời chấp nhận việc xưng tội với Chúa. Tiệc Thánh được cử hành bằng tiếng địa phương, nhưng không phải là tế lễ, dù ông tin Đức Kitô hiện diện thực sự. Ông đề cao việc hát cộng đồng và đề nghị tổ chức tối thiểu để công bố Lời Chúa và cử hành bí tích. Các ông hoàng nắm giữ quyền Chúa ban, sẽ chịu trách nhiệm về việc này. Như thế, Luther khi từ chối quyền giáo sĩ lại tăng cường quyền cho các ông hoàng. Các Giáo hội theo Luther trở thành Giáo hội quốc gia với tổ chức thay đổi tùy từng miền từng nước.

e. Nở rộ các nhà cải cách khác: Ngoài đồ đệ của Luther như Melanchton (+1560), thì rộ lên nhiều nhà cải cách khắp nước Đức và Thụy Sĩ. Đa số họ là linh mục và thường là tu sĩ. Nhưng nếu họ đồng ý với Luther về đức tin và Kinh Thánh thì họ lại khác với ông khi nói về bí tích Thánh Thể. Ở Strasbourg có Bucer (+1551) Bâle có Oecolampade (+1531), còn ở Nurem-berg có Osiander (+1552). Trước khi từ trần năm 1546, Luther đã đoạn giao với nhiều người trong họ.

2. ZWINGLI (1484-1531) tại Thụy Sĩ:

Zwingli, cha sở họ Glaris, Thụy Sĩ, vốn được coi là nhân vật thứ ba của cải cách sau Luther và Calvin. Ông là nhà nhân bản, đồ đệ của Erasme. Cùng các tín hữu trong xứ, ông phục vụ giáo hoàng đi chiến đấu ở Ý. Về làm cha sở Zurich, ông đưa cả thành phố theo cải cách: tục hóa các tu viện, triệt hạ ảnh tượng, tổ chức phụng vụ bằng tiếng Đức. Ít quan tâm đến kinh nghiệm cá nhân như Luther, ông nhấn mạnh đến việc tổ chức Giáo hội và giải phóng dân tộc khỏi lệ thuộc ngoại bang. Ông không ngần ngại cưỡng ép kẻ chống đối. Phái Anabapstisme cấm rửa tội cho trẻ em, ông ném họ xuống sông.

Khác với Luther, Zwingli coi Thánh Thể chỉ là sự hiện diện biểu tượng hoặc là lời hứa thuần túy. Phép rửa tội tự nó không có hiệu lực mà chỉ là dấu được Chúa chọn. Nhiều khu vực Thụy Sĩ chống lại cuộc cải cách này đưa đến nội chiến. Zwingli theo đạo quân Zurich và chết trong khi chiến đấu. Nhiều giáo đoàn Thụy Sĩ theo ông, chỉ cử hành Tiệc Thánh mỗi năm 4 lần.

3. CALVIN (1509-1564) tại Pháp:

Cùng với Calvin, phong trào cải cách bước sang giai đoạn hai, giai đoạn củng cố và tổ chức. Đặc biệt, Calvin chỉ là tín hữu. Thực ra tại Pháp, việc cải cách theo nghĩa rộng đã có từ trước, nổi tiếng nhất là nhóm Meaux, tập trung quanh Gm Briconnet (+1534), Lefèvre d'Etapes (+1536) một dịch giả Tân Ước và công chúa Maguerite, em vua Francois I. Ban đầu, vua Francois I nhân nhượng với cải cách, nhưng vụ "dán bích chương" năm 1534 nhục mạ thánh lễ và hàng giáo phẩm, được gắn cả trên cửa phòng nhà vua, khiến vua nổi giận truyền truy nã và thiêu sinh khoảng 40 người. Từ nay phe cải cách Pháp đã có những "tử đạo". Họ cần một hệ thống thần học và Calvin đã làm điều đó.

a. Jean Calvin: sinh tại Picardie, tốt nghiệp văn chương tại Paris và luật tại Orléans, chịu ảnh hưởng các nhà nhân bản. Ông tìm thấy ở Luther lời giải đáp về tiền định, về tội lỗi và hình phạt nhưng quan tâm đến đời sống đức tin. Từ 24 tuổi, Calvin đã được tham dự các buổi hội kín ở Paris. Còn Lefèvre thì giống cụ Siméon đã khóc lên mừng rỡ khi thấy Calvin như "đấng được trời sai đến". Sau vụ "dán bích chương", Calvin trở thành thần

học gia của các nhà cải cách Pháp. Tại Bâle năm 1536, ông xuất bản cuốn "Thể chế Kitô giáo", tái bản nhiều lần, cho đến dạng thức bốn tập năm 1559, trở thành thủ bản thần học của Tin Lành.

Vì những cải cách luân lý quá khắc nghiệt, dân Genève trục xuất Calvin năm 1538 (ông đến Strasbourg), nhưng năm 1541 họ lại phải mời ông về để ổn định trật tự. Ông ở đây cho đến chết. Khi tổ chức lại Giáo hội Genève, Calvin giúp cho cuộc cải cách thoát khỏi dạng vô luân, hỗn độn và khỏi lệ thuộc các ông hoàng. Ông đưa ra mẫu Giáo hội thực sự trang nghiêm và đáng kính được phổ biến khắp năm châu.

b. Genève, thành phố Giáo hội: Tuy dựa vào giáo thuyết Luther trong những trực giác căn bản, giáo lý của Calvin hệ thống hơn và có những điểm nhấn riêng biệt, Calvin nhấn mạnh uy quyền tối cao của Thiên Chúa (Soli Deo gloria), ông khẳng định sự hư hỏng của con người sau tội nguyên tổ. Mọi người đều bị kết án, nhưng Thiên Chúa quyền uy cứu thoát những ai Người chọn: đó là sự "tiền định" thường được coi là đặc tính của Giáo hội Calvin. Ông đề ra một nền luân lý thực hành là cách biểu hiện quyền thừa tự, vì chúng ta đã được Chúa nhận làm nghĩa tử. Nền luân lý ấy còn có tính xã hội vì con người là thụ tạo xã hội.

Để xác nhận đức tin của mình, con người cần có sự hỗ trợ bên ngoài là Giáo hội vô hình, Calvin liền nhấn mạnh đến Giáo hội hữu hình là cộng đoàn địa phương. Giáo hội đích thực là "nơi Lời Chúa được rao giảng cách tinh tuyền và bí tích được cử hành". Các bí tích là dấu bên ngoài Chúa ban ơn sủng và là dấu chứng thực niềm tin của ta. Calvin bênh vực mạnh mẽ việc rửa tội trẻ em. Về Thánh Thể và Tiệc Thánh, Calvin nói: Đức kitô trao ban chính mình khi chúng ta lãnh nhận bánh và rượu.

Giáo hội phải được tổ chức chặt chẽ. Sống vô trật tự là nhục mạ Đức Kitô, thủ lãnh Giáo hội. Năm 1541, Calvin ra cuốn "Các phẩm chức Giáo hội" đặt nền tảng cho Giáo hội Genève. Cơ cấu mới dựa vào nguồn Kinh Thánh, nhưng cũng phản ánh con người Calvin với những kiến thức về luật và triết học Platon. Có bốn tác vụ: Mục sư, tiến sĩ, nguyên lão (nghị viên) và phó tế. Đứng trên hết là tôn giáo nghị hội (Consistoire) gồm sáu mục sư và 12 nghị viên do chính quyền tuyển chọn. Nghị hội họp thứ

năm mỗi tuần, để kiểm điểm lòng đạo đức và đời sống luân lý của tín hữu. Quyền dân sự có trách nhiệm thi hành những quyết định của nghị hội.

Như vậy, mặc dầu trên nguyên tắc, giáo quyền và thế quyền phân biệt, nhưng thực tế, các nghị viện do dân quyền chỉ định và nghị hội có quyền phê phán quyền dân sự. Thành phố Kitô-giáo-Genève không xa với nước Kitô thời Trung cổ bao nhiêu. Nhiều chỉ đạo tỉ mỉ qui định các tranh chấp giáo lý biến thành bi kịch như nhà sinh vật học Servet (Tây Ban Nha) bị thiêu sinh năm 1553 vì chối Chúa Ba Ngôi.

c. Ảnh hưởng cuộc cải cách của Calvin: Năm 1559, Theodore de Bèze thiết lập Hàn Lâm Viên Genève góp phần phổ biến cuộc cải cách Calvin. Tại đây việc giảng dạy được tổ chức hoàn chỉnh từ sơ cấp đến cao đẳng. Nhiều người nước ngoài đến đây học thần học, sẽ về tổ chức Giáo hội cải cách theo kiểu Calvin. Nhờ đó cải cách của Calvin có tính cách phổ quát và có thẩm quyền. Nhiều Giáo hội vay mượn những yếu tố của Giáo hội Genève, cách riêng là phái Presbyteranisme (do các nguyên lão cai quản).

Khi Calvin đề ra cách sống Tin Mừng trong hoàn cảnh cụ thể, ông phục hồi giá trị vật chất theo thần học. Khi cổ võ buôn bán và tích lũy của cải chính đáng, ông đã cắt đứt với nhãn giới trung cổ và trở thành mẫu người hợp thời. Vì thế, có sử gia coi ông là một trong những người khởi xướng chủ nghĩa tư bản.

IV. ÂU CHÂU, NHIỀU LỐI TUYÊN TÍN:

Suốt thế kỷ XVI, nước Kitô bị chia thành nhiều "Giáo hội". Bản đồ tôn giáo mới đã thành hình, nhưng mãi đến năm 1648, sau chiến tranh "ba mươi năm" các biên giới mới được xác định dứt khoát.

1. Đức và Bắc Âu:

Trải bao năm tháng, hoàng đế Carlos Quinto vẫn nuôi hy vọng tái lập thống nhất tôn giáo trong đế quốc. Ông dùng nhiều biện pháp lần lượt hoặc cùng lúc: cổ võ công đồng (như Trento), tranh luận ôn hòa hoặc áp lực quân đội. Các ông hoàng công giáo và những người ủng hộ cải cách lập thành những liên minh đối đầu sẵn sàng nội chiến. Năm 1526, Hội nghị Spira đã cho các ông

hoàng quyền tự do cải cách trong lãnh thổ mình. Năm 1529, hội nghị Spira II rút lại nhượng bộ đó. Thế là 14 ông hoàng ký vào bản Thệ Ước phản đối hội nghị (Protestation). Đó là nguồn gốc chữ Thệ Phản (Protestant). Năm 1530 Carlos Quinto mời các phe nhóm đến hội nghị Augsbourg trình bày giáo thuyết của mình. Melanchton nhân danh Luther soạn 28 khoản điều trần, gọi là bản "tuyên tín Augsbourg" cho đến nay vẫn được phái Luther trưng dẫn. Melanchton tỏ ra ôn hòa, cố chứng minh đôi bên chỉ khác nhau về nghi lễ, kỷ luật.

Nhóm Luther vẫn tiếp tục bành trướng. Nhưng Luther phải đấu tranh với những lầm lạc của nhóm Anabapstisme tại Munster (+1535). J. Leyde muốn thiết lập nước Kitô dựa theo Khải Huyền với chế độ đa thê và chia đều tài sản. Carlos V mới đầu thương nghị, rồi khai mạc công đồng Trento (1545), sau đem quân trừng phạt vẫn không vãn hồi được hòa bình. Cuối cùng hòa ước Augsbourg 1555 đã chia nước Đức thành hai khu vực. Chỉ có các ông hoàng được tự do chọn tôn giáo theo nguyên tắc "cujus regio, ejus religio", nghĩa là miền nào đạo ấy. Quần chúng phải theo sự chọn lựa của ông hoàng, bằng không họ phải đi miền khác.

Về phần các lãnh chúa, miền Scandinavie thì chọn theo phái Luther (Thụy Điển 1527, Đan Mạch, Na Uy 1537). Tuy nhiên với dân ở đây điều này ít quan trọng, họ không thay đổi gì nhiều, vì hầu hết các tập tục cũ được giữ gìn.

2. Quần đảo Anh: Anh Giáo

Vua Henri VIII (1509-1547) từng được Đức Lêo X gọi là người "bảo vệ đức tin" khi có phong trào Luther. Thế nhưng vì ông chỉ có một con gái (bốn cô khác đã chết), nên ông xin Tòa Thánh cho ly dị Catarina, vốn là vợ của anh vua đã quá cố, để cưới Anne Boleyn. Chờ đợi lâu không được, ông cưỡng ép các Giáo sĩ Anh chấp thuận và tự tuyên bố là thủ lãnh Giáo hội Anh Giáo qua sắc lệnh "Quyền Tối Thượng" (1534). Hàng ngàn vị trung thành với Roma, trong đó có Gm Fisher, ông Tomas More, bị hành quyết. Dầu sao, vua vẫn giữ đức tin Công giáo.

Vua Henri VIII có ba người con là Mary Tudor (con bà Catarina), Elisabeth (con bà Boleyn) và Edward VI (con bà Jane Seymour). Thời vua Edward VI (1547-1553) tư tưởng Calvin được đưa vào cuốn Prayer Book 1549 và đạo luật 42 khoản năm 1553.

Nữ hoàng Mary Tudor (1553-58) cố đưa nước Anh về Công giáo đã tiến hành khoảng 200 vụ hành quyết. Còn Elisabeth I (1558-1603) thì sử dụng Anh Giáo như một chọn lựa chính trị: tuyên bố ly khai năm 1559, lấy lại Prayer Book, phổ biến 39 khoản tín lý, lập hàng giáo phẩm mới. Nói chung Anh giáo là một tổng hợp giữa thần học Calvin và hình thức cổ truyền như chức Giám mục, y phục, phụng vụ... Những người Công giáo và Tin Lành bất phục đều bị truy nã không thương xót.

Giáo hội cải cách Tô-cách-lan là Giáo hội Nguyên lão dựa theo giáo lý Calvin và công khai hóa từ 1560. Người tổ chức là John Knox (1514-72), đã sống với Calvin tại Genève. Riêng người công giáo Ái nhĩ lan, đã viết nên những trang sử đẫm máu, vì cương quyết không theo Anh Giáo dù bị đàn áp, thống trị.

3. Tại Pháp:

Chính sách các vị vua Pháp thay đổi luôn. Những thuận lợi của hòa ước Bologne khiến các ông trung thành với Roma. Sau vụ "dán Bích Chương", việc đàn áp lạc giáo ngày càng tăng. Khoảng 3.000 người Vaudois liên minh với phe cải cách bị tàn sát năm 1545. Nhiều Giáo hội cải cách Pháp "trỗi dậy" ở nhiều thành phố. Công nghị Paris 1559 qui tụ được đại biểu của 50 Giáo hội, đã soạn thảo cuốn kỷ luật và bản tuyên xưng Đức Tin mới. Công nghị Rochelle 1571 đã duyệt lại và long trọng châu phê tài liệu nền tảng này của Tin Lành Pháp.

Tuy nhiên, nhóm cải cách gọi là Huguenots liên kết thành một đảng phái chính trị. Trong ý hướng hòa giải, nữ hoàng nhiếp chính Catherine de Medicis và tể tướng Michel de l'Hôpital chấp nhận cho nhóm Huguenots một số quyền tự do.

Thế nhưng, cuộc tàn sát những người cải cách tại Wassy (1562) đã khởi đầu cuộc chiến tranh tôn giáo kéo dài đến năm 1598. Đẫm máu nhất là cuộc thảm sát vào lễ Saint Barthélémy (24-8-1572). Lấy cớ phá vỡ âm mưu của Tin Lành, Cathérine cho giết nhóm Huguenots ở Paris rồi ở các thành phố khác: có đến mấy chục ngàn nạn nhân trong vụ này. Vua Herri IV, sau khi tuyên bố bỏ đạo Tin Lành, vãn hồi trật tự bằng sắc lệnh Nantes 1598, cho phép tự do Tôn giáo và tự do phượng tự. Phía Tin Lành được bảo đảm về pháp lý với một số khu vực an toàn, có quyền võ trang để tự vệ.

4. Bản đồ tôn giáo mới:

Cần phải nói thêm về nước Hà Lan vốn thuộc nhà Habsbourg nay về tay Felipe II Tây ban Nha từ 1555. Tại đây, phái Calvin đưa ra bản "tuyên tín Hà Lan" năm 1561. Công tước Anbe nhân danh vua Tây ban Nha áp dụng chính sách đàn áp đẫm máu. Tại các tỉnh phía Bắc, những người cải cách lập ra một nước tự do quanh Guillaume d'Orange gọi là "Liên Tỉnh" (Provinces Unies). Ở đây tôn giáo chính theo Calvin.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Hoàn Cảnh Nào Dẫn Đến Cuộc Cải Cách Của Tin Lành?

Cuối thế kỷ XV trong Giáo Hội có nhiều những tệ nạn xảy ra. Giáo Hội gặp khủng hoảng với hai rồi ba giáo hoàng thật giả cùng một lúc. Nhiều Kitô hữu cả đến các vị lãnh đạo đã không dứt khoát, đoạn tuyệt với lòng mê của cải, giầu sang. Đời sống vật dục và khát vọng quyền hành. Họ đã sa ngã và thiếu xót trong trách nhiệm của người canh giữ Hội Thánh Chúa Kitô... Hiện trạng này dẫn đến xuất hiện những nhà cải cách trong nội bộ Giáo Hội và tách rời khỏi Giáo Hội.

Đầu thế kỷ XVI cần phải có một sự cải thiện thanh tẩy Giáo Hội khỏi các ung bứu mọc lên của các thế kỷ. Martin Luther. Một tu sĩ phát động phong trào cải tổ, thoát ly khỏi lòng cuộc sống Giáo Hội toàn cầu. Ông đưa ra quan điểm:

- Người công chính sống nhờ vào đức tin (tin là đủ).
- Chỉ chấp nhận Thánh Kinh và loại bỏ Thánh Truyền cùng giáo huấn của Giáo Hội.
- Từ chối các bí tích và chỉ đón nhận một vài bí tích có nhắc đến trong Thánh Kinh là: Rửa Tội, Giải Tội và Thánh thể.
- Bác bỏ luật độc thân giáo sĩ, đòi chấm dứt nhiều việc tôn sùng mà ông cho là mê tín như hành hương, viếng hài cốt các Thánh, huỷ bỏ các ảnh tượng...
- Hội Thánh là cộng đoàn những người tin, không phải là những người quản lý ơn cứu độ.
- Hội Thánh là thực tại vô hình không có tổ chức bề ngoài, không sở hữu tài sản... nhiều người theo ông với quan điểm khác hơn: Zwingli ở Thuỵ Sĩ (1484–1531), Calwin ở Pháp (1509–1564).

Họ phổ biến Thuyết Tin Lành, lấy Genève làm kinh đô cho Giáo Hội cải cách.

2- Những Điểm Tích Cực Mà Công Đồng Trentô Đã Thực Hiện.

Công đồng Trentô được triệu tập tại Trentô (1545–1563).

- Lên án giáo phái Tin lành và xác định các điểm tín lý.
- Loại trừ những lạm dụng trong Giáo Hội.
- Canh tân các lãnh vực mục vụ như: (các văn kiện về ơn công chính hoá, về sự cộng tác của con người với Thiên Chúa trong ơn cứu độ.
- Cấm cử hành phụng vụ bằng ngôn ngữ thông dụng.
- Thành lập các chủng viện vì tương lai Giáo Hội.

CÂU CHUYỆN

Tại quảng trường thành phố lớn nhất bên Tô Cách Lan, là Glasgow, ngày 10-3-1615, dân chúng Tin Lành cũng như Công Giáo, tụ lại khá đông. Họ tò mò muốn theo dõi cuộc xử giảo một linh mục dòng Tên. Đó là cha Gioan Ogilvie 35 tuổi. Người ta đặc biệt chú ý tới cố gắng của vị Mục Sư Giáo Hội Tô Cách Lan ly khai, đang ra sức cứu linh mục dòng Tên này thoát khỏi án tử vào phút chót.

Cha Ogilvie: Tôi muốn sống lắm nhưng phải có tước và bổng lộc mới được.

Mục Sư: Ông sẽ có đủ cả chức tước lẫn bổng lộc.

Cha Ogilvie: Đồng ý.

Cha Ogilvie liền ra hiệu cho dân chúng đứng đó: "Thưa đồng bào, Mục Sư muốn nói đôi lời với tất cả đồng bào!"

Lập tức Mục Sư hướng về phía dân chúng mà nói để mọi người đều nghe được: "Tôi hứa nếu ông Ogilvie bỏ đạo, thì không những thoát khỏi án tử mà còn được làm con rể Đức Tổng Giám Mục cũng như được hưởng bổng lộc nữa."

Cha Ogilvie liền hỏi đám đông: "Đồng bào có nghe rõ Mục Sư nói gì không? Xin đồng bào làm chứng hộ tôi với."

Đám đông xôn xao: "Nghe rõ, nghe rõ. Xuống đi, xuống đi!" Người ta cứ tưởng Cha Ogilvie bước xuống ngay khỏi đoạn đầu đài,

Nhưng Cha còn muốn hỏi thêm: "Sau này tôi còn bị phạt về tội phản quốc gì không?"

Đám đông: Không đâu, phản gì mà phản!

Nghe Cha Ogilvie nói, người Tin Lành có vẻ đắc thắng. Ngược lại người Công Giáo cảm thấy buồn bực khó tả: Mới hôm nào Cha tỏ ra can trường khiến mọi người Công Giáo phải thán phục; tại sao hôm nay lại như đang mặc cả để bán linh hồn lấy chút vinh hoa! Hôm ấy trước toà án, ai là người Công Giáo cũng lấy làm thích thú về lời tuyên bố của Cha Ogilvie: "Nếu mỗi sợi tóc của tôi là một linh mục, thì tất cả mọi sợi tóc của tôi cũng trở về Tô Cách Lan với tôi!" Thế mà hôm nay Cha hành xử khác hẳn. Dù sao, mọi người nơi quảng trường cũng chú ý tới những lời Cha Ogilvie: Vậy là hôm nay tôi bị xử tử chỉ vì lý do tôn giáo thôi, phải không?

Đám đông: Đúng rồi còn gì nữa!

Cha Ogilvie ngừng nói, đảo mắt nhìn khắp quảng trường, rồi dõng dạc tuyên bố: "Thưa đồng bào, tôi chỉ mong được đồng bào xác nhận cho như vậy. Tôi không hề phản quốc. Tôi bị xử tử chỉ vì lý do tôn giáo. Nếu vậy, dù phải chết ngàn lần, tôi cũng sẵn sàng. Ai muốn tước đoạt mạng sống tôi thì cứ làm, nhưng đức tin của tôi không ai bẻ cong được đâu." Nghe vậy người Công Giáo bỗng cảm thấy được nhẹ nhõm. Trái lại, người Tin Lành đứng đó tiu nghỉu nói với nhau: "Thật là ma giáo!"

Lời tuyên tín độc đáo của Cha Ogilvie đưa Cha tới cái chết qua hai điều răn mến Chúa và yêu người thực sự đã nên một trong một của lễ toàn thiêu tuyệt hảo!

Bài 16

PHÚC ÂM HÓA THẾ GIỚI

I. CUỘC CANH TÂN GIÁO HỘI - CĐ.TRENTÔ (XVI - XVII):

Cải tổ Giáo hội không nhất thiết phải đưa đến ly giáo. Cuộc canh tân Giáo hội thế kỷ XVI trải qua bốn giai đoạn:

1. Ban đầu là ước muốn cải tổ từ địa phương của các tu sĩ, giáo dân và Giám mục. Các tu hội giáo sĩ xuất hiện, nổi bật nhất là dòng Tên, khẳng định ý chí muốn đáp ứng nhu cầu thời đại.

2. Tiếp theo, các Đức Giáo hoàng trực tiếp đảm nhiệm việc cải tổ. Nếu đôi khi các Tòa Tra có những hoạt động nặng màu sắc bảo vệ, ngăn cấm thì nói chung các Giáo hoàng đã nỗ lực tối đa trong việc **tổ chức Công đồng Trento**. Vượt qua mọi khó khăn chính trị, các Giám mục đã nhất tâm xác định các nội dung tín lý và đề ra phương án thực hiện rõ rệt.

3. Áp dụng công đồng: Các Giáo hoàng đã tổ chức những ủy ban đặc biệt, cải cách hồng y đoàn, phổ biến giáo lý và phụng vụ chung. Các Giám mục cũng nhiệt tình tổ chức việc thực hiện công đồng trong địa phận. Các dòng tu cũng cải tổ và phát triển nhanh, góp phần đem lại cho Giáo hội một chân dung mới.

4. Yêu cầu thiết lập chủng viện của Trento đã đem lại những kết quả lớn nhất. Nhiều hội dòng như Oratoire, Xuân Bích, Lagiarist, Eudist... góp phần tổ chức chủng viện cho mỗi địa phận, đào tạo các linh mục hết mình với công tác mục vụ. Nhờ đó, tín hữu ở những vùng xa xôi nhất đều có nhiều điều kiện hơn để học hỏi giáo lý và tham gia phụng vụ, bí tích. Các phong trào giáo dục và bác ái ngày càng được hưởng ứng hơn.

II. GIÁO HỘI TRƯỚC CUỘC KHỦNG HOẢNG LƯƠNG TÂM (Thế kỷ XVII-XVIII):

1. Thế kỷ XVII được ghi đậm nét bằng những xung đột lương tâm về cách thế sống đạo. Jansenism chủ trương sống nghiêm ngặt, đưa đến lối nhìn bi quan về sự hư hoại của con người. Quietism quá nhấn mạnh việc phó thác trong tình yêu Chúa đến độ coi thường những nỗ lực nên thánh của nhân loại.

Những xung đột giáo lý ấy gây nên xáo trộn vì nằm trong bối cảnh một nước Pháp **chủ trương Pháp giáo**, và vua Louis XIV đang đấu tranh đòi dành quyền tối cao trong vương quốc. Suốt một thế kỷ, các vua Pháp cưỡng ép Tin Lành trở về với Công giáo (1689-1787). Trong khoa học, Galilê cương quyết bênh vực thuyết mặt trời trung tâm của Copernic dù bị quản chế đến chết; Richard Simon chấp nhận chịu kết án vì muốn đọc lại Kinh Thánh theo khoa học sử; nhiều vị khác như Bolland, Mabillon kiên trì trong việc khảo cứu các nguồn lịch sử và văn học của Giáo hội.

2. Bước sang thế kỷ XVIII, Giáo hội chịu sự tấn công của **các triết gia ánh sáng**, nổi bật là phong trào Aufklarung ở Đức, nhóm Tam Điểm và nhóm Bách khoa ở Pháp. Họ phê phán các tín điều và tổ chức Giáo hội là phi lý. Ảnh hưởng rõ rệt nhất của họ là chế độ độc tài sáng suốt, như Josephisme ở Áo, đòi chỉ đạo tỉ mỉ mọi sinh hoạt tôn giáo ; ngoài ra Dòng Tên bị ngưng hoạt động 42 năm (1773-1814). Dầu sao các triết gia này vẫn còn tin Thượng Đế, nên quần chúng vẫn vững chãi trong đức tin. Đến cuối thế kỷ, việc thực hành tôn giáo có phần giảm, nhưng giáo lý được canh tân cách trình bày sao cho hợp lý hơn.

Trong khi đó, xuất hiện **các nhóm Tin Lành mới** như Kiên Tín ở Đức và Giám Lý Hội ở Anh, tái hội nhập nhiều yếu tố Công giáo như giá trị của việc làm, vai trò của nghi lễ và phong trào truyền giáo. Riêng phía Đông, chính sách của Nga hoàng Pierre I đã tổ chức Giáo hội Nga theo tổ chức "đế quyền tôn giáo", nhưng Chính Thống giáo vẫn không ngừng phát huy truyền thống tâm linh rất sống động của mình.

III. PHÚC ÂM HÓA TOÀN THẾ GIỚI (Thế kỷ XV-XVIII):

1. Song song với công cuộc thám hiểm thế giới, Tin Mừng đã vượt đại dương đến với Mỹ châu và Á châu. **Năm 1493, đức Alexandro VI** chia các vùng đất mới về phía đông cho người Bồ Đào Nha, phía tây cho người Tây Ban Nha. Theo quyền bảo trợ, các vua này được ủy thác việc lập Giáo hội, kiểm soát và Tổ chức các thừa sai hoạt động trong khu vực của mình. Thế nhưng vì các vua không tròn bổn phận, lại quá quan tâm đến chính trị nên Tòa thánh lập ra **Thánh bộ Truyền giáo năm 1622** để trực tiếp điều hành việc truyền giáo (hỗ trợ tài chính, mở rộng chủng

viện, đặt chức Đại diện Tông tòa) và đưa ra bản huấn thị 1659, yêu cầu các thừa sai thích nghi với văn hóa địa phương.

2. Tuy có một số liên đới với thực dân, nhưng cũng có nhiều giáo sĩ đã mạnh dạn đấu tranh cho nhân quyền: chống việc đàn áp thổ dân Châu Mỹ La Tinh có Montesinos và Gm B.de Las Casas OP, chia sẻ những cay cực của nô lệ đen Phi châu có Labat OP và cha Claver SJ. Do **mặc cảm tự tôn về văn hóa**, việc truyền giáo lúc đầu nói chung, theo phương án xóa sạch các văn hóa địa phương. Thế nhưng, khi đi sâu hơn vào các nền văn minh lâu đời của Á châu, các thừa sai thay đổi dần dần lối nhìn và chuyển sang phương pháp thích nghi: các cha Valignano ở Nhật, De Nobili ở Ấn và Mateo Ricci ở Trung Hoa. Thánh Phanxico Xavie cũng theo phương pháp sau, khi ngài đến Nhật Bản.

3. Một vài trường hợp đáng lưu ý: Giáo hội Congo phát triển nhanh nhưng cương quyết chống lại việc buôn bán nô lệ; Vùng Paragoay có chính sách chiêu thôn của các cha dòng Tên; Canada thực sự chỉ có Giáo hội của di dân Pháp (thổ dân rất ít) và Giáo hội Triều Tiên do một tín hữu Yi Seung Houn lập năm 1784.

Nhờ thông tin của các thừa sai, tại Âu châu xuất hiện nền văn hóa truyền giáo, giúp người Tây phương hiểu hơn về các nền văn hóa và tôn giáo Á châu. Thế nhưng, sự hiểu biết ấy vẫn hạn chế, đưa đến việc tranh luận, kết án lễ nghi Malabars ở Ấn và việc thờ cúng Tổ tiên ở Á Đông (năm 1645, 1715, 1742).....Cuối thế kỷ XVIII, quyền thống trị trên biển thuộc về Anh quốc, việc bãi bỏ dòng Tên và nhất là cuộc cách mạng Pháp 1789, đã khiến công trình truyền giáo bị sa sút trầm trọng. Dầu sao, từ nay Giáo hội đã phổ quát trên địa cầu.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Phúc Âm Hoá Và Truyền Giáo Có Gì Khác Nhau Và Giống Nhau?

a) Giống nhau: Cùng rao giảng lời Chúa, đem Tin Mừng đến cho mọi người.

b) Khác nhau: Phúc âm hoá: Tự cải hoá đời sống của mình theo tinh thần Phúc Âm trước rồi mới đem Chúa đến cho người khác. Truyền giáo: Rao giảng lời Chúa cho mọi người và giúp lời Chúa thấm nhập đời sống họ.

2- Công Cuộc Truyền Giáo Cho Vùng Á Đông Gặp Phải Trở Ngại Gì?

- **Về văn hoá**: Vì sự khác biệt lớn giữa văn hoá Đông và Tây Phương, nên các nhà truyền giáo phải học tập những phong tục tập quán của dân bản xứ để thích nghi với họ, Tìm hiểu và nhận ra tầm quan trọng của các giới, nhất là giới trí thức để hoà nhập vào cuộc sống của họ. Hướng dẫn họ lo việc tông đồ và dạy họ khoa học Tây Phương như: Thiên văn và toán học.

- **Về ngôn ngữ**: Phải học hỏi và hiểu biết ngôn ngữ bản xứ. Để công cuộc truyền giáo đạt kết quả hơn, các ngài còn đào tạo các Thầy giảng, thiết lập hàng giáo sĩ tại địa phương để bảo đảm cho công cuộc truyền giáo tiếp diễn liên tục.

- **Về phụng vụ**: Cử hành các nghi thức tôn giáo sao cho phù hợp với phong tục Á Đông. Thí dụ: Thờ cúng tổ tiên, tôn kính người quá cố… xông hương, thắp nhang... Các ngài đã thăng hoa các phong tục cổ truyền và cho phép sử dụng những nghi thức và dụng cụ (lưu hương, nhang,...) vào các cử hành phụng vụ, như thế Giáo Hội trở nên dễ hiểu và dễ thương hơn.

CÂU CHUYỆN

Mẹ Têrêxa thành Cacutta, người được giải thưởng Nobel Hòa Bình năm 1979 đã kể lại câu chuyện sau đây: ngày nọ, có một thiếu phụ và 8 đứa con dại đến gõ cửa xin gạo. Từ nhiều ngày qua, bà và các con của bà không có được một hạt cơm trong bụng. Mẹ Têrêxa đã trao cho bà một túi gạo. Người đàn bà nhận gạo, cám ơn và chia ra làm hai phần... Ngạc nhiên về cử chỉ ấy, Mẹ Têrêxa hỏi bà tại sao lại phân làm hai. Người đàn bà nghèo khổ ấy trả lời: "Tôi dành lại một phần cho gia đình người Hồi Giáo bên cạnh nhà, vì đã mấy ngày qua họ cũng không có gì để ăn".

Mẹ Têrêxa kết luận như sau: Thế giới này sẽ hết nghèo đói nếu người ta biết chia sẻ cho nhau. Càng giàu có, chúng ta càng muốn tích lũy thêm, nhưng càng nghèo khổ, chúng ta càng dễ chia sẻ hơn.

Nghèo không là một điều xấu, giàu cũng không là một cái tội. Xấu hay không, tội hay không đó là lòng tham lam và ích kỷ của con người mà thôi. Giá trị và danh dự của con người tùy thuộc ở lòng quảng đại của mình.

Bài 17

KITÔ GIÁO THỜI CẬN ĐẠI

I. TỪ CÁCH MẠNG PHÁP ĐẾN VATICAN I (1789-1870):

1. Sau cách mạng 1789, đẳng cấp thứ dân và tư sản Pháp tìm cách loại bỏ dần ảnh hưởng của giới tăng lữ: họ quốc hữu hóa mọi tài sản của Giáo hội; cho ra đời bản Dân hiến giáo sĩ năm 1790 để tách giáo sĩ khỏi Roma. Đến khi thấy đa số giáo sĩ phản đối, họ nhờ giám mục Talleyrand tấn phong bất hợp pháp một số giám mục để lập hàng giáo sĩ dân hiến. Trong vòng 10 năm, giáo hội Pháp bị xáo trộn sâu xa. Hébert mạnh tay hơn muốn xóa sạch mọi tàn tích của Giáo hội: ông tổ chức tôn giáo mới thờ thần lý trí. Hàng ngàn linh mục và giám mục không tuyên thệ đã bị bắt, giam, trục xuất hoặc bị giết. Các giáo sĩ ở lại phải làm việc lén lút... Tình hình xảy ra cũng tương tự với các nước bị cách mạng Pháp chiếm đóng.

2. Napoléon I chọn chính sách khác: ông ký với Tòa thánh thỏa ước 1801, nhưng ông thêm 77 khoản về tổ chức để kiểm soát Giáo hội. Được đặt vương miện năm 1804, và được các tín hữu tin tưởng, hoàng đế đã xua quân chiếm Roma, sáp nhập nước Tòa Thánh và bắt giam đức Pio VII. Ông ép đức Pio VII chấp nhận các giám mục ông chọn và cho phép ông ly dị Josephine. Bị cô lập, đức Pio VII đã một lần ký nhưng ngài nhanh chóng hủy bỏ văn bản đó. Chỉ khi Napoléon thua năm 1814, ngài mới về được Roma.

3. Từ 1815, Âu châu bước vào thời Trùng Hưng. Ngai vàng lại được tôn trọng và nhiều khi được nối kết với đền thờ. Thế nhưng phong trào đòi tự do, dân chủ ngày càng phát triển mạnh, nổi bật là các cuộc cách mạng 1830 (Pháp, Bỉ, Ý, Ba Lan) và 1848 (Pháp, Ý, Đức, Áo). Nếu các nước Công giáo chấm dứt những đặc quyền của Giáo hội, thì tình hình tín hữu tại những nước Tin Lành hay Chính Thống lại được tươi sáng hơn.

4. Trước phong trào bài bác Giáo hội của giới triết gia và khoa học thế kỷ XIX, Giáo hội bị phân rẽ thành hai phe bênh hoặc chống phong trào tự do. Đức Pio IX đã mạnh dạn lên án 80 mệnh đề của những học thuyết mới lạ. Giải pháp tạm thời này

được bổ sung bằng hiến chế Dei Filius của Vatican I, xác định khả năng dung hòa giữa lý trí và đức tin qua mạc khải.

5. Vatican I cũng dự định bàn về tất cả các thành phần trong Giáo hội, nhưng vì lý do chiến tranh công đồng chỉ mới kịp định tín về quyền bất khả ngộ của Giáo hoàng. Dầu sao công đồng đã giúp cho Giáo hội ngày càng hợp nhất với Đức Thánh Cha khi nước Tòa Thánh đã bị mất vào tay nước Ý năm 1871.

II. GIÁO HỘI GIỮA THẾ GIỚI TÂN TIẾN (1870-1939):

1. Giữa thế giới tân tiến, Giáo hội phải đối đầu với phong trào tục hóa. Sinh hoạt tôn giáo bị giới hạn trong nhà thờ. Các vấn đề giáo dục, y tế, hộ tịch đều trực thuộc chính quyền. Nói chung các biện pháp tục hóa được tiến hành khá phũ phàng: tịch thu các phương tiện hoạt động, bắt bớ, cưỡng ép, phê phán và bôi nhọ tôn giáo. Tiêu biểu ta thấy "chiến dịch Văn hóa" ở Đức Phổ (1871-1887) và những diễn biến trước đạo luật Phân-ly (Séparation) ở Pháp (1905). Thế nhưng, sự tích cực của người tín hữu với tư cách công dân trong thế chiến thứ nhất, đã giúp Giáo hội khẳng định được vị trí của mình. Sẵn sàng bỏ mọi đặc quyền, Giáo hội có tư cách pháp nhân để cộng tác với những tổ chức chính trị khác xây dựng xã hội và tổ quốc.

2. Trong bối cảnh ấy, học thuyết xã hội của Giáo hội được hình thành. Khởi từ những lời kêu gọi cả hai phía chủ-thợ thương thảo và cải thiện hoàn cảnh, Giáo hội kêu gọi các chính quyền đứng ra giải quyết những xung đột tại xí nghiệp, kêu gọi giới thợ thuyền mạnh dạn đấu tranh (trong bác ái) để cải tổ chính cơ chế kinh tế và xã hội. Đó là nội dung hai thông điệp "Tân sự" (Đức Lêô XIII, 1891) và "Bốn mươi năm" (đức Pio XI, 1931). Hơn nữa, Giáo hội kêu gọi các nước giàu có trách nhiệm giúp đỡ các nước nghèo tự phát triển và kêu gọi mọi tổ chức kinh tế không chỉ quan tâm đến lợi nhuận mà phải ưu tiên cho nhân quyền, nhân phẩm con người.

3. Thần học trong giai đoạn này có những bước biến chuyển nhảy vọt. Các nhà Kinh Thánh, Thần học, đã mạnh dạn sử dụng những tiến bộ của khoa học để về nguồn, đào sâu ý nghĩa của mạc khải, Thánh Kinh, phụng vụ, các giáo phụ và thần học. Từ đó các vị xây dựng một nền thần học mới ngang tầm với những

trào lưu hiện đại, "xã hội, hiện sinh và tiến hóa": khám phá ra một Thiên Chúa vẫn hoạt động nơi các tôn giáo khác và cả nơi những người vô thần, một Thiên Chúa muốn con người phải sinh lợi những nén bạc đã được giao phó trong từng giai đoạn lịch sử và có trách nhiệm hoàn thành ơn cứu độ của Chúa ngay từ trần gian này.

4. Tuy nhiên, theo qui luật chung của mọi hệ thống tư tưởng, thường chỉ nhấn mạnh một vài phương diện, trong giai đoạn đầu, các nhà thần học này đã chịu nhiều thử thách và cấm đoán. Cụ thể là việc kết án Duy Tân Thuyết năm 1907 và kết án các khuynh hướng mới trong Thần học năm 1950. Thế nhưng các vị không bỏ cuộc, các vị đã tận dụng thời gian làm việc trong âm thầm để hoàn chỉnh hệ thống Thần học của mình, trước khi biến nó thành gia sản của Giáo hội thời Vatican II.

Cũng nhờ bối cảnh xã hội tục hóa, người Kitô hữu giáo dân tìm lại được vị trí đích thực của mình. Nếu mới đầu, những đoàn thể tôn giáo chỉ nhắm đến những người trong tôn giáo, thì dần dần họ khám phá ra cách thế hiện diện trong công tác với mọi người, bất kể tôn giáo chính kiến, trong việc xây dựng trần gian công bằng và bác ái. Với ý thức về ơn gọi tư tế, sứ ngôn và vương giả, người tín hữu ý thức mình được chia sẻ trọn vẹn sứ vụ của chính Giáo hội nơi môi trường riêng mà mình hiện diện.

III. SỰ TRƯỞNG THÀNH CÁC XỨ TRUYỀN GIÁO:

Công cuộc truyền giáo thế kỷ XIX có những bước tiến nhảy vọt. Việc Giáo hội nghèo đi sau cuộc cách mạng Pháp đã tạo cơ hội cho tín hữu Âu Châu ý thức trách nhiệm với đại cuộc qua Hội Truyền bá Đức tin, hội "Thánh Nhi" và hội "Thánh Phêrô". Nền văn học truyền giáo đã gây nên phong trào: hàng ngàn thừa sai rời quê hương và tiện nghi đi loan báo Tin Mừng.

Ngoài những đoàn thừa sai cũ, nay có thêm khoảng 250 hội dòng nam và nữ mới, chuyên việc đi truyền giáo. Về phương pháp: ở giai đoạn này, Giáo hội lưu tâm đặc biệt đến việc nâng cao đời sống văn hóa, y tế cho dân địa phương. Các thừa sai đã để lại những mẫu gương sáng chói về bác ái như cha Đamien Tông đồ người phong cùi ở châu Đại Dương; đức cha Lavigerie chống việc buôn nô lệ ở Phi châu, hoặc chứng tá âm thầm của cha Foucauld ở sa mạc Sahara.

Tuy nhiên cũng phải khá lâu các thừa sai mới thoát khỏi não trạng "khai hóa, dạy dỗ" để thực sự khích lệ những giáo hội địa phương trưởng thành. Trong đó ta phải ghi công đặc biệt đức Pio XI, ngài đưa ra những chỉ thị cụ thể và tấn phong nhiều giám mục tiên khởi cho Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam... Việc hội nhập văn hóa sẽ được đặt ra nghiêm túc hơn trong thế kỷ XX, con đường vẫn còn dài. Bốn, năm thế kỷ đón nhận Tin Mừng của Á-Phi và Mỹ La Tinh tuy chưa là bao so với những tôn giáo lâu đời ở đây, nhưng quả thật, đã đến lúc những Giáo hội này phải ý thức trách nhiệm đóng góp cho Giáo hội toàn cầu.

IV. GIÁO HỘI HIỆN ĐẠI (1939 -):

1. Trong vài thập niên gần đây, Giáo hội đã phải đương đầu với những thay đổi biến chuyển lớn của thế giới. Trong đệ nhị thế chiến, đức Pio XII giữ đường lối trung lập, có nhiều nỗ lực để giảm bớt những thảm họa do chiến tranh gây ra. Thế nhưng, sau thế chiến, trong bối cảnh cuộc phân rẽ Đông-Tây: khi các tín hữu tại Tây Âu đã khẳng định được vị trí mình trong cộng đồng dân tộc thì ngược lại tín hữu Đông Âu gặp nhiều khó khăn do các phong trào tục hóa và hiểu lầm. Thế nhưng, Giáo hội thời đức Gioan XXIII và Phaolô VI đã có nhiều nỗ lực ngoại giao để nối lại quan hệ với những quốc gia này ngày càng tốt đẹp hơn.

2. Trong bối cảnh đó Giáo hội đã tiến hành công đồng Vatican II (1962-1965) vừa tự duyệt xét lại sinh hoạt của mình dưới ánh sáng Tin Mừng vừa đúc kết những tiến triển của thần học trong tiền bán thế kỷ XX. Nhờ Vatican II, Giáo hội từ bỏ độc quyền về chân lý, về luân lý và về cả tôn giáo để tin tưởng hơn vào Chúa Thánh Thần, Đấng không ngừng sáng tạo đổi mới, Đấng vẫn làm việc nơi mọi người đồng hành với thế giới lắng nghe tiếng Chúa qua các thời điểm và nỗ lực xây dựng Nước Trời ngay từ trần gian. Điều này làm nổi bật vai trò của người tín hữu.

3. Trên đường trở về nguồn Tin Mừng và Đức Kitô, người tín hữu được kêu gọi trở về với nội tâm để góp phần cách sáng tạo vào sứ vụ Giáo hội: vừa đa dạng theo môi trường văn hóa riêng vừa liên đới trách nhiệm với toàn Giáo hội. Do thiếu chuẩn bị, việc áp dụng Vatican II đã gặp phải nhiều khó khăn bất ngờ, nhất là vào năm 1968, nhưng những nẻo đường mới của đại kết,

của việc chọn lựa phục vụ nhân quyền giúp Giáo hội có khả năng hiện diện và phục vụ nhân loại cách hữu hiệu. Cơ chế Tổ chức sau Vatican II đã tạo điều kiện cho hồng y đoàn, cho các hội đồng và Thượng Hội đồng giám mục đáp ứng đúng lúc và phong phú đa dạng trước những vấn đề mới do thế giới đặt ra.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Tục Hoá Là Gì?

- Phong trào về tư tưởng và thái độ sống chủ trương một nền nhân bản không cần có Thiên Chúa. Cuộc sống con người dần dần thoát khỏi những chi phối của Tôn giáo, các chính phủ muốn kiểm soát cơ chế làm nên guồng máy của một quốc gia như: Hộ tịch, giáo dục, cứu tế... mà từ lâu vẫn lệ thuộc Giáo Hội.

- Với sự phát triển của khoa học tự nhiên, nền công nghiệp, kỹ nghệ, đô thị hoá... đưa thế giới dần dần xa lạ với Giáo Hội.

- Triết học "ánh Sáng" cho rằng trí khôn con người là trên hết, tự con người khám phá khoa học và phát minh ra chúng. Người ta chủ trương khoa học càng phát triển, tôn giáo càng bị đẩy lùi. Trào lưu tục hoá lan rộng khiến con người mất ý thức về tội, tội chỉ còn là một điều xúc phạm đến con người. Đây là điều mà chúng ta phải đương đầu với kinh nghiệm chua xót! Con người có thể xây dựng một thế giới không cần có Thiên Chúa nhưng rồi thế giới đó sẽ quay lại chống đối và làm tổn thương con người.

2- Thông Điệp "Divino Afflante Spiritu" Là Gì?

Thông Điệp về "Sự Thần Hứng của Chúa Thánh Thần". Được Đức Giáo Hoàng Pio XII công bố ngày 14.10.1943 chỉ dẫn các phương pháp phải dùng trong việc học Kinh thánh, khuyến khích người công giáo học hỏi Lời Chúa, người công giáo được tự do hơn để nghiên cứu Thánh kinh.

CÂU CHUYỆN

Một thanh niên 19 tuổi bị tuyên án tử hình mà không được nói một lời để bào chữa mình. Người tuyên án là quan trấn tỉnh Phú Yên. Vào tháng 7 năm 1644, vị quan này từ phủ Chúa về, đem theo sắc lệnh cấm đạo và bắt đầu giam một ông già tên rửa tội là Anrê, rồi sai một toán lính đến nhà vị thừa sai Đắc Lộ, để bắt thầy giảng số một là Inhaxu, là người mà bà Chúa đã thề là sẽ ra lệnh hãm hại. Khi toán lính xông vào nhà tìm thầy Inhaxu, thì chỉ gặp người thanh niên Phú Yên, là người mà cha Đắc Lộ đã rửa tội được ba năm và đã từng cho đi theo để giúp dạy giáo lý chừng hai năm. Người thanh niên này đã can đảm nhận hết các tội chúng gán cho thầy Inhaxu và các thầy giảng, nên bị chúng trói và giong đi. Anrê vui vẻ theo toán lính và trong suốt quãng đường, không ngừng giảng cho những kẻ dẫn mình vào ngục biết đường tránh hoả ngục hầu được hưởng phúc thiên đàng.

Nhờ sự can thiệp của cha Đắc Lộ và một số thương gia người Bồ, ông già Anrê được tha bổng, còn Anrê Phú Yên thì không. Người thanh niên cường tráng này dám cương quyết thà chết chẳng thà bỏ đạo nên sẽ phải chết để nêu gương cho mọi người biết vâng lệnh Chúa.

Vậy lính dẫn Anrê Phú Yên tới thửa ruộng cách thành phố chừng nửa dặm. Mặc dầu đeo gông nặng Anrê đi rất nhanh đến nỗi cha Đắc Lộ theo không kịp. Tới nơi hành quyết thầy giảng trẻ Anrê quì xuống để chiến đấu cho can đảm hơn. Lính gác chung quanh không cho ai vào phía trong cả, nhưng viên Ricardoi trưởng cho phép cha Đắc Lộ được đứng cạnh thầy. Cha thấy rõ mắt thầy Anrê nhìn trời cao, miệng luôn hé mở và kêu Danh Thánh Giêsu.

Một người lính lấy giáo đâm thầy từ phía lưng, thâu qua ngực chừng hai bàn tay. Khi ấy thầy nhìn cha Đắc Lộ như để vĩnh biệt và cha đã khuyên thầy nhìn lên trời là nơi thầy sắp được Chúa Giêsu đón vào cõi phúc. Từ giây phút đó thầy chăm chú nhìn lên và không còn nhìn xuống nữa. Cũng người lính nói trên rút giáo đâm lần thứ hai, rồi đâm lần nữa, như muốn tìm trái tim thầy.

Người đao phủ thấy lưỡi giáo không làm cho thầy Anrê lăn xuống đất, liền lấy mã tấu chém cổ, nhưng vẫn chưa xong, phải thêm nhát nữa làm đứt hẳn cổ, đầu rơi về bên tay phải, chỉ còn vướng mảnh da. Đó là lúc cha Đắc Lộ như nghe thấy Danh Thánh Giêsu phát ra không từ nơi miệng nhưng từ vết thương ở cổ.

Khi toán lính rút lui, cha Đắc Lộ cùng với các tín hữu đến ôm xác thầy Anrê trong tay rồi đặt vào cỗ ván đẹp nhất, thấm hết máu và cử hành một lễ an táng sốt sắng. Xác thầy Anrê được đưa về Macao và được đón rước linh đình. Cha Đắc Lộ không quên làm biên bản, ghi tên hai mươi ba người đã chứng kiến cái chết tử đạo của thầy Anrê Phú Yên (theo cha Đắc Lộ, Hành Trình và Truyền Giáo, Hồng Nhuệ dịch, Sài Gòn, 1994, 145-149)

TIẾNG KHÓC CỦA SA MẠC

Một mẩu chuyện của người Phi Châu kể lại rằng: một người Ả Rập sống ở sa mạc có thói quen nằm sát xuống đất, úp tai trên cát từng giờ lâu. Có người hỏi tại sao làm thế, anh ta giải thích như sau: "Tôi nghe sa mạc khóc vì nó rất muốn được làm một ngôi vườn xinh tươi".

Sa mạc mong mỏi được trở thành ngôi vườn, cũng thế tâm hồn con người luôn hướng về điều thiện. Khoảng cách giữa sa mạc và ngôi vườn xinh tươi đó là nước non, điều kiện thời tiết và nhất là công lao của con người. Không có sự chăm sóc của con người, sa mạc vẫn tiếp tục là bãi cát khô cằn.

Cõi lòng con người sẽ mãi mãi là một sa mạc cằn cỗi nếu nó không được vun xới và tưới bằng cố gắng, phấn đấu, hy sinh và tình yêu. Phải tốn biết bao là kiên nhẫn, biết bao chống đỡ, biết bao nghị lực, biết bao mồ hôi...để biến sa mạc của tâm hồn thành một khu vườn tươi tốt...

Sa mạc tâm hồn của chúng ta sẽ khóc mãi nếu chúng ta không ra tay cày xới và vun trồng mỗi ngày.

Bài 18

GIÁO HỘI VIỆT NAM THỜI PHÔI THAI

I. VIỆC TRUYỀN GIÁO THẾ KỶ XVI (1553-1615):

Sau khi đến Goa (1510) và Malacca (1511), Bồ Đào Nha liền cử nhiều sứ giả đến các miền Đông Á. Ông Perez đi Quảng Đông bị bão đánh dạt vào Chiêm Thành (1516). Tám năm sau Duarte Coelho đến liên lạc với dân Việt, gặp lúc nhà Mạc đang dấy binh, ông phải rút lui để lại một Thánh Giá ở Cù Lao Chàm có khắc chữ INRI, số MDXXIII (1523) và tên ông. Năm 1556, ông Fernandez Pinto có gặp lại Thánh Giá này.Thời điểm đầu tiên Việt Sử nói tới các thừa sai là **năm 1533.** Theo Khâm Định Việt Sử (XXXIII, 6B): "Nguyên hòa, nguyên niên, đời Lê Trang Tôn có một dương nhân tên là Inikhu đi đường biển, lén vào giảng đạo Giatô ở làng Ninh cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chân và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy". Có lẽ vị này người Bồ Đào Nha, nhưng không ai biết rõ thuộc dòng Đaminh, Phanxicô hay giáo sĩ triều? Thời điểm chắc chắn khởi sự việc loan báo Tin Mừng tại Việt Nam là năm 1550. Cha Gaspar de Santa Cruz (OP, Bồ) từ Malacca đã đến Cần Cảo, Hà Tiên giảng đạo, 5 năm trước khi đến Quảng Đông. Cha Gaspar là người sáng lập tỉnh dòng Đaminh Santa Cruz-Malacca để truyền giáo cho vùng Đông Á.

1. Các thừa sai từ Malacca:

Năm 1558, Malacca có giám mục tiên khởi Georgio de Santa Lucia (OP, BĐNha). Đất Việt thuộc ranh giới địa phận này. Cũng năm 1558, hai cha Lopez và Azevedo (OP, BĐNha) đến hoạt động ở Chân Lạp được 10 năm thì bị trục xuất. Năm 1580, hai cha Đaminh khác là Luis de Fonseca (BĐNha) và Grégoire de la Motte (Pháp) đến giảng đạo ở vùng Quảng Nam. Tám năm sau, hai vị bị vua Chiêm Thành kết án tử hình. Cha Fonseca bị giết đang khi dâng lễ (+1588). Còn cha Grégoire bị thương nặng và chết trên tàu về Malacca (+1589).

Người tín hữu Việt Nam đầu tiên được nhiều người công nhận là cụ ***Đỗ Hưng Viễn,*** làng Bồng Trung, Vĩnh lộc (Thanh Hóa). Dựa vào gia phả họ Đỗ, có lẽ cụ đã chịu phép rửa nhân một chuyến đi sứ đến Macao thời vua Lê Anh Tông (+1573).

2. Các thừa sai từ Macao, Trung Hoa:

Từ 1576, phía Bắc Việt Nam thuộc giáo phận Macao. Người Bồ Đào Nha đã mở thương điếm ở Macao từ 1555. Mười năm sau, cha Fr. Perez (SJ, BĐNha) đã lập tại đây cơ sở truyền giáo. Giám mục tiên khởi Melchior Carneiro (SJ, BĐNha từ 1568). Các cha Phanxicô (TBNha) qua ngả Manila đến Macao từ 1578, nhưng chủ yếu để hoạt động tại Trung Hoa.

Việt Nam từ 1542 đến 1592 bị chia đôi: Nam Triều của vua Lê từ Thanh Hóa trở vào với Tây Kinh ở Thọ Xuân. Còn Bắc Triều của nhà Mạc từ Sơn Nam trở ra với Đông Kinh là Thăng Long (Hà Nội). Đời vua Lê Anh Tông (+1573), một tu sĩ Phanxico bị đắm tàu đã dâng tặng vua một ảnh "Phán-xét-chung" có phụ đề tiếng Hán. Vua cảm ơn và chuyển thư đến Macao xin thừa sai, nhưng Macao không sẵn người để gửi đi. Năm 1573, Trịnh Tùng giết Lê Anh Tông và đưa Lê Thế Tông lên ngai vàng (6 tuổi). Chị cả của nhà vua là Công chúa Ngọc Hoa làm nhiếp chính. Để thắt chặt tình hữu nghị với Chiêm Thành, vua Lê Anh Tông cưới công chúa nước này. Ngọc Hoa thừa kế đất của mẹ nên là công chúa Chiêm, tục quen gọi là bà chúa Chèm.

Năm 1579, công chúa cử sứ giả đến Macao. Đức Cha Carneiro liền nhờ các cha dòng Phanxico. Cha Alfaro (Ofm, TBN) viết thư về Manila mời anh em trong dòng đến: "Khu đất mà Chúa đang cho một mùa gặt phong phú". Thế nhưng, cũng năm 1580, Tây Ban Nha thôn tính nước Bồ Đào Nha, nên người Bồ cố bảo vệ những khu vực Đông Ấn. Cha Alfaro bị người Bồ trục xuất Ngài liền đi Goa để khiếu nại và bị bão chết tại Bình Định. Dân Chiêm Thành hỏa táng và xây mộ cho Ngài. Một cha dòng khác là Pesaro (Ofm, Ý) cũng bị trục xuất. Ngài đi lập tu viện mới ở Malacca nhưng trở lại được Macao. Cha Pesaro cho vẽ tranh tôn giáo gửi đến các vua chúa trong vùng và mở trường thầy giảng. Cuối năm 1582, tu sĩ Anton (Ofm) và một thầy giảng từ Macao vào được đất Chiêm Thành (Trần Phổ, sđd, 16-17).

Mai Hoa công chúa: Năm 1588, cũng theo lời mời của công chúa Chiêm, Macao cử hai linh mục triều Alfonso de Costa và João da Sá (Bồ) đến Thanh Hóa. Hai vị được đón tiếp nồng hậu và được giảng đạo. Thế nhưng năm sau, Lê Thế Tông đủ tuổi

cầm quyền, hai vị bị cấm dâng lễ. Cuối năm 1590, hai vị được tự do trở lại nhờ có giáo sĩ Pedro Ordonez de Cevallos, vị này gặp bão tạt vào cửa Lạch Trường (Thanh Hóa).

Tiếp xúc với Ordonez nhiều lần, công chúa Ngọc Hoa tỏ lòng quí mến và ngỏ ý xin kết hôn. Đến khi vị giáo sĩ cho biết về luật linh mục độc thân, nàng cảm phục và xin học đạo. Trịnh Tùng nghe biết tin công chúa học đạo, thì ra lệnh trục xuất vị giáo sĩ. Công chúa liền xin rửa tội ngày 22-5-1591, lấy tên thánh Maria, ghép với tên thành Mai-Hoa. Theo gương công chúa, nhiều cung nữ và con cháu họ xin rửa tội, tất cả được 77 người. Mai Hoa biến nhà mình thành đan viện "Đức Mẹ Vô Nhiễm" và cùng 50 nữ tu tiên khởi tuyên khấn ngày 26-6, *cho biết gần An Trường hiện còn một nền nhà nguyện và một giếng gọi là giếng Giatô do Mai-Hoa công chúa cho đào).*

Cuối tháng tám, Ordonez lên thuyền xuống Nam để về nước. Ngang qua cửa biển Thuận An (Huế), ngài gặp chúa Nguyễn Hoàng. Quân đội của ông đã học đạo với hai cha Costa và Da Sá. Cha Ordonez liền rửa tội cho Tiên Vương Nguyễn Hoàng với tên thánh Grêgorio ngày 17-9-1591. Chiều hôm đó ngài rửa tội 20 người và sáng hôm sau 20 người nữa.

3. Các cha Phanxico và Đaminh từ Manila:

a. Dòng Phanxico với nhà Mạc:

Mạc Mậu Hợp ở Bắc Triều cũng gửi thư đến Macao (1578 và 1581). Vì thiếu nhân sự, đức cha Macao liền gửi thư xin dòng Phanxico ở Manila. Đoàn truyền giáo người Tây Ban Nha đến bến An Quảng (Quảng Yên) gồm tám vị. Các cha D. Oropesa, Bart. Ruiz, Fr. Montilla, ba thầy trợ sĩ và một thương gia Nhật Manuel de Santiago. Ông đã góp toàn bộ tài sản và xin khởi đầu năm tập trên thuyền. Vài tuần sau các vị cho thuyền ra cửa cấm để về Thăng Long thì bị bão giạt vào Hải Nam, bị dân Trung Hoa bắt về Quảng Châu. May nhờ cha Mateo Ricci can thiệp, các vị được thả về Macao (1583).

Năm sau cha Ruiz trở lại với một phụ nữ Việt đã được rửa tội ở Macao làm thông ngôn. Một linh mục bạn đi theo nhưng không ở lại. Cha Ruiz được Mạc Mậu Hợp tiếp đón nồng hậu và cho phép giảng. Cha dùng tranh ảnh để cắt nghĩa đạo.

Dân chúng tỏ vẻ cảm phục nhưng không ai theo. Cha chỉ rửa tội được một em nhỏ gần chết. Năm 1586, do áp lực của các thương gia Bồ, Cha phải về Macao rồi đi giảng ở Nhật. Vùng đất nhà Mạc sau đó còn có hai cha Dos Anjos và Da Conceicão (Ofm, BĐNha) rời Bắc Hà trước 1605.

b/ Dòng Đaminh vùng Chân Lạp:

Các vua quan Chân Lạp khi tìm cách liên kết với quân đội Tây Ban Nha ở Manila thường cũng mời các thừa sai. Nhờ đó dòng Đaminh ở Manila thực hiện được 4 chuyến truyền giáo (Tỉnh dòng Đaminh Mân Côi thành lập ở Manila năm 1587).

* Năm 1596, theo lời mời vua Chey-Chetta I, hai cha Jimenez, Aduarte và thầy Deza đã đến Châu Đốc. Nhưng đến nơi vua Chiêm đã bị vua Xiêm truất phế, phải trốn qua Lào. Phái đoàn vòng lên cửa Hàn (Hội An), được tổng trấn nhà Nguyễn hứa cho xây Thánh đường. Các vị có gặp và dự lễ tổ phụ hai cha dòng Augustin đang làm tuyên úy cho các tín hữu Bồ Đào Nha trên thuyền. Đoàn tàu Tây Ban Nha đụng độ với hải quân vua Lê nên rút về trước. Cha Jimenez bị kẹt lại. Trước khi trở về, Ngài rửa tội được hai tù nhân bị án tử hình.

* 1598, theo lời mời vua Ponthea Tan, hai cha Jimenez, và Aduarte trở lại Chân Lạp, nhưng bị bão giạt qua Macao. Trên một tàu khác, hai cha Maldonado, và Bastida đến vùng sông Cửu Long. Tiếc rằng Pontea Tan băng hà, tân vương lại ủng hộ đạo Hồi, các vị đành trở về tay không.

* 1603, ấu vương Srey Sauryeper lại mời. Ba cha Inigo, Bellen và Collar đến tận Kinh thành Lovea En, dựng được một nguyện đường. Khi Ấu vương đổi chính sách, các vị về Manila.

* 1629-31: Theo lời mời quan tòa quyền Chân-Lạp, cha Morales dẫn đầu phái đoàn năm người đến khu vực Cửu Long. Các vị dựng được một nhà nguyện dâng lễ. Dân địa phương hiếu kỳ đến xem khá đông nhưng chẳng ai theo đạo. Các cha chỉ rửa tội được một bé gái, con một tín hữu Nhật. Khi vua Chey Chetta II lên ngôi hạ lệnh cấm theo đạo, các vị được gọi về Manila hết.

4. Nhận định

Nói chung việc truyền giáo thế kỷ XVI ở Việt Nam chưa thành công lắm. Điều này cũng dễ hiểu. Các thừa sai Tây Ban

Nha thì mới tiếp xúc với môi trường Á Châu. Các thừa sai Bồ Đào Nha, tuy đã bước qua giai đoạn hai với chủ trương thích nghi văn hóa (mở trường Thày giảng), nhưng vì nhân sự ít ỏi còn đang bận tâm với hai quốc gia lớn là Trung Hoa và Nhật bản. Vì thế thường các vị đến Việt Nam theo lời mời của nhà cầm quyền.

Vùng Chân Lạp: chỉ mới có những cuộc thăm dò của các cha Đaminh.Vùng nhà Mạc: Có các cha của Phanxico và bị Bồ Đào Nha cản trở. Riêng vùng vua Lê: đã lưu lại trong ký ức dân Việt những kỷ niệm đẹp về Mai Hoa và Nguyễn Hoàng, hứa hẹn một ngày mai tươi sáng.

Đặc biệt cần ghi nhận nhiệt tình của các thừa sai Bồ Đào Nha, đã xé rào "luật bảo trợ" để mời các thừa sai Tây Ban Nha. Tiếc rằng thời gian hoạt động quá ngắn ngủi, các vị thừa sai chưa kịp học tiếng và xây dựng những cộng đoàn lâu dài.

II. NỬA THẾ KỶ DÒNG TÊN ĐẶT NỀN MÓNG (1615-1664):

1. Bối cảnh chung:

Việt Nam đầu thế kỷ XVII thuộc hai thế lực Trịnh và Nguyễn. Trịnh Tùng tái chiếm Thăng Long (1592) đuổi nhà Mạc lên Cao Bằng rồi xưng vương (1599) và điều hành mọi việc trong nước. Còn tiên vương Nguyễn Hoàng đã vào Thuận Hóa (1558) cai quản Quảng Nam (1570) nay lập thêm tỉnh Phú Yên (1611). Năm 1653, Nguyễn Phúc Tần mở thêm tỉnh Diên Khánh (Khánh Hòa). Từ đầu thế kỷ XVII, dân Việt đã di cư lập nghiệp ở Thủy Chân Lạp, đông nhất là vùng Mỗi Xuy (Biên Hòa). Người Việt Nam mau chóng hòa mình với phong tục địa phương và chinh phục trong ôn hòa lãnh thổ như hiện nay vào thế kỷ sau.

Năm 1627, Nguyễn Phúc Nguyên từ chối nộp thuế cho Trịnh Tráng, khởi đầu 45 năm Bắc Nam phân tranh. Bảy trận chiến lớn đã diễn ra ở vùng Nghệ Tĩnh, Quảng Bình (Các năm 1627; 1640; 1643; 1648; 1655; 1660 và 1672). Sông Gianh trở thành ranh giới Đàng Ngoài - Đàng Trong của Chúa Trịnh - Chúa Nguyễn. Bối cảnh này khiến các thừa sai gặp nhiều khó khăn. Các nhà chúa thường nổi giận khi tàu Âu châu chậm đến hoặc giúp đỡ phía đối phương. Các thừa sai từ Nam ra Bắc phải tế nhị đi vòng qua tỉnh Macao.

Các thừa sai dòng Tên giai đoạn này đã đứng hẳn về lập trường thích nghi với văn hóa địa phương (cha Valignano ở Nhật, cha De Nobili ở Ấn, cha Ruggieri và M.Ricci ở Trung Hoa). Tiếng Hoa và Nhật lúc này đã được Latinh hóa. Tự điển Bồ-Hoa hoàn tất năm 1588, tự điển La-Bồ-Nhật in tại Amacusa 1595. Cuộc bách hại tại Nhật với chiếu chỉ Daifusanna 1614 trở thành vận may cho dân Việt, được tiếp xúc với những thừa sai đầy kinh nghiệm này (Các thừa sai thời này đa số là người Bồ, chúng ta chỉ ghi chú những vị khác quốc tịch).

2. 50 năm Giáo Hội Đàng Trong (1615-1664):

Việc truyền giáo Đàng Trong có thể chia làm hai giai đoạn chính: thời bề trên F. Buzomi (+1639) và từ lúc cha Đắc Lộ trở lại miền Nam (sau 1640).

a/ Thời bề trên Buzomi:

Nhằm giúp đỡ các tín hữu Nhật ở Hội An, cha Buzomi (Ý), cha Carvalho và hai tu sĩ Nhật đến đây ngày 18-01-1615. Các vị dựng một nhà nguyện, nhờ các thông ngôn Việt và Nhật để giảng đạo bằng tiếng Việt. Lễ phục sinh, cha Buzomi rửa tội được 10 người, trong số đó có cậu Augustin tình nguyện ở lại giúp các cha và trở thành thầy giảng đầu tiên ở xứ Nam (Việc thông ngôn lúc đầu cũng có những ngộ nhận. Cha Buzomi được xem vở trò "Con gnoc muon bau tlom lam Hoa laom chiam" nghĩa là: Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa lang chăng? Cha phải cho sửa lại từ "hoa laom" thành "Christiam"). Năm sau, cha A. Fernadez đến thay cha Carvalho trở về Nhật (tử đạo 1624). Cha Buzomi lập cơ sở mới ở Quảng Nam rồi Nước Mặn (Qui Nhơn).

Năm 1617, hai cha Pina (Ý) và Baretto (Ý) đến, nhưng vài tháng sau cha Barento và cha Fernandez đi Cao Miên. Bù vào đó có thêm cha P. Marquez và cha Borri (Ý, 1618) rồi ba cha E.Fernandez, E. Borges, J. Leira (Ý) và thầy Romano Niti (1622). Năm 1624, cha Giám tỉnh G. Mattos đến cùng với bốn cha Anton Fontes, Gaspar Luis, Alexandre de Rhodes, (Đắc Lộ, Pháp), Girolamo Majorica (Ý) và thầy Ribero (Nhật) nâng tổng số thừa sai lên 15 người (11 linh mục).

Việc giảng đạo bằng tiếng Việt đem lại kết quả khả quan. Năm 1616, số tín hữu được 300. Ở Qui Nhơn năm 1621, cha

Buzomi rửa tội 172 người, trong đó có hai ông bà Inhaxu-Ursula và gia đình. Ông Inhaxu là sứ thần nhà Nguyễn tại triều đình Chân Lạp. Ở Quảng Nam, cha Pina năm 1620 rửa tội được 275 người. Trong đó có nhiều người thuộc giới trí thức như các cụ nghè Giuse, Phêrô, Phaolo và sư cụ Manuel. Các cụ hỗ trợ cha nhiều trong việc học tiếng Việt. Riêng cụ Phaolô trở lại nhờ sách bổn tiếng Hán của cha M.Ricci.

Những cản trở giai đoạn đầu do các "ongsai" (ông sãi). Ngoài việc thầy Tư Bình ở Nước Mặn tổ chức tranh luận với cha Buzomi. Các ông phao tin thiên tai hạn hán là do thần Phật nổi giận; bịa chuyện người chết hiện về cảnh cáo; hoặc phá chùa miếu rồi vu cho các tín hữu. Giai đoạn sau giới cầm quyền kết tội bỏ thờ cúng tổ tiên; các cha cho đặt bàn thờ ông bà và cổ võ đọc kinh, làm phúc vào các ngày lễ giỗ kỵ, nhưng cấm cúng thực phẩm và vàng mã.

Năm 1625 cha Pina đi lên Thuận Hóa và rửa tội được cho bà Maria ***Minh Đức Vương Thái Phi*** (bà dì của Sãi vương). Theo cha Đắc Lộ "Bà là chỗ nương thân của Giáo hội mới chớm nở. Gương mẫu và thế lực của bà đã giúp nhiều cho việc truyền giáo và làm các người đã chịu phép rửa thêm vững tin". Cuối năm đó, vì tàu Bồ ngưng tiếp tế võ khí, các thừa sai bị tập trung về Hội An... Độ vài tháng, có tàu từ Macao đến, các ngài lại được tự do.

Tháng 7-1626, hai cha Đắc Lộ và Marquez ra Bắc, hai cha Mattos và Leira đi Macao, cha Pina đã qua đời. Bù vào đó có thêm hai cha Nhật Mic. Machi và Mathias Machida, hai năm sau thêm cha Ben. Mattos và thầy A. Torres. Năm 1629, số tín hữu đã là 15.000 nhưng các thừa sai bắt đầu 10 năm thử thách cuối đời Sãi Vương (chỉ trừ năm 1634). Các vị phải trốn trong rừng hoang nước độc, nhưng số tín hữu vẫn gia tăng. Năm 1639, khi tất cả thừa sai bị trục xuất, giáo hữu miền Nam đã lên đến 40.000.

b/ Từ 1640 – 1664:

Trong vài năm (1640-1645), nối tiếp công việc của cha Buzomi, cha Đắc Lộ ba lần bị trục xuất, ba lần cha trở lại. Chuyến đầu, cha mang quà cho chúa thượng ở Kim Long, rồi ở dinh bà Minh Đức, rửa tội 92 người. Chuyến hai, cha đi thăm các họ đạo ở Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Ran-ran, chỉ có 6 tháng, ngài rửa tội

1305 người. Cha Ben. Mattos thì giảng ở Thuận Hóa, Quảng Bình. Chuyến ba (1-1642 đến 9-1643) cha tổ chức lại hội Thầy Giảng như ngoài Bắc và nhận lời khấn 10 thày ngày 31-7-1643. Các thầy khấn độc thân, để tài sản chung và vâng lời thày bề trên. Các thày chia làm hai nhóm lo vùng Bắc và Nam. Trong chuyến bốn, từ tháng 7-1644 giáo đoàn xứ Nam bắt đầu có bách hại đổ máu. Thày giảng ***Anrê Phú Yên*** bị bắt ở nhà cha Đắc Lộ, trở thành vị tử đạo tiên khởi miền Nam ngày 26.7.1644. Khi bị chém, môi thày vẫn còn mấp máy thánh danh Chúa Giêsu.

Trong khi đó tại Qui Nhơn, 700 tín hữu ra trình diện, Quan Trấn chỉ chọn 35 người "đàn anh" để đánh đòn. Cha Đắc Lộ bị trục xuất, ngài đi nhưng bí mật trở lại, đến nhiều nơi an ủi giáo hữu. Cuối cùng ngài bị bắt với 9 thầy giảng. Ngày 3-7-1645 ngài vĩnh biệt Việt Nam. Ngày 26, thày Ignatio và thày Vinh Sơn bị trảm quyết, bảy thày kia bị chặt mỗi người một đốt ngón tay.

Năm sau, 1646, cha Metello Saccano đến thay thế. Cuối năm đó hai ông Augustin và Alêxi bị trảm quyết ở Quảng Bình, lệnh thiêu hủy sách đạo và ảnh tượng cũng được ban hành. Thế nhưng, chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan cần khí giới của người Bồ Đào Nha, nên vẫn để cha Saccano và cha Rocca vừa mới đến ở lại Hội An. Các ngài dùng thày giảng làm trung gian để đến với giáo hữu. Năm 1655, hai cha Fr. Rivas và P. Marquez đến thay thế hai vị. Sau cái chết của ông Phêrô Văn Nết (1656) các cha được một thời hòa hoãn. Hiền Vương nhờ các cha môi giới liên lạc với người Bồ. Nhưng đến 1661, khi chúa Nguyễn mất bảy huyện phía nam sông Lam Giang, cuộc bách hại lại tiếp diễn. Số người làm chứng cho đức tin để lại danh tánh khoảng 12 vị. Tháng 7-1664, cha chính Chevreuil, đại diện đức cha Lambert de la Motte tới Hội An. Số tín hữu miền Nam lên đến 50.000.

3. 37 năm truyền giáo xứ Bắc (1626-1663):

Trước những thành công của xứ Nam, năm 1626 Macao gởi đến xứ Bắc cha G. Baldinotti (Ý) và thày Julio Piano (Nhật). Các vị được Trịnh Tráng tiếp đón niềm nở, nhưng vì không thạo tiếng, nên gửi thư xin bề trên cử thừa sai trong Nam ra. Hai vị về Macao để đi Nhật, sau khi rửa tội bốn trẻ sắp chết.

a. Theo ý hướng đó, cha Đắc Lộ và Marquez từ miền Nam qua Macao đến cửa Bạng, Thanh Hóa ngày 19-3-1626 nhằm ngày lễ thánh Giuse. Cha Đắc Lộ liền chọn thánh Giuse làm quan thày xứ Bắc *(Công Đồng Định Hiến 1670 xác nhận thánh Giuse là bổn mạng Giáo Hội Việt Nam).* Bài giảng về "Viên ngọc Nước Chúa" đã khiến hai người xin rửa tội; vài ngày sau được 32 người, trong đó có cụ Gioakim ở An Vực. Cụ xin được vinh dự ghi chép kinh sách theo chữ Nôm. Chỉ 2 tháng, họ An Vực được 200 người. Nhờ việc an táng trọng thể một lính vệ, hai vương phi phủ chúa xin rửa tội.

Với món quà "đồng hồ cát" và bản đồ thế giới ghi chữ Hán, hai vị linh mục được theo Chúa Trịnh về Kẻ Chợ (Thăng Long, Hà Nội) và được phép giảng đạo. Dân chúng đến nghe giảng rất đông. Căn nhà Chúa Trịnh cất cho các cha trở thành nhà thờ Kẻ Chợ. Mỗi ngày các cha phải dạy từ bốn đến sáu lớp, mỗi lớp năm ba chục người. Trong số người trở lại, cha Đắc Lộ có nói đến Công chúa Catarina: "Đặt thơ văn lịch sử Đạo từ tạo thiên lập địa đến Chúa xuống thế... và lên trời, lại thêm chuyện chúng tôi đến Đông Kinh giảng đạo". Còn thày sãi Antonio làng Vũ Xá, thỉnh thoảng đưa đến hai ba chục, có khi 80 người xin rửa tội. Số tín hữu: 1627 là 1200; 1628 là 2000 và 1629 trên 3500.

b. Trong thời gian này cha Đắc Lộ đã có nhiều sáng kiến mới, như đặt ca văn lễ Giáng Sinh, Cổ võ ba ngày tết kính Chúa Ba Ngôi, thay cây nêu bằng cây Thánh giá, dùng lá dừa ngày lễ lá và đặc biệt là soạn 15 ngắm thương khó. Cha đúc kết kinh nghiệm dạy giáo lý trong cuốn "Phép giảng tám ngày", sẽ được in tại Roma 1651. cha liên kết các thày giảng thành "hội" tình nguyện sống độc thân, để tài sản chung và vâng lời bề trên do các cha đặt. Các thày sẽ tuyên khấn tạm trước khi khấn trọn đời.

c. Do các cung nữ kêu ca về luật một vợ một chồng, do lời vu cáo các cha bắt hồn người chết (xức dầu) và vì chờ lâu không thấy tàu Bồ Đào Nha đến, Trịnh Tráng trục xuất hai cha vào tháng 3-1629. Nhưng nhờ cảm tình của viên thuyền trưởng, hai cha lén vào Nghệ An giảng đạo tám tháng, rửa tội gần 600 người, rồi theo một tàu Bồ Đào Nha trở lại Kẻ Chợ. Tháng 5-1630, cha nhận lời khấn ba thày giảng đầu tiên là Phanxicô (bề trên), Anrê và Ignatio. Các cha vĩnh biệt xứ Bắc trở về Macao. Số tín hữu đã lên đến 5000. Cũng năm 1630, xứ Bắc có vị tử đạo tiên

khởi, là *anh Phanxicô*. Dù bị chủ là một ông hoàng cấm đoán, anh vẫn tiếp tục "chôn xác kẻ chết" nên bị giam, tra tấn và bị giết.

d. Ngày 1-3-1632, bề trên Gaspar d'Amaral và hai cha Ant. Fontes, Ant. Cardim đến Kẻ Chợ. Các ngài vui mừng vì thấy ba thày giảng đã rửa tội thêm 3340, lập 20 họ đạo và nhà thờ mới. các cha cho ba thày khấn vĩnh viễn. Đến tháng 10, có thêm hai cha Majorica và Reggio (cha Cardim qua Lào). Cha Majorica và cha Fontes lập thêm cơ sở ở Thanh Hóa và Nghệ An. Cha Majorica đã biên soạn nhiều sách bằng chữ Nôm như chuyện các thánh và sách thiêng liêng để các ông trùm đọc ngày chủ nhật... Năm 1635 vùng Thanh Nghệ bị bão tàn phá. Trịnh Tráng ra lệnh cấm đạo, các tín hữu phải lấy liếp ngăn nhà thờ thành nhiều gian mỗi khi quân lính tới.

e. Các thừa sai sau vẫn tiếp tục đến Việt nam: Ant. Barbosa, Felix Morelli (1637), Gio. Bonel (Ý), Ray. Govea, Mart. Coelho (năm 1638) rồi Bart. Caldeira và Giuse Mauro (Ý) năm 1639. Hai cha Bonel và Mauro mới hoạt động được vài tháng thì bị bệnh mất. Cũng năm 1639, hai cha Amaral và Barbosa bị bệnh phải trở về Macao. Vị trước hoàn tất tự điển Việt-Bồ, vị sau biên soạn tự điển Bồ-Việt, là những tác phẩm cha Đắc Lộ sẽ dùng để biên soạn ***từ điển Việt-Bồ-La*** (được in tại Roma 1651).

g. Năm 1640 cha Morelli làm bề trên, đón nhận cha Borges (Thụy Sĩ), và ba cha khác. Hai năm sau mỗi năm thêm một vị. Năm 1643, Chúa Trịnh cấm đạo độ 3 tháng, nhưng số tín hữu ngày càng gia tăng. Năm 1646 bốn thừa sai từ Macao đến, trong đó có cha Amaral bị chết đuối. Bù vào đó Macao gửi thêm 5 vị (3 Bồ Đào Nha; 2 Ý), cuối năm lại thêm cha Marini từ CaoMiên.

Năm 1649, Trịnh Tráng chờ lâu không có thuyền người Bồ, lại giận vì thua trận với chúa Nguyễn, nên nhân cơ hội một số tín hữu tổ chức rước sách ồn ào, ông ra lệnh cấm đạo năm 1649. Được vài tháng tàu Macao đến, lệnh cấm được giải tỏa.

h. Từ năm 1650, thời bề trên Majorica, giáo đoàn xứ Bắc tiến triển cách mau lẹ. Theo cha Marini số giáo dân lên đến 350.000 với 414 nhà thờ. Số thày giảng là 70, quán xuyến tất cả mọi việc không đòi chức linh mục. Năm 1656, cha Majorica qua đời, cha Borges lên thay. Năm sau Trịnh Tráng băng hà, Trịnh Tạc lên nối

nghiệp khởi đầu cho một giai đoạn cấm cách mới. Tháng 6-1658, Trịnh Tạc trục xuất toàn bộ các thừa sai, chỉ còn cha Borges và Tissanier được ở lại. Mọi sinh hoạt phải nhờ các thầy giảng và hoạt động Tông đồ giáo dân. Năm 1662, chúa Trịnh cho phép thêm cha Albier, nhưng ba vị không được ra ngoài khu Kẻ Chợ. Dầu vậy, mỗi năm Giáo hội vẫn thêm được 6, 7 ngàn tân tòng. Năm 1663, Macao bị nhà Thanh phong tỏa, ba vị cuối cùng bị trục xuất ngày 12-11. Sáu năm sau các cha dòng Tên trở lại xứ Bắc thì Việt Nam đã có Giám mục Đại diện Tông tòa rồi.

4. Nhận định:

Thừa kế kinh nghiệm truyền giáo tại Ấn, Nhật và Trung Hoa, các cha dòng Tên đến Việt Nam đã chọn hẳn hướng thích nghi văn hóa. Từ việc học tiếng Việt, các cha đã nghiên cứu văn phạm, biên soạn chữ quốc ngữ. Việc xuất bản từ điển Việt-Bồ-La và "Phép giảng tám ngày" của cha Đắc Lộ tại Roma 1651, là điểm son trong lịch sử văn học Việt Nam. Các ngài còn Cổ võ sự đóng góp hết sức đặc biệt của những tín hữu tiên khởi. Chính nhờ họ, đạo đã đi vào dân Việt với những vần thơ phong phú, những cung điệu ngắm nguyện, dâng hoa đặc sắc và những tuồng văn xúc tích cảm động. Những tín hữu tiên khởi này tỏ ra rất tích cực trong việc loan báo Tin Mừng mình mới đón nhận được.

a. ***Tổ chức thày giảng*** Việt Nam cũng được cả thế giới kính phục. Các thày rất đắc lực: dạy giáo lý, chủ sự giờ kinh, thăm viếng người bệnh khích lệ người khô khan, nhắc nhở các trùm trưởng, rửa tội người hấp hối và cả người khoẻ mạnh nếu vắng thừa sai. Các thày là chỗ dựa của giáo đoàn khi các thừa sai bị trục xuất, và nhà Đức Chúa Trời trở thành chủng viện đào tạo linh mục cho tương lai.

b. Hơn nữa, các cha dòng Tên còn xuất bản ở Âu Châu nhiều ***sách giá trị về sử địa*** đất Việt đầu thế kỷ XVII. Đáng kể nhất là các cuốn: "Lịch sử xứ Tonkin" của cha Đắc Lộ; "Delle Missioni de padri della Compagnia di Giesu" của cha Marini cũng như các tập "Relationes" của cha Borri và Tissanier đã giúp biết bao người hiểu biết nước Việt... Riêng cha Đắc Lộ còn có công lớn trong việc vận động ở Roma, xin đặt Giám mục cho Việt Nam năm 1658 và góp phần không nhỏ trong tài liệu "Những Chỉ Thị" của Thánh bộ truyền giáo vào năm sau.

c. Cuối cùng, một lý do quan trọng của những thành công này chính là lý do địa lợi nhân hòa. Các thừa sai đã gặp những người Việt Nam "thuần hậu tốt lành", đã gặp một dân tộc rộng mở trước những gì ngay chính. Phật giáo và Khổng giáo đã chuẩn bị cho họ những ý niệm về Thượng Đế, về từ bi, về tam cương ngũ thường. Xin trích lời cha Đắc Lộ: "... Điều làm tôi cảm động hơn hết là thấy ở xứ đó, bao nhiêu người tín hữu là bấy nhiêu thiên thần, ơn phép rửa đã cho họ tinh thần mà ta thấy nơi các Tông đồ và tử đạo của Giáo hội tiên khởi...".

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Nói Rằng: "Ngay Từ Đầu Người Việt Nam Đã Tiếp Nhận Đức Tin Kitô Giáo Hết Lòng Mình" Tại Sao Lại Có Những Cuộc Bách Hại Dữ Dội Và Kéo Dài Gần 300 Năm?

- Niềm tin Kitô giáo được các tín hữu Việt Nam nhiệt tình đón nhận và phát triển rộng rãi trong tất cả các giới. Lòng tin tưởng, yêu mến, trung thành của các tín hữu đối với Tin Mừng đã khiến các vua chúa quan lại ganh tỵ, lấy cớ là sợ tổn hại đến phong tục tập quán, hoặc ảnh hưởng đến việc điều hành chung, cộng thêm lời vu khống của các quan nịnh thần cho rằng các tín hữu làm tay sai cho thực dân cướp nước, nên các vua chúa ra chiếu chỉ cấm đạo: bắt bớ tàn sát những nhà truyền giáo bản xứ, người Tây phương, cả những tín hữu nhiệt thành.

- Các cuộc bách hại tùy thuộc vào cảm tính của các triều đại vua chúa, khi dồn dập gay cấn, lúc lắng dịu, bình yên trải dài suốt 300 năm.

- Cuộc bắt đạo kéo dài giúp củng cố lòng tin và sự chọn lựa của người tín hữu Việt Nam hãy còn non trẻ, các tín hữu kiên quyết anh dũng làm chứng tá cho Chúa Giêsu dù phải đón nhận cực hình, tước đoạt tài sản và cả sinh mạng.

- Tuy nhiên Giáo Hội tại Việt Nam vẫn không ngừng phát triển và được Đức Giáo Hoàng Pio XI gọi là: "Trưởng Nam của Giáo Hội Công giáo tại Á Châu".

2- Bạn Biết Gì Về Đức Cha Bá Đa Lộc?

- Đức Cha Bá Đa Lộc tên thật là Pigneau de Behaine, sinh ngày 2.11.1741 tại làng Oriajny tỉnh Aisne miền Bắc nước Pháp.

- Thụ phong Linh Mục năm 1765 được 24 tuổi, sau đó lên đường truyền giáo.

- Tháng 3.1767 được bổ nhiệm làm giáo sư, rồi Giám Đốc chủng viện Hòn Đất gần Hà Tiên…

- Tháng 11.1769 chủng viện Hòn Đất bị Campuchia bách hại, cha Pignéau và cha Morvan cùng 43 chủng sinh chạy về Hà Tiên. Từ đây đi Ấn Độ.

- Năm 1770 được toà thánh sắc phong làm Giám Mục phó cho Đức Cha Piguel. Ngày 24.2.1774 Thụ phong Giám Mục với hiệu toà Adran tại ấn Độ

- Ngày 14.3.1776 trở lại Việt Nam, tại Hà Tiên.

- Năm 1777 Ngài trợ giúp Nguyễn Ánh lật đổ Tây Sơn khôi phục giang san.

- Năm 1784 Đức Cha đem Hoàng Tử Cảnh bốn tuổi, con trai Nguyễn Ánh sang Pháp cầu viện Vua Loui XVI. Từ Châu Âu trở về Ngài ra sức giúp Nguyễn Ánh trong nhiều lãnh vực.

- Ngày 09.10.1799 Đức Cha Pigneau qua đời. Hưởng dương 58 tuổi. Ngày 16.10.1799 Thi hài Đức Cha được an táng trọng thể ở Lăng Cha Cả (Lê Văn Sỹ)

- Để tỏ lòng trọng kính và biết ơn cha, Vua Gia Long phong cho Ngài tước hiệu "Bá Đa Lộc Thượng Sư". Căn cứ tước hiệu này sách vở hay dân gian thường gọi Ngài là Đức Cha Bá Đa Lộc hay Cha Cả.

3- Bạn Biết Gì Về Khẩu Hiệu Bình Tây, Sát Tà?

Tây: Tây Dương (Pháp)

Tà: Tà đạo, các quan lại gọi đạo Thiên Chúa là tà đạo vì họ cho rằng đạo Thiên Chúa là đạo của Tây, được các nhà truyền giáo Pháp truyền sang Việt Nam, dạy dân sao lãng những phong tục, tập quán của mình "Bình Tây, Sát Tà" là "Đánh đuổi Tây dương và tiêu diệt đạo Công Giáo.

- Từ năm 1859-1885, Pháp tham chiến ở Việt Nam, chiến tranh bùng nổ, những cuộc kháng chiến nổi lên khắp nơi, phong trào kháng chiến không thành công, người ta quay lại tàn sát người công giáo mà họ ghép cho là phản Quốc theo Tây.

118 chứng nhân được Giáo Hội toàn cầu tôn kính

Giai đoạn lịch sử của 117 Thánh Tử Đạo Việt Nam, được ghi nhận kéo dài đúng 117 năm, hai vị tử đạo tiên khởi trong số 117 vị Thánh Tử Đạo này là thánh Phanxicô Frederich Tế và Mátthêu Liciana Đậu, cùng chịu tử đạo tại Thăng Long miền Bắc năm 1745. Nhưng trước đó hơn một thế kỷ đã có máu đào đổ ra để làm chứng cho Chúa Kitô như thấy nơi cái chết của Chân Phước Tử Đạo Tiên Khởi Việt Nam, thầy giảng Anrê Phú Yên, năm 1644 tại miền trung. Vị tử đạo cuối cùng trong số 117 là thánh Phêrô Đa, thợ mộc, vừa bị thiêu đốt vừa bị chém đầu ngày 17 tháng 6, 1862 tại Qua Linh miền Bắc. Cuối năm 1861 đầu năm 1862, cơn cấm đạo trước khi chấm dứt còn bùng lên dữ dội ở miền Nam. Chỉ ở hai nơi là Biên Hoà và Bà Rịa đã có 846 Kitô hữu bị thiêu.

Gần ta hơn tại Biên Hoà và Bà Rịa

Tại Bình Ý tức Biên Hoà, khi tuần vũ ra lệnh đốt trại giam, trong 407 mạng chỉ có 5 người chạy thoát. Một thiếu nữ để tránh lửa đã trèo lên một cây cao, nhưng lửa đã đốt cháy hai bắp đùi cô. Người ta đem cô vào nhà cô nhi ở Sàigòn để chữa trị, nhưng cô gái chỉ sống thêm được vài ngày. Một thiếu nữ khác tên là Mađalêna Lành bị một lưỡi đòng sướt qua đầu nằm bất tỉnh. Lính tưởng nạn nhân chết nên bỏ đi. Thiếu nữ này đã sống đến tuổi già để làm chứng về những gì đã xảy ra.

Giáo dân tại hạt Bà Rịa chừng 2,300 người từ lâu sống khá yên ổn cho tới tháng 8 năm 1861. Đó là thời điểm tuần vũ Biên Hoà ra lệnh cho phủ Bà Rịa lập danh sách những người có đạo để bắt giữ làm con tin. Danh sách làm xong thì phải khắc lên má người có đạo: một bên chữ Biên Hoà, một bên chữ Tả Đạo. Sang tháng 9, 1861, nhà cầm quyền thiết lập bốn ngục để giam những người có đạo: ngục Dinh là ngục chính, nhốt 300 đàn ông; ngục Thơm (Long Kiên) chừng 4 cây số về phía Bắc Bà Rịa, giam 135 đàn bà và con nít; ngục Thành (Long Biên) giam 140 đàn bà và trẻ con; ngục thứ bốn tại họ Đất Đỏ (Phước Thọ) nhốt 125 đàn bà và trẻ con. Bốn ngục chứa khoảng 700 tín hữu thuộc năm họ đạo Bà Rịa là Đất Đỏ, Thơm (gồm ngũ Long là Long Kiên, Long Tân, Long Hiệp, Long Nhung, Long Phước), Dinh, Thành và Gò Sầm tức Thanh Mỹ.

Tương truyền rằng: Một đàn ông bị nhốt trong ngục Dinh, bà vợ với đứa con nhỏ ở ngục khác đã trốn thoát được. Bà này về chạy được 30 quan tiền định lót cho chồng được tha. Nhưng ông chồng nghĩa khí ấy cho rằng việc làm của vợ là không chính đáng nên đã ở lại trong ngục và đã chịu chết vì đạo.

Trong ba ngục giam phụ nữ và trẻ em, lính gác có phần dễ dàng hơn ngục Dinh. Nhờ vậy cha Trí đã giả dạng đi buôn, gánh hai tĩnh nước mắm vào bán trong ba ngục này, để thăm viếng và ban bí tích cho các tín hữu.

Cả bốn ngục đều bị phóng hỏa đốt cháy trong đêm 7 tháng 1, 1862. Tổng số người chết trong ba ngục phụ nữ và trẻ em là 156, cộng với con số 288 đàn ông bị thiêu tại ngục Dinh, tất cả là 444 người bị thiêu chỉ trong khu vực Bà Rịa.

Vậy trong ngày lễ kính các thánh Tử Đạo Việt Nam, chúng ta mừng kính 117 vị đã được tôn phong hiển thánh, 1 vị đã được tôn phong Chân Phước Tử Đạo Tiên Khởi Việt Nam, Thầy Giảng Anrê Phú Yên, và chúng ta cũng tỏ lòng biết ơn hàng trăm người đã hy sinh tính mạng vì Chúa Kitô và đã có công truyền lại đức tin cho chúng ta là con cháu.

Bài 19

GIÁO HỘI CÔNG GIÁO TẠI VIỆT NAM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Dựa vào bản chỉ thị 1659 của bộ truyền giáo, qua hai công đồng Juthia 1664 và Định Hiến 1670 đức cha Lambert đã giúp Giáo hội Việt Nam đi vào ổn định: các giáo xứ, giáo họ được phân ranh giới và đi vào sinh hoạt đều hòa. Các linh mục Việt Nam có phần đóng góp hết sức đặc biệt vì các ngài không gặp khó khăn về ngôn ngữ, văn hóa và dễ dàng hoạt động hơn các thừa sai khi có bách hại. Việc thiếu quan tâm đào tạo của đức cha Pérez và Alexandris, dù được bổ sung khá nhiều thừa sai, giải thích việc chậm phát triển Giáo hội Đàng Trong so với đàng Ngoài giai đoạn này. Tuy nhiên, do những hạn chế lịch sử, các linh mục Việt Nam được đào tạo vội vàng, lại quá bận rộn với mục vụ bí tích, nên sinh hoạt tôn giáo thời này, phát triển mạnh hơn khuynh hướng bình dân và đạo đức tình cảm.

Một số sử liệu đáng ghi nhớ:

1659: thành lập hai địa phận Đàng Trong và Đàng Ngoài

1668: Bốn Linh mục Việt Nam tiên khởi

1679: Đàng Ngoài được chia thành hai địa phận (Đông và Tây Đàng Ngoài).

1670: thành lập Dòng Mến Thánh Giá.

Ngoài các thừa sai Paris, hoạt động tại Việt Nam giai đoạn này còn có Dòng Tên, Barnabit, Augustin. Dòng Phanxicô đã gởi đến khoảng 30 vị (1719-1834) và là những người đầu tiên tổ chức các giáo đoàn tại Saigon, Mỹ Tho, Hà Tiên. Dòng Đa Minh trở lại Việt Nam từ 1676, tại địa phận Đông Đàng Ngoài. Khu vực này được trao hẳn cho Dòng từ 1757. Tuy có một số xung đột giữa các đoàn truyền giáo nhưng cuối cùng Thánh bộ đã giải quyết cách ổn thỏa.

GIÁO HỘI VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI (1800-1933):

Trong danh sách 117 thánh Tử đạo Việt Nam, 111 vị đã làm chứng cho đức tin trong khoảng 1833-1862. Năm 1862 là thời điểm vua Tự Đức tuyên bố ngưng việc bách hại. Năm 1933 là thời điểm Việt Nam có giám mục tiên khởi, đức cha J.B. Nguyễn Bá Tòng.

GIÁO HỘI VIỆT NAM LỚN LÊN TRONG THỬ THÁCH:

1. Giáo hội dưới cái nhìn của Triều đình:

Dưới thời Gia Long (1802-20) tuy không có chiếu chỉ cấm đạo nhưng nhà vua nhận định về đạo năm 1804 như sau: "Đạo Giatô đặt ra thuyết thiên đường địa ngục khiến ngu phu ngu phụ chạy vạy như điên, tiêm nhiễm thành quen, mê mà không biết". Vua hạ lệnh cấm tu bổ và xây dựng thánh đường. Vua Minh Mạng (1820-40) chỉ thực sự cấm đạo từ 1833. Nhưng trong chiếu chỉ 1825, ông phê phán các giáo sĩ mê hoặc lòng dân và làm bại hoại phong tục. Các thừa sai ở miền Nam là Tabert Từ, Gagelin Kính, Odoricô Phương (Ofm) bị triệu về kinh đô dịch sách, đến 1828 mới được tự do nhờ sự can thiệp của Tổng trấn Lê Văn Duyệt (1832).

Chiếu chỉ 6-1-1833 viết "Dân ngu bị mê hoặc mà không biết... Chúng lập nhà riêng nhà giảng, tụ tập nhiều người cám dỗ dâm ô phụ nữ, lừa gạt lấy mắt người ốm... ai trót theo đạo muốn hối thì hãy từ bỏ đạo, bước qua cây thập tự (quá khóa) được miễn tội" (Đại Nam Thực Lục - ĐNTL XI, tr 235). Vua cũng ra lệnh triệt hạ các nhà thờ. Chiếu chỉ 1836, vua hạ lệnh khám các tàu bè: "Nếu là đạo trưởng Tây dương, chiếu theo luật trinh sát, ngoại quốc lén vào trong nước mà khép tội chém"... "Trấn thủ dung túng hoặc không nghiêm cấm cũng phải tội như phạm nhân" (ĐNTL XVII, tr 245)

Dân chúng khu vực miền Bắc, lòng vốn còn hướng về vua Lê, nên không tuân hành lệnh cấm đạo. Giữa năm 1837, linh mục Đặng Đình Viên bị bắt cùng một số thư gửi các thừa sai. Tổng đốc Trịnh Quang Khanh đem thư về triều đình. Ông bị khiển trách về tội dung túng và bị giáng cấp. Từ đó bão tố bách hại mới nổi lên ở Nam Định. Các thừa sai có tên trên thư bị bắt hết, chỉ sót lại danh Trùm Vọng (Giám mục Hermosilla Liêm, OP), khiến vua phải ra chỉ dụ 1839, treo giải thưởng 10.000 quan tiền cho ai bắt được (ĐNTL XX, tr.119).

Vua Thiệu Trị (1841-47) không chủ trương bắt giết. Ông muốn kiên nhẫn giáo dục tín hữu bỏ đạo tà, nhà vua khá nhân nhượng thả nhiều thừa sai bị bắt cho về nước, nhưng khi xảy ra cuộc thủy chiến với Pháp ở Đà Nẵng, vua ra hai chiếu chỉ cấm đạo (1847). Vua so sánh thuốc phiện và đạo Giatô là hai mối hại và lấy lại các biện pháp của Minh Mạng.

Riêng vua Tự Đức (1847-84) ra đến bảy chiếu chỉ cấm đạo. Ông vẫn nghĩ về đạo "móc mắt người chết để làm thứ thuốc mê hoặc dân chúng" (1848), ông sàng lọc các quan Công giáo (1855): "Nếu nhận tội thì được tha, bằng không, sẽ bị cách chức xuống làm bạch đinh và bị trừng phạt theo pháp luật"... "Đạo đồ dù hay chữ đến đâu, cũng không được dự các kỳ thi hay nhận chức vụ trong làng trong tổng". Chiếu chỉ 1857, vua hứa thưởng cho những ai tố cáo các đạo trưởng, truyền các lý trưởng ép các đạo đồ thờ cúng Tổ tiên và các thần của làng. Vua không cho giết hại, chỉ dặn khắc chữ tả đạo trên má, và ra hạn một năm để bỏ đạo, sau đó, "đàn ông sẽ nghiêm trị, đàn bà sẽ đưa về làm tôi tớ các quan" (Louvet , Sđd, II, 248-250).

Hai chỉ dụ 1859 sau biến cố Pháp đánh vào Đà Nẵng và miền Nam nước Việt, vua kiểm tra lại tất cả các quan lại và buộc họ bỏ đạo, vua cũng buộc các binh sĩ bước qua thập giá trước khi đánh bọn "bạch quỉ". Năm sau vua truyền lệnh lùng bắt các trinh nữ (nữ tu) chuyên dấu diếm đồ thờ và liên lạc thư từ. Cuối cùng ngày 5-8-1861 vua ra chiếu chỉ "***phân tháp***", phá bình địa các làng Kitô giáo, tịch thu tài sản, khắc trên má tên làng và chữ "Giatô tả đạo", phân tán các tín đồ, giao cho lương dân cứ năm người canh một người (Louvet , Sđd, II, 294-296).

Tháng 7-1862 vua Tự Đức nhân ngày sinh nhật tuyên bố trả tự do và tài sản cho các tín hữu: "vì chúng đã cải quá phần nào, nên trẫm thương chúng".

2. Nhận định việc cấm đạo của nhà Nguyễn:

Nhà Nguyễn tuy thống nhất được đất nước, nhưng không đủ khả năng để an dân, khắp nơi xảy ra nhiều cuộc nổi loạn, giặc giã. Việc xây thành, đào hào, việc hạn chế cách xây nhà, ăn mặc, việc loại bỏ chữ Nôm, độc tôn Tống Nho, nhất là chủ trương tứ bất: không lấy Trạng Nguyên, không tuyên hoàng hậu, không phong thái tử, không cử tể tướng, chứng tỏ ngai vàng các ông thiếu vững chắc và phải củng cố về quyền hành.

Các nhận định của triều đình về đạo Giatô nói chung khá phũ phàng và thiếu hiểu biết. Giả thuyết nhẹ nhàng nhất là nói các ông hiểu lầm, ảnh hưởng những dư luận xấu. Bằng không, phải nói các ông muốn hướng dẫn dư luận để triệt hạ "tà đạo". Và ở đây ta thấy nguyên nhân sâu xa của việc cấm đạo là tội "khi quân". Bởi vì vua là Thiên tử, là con trời, nên không thể sai lầm khi ra lệnh cấm. Hay nói theo Trần Trọng Kim: "Cấm mà không được thì tất là phải giết, mà khi cấm và giết như vậy vẫn tưởng mình làm bổn phận làm vua".

Dầu sao các vua nhà Nguyễn không giống với Nêron bạo chúa, không có thứ "sadisme" vui thích trong việc hành hạ người khác. Các ông giống hoàng đế Trajan hơn (chính sách 112) muốn tha thứ không muốn giết chết. Vua không cho các quan giết tín hữu, trên nguyên tắc mọi bản án phải gởi về kinh đô xin phê chuẩn, và thường nhà vua chần chừ khi ký bản án, đôi khi thêm hai chữ "giam hậu", nghĩa là khoan xử, để phạm nhân suy nghĩ lại mà bỏ đạo sẽ được ân xá.

Về sau thái độ hung hãn và xâm lấn của Pháp quả có thêm lý do để triều đình nghi ngờ các tín hữu. Thế nhưng vì các tín hữu chỉ cần bước qua thập giá thì được tha, ta thấy rõ lý do tôn giáo trong các bản án tử đạo. Ngay các tín hữu tình nguyện đi đánh Pháp, Tự Đức cũng giết nếu không "quá khóa".

Tóm lược thái độ trên, chúng ta có thể đọc lá thư tâm tình của Tự Đức tháng 7-1864, xin trích vài câu: *"Ngạn ngữ có câu: vua có lỗi, thần dân cũng không được buồn, cha xử không tốt cũng không phải là duyên cớ để con bất hiếu. Điều ấy lại càng đúng khi người cha không có ác ý.... Vì thế, các ngươi, tín đồ Giatô, tình thế các ngươi chắc chắn là khó xử, nhưng các ngươi vẫn kiên gan theo đạo của mình trong lúc vẫn giữ đúng luật nước, về việc này Ta chỉ biết mừng cho các ngươi. Ta sẽ luôn ghi nhớ. Đó lại càng là lý do để ta đối xử với người Kitô và lương như nhau, sau khi tỏ lòng nhân từ cho các tín hữu Giatô và trả tự do cho họ".*

Theo những phân tích của sử gia Nhật Tsuboi: Các thừa sai giữa thế kỷ XIX, chịu ảnh hưởng của thời đại, bắt đầu dùng những từ ngữ trong thư từ: "Tôn giáo và Tổ quốc", "Đồng bào chúng ta"... Các linh mục như Huc, Chamaison, giám mục Pellerin

dù không ý thức trước hậu quả việc thúc giục Napoléon III đem quân sang Việt Nam, dù chỉ muốn chấm dứt việc bách hại, dù ước mong có một vua Việt Nam theo đạo... thì các vị vẫn đáng chịu sự phê phán của các tài liệu lịch sử, vì đã góp phần cho thực dân Pháp thực hiện ý đồ của họ sớm hơn. Sau này các vị sẽ phải kêu lên? "Những việc tồi bại của quân đội Âu châu trong một ngày, thì phải có 20 thừa sai giảng trong một năm mới sửa chữa được những tai hại của nó" (Louvet Sđd II 223)

3. Tình hình Giáo hội Việt Nam thế kỉ XIX:

Ngay giữa bối cảnh bách hại, số tín hữa Việt Nam vẫn gia tăng được 31,2%, nghĩa là từ 320.000 năm 1800 (*Đông Đàng Ngoài: 140.000, Tây Đàng Ngoài 120.000, Đàng Trong 60.000*) số tín hữu tăng thành 426.000 năm 1855 (*Đông Đàng Ngoài 200.000, Tây Đàng Ngoài 140.000, Đàng Trong 86.000*). Số giáo phận từ 3 nâng lên thành 8 giáo phận.

a. Khu vực hội thừa sai Paris: Vì chủng viện Hội thừa sai bị hoàng đế Napoléon đóng cửa (1809-1815) nên sinh hoạt thời gian đầu chỉ dựa vào số 11 thừa sai cũ và 80 linh mục Việt Nam (Tây Đàng Ngoài 6 + 65, Đàng Trong 5 + 15).

- ***Giáo phận Tây Đàng Ngoài***: đức cha Longer Gia (+1829) chọn hai giám mục phụ tá đều sớm qua đời là đức cha La Mothe (1816-19) và Guérard (1822). Kế vị ngài là đức cha Havard Du (1829-38), vị này bị lưu lạc và chết đói trong rừng. Đức cha Borie Cao được chọn kế vị, nhưng lại tử đạo trước khi thụ phong. Sau đó, đức cha Retord Liêu (1840-1858) phải qua Manila để thụ phong. Năm 1846, Tòa thánh tách giáo phận Tây để lập giáo phận Vinh (Nam Đàng Ngoài) trao cho đức cha Gauthier Hậu (1846-1877).

- ***Giáo phận Đàng Trong***: Đức cha Labartette (+1822) tấn phong hai giám mục phó đều sớm từ trần là đức cha Doussain (1808-1809) và Audemar (1818-1821). Nên sau đó giáo phận thuộc quyền cha chính Thomassin (+1824) và cha Tabert Từ. Năm 1827, cha Tabert Từ được cử làm giám mục đang khi bị giam lỏng ở Huế nên năm 1830 ngài mới thụ phong. Nói chung, do ảnh hưởng Tả quân Lê Văn Duyệt, Giáo hội miền Nam hoàn toàn bình an trước 1833. Sau đó, nhiều thừa sai phải theo đức cha Tabert và 15 chủng sinh di tản qua Thái Lan. Tại đây, vua Thái ép đức cha

phải hô hào các tín hữu Việt Nam chống lại Minh Mạng. Đức cha không chịu và trốn đi Singapour rồi đến Calcutta, Ấn Độ. Nhờ sự hỗ trợ của linh mục Phan Văn Minh, đức cha biên soạn từ điển Việt-La, La-Việt (Nên tìm đọc Phi-năng thi tập gồm bài thơ về Tin Mừng có những bài xướng và họa, do linh mục Philiphê Minh chủ xướng).

Đức cha tấn phong giám mục phó Cuénot Thể (1835-1861) cử về Gò Thị, Bình Định. Ngay năm 1835, đức cha Thể truyền chức cho 10 tân linh mục Việt, gửi thư khích lệ các giáo đoàn, nhận thêm được 6 thừa sai, mở lại hai chủng viện Quảng Trị và Lái Thiêu. Ngài cũng tập trung được 250 nữ tu Mến Thánh Giá trong 18 tu viện.

Kế vị đức cha Tabert năm 1840, đức cha Cuénot Thể tận dụng giai đoạn bình yên thời Thiệu Trị, ngài mở Công đồng Gò Thị (1841) quyết định gửi lại chủng sinh du học Pénang, nhưng về nước mới thụ phong. Ngài cử nhiều thừa sai và Thày giảng đi truyền giáo ở Kontum (Làng Hổ), Ban-Mê-Thuột, nổi bật là thày Sáu Do. Trong giáo phận, ngài tổ chức học hỏi cho các linh mục hàng năm, thi đua truyền giáo giữa các xứ đạo. Với người đã chối đạo, ngài yêu cầu họ mời gọi một tân tòng khác. Số tín hữu gia tăng nhanh.

Năm 1844, tòa thánh tách giáo phận thành hai: Tây Đàng Trong (Sàigòn) giao cho đức cha Lefèbvre Nghĩa (1844-1864) và Đông Đàng Trong (Qui Nhơn) vẫn được đức cha Cuénot Thể phụ trách. Năm 1850 toà thánh chia Đàng Trong thành 4 giáo phận

- Bắc Đàng Trong (Huế), Đc. Pellerin Phan (+1862)
- Đông Đàng Trong (Qui Nhơn) Đc. Cuénot Thể.
- Tây Đàng Trong (Sàigòn) Đc. Lefèbvre Nghĩa
- Nam Đàng Trong (Nam Vang) Đc. Miche Mịch (+1873)

b/ Khu vực Dòng Đaminh: Đức cha Delgado Y (+1838) cùng với đức cha phó Henares Minh (1803-38) đã tận dụng bối cảnh bình an để tổ chức giáo phận. Đây là thời hoàng kim của dòng Đaminh Việt Nam giai đoạn I, vì trong 38 năm dòng có thêm 66 linh mục (chưa kể 16 vị thế kỷ trước). Cùng với các linh mục triều, giáo phận thường xuyên có trên 50 linh mục để phục vụ. Thế nhưng, Trịnh Quang Khanh chỉ trong ba năm (1838-1840), đã

phá hủy nhiều công trình, ngoài nhân sự, ba chủng viện và trên 1.000 nhà thờ bị triệt hạ.

Đức cha Hermosilla Liêm (1841-1861) được tấn phong cách khá hy hữu tại Vĩnh Trị do đức cha Retord. Ngay sau đó đức cha Liêm tấn phong đức cha Jimeno Lâm làm phụ tá (vị này về Manila năm 1845), ngài họp các linh mục giáo phận, tu sửa các nhà thờ, tu viện; mở trường Latinh Nam Am và trường thần học ở Mỹ Động (Hải Dương). Lễ đại triều kính thánh phụ Đaminh ngài Tổ chức đầu tháng 8-1844 sau sẽ trở thành tập tục "Lễ đầu Dòng" trong giáo phận (vị thủ lãnh dòng?). Năm 1845 ngài tấn phong đức cha phó Marti Gia (+1852). Năm 1848, Tòa thánh chia khu vực dòng thành hai giáo phận: đức cha Liêm coi giáo phận Đông cùng đức cha phụ tá mới Alcazar Hy (1849-1870). giáo phận Trung (Bùi Chu, Thái Bình) do đức cha Marti Gia và đức cha phó kế vị Sanjurjo An (1849-1857), rồi đến đức cha Sampedro Xuyên (1855-1858) và đức cha Berrio Ochoa Vinh (1858-1861) vị giám mục gậy tre mũ giấy (Các giám mục miền truyền giáo Đaminh giai đoạn này đều là Đaminh).

Trước tình hình bách hại ngày càng gay gắt, năm 1858 các thừa sai Đaminh họp lại và chia một nửa lánh tạm qua Macao, những vị này sẽ trở lại Việt Nam ngay khi Tự Đức cho tự do tôn giáo.

Từ 1833 đến 1862, các nhà vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức ban hành trên mười chiếu chỉ cấm đạo. Tuy nhiên, số tín hữu vẫn gia tăng từ 320.000 năm 1800 lên 426.000 năm 1855. Vì thế Giáo hội đã tách thành tám giáo phận: Đông-Tây-Trung-Nam "Đàng Ngoài", Đông-Tây-Nam-Bắc "Đàng Trong".

Nhiều người đã làm chứng cho Tin Mừng, trong đó Giáo hội đã suy tôn 117 hiển thánh Tử đạo ngày 19-6-1988 do đức Gioan Phaolô II. Thành phần các vị gồm 8 giám mục, 50 linh mục, 14 thày giảng, 1 chủng sinh và 44 tín hữu.

Sau 1862, các tín hữu tự do hơn, đã chứng tỏ lòng yêu nước của mình. Tiêu biểu có Nguyễn Trường Tộ, Đội Vũ, Mai Lão Bạng, Trương Văn Lĩnh...

Nếu giai đoạn đầu, người Pháp thời Napoléon III có yểm trợ về tài chánh một phần, thì từ năm 1881, Giáo hội Việt Nam

nhờ sự hỗ trợ của các cơ quan tôn giáo nước ngoài và nhất là sự quảng đại của các tín hữu đã xây dựng nhiều Thánh đường, trường học, và cơ sở bác ái.

Trên con đường tiến đến trưởng thành của Giáo Hội Việt Nam, tòa Khâm sứ Đông dương được thiết lập từ 1925. Năm 1933, số tín hữu Việt Nam đã lên đến gần 1,3 triệu với 13 giáo phận và 1 Phủ Doãn. Cũng năm 1933, Việt Nam có giám mục tiên khởi là đức cha GB. Nguyễn Bá Tòng.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1- Chữ Quốc Ngữ Xuất Hiện Từ Bao Giờ? Ai Là Người Có Công Lớn Nhất Trong Việc Hình Thành Và Phát Triển Chữ Quốc Ngữ?

- Chữ Quốc Ngữ ngày nay được Cha Alexandre de Rhodes (Cha Đắc Lộ) cùng một số linh mục dòng Tên người Bồ Đào Nha ở Việt Nam hoàn thiện, với sự cộng tác âm thầm của một số Thầy giảng Việt Nam vào thế kỷ XVII sáng tạo ra.

- Các ngài dùng mẫu tự La Tinh, rồi đưa vào phần nào chữ Bồ Đào Nha, Ý và mẫu đầu Hy Lạp để làm thành chữ Quốc Ngữ. Trong tập thể các tác giả đó, Cha Đắc Lộ là người có công nhiều nhất, người đã nghiên cứu, sắp đặt lại cho hoàn chỉnh tất cả những thành tựu của những người đi trước và phổ biến rộng rãi các tác phẩm đó.

- Năm 1651 cha hoàn thành cuốn tự điển Việt Bồ La với hai mục đích:

  ♦ Giúp các nhà truyền giáo học tiếng Việt và để có thể truyền giáo.

  ♦ Cha Đắc Lộ đã làm theo ý muốn của một số Hồng Y ở La Mã thêm chữ La Tinh vào để người Việt Nam có thể học thêm La Ngữ.

- Ban đầu chữ Quốc ngữ được dùng cho tiện trong công việc truyền giáo nhưng lịch sử xui khiến mẫu chữ ấy nay trở thành văn tự chung cho cả dân tộc Việt Nam. Tuy còn một vài khuyết điểm nhưng phải nhận rằng trên hoàn cầu này, không có mẫu chữ nào dễ học biết bằng mẫu chữ ấy.

2- Giáo Hội Việt Nam Có Những Mốc Điểm Lịch Sử Quan Trọng Nào?

- Thế kỷ XVI Tin mừng đến Việt Nam, một thừa sai tên Inikhu đến giảng đạo tại làng Ninh Cường và Trà lũ thuộc tỉnh Nam Định ngày nay.

- Thế kỷ XVII Các Thừa sai dòng Tên sang truyền giáo. Giáo Hội Việt Nam mở rộng với hơn 100.000 tín hữu.

- 1651 Chữ Quốc ngữ hình thành với sự đóng góp tích cực của các Thừa sai dòng Tên và cha Đắc Lộ (Alexand de Rhodes).

- 09.9.1659 Toà Thánh thiết lập hai Giáo Phận đầu tiên:

  - Đàng trong: Đức Giám Mục Lambert de La Motte.
  - Đàng ngoài: Đức Giám Mục Francois Pallu.

- Tháng 2.1670 Công đồng đầu tiên của Giáo Hội Việt Nam tổ chức tại Phố Hiến để:

  - Phân chia giáo xứ.
  - Chọn Thánh Giuse làm bổn mạng Giáo Hội Việt Nam.
  - Đào tạo Chủng sinh.

- Năm 1933 Giáo Hội Việt Nam có vị Giám Mục tiên khởi là Đức Cha Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng.

- Ngày 24.11.1960. Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII Thiết lập hàng Giáo Phẩm Việt Nam.

- Đức Giáo Hoàng Pio XI gọi: Giáo Hôi Việt Nam là Trưởng Nam của Giáo Hội Công Giáo tại Á Đông.

- Ngày 19.6.1988. Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolo II suy tôn Hiển Thánh cho 117 Vị trong số hàng trăm ngàn vị tử đạo Việt Nam.

CÂU CHUYỆN

Một tội nhân được giong đi pháp trường. Đến nơi hành quyết lính vây quanh thành ba vòng: vòng trong cầm gươm, vòng giữa cầm giáo, vòng ngoài cầm cờ, sĩ quan oai vệ cưỡi ngựa cưỡi voi. Bỗng tội nhân lên tiếng nói đôi lời với những người có mặt, sau đó nói riêng với viên chỉ huy. Với viên chỉ huy, tội nhân nói: "Tôi xin gửi quan 30 đồng tiền để xin quan một ân huệ: xin đừng chém tôi một nhát, nhưng chém ba nhát.

Nhất thứ nhất, tôi tạ ơn Chúa đã dựng nên tôi, và đưa tôi đến đất Việt Nam giảng đạo. Nhất thứ hai để nhớ ơn cha mẹ sinh thành nên tôi. Còn nhất thứ ba như lời di chúc cho các bổn đạo của tôi, để họ bền chí trong đức tin, theo gương vị chủ chăn của mình. Và như thế họ đáng lãnh phần phúc cùng các thánh trên trời."

Tội nhân là Đức Cha An vừa dứt lời, lính liền trói ngài vào cây cọc hình thập giá. Dân công giáo có mặt oà lên khóc. Lính chém Đức Cha ba nhát như ngài đã yêu cầu. Đầu và mình của vị tử đạo bị ném xuống sông. Có hai người lính thấm máu vị tử đạo liền bị tống giam. Đồ đạc sách vở của Đức Cha đều bị đốt.

Đó là ngày 20 tháng 7, 1857. Trước đó hai tháng, Đức Cha đã viết thư tạm biệt Đức Giám Mục và các linh mục trong Giáo Phận. Từ nhà ngục tỉnh Nam Định ngày 28 tháng 5,1857, Đức Cha An viết:

"Tù nhân trong Chúa gửi lời tạm biệt Đức Cha và các cha cho tới ngày gặp nhau trên trời. Xin tất cả anh em tha thứ cho những điều lầm lỗi và gương xấu tôi đã làm... Gông xiềng tôi đang mang được coi là những báu vật Chúa Giêsu gửi cho tôi. Tôi vui mừng lắm và chỉ ước ao đổ máu vì Chúa, để máu tôi hoà với máu cực thánh Chúa Giêsu rửa linh hồn tôi được sạch mọi tội lỗi. Xin anh em cầu cho tôi vững tin đến cùng..."

Giuse Diaz Sanjurjo cất tiếng chào đời ngày 26 tháng 10, 1818 tại tỉnh Lugo nước Tây Ban Nha. Cậu là con cả trong gia đình có năm anh em mà một người sau là nữ tu Antonia. Lớn lên cậu theo học chủng viện Lugo. Chiến tranh khiến việc học của cậu bị gián đoạn ba năm nhưng sau được vào đại học, cậu đã tìm đến với tỉnh dòng Đa Minh Rất Thánh Mân Côi là tỉnh dòng đặc trách lo việc truyền giáo tại Viễn Đông. Ở đây cậu đã lần lượt được nhận vào Tập Viện ngày 23 tháng 9, 1842; được tuyên khấn 24.9.1843. Cha Giuse Diaz Sanjurjo đến địa phận Đông Đàng Ngoài ngày 19.9.1845 với tên Việt Nam là An. Sau thời gian học tiếng Việt, cha An được giao nhiệm vụ coi sóc chủng viện tại Nam An.

Dưới thời vua Tự Đức cấm đạo gắt gao năm 1848, cha An đã phải đau lòng gấp rút giải tán chủng sinh, chôn giấu các đồ thờ phượng và nhìn chủng viện bị tàn phá. Trong thư

gởi một bạn ở Tây Ban Nha, cha An viết: "Chúng tôi chẳng còn nhà, chẳng còn sách vở và áo quần, chẳng còn gì nữa... nhưng chúng tôi vẫn an tâm vì nhớ lời Thầy Chí Thánh nói "Con Người không có chỗ gối đầu..."

Nhiệt thành với tương lai giáo phận, cha An tái lập chủng viện tại Cao Xá. Thời gian này cha biên soạn cuốn văn phạm La ngữ bằng tiếng Việt.

Qua tông thư đề ngày 05.09.1848, Đức Piô IX thiết lập giáo phận Trung tách khỏi giáo phận Đông Đàng Ngoài. Giáo phận Trung gồm cả Bùi Chu và Thái Bình hiện nay, với dân số khi ấy là 140.000 giáo hữu rải rác trên 624 giáo xứ.

Người có công thuyết phục linh mục Marti Gia nhận chức vụ giám mục giáo phận mới thành lập chính là cha An. Trong bầu khí trao đổi thân tình, cha An đã phân tích các mặt của nhiệm vụ giám mục với những khó khăn trong thời cấm đạo. Kế đến cha nêu những nhu cầu của cộng đoàn dân Chúa mà vai trò phục vụ được giao cần phải đáp ứng. Cha An không ngờ sắc lệnh bổ nhiệm Đức Cha Marti Gia làm giám mục giáo phận Trung Đàng Ngoài, có ban quyền chọn giám mục phó. Đức Cha Gia liền chọn người đã thuyết phục mình nhận chức giám mục bản quyền, là cha An, làm giám mục phó.

Sau khi thụ phong giám mục, cha An lại trở về Cao Xá tiếp tục coi sóc chủng viện. Trong thư gởi gia đình, đức tân giám mục viết: "Ở đây thì chức vụ cao chỉ thêm công việc, con thường phải đi bộ, có khi phải đi chân không, nhiều lần phải lội bùn đến đầu gối, để trốn tránh những người lùng bắt."

Tháng 3, 1850, Đức Cha An giao chủng viện cho cha Sampedro Xuyên coi sóc rồi đi kinh lý toàn tỉnh Hưng Yên. Cuộc kinh lý bị bỏ dở. Hai linh mục Việt Nam cùng đi với Đức Cha bị bắt. Đức Cha thoát nạn nhưng về bị sốt rét nặng một thời gian. Hai năm sau, Đức Cha Marti Gia lâm bệnh nặng và qua đời tại Hương Cảng ngày 26.4.1852. Thế là Đức Cha An phải đến ở toà giám mục Bùi Chu để điều khiển công việc giáo phận mà mũi nhọn là công cuộc truyền giáo. Số người được chịu phép rửa tội năm 1852 lên tới 28.355 người. Đức Cha An viết: "Đó quả là phần thưởng đầy khích lệ để các nhà truyền giáo tiếp tục trách nhiệm tông đồ bất chấp âm mưu của thần dữ. Không nản lòng trước những cơ cực thiếu thốn, trước nguy hiểm vây quanh và những nghịch cảnh có thể xảy đến..."

Xảy ra là từ năm 1854, tại miền Bắc có giặc châu chấu của Lê Duy Cự và Cao Bá Quát. Họ kêu gọi người công giáo tham gia nhưng Đức Cha An lên tiếng cấm bổn đạo không được chống lại chính quyền hợp pháp. Do đó các quan chức địa phương cũng nới tay trong việc thi hành sắc lệnh cấm đạo của nhà vua. Tổng đốc Nguyễn Đình Tuân biết chính xác trụ sở toà giám mục Bùi Chu nhưng vẫn làm ngơ. Ông còn hứa nếu bất đắc dĩ phải sai quân truy nã thì ông sai người báo trước.

Không may khi ấy có quan thượng thư từ kinh đô về Nam Định nhằm lúc có người làng Thoại Miên là Chánh Mẹo, lên tỉnh tố cáo rằng có đạo trưởng Tây tên An ở Bùi Chu. Quan Tổng đốc buộc lòng phải ra lệnh truy bắt nhưng cũng cho người đi báo tin cho toà giám mục. Tiếc rằng tin đến nơi thì Đức Cha An đã bị bắt. Khi lính đến bao vây, Đức Cha chạy đi ẩn náu liên tiếp ở bốn nơi. Nơi cuối cùng ở giữa bụi tre khá kín. Nhưng đúng lúc Đức Cha ngó đầu ra để xem lính đã đi chưa thì bị phát hiện và bị bắt. Đức Cha An bị giải về Nam Định và bị biệt giam hai tháng trước khi có án tử hình từ kinh đô truyền chém đầu Tây dương đạo trưởng tên An. Nhưng Đức Cha An đã không bị cưỡng bức chịu tử hình. Ngài đã vui mừng đón nhận cái chết tử đạo vì yêu mến Đức Giêsu vị Mục Tử nhân lành. Do đó ngài đã xin được chém ba nhát mà nhát thứ ba như lời di chúc cho các bổn đạo của ngài để họ bền chí trong đức tin, theo gương vị chủ chăn của mình.

Cuộc đời tông đồ và cái chết tử đạo của Đức Cha An được kể vì gắn liền với đời tông đồ và cái chết tử đạo của Mười Hai Tông Đồ xưa. Mỗi giám mục đều là người kế vị các tông đồ của Đức Giêsu. Chính Người gọi từng người môn đệ (Mc 1,16-20). Từ số các môn đệ ấy, Người tuyển chọn Nhóm Mười Hai (Mc 3,13-19) để Nhóm này ở lại bên Người hầu được huấn luyện. Mục tiêu của huấn luyện là để họ trở nên những người được Đức Giêsu sai đi với quyền khử trừ các thần ô uế, họ còn được hướng dẫn về cách ăn vận, về đồ vật nào được mang theo, về nơi nào nên ở lại, về cách xử trí khi bị khước từ... Điều quan trọng là họ phải trở nên nhẹ nhàng cho việc di chuyển và phải đặt mình dưới sự săn sóc của Thiên Chúa (Mc 6,7-13).

Bài 20

HIỆN TÌNH GIÁO HỘI CÔNG GIÁO TẠI VIỆT NAM

Giáo hội Công giáo Việt Nam hiện nay theo thống kê tính đến 31.12.2012 có 4441 Linh mục, 4195 chủng sinh, hơn 2679 nam tu sĩ, 17.280 nữ tu, 59.524 Giáo lý viên, với 6.560.879 Giáo dân trên tổng số hơn 80 triệu dân, được chia thành 3 giáo tỉnh.

- Giáo tỉnh Hà Nội gồm 10 giáo phận: Tổng giáo phận Hà Nội, giáo phận Hải Phòng, Vinh, Bùi Chu, Bắc Ninh, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Phát Diệm, Thanh Hóa, Thái Bình.

- Giáo tỉnh Huế gồm 6 giáo phận: Tổng giáo phận Huế, giáo phận Quy Nhơn, Kontum, Nha Trang, Đà Nẵng và Buôn Ma Thuột.

- Giáo tỉnh Sàigòn gồm 10 giáo phận: Tổng giáo phận Sàigòn-Tp. Hồ Chí Minh, giáo phận Vĩnh Long, Cần Thơ, Đà Lạt, Mỹ Tho, Long Xuyên, Phú Cường, Xuân Lộc, Phan Thiết và Bà Rịa.

Các Dòng tu cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển cộng đoàn dân Chúa tại Việt Nam: ngoài các Dòng đến truyền giáo vào giai đoạn đầu tiên như Dòng Tên, Dòng Đaminh, Dòng Phanxico, Hội Thừa sai Balê. Dòng tu đầu tiên ở Việt Nam là Hội Thầy giảng và Dòng nữ Mến Thánh Giá được thành lập năm 1670 ở miền Bắc và năm 1671 ở miền Nam, do Đức Cha Lambert de la Motte.

Các Dòng nam hiện có mặt ở Việt Nam: Dòng Lasan, Dòng Biển Đức, Dòng Xitô, Dòng Chúa Cứu Thế, Dòng Salésien Don Bosco, Dòng Tiểu đệ, Dòng Thánh Thể... và một số tu hội.

Các Dòng nữ: Dòng Đaminh, Dòng Thánh Phaolo thành Chartes, Đan viện Cát Minh, Dòng Nữ tử bác ái Thánh Vinh Sơn, Dòng Phan Sinh thừa sai Đức Mẹ, Đan viện Thánh Clara, Dòng Đức Bà, Dòng nữ tu Chúa quan phòng, Dòng Con Đức Mẹ phù hộ... và một số tu hội đời.

HỘI NHẬP VĂN HÓA:

Văn hóa Việt Nam như là kết quả của một quá trình lịch sử đặc biệt của cả một chuỗi quá trình phân tán và hội tụ, giao lưu, tiếp biến văn hóa. Văn hóa dân tộc Việt Nam ngày nay là một phức thể văn hóa đa dạng cực kỳ phong phú; Nó vừa có những yếu tố lớn của nền văn hóa truyền thống của các dân tộc Đông Nam Á, vừa có nhiều yếu tố của văn hóa Ấn Độ, đặc biệt là văn hóa Trung Quốc, đồng thời cũng có những yếu tố văn hóa Tây Phương, nhất là văn hóa Pháp.

Các Cha thừa sai đem Tin Mừng của Chúa Kitô đến Việt Nam đó là niềm vui, nhưng một dân tộc tự hào với "4000 năm văn hiến" việc hội nhập Tin Mừng vào văn hóa Việt Nam không phải đơn giản. Lịch sử Giáo hội Việt Nam là quá trình gặp gỡ và đấu tranh của cuộc hội nhập này.

Thánh Phaolô nêu lên nguyên tắc truyền giáo: "Tôi là người tự do, không lệ thuộc vào ai nhưng tôi đã trở thành nô lệ của mọi người, hầu chinh phục thêm được nhiều người... Tôi đã trở nên tất cả cho mọi người để bằng mọi cách cứu được một số người. Vì Tin Mừng, tôi làm tất cả những điều đó để được thông chia phần phúc của Tin Mừng" (Cr 9,19-23).

. Công đồng Vaticano II dạy: "Để có thể làm chứng về Chúa Kitô một cách hữu hiệu, chính các Kitô hữu phải lấy lòng kính trọng và tình bác ái mà liên kết với những người ấy, phải biết mình là thành phần của nhóm người mình chung sống và tham gia đời sống văn hóa, xã hội qua những giao tiếp và hoạt động khác nhau trong đời sống nhân loại, lại phải làm quen với những truyền thống dân tộc và tôn giáo của những người ấy; phải lấy làm sung sướng và kính cẩn mà khám phá ra những hạt giống lời Chúa đang tiềm ẩn trong họ".

. Giáo hội căn dặn các nhà truyền giáo: "Giáo hội cấm ngặt không ai được ép buộc hay dùng những mánh lới bất xứng để dụ dỗ hay lôi cuốn người ta theo đạo, cũng như Giáo hội cương quyết đòi cho con người quyền không bị hăm dọa để bỏ đạo vì những bách hại bất công".

. Các Đức giám mục Việt Nam trong thơ chung 1980 đã chọn "Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc" để đem nhiều người về cho Chúa.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Hội đồng giám mục Việt Nam hiện nay gồm những vị nào?

2. Hãy vẽ sơ đồ tổ chức giáo hội Công giáo Việt Nam?

NGÀY 15 THÁNG 12: KÍNH THÁNH CHRISTIANA.

Theo như những lời truyền tụng thì thánh Christiana là một cô gái nô lệ, người đã truyền bá Tin Mừng cho toàn thể vương quốc Georgia. Bị bắt làm nô lệ và phục dịch cho nữ hoàng xứ Georgia, vì là một Kitô hữu nên người ta gọi Bà là Christiana và có khi gọi thân mật bằng tiếng xứ Georgia là "Nino".

Cử chỉ nhân lành và đời sống đạo đức của Bà đã gây được lòng yêu mến của nữ hoàng và những người tùy tùng. Khi có ai hỏi thì Bà xưng danh là người Kitô hữu, yêu mến Chúa Kitô và là Đức Chúa của Bà. Khi buồn phiền hay đau ốm thì họ thường đến nhờ Bà cầu xin ơn chữa lành cho họ. Bà đã nhân danh Chúa Kitô chữa lành bệnh cho nhiều người, chính nữ hoàng cũng được ơn lành bệnh. Nữ hoàng bèn đem việc này trình lên nhà vua và Bà một lần nữa nói tất cả phép lạ Bà thực hiện là uy quyền của Chúa Giêsu Kitô.

"Đó không phải là tôi làm được, chính Chúa Kitô đã làm; Ngài là Con Thiên Chúa, Đấng Tạo dựng nên Trời Đất."

Nhà vua và nữ hoàng yêu cầu Bà giải thích và hướng dẫn họ đến niềm tin Kitô giáo.

Việc trở lại theo Kitô giáo của nhà vua đã cải giáo toàn vương quốc Georgia. Nhà vua đã cầu xin Hoàng đế Constantine gởi các giáo sĩ đến dạy giáo lý cho toàn dân. Thánh Christiana được nhà vua giao trọng trách điều khiển xây dựng ngôi thánh đường đầu tiên trong vương quốc Georgia. Được trả tự do, thánh Christiana lui về sống ẩn dật tại miền núi, một nơi thanh vắng để sống nốt những ngày còn lại trong ăn chay hãm mình và cầu nguyện.

Phó tế J.B. Huỳnh Mai Trác

ĐỪNG QUÁ LO LẮNG KHI THẤY MỘT GIÁO HOÀNG BỊ CHỐNG ĐỐI QUÁ NHIỀU

Ngày nay, chúng ta dễ nghe những luận điệu bi quan: "Thời này là thời cuối, nhiều điều xấu sẽ xảy ra. Giáo Hoàng hiện tại dị giáo, gây chia rẽ, có vấn đề thế này thế nọ..." Đó là vì họ không hề biết rằng: có những điều khủng khiếp hơn nhiều lần đã xảy ra trong lịch sử Giáo Hội, và hiện tại chúng ta đã bơi qua thời kỳ kinh hoàng nhất trong lịch sử rồi. Điều cần làm không phải là tưởng tượng đủ chuyện viển vông để đề phòng Giáo Hoàng, mà là củng cố lòng tin vào ơn hướng dẫn của Chúa Thánh Thần với Giáo Hội, vào Đức Giáo Hoàng đương kim.

Thật vậy:

Vào thế kỷ 4, Giáo Hoàng Libêriô ký một văn bản xác định rằng Chúa Cha và Chúa Con không có cùng bản tính, đối ngược với giáo huấn Công đồng Nixêa. Ngày nay văn bản đó chẳng còn giá trị gì.

Năm 680, Công đồng Constantinop thứ 3 đã lên án đích danh Giáo Hoàng Honoriô I cùng với Nhất Ý Thuyết, tức giáo thuyết dạy rằng Chúa Giêsu chỉ có một ý muốn dù có hai bản tính.

Năm 897, Giáo Hoàng Stêphanô VI đã cho đào xác Giáo Hoàng Formosô lên và mở một phiên toà để lên án vị Giáo Hoàng quá cố, kết án triều đại của Đức Formosô là vô giá trị. Ngày nay cả hai vị trên đều ở trong danh sách Giáo Hoàng thật.

Giữa năm 1331 và 1333, Giáo Hoàng Gioan XXII công khai phát biểu rằng những người chết trong đức tin vẫn sẽ không được thấy nhan Thiên Chúa cho đến ngày tận thế. Người kế vị của ngài là Giáo Hoàng Bênêđictô XII đã bác bỏ điều đó và ban hành sắc chỉ Benedictus Deus định tín rằng những ai được vào Thiên đàng sẽ ngay lập tức được thấy thánh nhan Chúa.

Từ năm 1378 đến năm 1417, Giáo Hội bị chia rẽ sâu sắc khi đồng thời có 3 Giáo Hoàng tranh giành tông vị. Mọi việc chỉ được giải quyết khi cả 3 đều từ chức.

Năm 1431, Joan of Arc bị vạ tuyệt thông và hoả thiêu vì bị tố cáo dị giáo. Ngày nay ngài là một Thánh nữ nổi tiếng, bổn mạng của nước Pháp.

Thế kỷ trước, Văn Phòng Thánh (nay là bộ Giáo lý Đức tin) đã ra rất nhiều phê bình chống lại Cha Piô Pietrelcina, cho rằng ngài giả hình. Mãi về sau ngài mới được minh oan. Ngày nay, ngài là một Hiển Thánh được sùng mộ rộng rãi.

Trong lịch sử, chúng ta đã có 40 nguỵ giáo hoàng, và một trong số đó, nguỵ giáo hoàng đầu tiên, nay là một Hiển Thánh được mừng kính trong lịch phụng vụ chung hoàn vũ, Thánh Hippolytô.

Cũng có đến hơn 40 Giáo Hoàng bị giết hại bằng nhiều cách khi đang tại vị, từ bị lưu đày, giết công khai đến ám sát. Nhưng ngai toà Giáo Hoàng thì chưa bao giờ bớt vững vàng.

Đó là lý do ta chẳng nên thấy có gì đáng lo về việc có các bất đồng và chống đối đối với giáo huấn trong tông huấn Amoris Laetitia của Đức Giáo Hoàng Phanxicô, về việc có những chia rẽ, bất đồng và nghi ngờ trong mọi thành phần dân Chúa đối với tông huấn này. Nghi ngờ, phản đối, chia rẽ đối với vị Giám Mục Rôma là điều mà đời nào cũng có, cả với những vị Giáo Hoàng gần đây như Gioan XXIII, Phaolô VI, Gioan Phaolô II, Bênêđictô XVI.

Amoris Laetitia không phải là một đạo luật nghiêm trọng làm chúng ta phải lo lắng, nhưng cái đáng lo chính là có những thành phần tín hữu Công Giáo mà lại đánh mất căn tính Công Giáo của mình, khi từ bỏ hiệp nhất với vị thủ lãnh Giáo Hội, và đôi khi còn là đánh mất cả đức tin chân chính.

Gioakim Nguyễn phỏng dịch
Theo Catholic Herald